

**BỘ Y TẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ**



**KẾ HOẠCH & CHƯƠNG TRÌNH**  
**ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC**  
**CÁC LỚP CKI, CAO HỌC, CKII KHÓA 2022-2024**  
**VÀ BSNT KHÓA 2022-2025**

**Cần Thơ, 09/2022**

## MỤC LỤC

|   |          |
|---|----------|
| <b>KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I</b>                               | <b>1</b> |
| CHUYÊN NGÀNH CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH (A)                                     | 1        |
| CHUYÊN NGÀNH CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH (B – BÌNH DƯƠNG)                        | 1        |
| CHUYÊN NGÀNH CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH (C – BV TÂN HƯNG)                       | 3        |
| CHUYÊN NGÀNH CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH (D – CÀ MAU)                            | 5        |
| CHUYÊN NGÀNH CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH (E – LONG AN)                           | 7        |
| CHUYÊN NGÀNH CHẨN THƯƠNG CHỈNH HÌNH                                     | 9        |
| CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ DƯỢC PHẨM VÀ BẢO CHẾ THUỐC                       | 11       |
| CHUYÊN NGÀNH DA LIỄU (A)  | 13       |
| CHUYÊN NGÀNH DA LIỄU (B – BÌNH DƯƠNG)                                   | 15       |
| CHUYÊN NGÀNH DA LIỄU (C – BV PHCN-ĐTBNN TPHCM)                          | 17       |
| CHUYÊN NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG (A)   | 19       |
| CHUYÊN NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG (B – AN GIANG)                                  | 21       |
| CHUYÊN NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG (C – BÌNH DƯƠNG)                                | 23       |
| CHUYÊN NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG (D – VĨNH LONG)                                 | 25       |
| CHUYÊN NGÀNH DƯỢC LÝ DƯỢC LÂM SÀNG (A)                                  | 27       |
| CHUYÊN NGÀNH DƯỢC LÝ DƯỢC LÂM SÀNG (B – AN GIANG)                       | 29       |
| CHUYÊN NGÀNH DƯỢC LÝ DƯỢC LÂM SÀNG (C – BÀ RỊA - VŨNG TÀU)              | 31       |
| CHUYÊN NGÀNH DƯỢC LÝ DƯỢC LÂM SÀNG (D – BÌNH DƯƠNG)                     | 33       |
| CHUYÊN NGÀNH GÂY MÊ HỒI SỨC   | 35       |
| CHUYÊN NGÀNH HỒI SỨC CẤP CỨU (A)  | 37       |
| CHUYÊN NGÀNH HỒI SỨC CẤP CỨU (B – BẠC LIÊU)                             | 39       |
| CHUYÊN NGÀNH HỒI SỨC CẤP CỨU (C – BÌNH DƯƠNG)                           | 41       |
| CHUYÊN NGÀNH HỒI SỨC CẤP CỨU (D – LONG AN)                              | 43       |
| CHUYÊN NGÀNH KIỂM NGHIỆM THUỐC VÀ ĐỘC CHẤT (A)                          | 45       |
| CHUYÊN NGÀNH KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC (A)                              | 47       |
| CHUYÊN NGÀNH LAO VÀ BỆNH PHỔI (A)                                       | 49       |
| CHUYÊN NGÀNH NGOẠI KHOA (A)   | 51       |
| CHUYÊN NGÀNH NHÃN KHOA (A)  | 53       |
| CHUYÊN NGÀNH NHI KHOA (A)   | 55       |
| CHUYÊN NGÀNH NHI KHOA (B – CÀ MAU)                                      | 57       |
| CHUYÊN NGÀNH NHI KHOA (C – TÂY NINH)                                    | 59       |
| CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA (A)   | 61       |
| CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA (B – AN GIANG)                                    | 63       |
| CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA (C – BÀ RỊA - VŨNG TÀU)                           | 65       |
| CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA (D – BẠC LIÊU)                                    | 67       |
| CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA (E – BV TÂN HƯNG)                                 | 69       |
| CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA (F – ĐỒNG NAI)                                    | 71       |
| CHUYÊN NGÀNH PHẪU THUẬT THỰC HÀNH THẨM MỸ (A)                           | 73       |
| CHUYÊN NGÀNH PHẪU THUẬT THỰC HÀNH THẨM MỸ (B – BV PHCN-<br>ĐTBNN TPHCM) | 75       |
| CHUYÊN NGÀNH PHẪU THUẬT THỰC HÀNH THẨM MỸ (C – BV TÂN<br>HƯNG)          | 76       |
| CHUYÊN NGÀNH PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (A)                                     | 78       |

|   |     |
|---|-----|
| CHUYÊN NGÀNH PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (B – BV PHCN-ĐTBNN TPHCM) | 80  |
| CHUYÊN NGÀNH RĂNG HÀM MẶT ( A )                           | 82  |
| CHUYÊN NGÀNH RĂNG HÀM MẶT ( B – BV TP THỦ ĐỨC)            | 84  |
| CHUYÊN NGÀNH RĂNG HÀM MẶT ( C – BV RHM TPHCM )            | 86  |
| CHUYÊN NGÀNH SẢN PHỤ KHOA                                 | 88  |
| CHUYÊN NGÀNH TAI MŨI HỌNG                                 | 90  |
| CHUYÊN NGÀNH TÂM THẦN                                     | 92  |
| CHUYÊN NGÀNH THẦN KINH                                    | 94  |
| CHUYÊN NGÀNH TỔ CHỨC QUẢN LÝ DƯỢC                         | 96  |
| CHUYÊN NGÀNH UNG THU                                      | 98  |
| CHUYÊN NGÀNH Y HỌC CHỨC NĂNG                              | 100 |
| CHUYÊN NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN ( A )                        | 102 |
| CHUYÊN NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN ( B – BÀ RỊA – VŨNG TÀU )    | 104 |
| CHUYÊN NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN ( C – BV PHCN-ĐTBNN TPHCM )  | 106 |
| CHUYÊN NGÀNH Y HỌC DỰ PHÒNG                               | 108 |
| CHUYÊN NGÀNH Y HỌC GIA ĐÌNH                               | 110 |
| CHUYÊN NGÀNH Y HỌC HÌNH THÁI                              | 112 |
| CHUYÊN NGÀNH Y TẾ CÔNG CỘNG ( A )                         | 114 |
| <b>KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO THẠC SỸ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU</b>     | 116 |
| CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ DƯỢC PHẨM VÀ BẢO CHẾ THUỐC         | 116 |
| CHUYÊN NGÀNH DƯỢC LÝ DƯỢC LÂM SÀNG                        | 118 |
| CHUYÊN NGÀNH KHOA HỌC Y SINH (VI SINH - KÝ SINH TRÙNG)    | 119 |
| CHUYÊN NGÀNH KHOA HỌC Y SINH (Y Y HỌC HÌNH THÁI)          | 121 |
| CHUYÊN NGÀNH KHOA HỌC Y SINH (Y HỌC CHỨC NĂNG)            | 123 |
| CHUYÊN NGÀNH KIỂM NGHIỆM THUỐC VÀ ĐỘC CHẤT                | 124 |
| CHUYÊN NGÀNH KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC                    | 126 |
| CHUYÊN NGÀNH NGOẠI KHOA                                   | 127 |
| CHUYÊN NGÀNH NHI KHOA                                     | 128 |
| CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA                                     | 129 |
| CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA (DA LIỄU)                           | 130 |
| CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA (THẦN KINH)                         | 131 |
| CHUYÊN NGÀNH RĂNG HÀM MẶT                                 | 132 |
| CHUYÊN NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN                              | 133 |
| CHUYÊN NGÀNH Y HỌC DỰ PHÒNG                               | 134 |
| CHUYÊN NGÀNH Y TẾ CÔNG CỘNG                               | 135 |
| <b>KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO THẠC SỸ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG</b>       | 136 |
| CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ DƯỢC PHẨM VÀ BẢO CHẾ THUỐC         | 136 |
| CHUYÊN NGÀNH DƯỢC LÝ DƯỢC LÂM SÀNG                        | 138 |
| CHUYÊN NGÀNH KHOA HỌC Y SINH (VI SINH - KÝ SINH TRÙNG)    | 140 |
| CHUYÊN NGÀNH KHOA HỌC Y SINH (Y HỌC CHỨC NĂNG)            | 142 |
| CHUYÊN NGÀNH KIỂM NGHIỆM THUỐC VÀ ĐỘC CHẤT                | 143 |
| CHUYÊN NGÀNH KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC                    | 145 |
| CHUYÊN NGÀNH NGOẠI KHOA                                   | 147 |
| CHUYÊN NGÀNH NHI KHOA                                     | 149 |
| CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA                                     | 150 |
| CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA (DA LIỄU)                           | 151 |
| CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA (THẦN KINH)                         | 152 |

|   |     |
|---|-----|
| CHUYÊN NGÀNH RĂNG HÀM MẶT                       | 153 |
| CHUYÊN NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN                    | 155 |
| CHUYÊN NGÀNH Y HỌC DỰ PHÒNG                     | 156 |
| CHUYÊN NGÀNH Y TẾ CÔNG CỘNG                     | 158 |
| <b>KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO BÁC SỸ NỘI TRÚ</b>          | 160 |
| CHUYÊN NGÀNH CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH                 | 160 |
| CHUYÊN NGÀNH CHẨN THƯƠNG CHỈNH HÌNH             | 162 |
| CHUYÊN NGÀNH DA LIỄU                            | 164 |
| CHUYÊN NGÀNH GÂY MÊ HỒI SỨC                     | 166 |
| CHUYÊN NGÀNH NGOẠI KHOA                         | 168 |
| CHUYÊN NGÀNH NHI KHOA                           | 170 |
| CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA                           | 172 |
| CHUYÊN NGÀNH RĂNG HÀM MẶT                       | 174 |
| CHUYÊN NGÀNH SẢN PHỤ KHOA                       | 176 |
| CHUYÊN NGÀNH TAI MŨI HỌNG                       | 178 |
| CHUYÊN NGÀNH THẦN KINH                          | 180 |
| CHUYÊN NGÀNH UNG THU                            | 182 |
| CHUYÊN NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN                    | 184 |
| <b>KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP II</b>      | 186 |
| CHUYÊN NGÀNH CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH                 | 186 |
| CHUYÊN NGÀNH CHẨN THƯƠNG CHỈNH HÌNH VÀ TẠO HÌNH | 188 |
| CHUYÊN NGÀNH DA LIỄU                            | 190 |
| CHUYÊN NGÀNH DƯỢC LÝ VÀ DƯỢC LÂM SÀNG           | 192 |
| CHUYÊN NGÀNH KIỂM NGHIỆM THUỘC VÀ ĐỘC CHẤT      | 194 |
| CHUYÊN NGÀNH NGOẠI KHOA                         | 196 |
| CHUYÊN NGÀNH NGOẠI TIẾT NIỆU                    | 198 |
| CHUYÊN NGÀNH NHÃN KHOA                          | 200 |
| CHUYÊN NGÀNH NHI KHOA                           | 202 |
| CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA ( A )                     | 204 |
| CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA ( B – BẠC LIỄU )          | 206 |
| CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA ( C – KIÊN GIANG )        | 208 |
| CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA ( D – LONG AN )           | 210 |
| CHUYÊN NGÀNH THẦN KINH                          | 212 |
| CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ Y TẾ ( A )                 | 214 |
| CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ Y TẾ ( B – BÌNH DƯƠNG )    | 216 |
| CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ Y TẾ ( C – CÀ MAU )        | 218 |
| CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ Y TẾ ( D – VĨNH LONG )     | 220 |
| CHUYÊN NGÀNH RĂNG HÀM MẶT ( A )                 | 222 |
| CHUYÊN NGÀNH RĂNG HÀM MẶT ( B - TPHCM )         | 224 |
| CHUYÊN NGÀNH SẢN PHỤ KHOA                       | 226 |
| CHUYÊN NGÀNH TAI MŨI HỌNG                       | 228 |
| CHUYÊN NGÀNH TỔ CHỨC QUẢN LÝ DƯỢC               | 230 |
| CHUYÊN NGÀNH UNG THU                            | 232 |
| CHUYÊN NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN                    | 234 |
| CHUYÊN NGÀNH Y HỌC DỰ PHÒNG                     | 236 |
| CHUYÊN NGÀNH Y TẾ CÔNG CỘNG                     | 238 |
| <b>HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO</b>     | 240 |



BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH (A)**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 21**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần  | Số tín chỉ |    |    | Thời gian   | Đơn vị Phụ trách      |
|----------------------------------|---------|---|------------|----|----|---|-----------------------|
|                                  |         |   | Tổng       | LT | TH |   |                       |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |   |            |    |    |   |                       |
| 1                                | CB03011 | Triết học   | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023   | BM. Mác Lênin & TTHCM |
| 2                                | YT00051 | Tin học   | 3          | 2  | 1  |   | BM. Dịch tễ học       |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                            | 4          | 2  | 2  |   | BM. Ngoại ngữ         |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                            | 4          | 4  | 0  |   | BM. Ngoại ngữ         |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |   |            |    |    |   |                       |
| 1                                | YY01011 | Giải phẫu   | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023   | BM. Giải phẫu         |
| 2                                | CB04011 | Lý sinh   | 3          | 2  | 1  |   | BM. Vật lý - Lý sinh  |
| 3                                |         | Ngoại khoa  | 3          | 1  | 2  |   | BM. Ngoại             |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |   |            |    |    |   |                       |
| 1                                | YY18091 | LT Tổng quan về nguyên lý và kỹ thuật tạo ảnh y học | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023<br>09/01/2023 – 19/03/2023                            | BM. CĐHA              |
| 2                                | YY18221 | TH Tổng quan về nguyên lý và kỹ thuật tạo ảnh y học | 3          | 0  | 3  |   | BM. CĐHA              |
| 3                                | YY18071 | LT Chẩn đoán hình ảnh tiêu hóa                      | 2          | 2  | 0  |   | BM. CĐHA              |
| 4                                | YY18181 | TH Chẩn đoán hình ảnh tiêu hóa I                    | 3          | 0  | 3  |   | BM. CĐHA              |
| 5                                | YY18031 | LT Chẩn đoán hình ảnh cơ xương khớp                 | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023<br>15/05/2023 – 09/07/2023                            | BM. CĐHA              |
| 6                                | YY18101 | TH Chẩn đoán hình ảnh cơ xương khớp I               | 3          | 0  | 3  |   | BM. CĐHA              |
| 7                                | YY18041 | LT Chẩn đoán hình ảnh hệ hô hấp                     | 2          | 2  | 0  |   | BM. CĐHA              |
| 8                                | YY18121 | TH Chẩn đoán hình ảnh hệ hô hấp I                   | 3          | 0  | 3  |   | BM. CĐHA              |
| 9                                | YY18051 | LT Chẩn đoán hình ảnh hệ thần kinh                  | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023<br>18/09/2023 – 12/11/2023<br>13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. CĐHA              |
| 10                               | YY18141 | TH Chẩn đoán hình ảnh hệ thần kinh I                | 3          | 0  | 3  |   | BM. CĐHA              |
| 11                               | YY18061 | LT Chẩn đoán hình ảnh hệ tiết niệu sinh dục         | 2          | 2  | 0  |   | BM. CĐHA              |
| 12                               | YY18161 | TH Chẩn đoán hình ảnh hệ tiết niệu sinh dục I       | 3          | 0  | 3  |   | BM. CĐHA              |
| 13                               | YY18081 | LT Chẩn đoán hình ảnh tim và mạch máu               | 2          | 2  | 0  |   | BM. CĐHA              |

|      |   |   |   |   |   |                                |          |
|------|---|---|---|---|---|--------------------------------|----------|
| 14   | YY18201                                 | TH Chẩn đoán hình ảnh tim và mạch máu I               | 3 | 0 | 3 |                                | BM. CĐHA |
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |   |   |   |   | 22/01/2024 – 17/03/2024        |          |
| 15.1 | YY18191                                 | Thực hành X quang                                     | 3 | 0 | 3 |                                | BM. CĐHA |
| 15.2 | YY18111                                 | Thực hành siêu âm tổng quát + siêu âm tim mạch cơ bản | 3 | 0 | 3 |                                | BM. CĐHA |
| 15.3 | YY18131                                 | Thực hành CT scan                                     | 3 | 0 | 3 |                                | BM. CĐHA |
| 15.3 | YY18151                                 | Thực hành MRI   | 3 | 0 | 3 |                                | BM. CĐHA |
| 15.5 | YY18171                                 | Điện quang can thiệp cơ bản                           | 3 | 0 | 3 |                                | BM. CĐHA |
| 16   | YY00031                                 | LT Học phần cuối khóa                                 | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 – 21/07/2024</b> | Khoa Y   |
| 17   | YY00041                                 | TH Học phần cuối khóa                                 | 7 | 0 | 7 |                                | Khoa Y   |



**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I**  
**CHUYÊN NGÀNH CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH (B – BÌNH DƯƠNG)**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 22**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần  | Số tín chỉ |    |    | Thời gian   | Đơn vị Phụ trách      |
|----------------------------------|---------|---|------------|----|----|---|-----------------------|
|                                  |         |   | Tổng       | LT | TH |   |                       |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |   |            |    |    |   |                       |
| 1                                | CB03011 | Triết học   | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023   | BM. Mác Lênin & TTHCM |
| 2                                | YT00051 | Tin học   | 3          | 2  | 1  |   | BM. Dịch tễ học       |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                            | 4          | 2  | 2  |   | BM. Ngoại ngữ         |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                            | 4          | 4  | 0  |   | BM. Ngoại ngữ         |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |   |            |    |    |   |                       |
| 1                                | YY01011 | Giải phẫu   | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023   | BM. Giải phẫu         |
| 2                                | CB04011 | Lý sinh   | 3          | 2  | 1  |   | BM. Vật lý - Lý sinh  |
| 3                                |         | Ngoại khoa  | 3          | 1  | 2  |   | BM. Ngoại             |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |   |            |    |    |   |                       |
| 1                                | YY18091 | LT Tổng quan về nguyên lý và kỹ thuật tạo ảnh y học | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023<br>09/01/2023 – 19/03/2023                            | BM. CĐHA              |
| 2                                | YY18221 | TH Tổng quan về nguyên lý và kỹ thuật tạo ảnh y học | 3          | 0  | 3  |   | BM. CĐHA              |
| 3                                | YY18071 | LT Chẩn đoán hình ảnh tiêu hóa                      | 2          | 2  | 0  |   | BM. CĐHA              |
| 4                                | YY18181 | TH Chẩn đoán hình ảnh tiêu hóa I                    | 3          | 0  | 3  |   | BM. CĐHA              |
| 5                                | YY18031 | LT Chẩn đoán hình ảnh cơ xương khớp                 | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023<br>15/05/2023 – 09/07/2023                            | BM. CĐHA              |
| 6                                | YY18101 | TH Chẩn đoán hình ảnh cơ xương khớp I               | 3          | 0  | 3  |   | BM. CĐHA              |
| 7                                | YY18041 | LT Chẩn đoán hình ảnh hệ hô hấp                     | 2          | 2  | 0  |   | BM. CĐHA              |
| 8                                | YY18121 | TH Chẩn đoán hình ảnh hệ hô hấp I                   | 3          | 0  | 3  |   | BM. CĐHA              |
| 9                                | YY18051 | LT Chẩn đoán hình ảnh hệ thần kinh                  | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023<br>18/09/2023 – 12/11/2023<br>13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. CĐHA              |
| 10                               | YY18141 | TH Chẩn đoán hình ảnh hệ thần kinh I                | 3          | 0  | 3  |   | BM. CĐHA              |
| 11                               | YY18061 | LT Chẩn đoán hình ảnh hệ tiết niệu sinh dục         | 2          | 2  | 0  |   | BM. CĐHA              |
| 12                               | YY18161 | TH Chẩn đoán hình ảnh hệ tiết niệu sinh dục I       | 3          | 0  | 3  |   | BM. CĐHA              |
| 13                               | YY18081 | LT Chẩn đoán hình ảnh tim và mạch máu               | 2          | 2  | 0  |   | BM. CĐHA              |

|      |   |   |   |   |   |                                |          |
|------|---|---|---|---|---|--------------------------------|----------|
| 14   | YY18201                                 | TH Chẩn đoán hình ảnh tim và mạch máu I               | 3 | 0 | 3 |                                | BM. CĐHA |
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |   |   |   |   | 22/01/2024 – 17/03/2024        |          |
| 15.1 | YY18191                                 | Thực hành X quang                                     | 3 | 0 | 3 |                                | BM. CĐHA |
| 15.2 | YY18111                                 | Thực hành siêu âm tổng quát + siêu âm tim mạch cơ bản | 3 | 0 | 3 |                                | BM. CĐHA |
| 15.3 | YY18131                                 | Thực hành CT scan                                     | 3 | 0 | 3 |                                | BM. CĐHA |
| 15.3 | YY18151                                 | Thực hành MRI   | 3 | 0 | 3 |                                | BM. CĐHA |
| 15.5 | YY18171                                 | Điện quang can thiệp cơ bản                           | 3 | 0 | 3 |                                | BM. CĐHA |
| 16   | YY00031                                 | LT Học phần cuối khóa                                 | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 – 21/07/2024</b> | Khoa Y   |
| 17   | YY00041                                 | TH Học phần cuối khóa                                 | 7 | 0 | 7 |                                | Khoa Y   |

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I**  
**CHUYÊN NGÀNH CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH (C – BV TÂN HƯNG)**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 19**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần  | Số tín chỉ |    |    | Thời gian   | Đơn vị Phụ trách      |
|----------------------------------|---------|---|------------|----|----|---|-----------------------|
|                                  |         |   | Tổng       | LT | TH |   |                       |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |   |            |    |    |   |                       |
| 1                                | CB03011 | Triết học   | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023   | BM. Mác Lênin & TTHCM |
| 2                                | YT00051 | Tin học   | 3          | 2  | 1  |   | BM. Dịch tễ học       |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                            | 4          | 2  | 2  |   | BM. Ngoại ngữ         |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                            | 4          | 4  | 0  |   | BM. Ngoại ngữ         |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |   |            |    |    |   |                       |
| 1                                | YY01011 | Giải phẫu   | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023   | BM. Giải phẫu         |
| 2                                | CB04011 | Lý sinh   | 3          | 2  | 1  |   | BM. Vật lý - Lý sinh  |
| 3                                |         | Ngoại khoa  | 3          | 1  | 2  |   | BM. Ngoại             |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |   |            |    |    |   |                       |
| 1                                | YY18091 | LT Tổng quan về nguyên lý và kỹ thuật tạo ảnh y học | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023<br>09/01/2023 – 19/03/2023                            | BM. CĐHA              |
| 2                                | YY18221 | TH Tổng quan về nguyên lý và kỹ thuật tạo ảnh y học | 3          | 0  | 3  |   | BM. CĐHA              |
| 3                                | YY18071 | LT Chẩn đoán hình ảnh tiêu hóa                      | 2          | 2  | 0  |   | BM. CĐHA              |
| 4                                | YY18181 | TH Chẩn đoán hình ảnh tiêu hóa I                    | 3          | 0  | 3  |   | BM. CĐHA              |
| 5                                | YY18031 | LT Chẩn đoán hình ảnh cơ xương khớp                 | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023<br>15/05/2023 – 09/07/2023                            | BM. CĐHA              |
| 6                                | YY18101 | TH Chẩn đoán hình ảnh cơ xương khớp I               | 3          | 0  | 3  |   | BM. CĐHA              |
| 7                                | YY18041 | LT Chẩn đoán hình ảnh hệ hô hấp                     | 2          | 2  | 0  |   | BM. CĐHA              |
| 8                                | YY18121 | TH Chẩn đoán hình ảnh hệ hô hấp I                   | 3          | 0  | 3  |   | BM. CĐHA              |
| 9                                | YY18051 | LT Chẩn đoán hình ảnh hệ thần kinh                  | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023<br>18/09/2023 – 12/11/2023<br>13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. CĐHA              |
| 10                               | YY18141 | TH Chẩn đoán hình ảnh hệ thần kinh I                | 3          | 0  | 3  |   | BM. CĐHA              |
| 11                               | YY18061 | LT Chẩn đoán hình ảnh hệ tiết niệu sinh dục         | 2          | 2  | 0  |   | BM. CĐHA              |
| 12                               | YY18161 | TH Chẩn đoán hình ảnh hệ tiết niệu sinh dục I       | 3          | 0  | 3  |   | BM. CĐHA              |
| 13                               | YY18081 | LT Chẩn đoán hình ảnh tim và mạch máu               | 2          | 2  | 0  |   | BM. CĐHA              |
| 14                               | YY18201 | TH Chẩn đoán hình ảnh tim và mạch máu I             | 3          | 0  | 3  |   | BM. CĐHA              |

|      |   |  |   |   |   |                                    |          |
|------|---|--|---|---|---|------------------------------------|----------|
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |   |   |   | 22/01/2024 –<br>17/03/2024         |          |
| 15.1 | YY18191                                 | Thực hành X quang  | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. CĐHA |
| 15.2 | YY18111                                 | Thực hành siêu âm tổng quát +<br>siêu âm tim mạch cơ bản | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. CĐHA |
| 15.3 | YY18131                                 | Thực hành CT scan  | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. CĐHA |
| 15.3 | YY18151                                 | Thực hành MRI  | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. CĐHA |
| 15.5 | YY18171                                 | Điện quang can thiệp cơ bản                              | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. CĐHA |
| 16   | YY00031                                 | LT Học phần cuối khóa                                    | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y   |
| 17   | YY00041                                 | TH Học phần cuối khóa                                    | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y   |



**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I**  
**CHUYÊN NGÀNH **CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH (D – CÀ MAU)****

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 24**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần  | Số tín chỉ |    |    | Thời gian   | Đơn vị Phụ trách      |
|----------------------------------|---------|---|------------|----|----|---|-----------------------|
|                                  |         |   | Tổng       | LT | TH |   |                       |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |   |            |    |    |   |                       |
| 1                                | CB03011 | Triết học   | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023   | BM. Mác Lênin & TTHCM |
| 2                                | YT00051 | Tin học   | 3          | 2  | 1  |   | BM. Dịch tễ học       |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                            | 4          | 2  | 2  |   | BM. Ngoại ngữ         |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                            | 4          | 4  | 0  |   | BM. Ngoại ngữ         |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |   |            |    |    |   |                       |
| 1                                | YY01011 | Giải phẫu   | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023   | BM. Giải phẫu         |
| 2                                | CB04011 | Lý sinh   | 3          | 2  | 1  |   | BM. Vật lý - Lý sinh  |
| 3                                |         | Ngoại khoa  | 3          | 1  | 2  |   | BM. Ngoại             |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |   |            |    |    |   |                       |
| 1                                | YY18091 | LT Tổng quan về nguyên lý và kỹ thuật tạo ảnh y học | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023<br>09/01/2023 – 19/03/2023                            | BM. CĐHA              |
| 2                                | YY18221 | TH Tổng quan về nguyên lý và kỹ thuật tạo ảnh y học | 3          | 0  | 3  |   | BM. CĐHA              |
| 3                                | YY18071 | LT Chẩn đoán hình ảnh tiêu hóa                      | 2          | 2  | 0  |   | BM. CĐHA              |
| 4                                | YY18181 | TH Chẩn đoán hình ảnh tiêu hóa I                    | 3          | 0  | 3  |   | BM. CĐHA              |
| 5                                | YY18031 | LT Chẩn đoán hình ảnh cơ xương khớp                 | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023<br>15/05/2023 – 09/07/2023                            | BM. CĐHA              |
| 6                                | YY18101 | TH Chẩn đoán hình ảnh cơ xương khớp I               | 3          | 0  | 3  |   | BM. CĐHA              |
| 7                                | YY18041 | LT Chẩn đoán hình ảnh hệ hô hấp                     | 2          | 2  | 0  |   | BM. CĐHA              |
| 8                                | YY18121 | TH Chẩn đoán hình ảnh hệ hô hấp I                   | 3          | 0  | 3  |   | BM. CĐHA              |
| 9                                | YY18051 | LT Chẩn đoán hình ảnh hệ thần kinh                  | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023<br>18/09/2023 – 12/11/2023<br>13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. CĐHA              |
| 10                               | YY18141 | TH Chẩn đoán hình ảnh hệ thần kinh I                | 3          | 0  | 3  |   | BM. CĐHA              |
| 11                               | YY18061 | LT Chẩn đoán hình ảnh hệ tiết niệu sinh dục         | 2          | 2  | 0  |   | BM. CĐHA              |
| 12                               | YY18161 | TH Chẩn đoán hình ảnh hệ tiết niệu sinh dục I       | 3          | 0  | 3  |   | BM. CĐHA              |
| 13                               | YY18081 | LT Chẩn đoán hình ảnh tim và mạch máu               | 2          | 2  | 0  |   | BM. CĐHA              |
| 14                               | YY18201 | TH Chẩn đoán hình ảnh tim và mạch máu I             | 3          | 0  | 3  |   | BM. CĐHA              |

|      |   |  |   |   |   |                                    |          |
|------|---|--|---|---|---|------------------------------------|----------|
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |   |   |   | 22/01/2024 –<br>17/03/2024         |          |
| 15.1 | YY18191                                 | Thực hành X quang  | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. CĐHA |
| 15.2 | YY18111                                 | Thực hành siêu âm tổng quát +<br>siêu âm tim mạch cơ bản | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. CĐHA |
| 15.3 | YY18131                                 | Thực hành CT scan  | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. CĐHA |
| 15.3 | YY18151                                 | Thực hành MRI  | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. CĐHA |
| 15.5 | YY18171                                 | Điện quang can thiệp cơ bản                              | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. CĐHA |
| 16   | YY00031                                 | LT Học phần cuối khóa                                    | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y   |
| 17   | YY00041                                 | TH Học phần cuối khóa                                    | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y   |

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I**  
**CHUYÊN NGÀNH **CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH ( E – LONG AN )****

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 10**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần  | Số tín chỉ |    |    | Thời gian   | Đơn vị Phụ trách      |
|----------------------------------|---------|---|------------|----|----|---|-----------------------|
|                                  |         |   | Tổng       | LT | TH |   |                       |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |   |            |    |    |   |                       |
| 1                                | CB03011 | Triết học   | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023   | BM. Mác Lênin & TTHCM |
| 2                                | YT00051 | Tin học   | 3          | 2  | 1  |   | BM. Dịch tễ học       |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                            | 4          | 2  | 2  |   | BM. Ngoại ngữ         |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                            | 4          | 4  | 0  |   | BM. Ngoại ngữ         |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |   |            |    |    |   |                       |
| 1                                | YY01011 | Giải phẫu   | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023   | BM. Giải phẫu         |
| 2                                | CB04011 | Lý sinh   | 3          | 2  | 1  |   | BM. Vật lý - Lý sinh  |
| 3                                |         | Ngoại khoa  | 3          | 1  | 2  |   | BM. Ngoại             |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |   |            |    |    |   |                       |
| 1                                | YY18091 | LT Tổng quan về nguyên lý và kỹ thuật tạo ảnh y học | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023<br>09/01/2023 – 19/03/2023                            | BM. CĐHA              |
| 2                                | YY18221 | TH Tổng quan về nguyên lý và kỹ thuật tạo ảnh y học | 3          | 0  | 3  |   | BM. CĐHA              |
| 3                                | YY18071 | LT Chẩn đoán hình ảnh tiêu hóa                      | 2          | 2  | 0  |   | BM. CĐHA              |
| 4                                | YY18181 | TH Chẩn đoán hình ảnh tiêu hóa I                    | 3          | 0  | 3  |   | BM. CĐHA              |
| 5                                | YY18031 | LT Chẩn đoán hình ảnh cơ xương khớp                 | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023<br>15/05/2023 – 09/07/2023                            | BM. CĐHA              |
| 6                                | YY18101 | TH Chẩn đoán hình ảnh cơ xương khớp I               | 3          | 0  | 3  |   | BM. CĐHA              |
| 7                                | YY18041 | LT Chẩn đoán hình ảnh hệ hô hấp                     | 2          | 2  | 0  |   | BM. CĐHA              |
| 8                                | YY18121 | TH Chẩn đoán hình ảnh hệ hô hấp I                   | 3          | 0  | 3  |   | BM. CĐHA              |
| 9                                | YY18051 | LT Chẩn đoán hình ảnh hệ thần kinh                  | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023<br>18/09/2023 – 12/11/2023<br>13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. CĐHA              |
| 10                               | YY18141 | TH Chẩn đoán hình ảnh hệ thần kinh I                | 3          | 0  | 3  |   | BM. CĐHA              |
| 11                               | YY18061 | LT Chẩn đoán hình ảnh hệ tiết niệu sinh dục         | 2          | 2  | 0  |   | BM. CĐHA              |
| 12                               | YY18161 | TH Chẩn đoán hình ảnh hệ tiết niệu sinh dục I       | 3          | 0  | 3  |   | BM. CĐHA              |
| 13                               | YY18081 | LT Chẩn đoán hình ảnh tim và mạch máu               | 2          | 2  | 0  |   | BM. CĐHA              |
| 14                               | YY18201 | TH Chẩn đoán hình ảnh tim và mạch máu I             | 3          | 0  | 3  |   | BM. CĐHA              |



|      |   |  |   |   |   |                                    |          |
|------|---|--|---|---|---|------------------------------------|----------|
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |   |   |   | 22/01/2024 –<br>17/03/2024         |          |
| 15.1 | YY18191                                 | Thực hành X quang  | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. CĐHA |
| 15.2 | YY18111                                 | Thực hành siêu âm tổng quát +<br>siêu âm tim mạch cơ bản | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. CĐHA |
| 15.3 | YY18131                                 | Thực hành CT scan  | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. CĐHA |
| 15.3 | YY18151                                 | Thực hành MRI  | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. CĐHA |
| 15.5 | YY18171                                 | Điện quang can thiệp cơ bản                              | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. CĐHA |
| 16   | YY00031                                 | LT Học phần cuối khóa                                    | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y   |
| 17   | YY00041                                 | TH Học phần cuối khóa                                    | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y   |

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 12**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần                            | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách      |
|----------------------------------|---------|---|------------|----|----|-------------------------|-----------------------|
|                                  |         |   | Tổng       | LT | TH |                         |                       |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |   |            |    |    |                         |                       |
| 1                                | CB03011 | Triết học                               | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM |
| 2                                | YT00051 | Tin học                                 | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học       |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ         |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ         |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |   |            |    |    |                         |                       |
| 1                                |         | Giải phẫu                               | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Giải phẫu         |
| 2                                |         | Giải phẫu bệnh                          | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Giải phẫu bệnh    |
| 3                                |         | Chẩn đoán hình ảnh                      | 3          | 1  | 2  |                         | BM. CĐHA              |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |   |            |    |    |                         |                       |
| 1                                |         | LT Cấp cứu chấn thương cơ quan vận động | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. CTCH              |
| 2                                |         | TH Cấp cứu chấn thương cơ quan vận động | 3          | 0  | 3  |                         | BM. CTCH              |
| 3                                |         | LT Tồn thương xương khớp chi trên       | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. CTCH              |
| 4                                |         | TH Tồn thương xương khớp chi trên       | 3          | 0  | 3  |                         | BM. CTCH              |
| 5                                |         | LT Tồn thương xương khớp chi dưới       | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. CTCH              |
| 6                                |         | TH Tồn thương xương khớp chi dưới       | 3          | 0  | 3  |                         | BM. CTCH              |
| 7                                |         | LT Chấn thương cột sống                 | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. CTCH              |
| 8                                |         | TH Chấn thương cột sống                 | 3          | 0  | 3  |                         | BM. CTCH              |
| 9                                |         | LT Điều trị bảo tồn gãy xương           | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. CTCH              |
| 10                               |         | TH Điều trị bảo tồn gãy xương           | 3          | 0  | 3  |                         | BM. CTCH              |
| 11                               |         | LT Phẫu thuật kết hợp xương cơ bản      | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. CTCH              |
| 12                               |         | TH Phẫu thuật kết hợp xương cơ bản      | 3          | 0  | 3  |                         | BM. CTCH              |
| 13                               |         | LT Phục hồi chức năng                   | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. PHCN              |
| 14                               |         | TH Phục hồi chức năng                   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. PHCN              |

|      |   |   |   |   |   |                                    |          |
|------|---|---|---|---|---|------------------------------------|----------|
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |   |   |   |   | 22/01/2024 –<br>17/03/2024         |          |
| 15.1 |   | TH Phẫu thuật vi phẫu                             | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. CTCH |
| 15.2 |   | TH Chẩn đoán và điều trị bệnh lý cơ quan vận động | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. CTCH |
| 16   |   | LT Học phần cuối khóa                             | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y   |
| 17   |   | TH Học phần cuối khóa                             | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y   |

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I**  
**CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ DƯỢC PHẨM VÀ BẢO CHẾ THUỐC**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 0**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần   | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách                        |
|----------------------------------|---------|--|------------|----|----|-------------------------|---|
|                                  |         |  | Tổng       | LT | TH |                         |   |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |  |            |    |    |                         |   |
| 1                                | CB03011 | Triết học  | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM                   |
| 2                                | YT00051 | Tin học  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học                         |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1   | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ                           |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2   | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ                           |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |  |            |    |    |                         |   |
| 1                                | DK05011 | Sinh dược học  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. CND - Bảo chế<br>LBM. HPT - KN - ĐC |
| 2                                | DK03021 | Sở hữu trí tuệ trong ngành dược  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. CND - Bảo chế                       |
| 3                                | DK01091 | Độ ổn định thuốc   | 3          | 1  | 2  |                         | BM. CND - Bảo chế                       |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |  |            |    |    |                         |   |
| 1                                | DK05211 | LT Thiết kế và tối ưu hóa công thức/quy trình                            | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | LBM. QLD -CND - Bảo chế                 |
| 2                                | DK05571 | TH Thiết kế và tối ưu hóa công thức/quy trình                            | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. QLD -CND - Bảo chế                 |
| 3                                | DK05111 | LT Nghiên cứu tiền công thức   | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | LBM. QLD -CND - Bảo chế                 |
| 4                                | DK05391 | TH Nghiên cứu tiền công thức   | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. QLD -CND - Bảo chế                 |
| 5                                | DK05051 | LT Hệ thống quản lý chất lượng trong sản xuất thuốc                      | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | LBM. QLD -CND - Bảo chế                 |
| 6                                | DK05311 | TH Hệ thống quản lý chất lượng trong sản xuất thuốc                      | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. QLD -CND - Bảo chế                 |
| 7                                | DK05031 | LT Tá dược, chất phụ gia trong dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | LBM. QLD -CND - Bảo chế                 |
| 8                                | DK05281 | TH Tá dược, chất phụ gia trong dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. QLD -CND - Bảo chế                 |
| 9                                | DK05021 | LT Các quá trình công nghệ trong sản xuất dược phẩm                      | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | LBM. QLD -CND - Bảo chế                 |
| 10                               | DK05271 | TH Các quá trình công nghệ trong sản xuất dược phẩm                      | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. QLD -CND - Bảo chế                 |

|      |   |   |   |   |   |                                    |                            |  |
|------|---|---|---|---|---|------------------------------------|----------------------------|--|
| 11   | DK05101                                 | LT Các hệ thống trị liệu mới                    | 2 | 2 | 0 | 18/09/2023 –<br>12/11/2023         | LBM. QLD -CND -<br>Bảo chế |  |
| 12   | DK05381                                 | TH Các hệ thống trị liệu mới                    | 3 | 0 | 3 |                                    | LBM. QLD -CND -<br>Bảo chế |  |
| 13   | DK05201                                 | LT Mỹ phẩm, dược mỹ phẩm và thực phẩm chức năng | 2 | 2 | 0 | 13/11/2023 –<br>07/01/2024         | LBM. QLD -CND -<br>Bảo chế |  |
| 14   | DK05541                                 | TH Mỹ phẩm, dược mỹ phẩm và thực phẩm chức năng | 3 | 0 | 3 |                                    | LBM. QLD -CND -<br>Bảo chế |  |
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |   |   |   |   |                                    | 22/01/2024 –<br>17/03/2024 |  |
| 15.1 | DK05401                                 | TH Kiểm nghiệm tạp liên quan trong thuốc        | 3 | 0 | 3 |                                    | LBM. QLD -CND -<br>Bảo chế |  |
| 15.2 | DK05351                                 | LT Kiểm nghiệm thực phẩm và mỹ phẩm             | 3 | 0 | 3 |                                    | LBM. QLD -CND -<br>Bảo chế |  |
| 15.3 | DK05561                                 | TH Kiểm nghiệm thực phẩm và mỹ phẩm             | 3 | 0 | 3 |                                    | LBM. QLD -CND -<br>Bảo chế |  |
| 16   | DK00031                                 | LT Học phần cuối khóa                           | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | K. Dược                    |  |
| 17   | DK00051                                 | TH Học phần cuối khóa                           | 7 | 0 | 7 |                                    | K. Dược                    |  |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH DA LIỄU ( A )**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 27**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần   | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách            |
|----------------------------------|---|--|------------|----|----|-------------------------|-----------------------------|
|                                  |   |  | Tổng       | LT | TH |                         |                             |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |  |            |    |    |                         |                             |
| 1                                | CB03011                                 | Triết học  | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM       |
| 2                                | YT00051                                 | Tin học  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học             |
| 3                                | CB01021                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                             | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ               |
| 4                                | CB01031                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                             | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ               |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |  |            |    |    |                         |                             |
| 1                                | YY04031                                 | Sinh lý  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh lý                 |
| 2                                | YY20021                                 | Sinh lý bệnh miễn dịch                               | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Sinh lý bệnh- Miễn dịch |
| 3                                |   | Chẩn đoán hình ảnh                                   | 3          | 1  | 2  |                         | BM. CDHA                    |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |  |            |    |    |                         |                             |
| 1                                | YY24091                                 | LT Tim mạch  | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Nội                     |
| 2                                | YY24341                                 | TH Tim mạch  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                     |
| 3                                | YY24111                                 | LT Da liễu cơ bản                                    | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Da liễu                 |
| 4                                | YY24391                                 | TH Da liễu cơ bản                                    | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu                 |
| 5                                | YY24041                                 | LT Bệnh da nhiễm trùng                               | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Da liễu                 |
| 6                                | YY24211                                 | TH Bệnh da nhiễm trùng I                             | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu                 |
| 7                                | YY24071                                 | LT Bệnh lây truyền qua đường tình dục                | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Da liễu                 |
| 8                                | YY24291                                 | TH Bệnh lây truyền qua đường tình dục I              | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu                 |
| 9                                | YY24031                                 | LT Bệnh da miễn dịch dị ứng                          | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Da liễu                 |
| 10                               | YY24181                                 | TH Bệnh da miễn dịch dị ứng I                        | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu                 |
| 11                               | YY24061                                 | LT Bệnh da rối loạn sắc tố, biến dưỡng tăng trưởng   | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Da liễu                 |
| 12                               | YY24261                                 | TH Bệnh da rối loạn sắc tố, biến dưỡng tăng trưởng I | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu                 |
| 13                               | YY24121                                 | LT Da thẩm mỹ  | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. Da liễu                 |
| 14                               | YY24401                                 | TH Da thẩm mỹ I                                      | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu                 |
| 15                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |            |    |    | 22/01/2024 – 17/03/2024 |                             |
| 15.1                             | YY24231                                 | Bệnh phong   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu                 |
| 15.2                             | YY24361                                 | Nội tiết   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu                 |

|    |         |                       |   |   |   |                                    |        |
|----|---------|-----------------------|---|---|---|------------------------------------|--------|
| 16 | YY00031 | LT Học phần cuối khóa | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y |
| 17 | YY00041 | TH Học phần cuối khóa | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH DA LIỄU ( B – BÌNH DƯƠNG )**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 8**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần   | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách            |  |
|----------------------------------|---|--|------------|----|----|-------------------------|-----------------------------|--|
|                                  |   |  | Tổng       | LT | TH |                         |                             |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |  |            |    |    |                         |                             |  |
| 1                                | CB03011                                 | Triết học  | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM       |  |
| 2                                | YT00051                                 | Tin học  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học             |  |
| 3                                | CB01021                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                             | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ               |  |
| 4                                | CB01031                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                             | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ               |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |  |            |    |    |                         |                             |  |
| 1                                | YY04031                                 | Sinh lý  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh lý                 |  |
| 2                                | YY20021                                 | Sinh lý bệnh miễn dịch                               | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Sinh lý bệnh- Miễn dịch |  |
| 3                                |   | Chẩn đoán hình ảnh                                   | 3          | 1  | 2  |                         | BM. CDHA                    |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |  |            |    |    |                         |                             |  |
| 1                                | YY24111                                 | LT Da liễu cơ bản                                    | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Da liễu                 |  |
| 2                                | YY24391                                 | TH Da liễu cơ bản                                    | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu                 |  |
| 3                                | YY24041                                 | LT Bệnh da nhiễm trùng                               | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Da liễu                 |  |
| 4                                | YY24211                                 | TH Bệnh da nhiễm trùng I                             | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu                 |  |
| 5                                | YY24091                                 | LT Tim mạch  | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Nội                     |  |
| 6                                | YY24341                                 | TH Tim mạch  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                     |  |
| 7                                | YY24071                                 | LT Bệnh lây truyền qua đường tình dục                | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Da liễu                 |  |
| 8                                | YY24291                                 | TH Bệnh lây truyền qua đường tình dục I              | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu                 |  |
| 9                                | YY24031                                 | LT Bệnh da miễn dịch dị ứng                          | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Da liễu                 |  |
| 10                               | YY24181                                 | TH Bệnh da miễn dịch dị ứng I                        | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu                 |  |
| 11                               | YY24061                                 | LT Bệnh da rối loạn sắc tố, biến dưỡng tăng trưởng   | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Da liễu                 |  |
| 12                               | YY24261                                 | TH Bệnh da rối loạn sắc tố, biến dưỡng tăng trưởng I | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu                 |  |
| 13                               | YY24121                                 | LT Da thẩm mỹ  | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. Da liễu                 |  |
| 14                               | YY24401                                 | TH Da thẩm mỹ I                                      | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu                 |  |
| 15                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024     |  |
| 15.1                             | YY24231                                 | Bệnh phong   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu                 |  |



|      |         |                       |   |   |   |                                    |             |
|------|---------|-----------------------|---|---|---|------------------------------------|-------------|
| 15.2 | YY24361 | Nội tiết              | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Da liễu |
| 16   | YY00031 | LT Học phần cuối khóa | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y      |
| 17   | YY00041 | TH Học phần cuối khóa | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y      |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH DA LIỄU ( C – BV PHCN-ĐTBN TP HCM )**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 62**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần   | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách            |  |
|----------------------------------|---|--|------------|----|----|-------------------------|-----------------------------|--|
|                                  |   |  | Tổng       | LT | TH |                         |                             |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |  |            |    |    |                         |                             |  |
| 1                                | CB03011                                 | Triết học  | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM       |  |
| 2                                | YT00051                                 | Tin học  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học             |  |
| 3                                | CB01021                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                             | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ               |  |
| 4                                | CB01031                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                             | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ               |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |  |            |    |    |                         |                             |  |
| 1                                | YY04031                                 | Sinh lý  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh lý                 |  |
| 2                                | YY20021                                 | Sinh lý bệnh miễn dịch                               | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Sinh lý bệnh- Miễn dịch |  |
| 3                                |   | Chẩn đoán hình ảnh                                   | 3          | 1  | 2  |                         | BM. CĐHA                    |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |  |            |    |    |                         |                             |  |
| 1                                | YY24111                                 | LT Da liễu cơ bản                                    | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Da liễu                 |  |
| 2                                | YY24391                                 | TH Da liễu cơ bản                                    | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu                 |  |
| 3                                | YY24041                                 | LT Bệnh da nhiễm trùng                               | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Da liễu                 |  |
| 4                                | YY24211                                 | TH Bệnh da nhiễm trùng I                             | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu                 |  |
| 5                                | YY24091                                 | LT Tim mạch  | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Nội                     |  |
| 6                                | YY24341                                 | TH Tim mạch  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                     |  |
| 7                                | YY24071                                 | LT Bệnh lây truyền qua đường tình dục                | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Da liễu                 |  |
| 8                                | YY24291                                 | TH Bệnh lây truyền qua đường tình dục I              | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu                 |  |
| 9                                | YY24031                                 | LT Bệnh da miễn dịch dị ứng                          | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Da liễu                 |  |
| 10                               | YY24181                                 | TH Bệnh da miễn dịch dị ứng I                        | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu                 |  |
| 11                               | YY24061                                 | LT Bệnh da rối loạn sắc tố, biến dưỡng tăng trưởng   | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Da liễu                 |  |
| 12                               | YY24261                                 | TH Bệnh da rối loạn sắc tố, biến dưỡng tăng trưởng I | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu                 |  |
| 13                               | YY24121                                 | LT Da thẩm mỹ  | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. Da liễu                 |  |
| 14                               | YY24401                                 | TH Da thẩm mỹ I                                      | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu                 |  |
| 15                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024     |  |
| 15.1                             | YY24231                                 | Bệnh phong   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu                 |  |
| 15.2                             | YY24361                                 | Nội tiết   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu                 |  |

|    |         |                       |   |   |   |                                    |        |
|----|---------|-----------------------|---|---|---|------------------------------------|--------|
| 16 | YY00031 | LT Học phần cuối khóa | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y |
| 17 | YY00041 | TH Học phần cuối khóa | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG (A)**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 30**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần                                 | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách        |  |
|----------------------------------|---|--|------------|----|----|-------------------------|-------------------------|--|
|                                  |   |  | Tổng       | LT | TH |                         |                         |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |  |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | CB03011                                 | Triết học                                    | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM   |  |
| 2                                | YT00051                                 | Tin học                                      | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học         |  |
| 3                                | CB01021                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                     | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ           |  |
| 4                                | CB01031                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                     | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ           |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |  |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YY04031                                 | Sinh lý                                      | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh lý             |  |
| 2                                | YY01011                                 | Khoa học hành vi                             | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Y học gia đình      |  |
| 3                                | DD05011                                 | Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện              | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Kỹ thuật xét nghiệm |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |  |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | DD03021                                 | LT Điều dưỡng nội khoa                       | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. ĐDDK hệ Nội         |  |
| 2                                | DD03061                                 | TH Điều dưỡng nội khoa                       | 3          | 0  | 3  |                         | BM. ĐDDK hệ Nội         |  |
| 3                                | DD04011                                 | LT Điều dưỡng ngoại khoa                     | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. ĐDDK hệ Ngoại       |  |
| 4                                | DD04041                                 | TH Điều dưỡng ngoại khoa                     | 3          | 0  | 3  |                         | BM. ĐDDK hệ Ngoại       |  |
| 5                                | DD04021                                 | LT Điều dưỡng sản phụ khoa                   | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. ĐDDK hệ Ngoại       |  |
| 6                                | DD04051                                 | TH Điều dưỡng sản phụ khoa                   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. ĐDDK hệ Ngoại       |  |
| 7                                | DD03031                                 | LT Điều dưỡng nhi khoa                       | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. ĐDDK hệ Nội         |  |
| 8                                | DD03071                                 | TH Điều dưỡng nhi khoa                       | 3          | 0  | 3  |                         | BM. ĐDDK hệ Nội         |  |
| 9                                | DD03011                                 | LT Điều dưỡng cấp cứu và hồi sức tích cực    | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. ĐDDK hệ Nội         |  |
| 10                               | DD03051                                 | TH LT Điều dưỡng cấp cứu và hồi sức tích cực | 3          | 0  | 3  |                         | BM. ĐDDK hệ Nội         |  |
| 11                               | DD03041                                 | LT Điều dưỡng Truyền nhiễm                   | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. ĐDDK hệ Nội         |  |
| 12                               | DD03101                                 | TH Điều dưỡng Truyền nhiễm                   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. ĐDDK hệ Nội         |  |
| 13                               | DD04031                                 | LT Điều dưỡng chuyên khoa hệ ngoại           | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. ĐDDK hệ Ngoại       |  |
| 14                               | DD04081                                 | TH Điều dưỡng chuyên khoa hệ ngoại           | 3          | 0  | 3  |                         | BM. ĐDDK hệ Ngoại       |  |
| 15                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024 |  |
| 15.1                             | DD03091                                 | TH chuyên khoa chăm sóc bệnh nội khoa II     | 3          | 0  | 3  |                         | BM. ĐDDK hệ Nội         |  |

|      |         |  |   |   |   |                                    |                   |
|------|---------|--|---|---|---|------------------------------------|-------------------|
| 15.2 | DD04061 | TH chuyên khoa chăm sóc bệnh ngoại khoa II | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. ĐDDK hệ Ngoại |
| 15.3 | DD03081 | TH chuyên khoa chăm sóc bệnh nhi khoa II   | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. ĐDDK hệ Nội   |
| 15.4 |         | TH chăm sóc sức khỏe cộng đồng             | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. ĐD Cộng đồng  |
| 15.5 |         | Lãnh đạo quản lý điều dưỡng                | 3 | 1 | 2 |                                    | BM. ĐD cơ bản     |
| 15.6 |         | Thực hành điều dưỡng dựa trên bằng chứng   | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. ĐD cơ bản     |
| 16   | DD00011 | LT Học phần cuối khóa                      | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | K. ĐD-KTYH        |
| 17   | DD00021 | TH Học phần cuối khóa                      | 7 | 0 | 7 |                                    | K. ĐD-KTYH        |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG ( B – AN GIANG )**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 27**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần                              | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách        |
|----------------------------------|---------|---|------------|----|----|-------------------------|-------------------------|
|                                  |         |   | Tổng       | LT | TH |                         |                         |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |   |            |    |    |                         |                         |
| 1                                | CB03011 | Triết học                                 | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM   |
| 2                                | YT00051 | Tin học                                   | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học         |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                  | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ           |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                  | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ           |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |   |            |    |    |                         |                         |
| 1                                | YY04031 | Sinh lý                                   | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh lý             |
| 2                                | YY01011 | Khoa học hành vi                          | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Y học gia đình      |
| 3                                | DD05011 | Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện           | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Kỹ thuật xét nghiệm |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |   |            |    |    |                         |                         |
| 1                                |         | LT Điều dưỡng Nhi khoa                    | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. ĐDDK hệ Nội         |
| 2                                |         | TH Điều dưỡng Nhi khoa                    | 3          | 0  | 3  |                         | BM. ĐDDK hệ Nội         |
| 3                                |         | LT Điều dưỡng Sản khoa                    | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. ĐDDK hệ Ngoại       |
| 4                                |         | TH Điều dưỡng Sản khoa                    | 3          | 0  | 3  |                         | BM. ĐDDK hệ Ngoại       |
| 5                                |         | LT Điều dưỡng Ngoại khoa                  | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. ĐDDK hệ Ngoại       |
| 6                                |         | TH Điều dưỡng Ngoại khoa                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. ĐDDK hệ Ngoại       |
| 7                                |         | LT Điều dưỡng Nội khoa                    | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. ĐDDK hệ Nội         |
| 8                                |         | TH Điều dưỡng Nội khoa                    | 3          | 0  | 3  |                         | BM. ĐDDK hệ Nội         |
| 9                                |         | LT Điều dưỡng truyền nhiễm                | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. ĐDDK hệ Nội         |
| 10                               |         | TH Điều dưỡng truyền nhiễm                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. ĐDDK hệ Nội         |
| 11                               |         | LT Điều dưỡng cấp cứu và hồi sức tích cực | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. ĐDDK hệ Nội         |
| 12                               |         | TH Điều dưỡng cấp cứu và hồi sức tích cực | 3          | 0  | 3  |                         | BM. ĐDDK hệ Nội         |
| 13                               |         | LT Điều dưỡng chuyên khoa hệ ngoại        | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. ĐDDK hệ Ngoại       |
| 14                               |         | TH Điều dưỡng chuyên khoa hệ ngoại        | 3          | 0  | 3  |                         | BM. ĐDDK hệ Ngoại       |
| 15                               |         | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> )   |            |    |    | 22/01/2024 – 17/03/2024 |                         |

|      |         |  |   |   |   |                                    |                   |
|------|---------|--|---|---|---|------------------------------------|-------------------|
| 15.1 | DD03091 | TH chuyên khoa chăm sóc bệnh nội khoa II   | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. ĐDDK hệ Nội   |
| 15.2 | DD04061 | TH chuyên khoa chăm sóc bệnh ngoại khoa II | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. ĐDDK hệ Ngoại |
| 15.3 | DD03081 | TH chuyên khoa chăm sóc bệnh nhi khoa II   | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. ĐDDK hệ Nội   |
| 15.4 |         | TH chăm sóc sức khỏe cộng đồng             | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. ĐD Cộng đồng  |
| 15.5 |         | Lãnh đạo quản lý điều dưỡng                | 3 | 1 | 2 |                                    | BM. ĐD cơ bản     |
| 15.6 |         | Thực hành điều dưỡng dựa trên bằng chứng   | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. ĐD cơ bản     |
| 16   | DD00011 | LT Học phần cuối khóa                      | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | K. ĐD-KTYH        |
| 17   | DD00021 | TH Học phần cuối khóa                      | 7 | 0 | 7 |                                    | K. ĐD-KTYH        |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I**  
**CHUYÊN NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG (C – BÌNH DƯƠNG)**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 31**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần                                 | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách        |  |
|----------------------------------|---|--|------------|----|----|-------------------------|-------------------------|--|
|                                  |   |  | Tổng       | LT | TH |                         |                         |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |  |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | CB03011                                 | Triết học                                    | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM   |  |
| 2                                | YT00051                                 | Tin học                                      | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học         |  |
| 3                                | CB01021                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                     | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ           |  |
| 4                                | CB01031                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                     | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ           |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |  |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YY04031                                 | Sinh lý                                      | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh lý             |  |
| 2                                | YY01011                                 | Khoa học hành vi                             | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Y học gia đình      |  |
| 3                                | DD05011                                 | Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện              | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Kỹ thuật xét nghiệm |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |  |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | DD03021                                 | LT Điều dưỡng nội khoa                       | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. ĐDDK hệ Nội         |  |
| 2                                | DD03061                                 | TH Điều dưỡng nội khoa                       | 3          | 0  | 3  |                         | BM. ĐDDK hệ Nội         |  |
| 3                                | DD04011                                 | LT Điều dưỡng ngoại khoa                     | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. ĐDDK hệ Ngoại       |  |
| 4                                | DD04041                                 | TH Điều dưỡng ngoại khoa                     | 3          | 0  | 3  |                         | BM. ĐDDK hệ Ngoại       |  |
| 5                                | DD04021                                 | LT Điều dưỡng sản phụ khoa                   | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. ĐDDK hệ Ngoại       |  |
| 6                                | DD04051                                 | TH Điều dưỡng sản phụ khoa                   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. ĐDDK hệ Ngoại       |  |
| 7                                | DD03031                                 | LT Điều dưỡng nhi khoa                       | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. ĐDDK hệ Nội         |  |
| 8                                | DD03071                                 | TH Điều dưỡng nhi khoa                       | 3          | 0  | 3  |                         | BM. ĐDDK hệ Nội         |  |
| 9                                | DD03011                                 | LT Điều dưỡng cấp cứu và hồi sức tích cực    | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. ĐDDK hệ Nội         |  |
| 10                               | DD03051                                 | TH LT Điều dưỡng cấp cứu và hồi sức tích cực | 3          | 0  | 3  |                         | BM. ĐDDK hệ Nội         |  |
| 11                               | DD03041                                 | LT Điều dưỡng Truyền nhiễm                   | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. ĐDDK hệ Nội         |  |
| 12                               | DD03101                                 | TH Điều dưỡng Truyền nhiễm                   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. ĐDDK hệ Nội         |  |
| 13                               | DD04031                                 | LT Điều dưỡng chuyên khoa hệ ngoại           | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. ĐDDK hệ Ngoại       |  |
| 14                               | DD04081                                 | TH Điều dưỡng chuyên khoa hệ ngoại           | 3          | 0  | 3  |                         | BM. ĐDDK hệ Ngoại       |  |
| 15                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024 |  |
| 15.1                             | DD03091                                 | TH chuyên khoa chăm sóc bệnh nội khoa II     | 3          | 0  | 3  |                         | BM. ĐDDK hệ Nội         |  |



|      |         |  |   |   |   |                                    |                   |
|------|---------|--|---|---|---|------------------------------------|-------------------|
| 15.2 | DD04061 | TH chuyên khoa chăm sóc bệnh ngoại khoa II | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. ĐDDK hệ Ngoại |
| 15.3 | DD03081 | TH chuyên khoa chăm sóc bệnh nhi khoa II   | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. ĐDDK hệ Nội   |
| 15.4 |         | TH chăm sóc sức khỏe cộng đồng             | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. ĐD Cộng đồng  |
| 15.5 |         | Lãnh đạo quản lý điều dưỡng                | 3 | 1 | 2 |                                    | BM. ĐD cơ bản     |
| 15.6 |         | Thực hành điều dưỡng dựa trên bằng chứng   | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. ĐD cơ bản     |
| 16   | DD00011 | LT Học phần cuối khóa                      | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | K. ĐD-KTYH        |
| 17   | DD00021 | TH Học phần cuối khóa                      | 7 | 0 | 7 |                                    | K. ĐD-KTYH        |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG ( D – VĨNH LONG )**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 50**

| TT                               | Mã HP                          | Tên học phần                              | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách        |  |
|----------------------------------|--------------------------------|---|------------|----|----|-------------------------|-------------------------|--|
|                                  |                                |   | Tổng       | LT | TH |                         |                         |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |                                |   |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | CB03011                        | Triết học                                 | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM   |  |
| 2                                | YT00051                        | Tin học                                   | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học         |  |
| 3                                | CB01021                        | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                  | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ           |  |
| 4                                | CB01031                        | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                  | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ           |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |                                |   |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YY04031                        | Sinh lý                                   | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh lý             |  |
| 2                                | YY01011                        | Khoa học hành vi                          | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Y học gia đình      |  |
| 3                                | DD05011                        | Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện           | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Kỹ thuật xét nghiệm |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |                                |   |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | DD03021                        | LT Điều dưỡng Nhi khoa                    | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. ĐDDK hệ Nội         |  |
| 2                                | DD03061                        | TH Điều dưỡng Nhi khoa                    | 3          | 0  | 3  |                         | BM. ĐDDK hệ Nội         |  |
| 3                                | DD04011                        | LT Điều dưỡng Sản khoa                    | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. ĐDDK hệ Ngoại       |  |
| 4                                | DD04041                        | TH Điều dưỡng Sản khoa                    | 3          | 0  | 3  |                         | BM. ĐDDK hệ Ngoại       |  |
| 5                                | DD04021                        | LT Điều dưỡng Ngoại khoa                  | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. ĐDDK hệ Ngoại       |  |
| 6                                | DD04051                        | TH Điều dưỡng Ngoại khoa                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. ĐDDK hệ Ngoại       |  |
| 7                                | DD03031                        | LT Điều dưỡng Nội khoa                    | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. ĐDDK hệ Nội         |  |
| 8                                | DD03071                        | TH Điều dưỡng Nội khoa                    | 3          | 0  | 3  |                         | BM. ĐDDK hệ Nội         |  |
| 9                                | DD03011                        | LT Điều dưỡng truyền nhiễm                | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. ĐDDK hệ Nội         |  |
| 10                               | DD03051                        | TH Điều dưỡng truyền nhiễm                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. ĐDDK hệ Nội         |  |
| 11                               | DD03041                        | LT Điều dưỡng cấp cứu và hồi sức tích cực | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. ĐDDK hệ Nội         |  |
| 12                               | DD03101                        | TH Điều dưỡng cấp cứu và hồi sức tích cực | 3          | 0  | 3  |                         | BM. ĐDDK hệ Nội         |  |
| 13                               | DD04031                        | LT Điều dưỡng chuyên khoa hệ ngoại        | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. ĐDDK hệ Ngoại       |  |
| 14                               | DD04081                        | TH Điều dưỡng chuyên khoa hệ ngoại        | 3          | 0  | 3  |                         | BM. ĐDDK hệ Ngoại       |  |
| 15                               | Thực hành tự chọn (chọn 1 môn) |   |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024 |  |
| 15.1                             | DD03091                        | TH chuyên khoa chăm sóc bệnh nội khoa II  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. ĐDDK hệ Nội         |  |

|      |         |  |   |   |   |                                    |                   |
|------|---------|--|---|---|---|------------------------------------|-------------------|
| 15.2 | DD04061 | TH chuyên khoa chăm sóc bệnh ngoại khoa II | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. ĐDDK hệ Ngoại |
| 15.3 | DD03081 | TH chuyên khoa chăm sóc bệnh nhi khoa II   | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. ĐDDK hệ Nội   |
| 15.4 |         | TH chăm sóc sức khỏe cộng đồng             | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. ĐD Cộng đồng  |
| 15.5 |         | Lãnh đạo quản lý điều dưỡng                | 3 | 1 | 2 |                                    | BM. ĐD cơ bản     |
| 15.6 |         | Thực hành điều dưỡng dựa trên bằng chứng   | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. ĐD cơ bản     |
| 16   | DD00011 | LT Học phần cuối khóa                      | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | K. ĐD-KTYH        |
| 17   | DD00021 | TH Học phần cuối khóa                      | 7 | 0 | 7 |                                    | K. ĐD-KTYH        |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH DƯỢC LÝ DƯỢC LÂM SÀNG (A)**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 44**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần                           | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách        |
|----------------------------------|---------|--|------------|----|----|-------------------------|-------------------------|
|                                  |         |  | Tổng       | LT | TH |                         |                         |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |  |            |    |    |                         |                         |
| 1                                | CB03011 | Triết học                              | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM   |
| 2                                | YT00051 | Tin học                                | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học         |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1               | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ           |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2               | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ           |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |  |            |    |    |                         |                         |
| 1                                | YY04031 | Sinh lý                                | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh lý             |
| 2                                | DK05231 | Dược động học                          | 3          | 2  | 1  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 3                                | DK03021 | Dược lý phân tử                        | 3          | 1  | 2  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |  |            |    |    |                         |                         |
| 1                                | DK03121 | LT Thông tin thuốc và cảnh giác dược   | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 2                                | DK03351 | TH Thông tin thuốc và cảnh giác dược   | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 3                                | DK03061 | LT Đánh giá và quản lý tương tác thuốc | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 4                                | DK03201 | TH Đánh giá và quản lý tương tác thuốc | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 5                                | DK03051 | LT Chăm sóc dược                       | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 6                                | DK03181 | TH Chăm sóc dược                       | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 7                                | DK03101 | LT Sử dụng thuốc trong điều trị        | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 8                                | DK03321 | TH Sử dụng thuốc trong điều trị        | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 9                                | DK03161 | LT Sử dụng kháng sinh bệnh viện        | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 10                               | DK03401 | TH Sử dụng kháng sinh bệnh viện        | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 11                               | DK03081 | LT Quản lý dược bệnh viện              | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Quản lý dược        |
| 12                               | DK03291 | TH Quản lý dược bệnh viện              | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Quản lý dược        |

|      |   |   |   |   |   |                                |                         |
|------|---|---|---|---|---|--------------------------------|-------------------------|
| 13   | DK03381                                 | LT Thực hành dược lâm sàng tại bệnh viện                  | 2 | 2 | 0 | 13/11/2023 – 07/01/2024        | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 14   | DK03231                                 | TH Thực hành dược lâm sàng tại bệnh viện                  | 3 | 0 | 3 |                                | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |   |   |   |   | 22/01/2024 – 17/03/2024        |                         |
| 15.1 | DK03301                                 | TH Sai sót trong sử dụng thuốc                            | 3 | 0 | 3 |                                | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 15.2 | DK03191                                 | TH Nâng cao kỹ năng kê đơn theo hướng dẫn điều trị        | 3 | 0 | 3 |                                | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 15.3 | DK03251                                 | TH Kỹ năng tư vấn sử dụng thuốc dành cho dược sĩ lâm sàng | 3 | 0 | 3 |                                | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 16   | DK00031                                 | LT Học phần cuối khóa                                     | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 – 21/07/2024</b> | K. Dược                 |
| 17   | DK00051                                 | TH Học phần cuối khóa                                     | 7 | 0 | 7 |                                | K. Dược                 |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I**  
**CHUYÊN NGÀNH DƯỢC LÝ DƯỢC LÂM SÀNG (B – AN GIANG)**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 15**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần                           | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách        |
|----------------------------------|---------|--|------------|----|----|-------------------------|-------------------------|
|                                  |         |  | Tổng       | LT | TH |                         |                         |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |  |            |    |    |                         |                         |
| 1                                | CB03011 | Triết học                              | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM   |
| 2                                | YT00051 | Tin học                                | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học         |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1               | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ           |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2               | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ           |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |  |            |    |    |                         |                         |
| 1                                | YY04031 | Sinh lý                                | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh lý             |
| 2                                | DK05231 | Dược động học                          | 3          | 2  | 1  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 3                                | DK03021 | Dược lý phân tử                        | 3          | 1  | 2  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |  |            |    |    |                         |                         |
| 1                                | DK03121 | LT Thông tin thuốc và cảnh giác dược   | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 2                                | DK03351 | TH Thông tin thuốc và cảnh giác dược   | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 3                                | DK03061 | LT Đánh giá và quản lý tương tác thuốc | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 4                                | DK03201 | TH Đánh giá và quản lý tương tác thuốc | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 5                                | DK03051 | LT Chăm sóc dược                       | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 6                                | DK03181 | TH Chăm sóc dược                       | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 7                                | DK03101 | LT Sử dụng thuốc trong điều trị        | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 8                                | DK03321 | TH Sử dụng thuốc trong điều trị        | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 9                                | DK03161 | LT Sử dụng kháng sinh bệnh viện        | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 10                               | DK03401 | TH Sử dụng kháng sinh bệnh viện        | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 11                               | DK03081 | LT Quản lý dược bệnh viện              | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Quản lý dược        |
| 12                               | DK03291 | TH Quản lý dược bệnh viện              | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Quản lý dược        |

|      |   |   |   |   |   |                                    |                         |
|------|---|---|---|---|---|------------------------------------|-------------------------|
| 13   | DK03381                                 | LT Thực hành dược lâm sàng tại bệnh viện                  | 2 | 2 | 0 | 13/11/2023 –<br>07/01/2024         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 14   | DK03231                                 | TH Thực hành dược lâm sàng tại bệnh viện                  | 3 | 0 | 3 |                                    | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |   |   |   |   | 22/01/2024 –<br>17/03/2024         |                         |
| 15.1 | DK03301                                 | TH Sai sót trong sử dụng thuốc                            | 3 | 0 | 3 |                                    | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 15.2 | DK03191                                 | TH Nâng cao kỹ năng kê đơn theo hướng dẫn điều trị        | 3 | 0 | 3 |                                    | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 15.3 | DK03251                                 | TH Kỹ năng tư vấn sử dụng thuốc dành cho dược sĩ lâm sàng | 3 | 0 | 3 |                                    | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 16   | DK00031                                 | LT Học phần cuối khóa                                     | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | K. Dược                 |
| 17   | DK00051                                 | TH Học phần cuối khóa                                     | 7 | 0 | 7 |                                    | K. Dược                 |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I**  
**CHUYÊN NGÀNH DƯỢC LÝ DƯỢC LÂM SÀNG (C – BÀ RỊA - VŨNG TÀU)**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 10**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần                           | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách        |
|----------------------------------|---------|--|------------|----|----|-------------------------|-------------------------|
|                                  |         |  | Tổng       | LT | TH |                         |                         |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |  |            |    |    |                         |                         |
| 1                                | CB03011 | Triết học                              | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM   |
| 2                                | YT00051 | Tin học                                | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học         |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1               | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ           |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2               | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ           |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |  |            |    |    |                         |                         |
| 1                                | YY04031 | Sinh lý                                | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh lý             |
| 2                                | DK05231 | Dược động học                          | 3          | 2  | 1  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 3                                | DK03021 | Dược lý phân tử                        | 3          | 1  | 2  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |  |            |    |    |                         |                         |
| 1                                | DK03121 | LT Thông tin thuốc và cảnh giác dược   | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 2                                | DK03351 | TH Thông tin thuốc và cảnh giác dược   | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 3                                | DK03061 | LT Đánh giá và quản lý tương tác thuốc | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 4                                | DK03201 | TH Đánh giá và quản lý tương tác thuốc | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 5                                | DK03051 | LT Chăm sóc dược                       | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 6                                | DK03181 | TH Chăm sóc dược                       | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 7                                | DK03101 | LT Sử dụng thuốc trong điều trị        | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 8                                | DK03321 | TH Sử dụng thuốc trong điều trị        | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 9                                | DK03161 | LT Sử dụng kháng sinh bệnh viện        | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 10                               | DK03401 | TH Sử dụng kháng sinh bệnh viện        | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 11                               | DK03081 | LT Quản lý dược bệnh viện              | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Quản lý dược        |
| 12                               | DK03291 | TH Quản lý dược bệnh viện              | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Quản lý dược        |



|      |   |   |   |   |   |                                |                         |
|------|---|---|---|---|---|--------------------------------|-------------------------|
| 13   | DK03381                                 | LT Thực hành dược lâm sàng tại bệnh viện                  | 2 | 2 | 0 | 13/11/2023 – 07/01/2024        | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 14   | DK03231                                 | TH Thực hành dược lâm sàng tại bệnh viện                  | 3 | 0 | 3 |                                | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |   |   |   |   | 22/01/2024 – 17/03/2024        |                         |
| 15.1 | DK03301                                 | TH Sai sót trong sử dụng thuốc                            | 3 | 0 | 3 |                                | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 15.2 | DK03191                                 | TH Nâng cao kỹ năng kê đơn theo hướng dẫn điều trị        | 3 | 0 | 3 |                                | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 15.3 | DK03251                                 | TH Kỹ năng tư vấn sử dụng thuốc dành cho dược sĩ lâm sàng | 3 | 0 | 3 |                                | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 16   | DK00031                                 | LT Học phần cuối khóa                                     | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 – 21/07/2024</b> | K. Dược                 |
| 17   | DK00051                                 | TH Học phần cuối khóa                                     | 7 | 0 | 7 |                                | K. Dược                 |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I**  
**CHUYÊN NGÀNH DƯỢC LÝ DƯỢC LÂM SÀNG (D – BÌNH DƯƠNG)**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 24**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần                             | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách        |
|----------------------------------|---------|--|------------|----|----|-------------------------|-------------------------|
|                                  |         |  | Tổng       | LT | TH |                         |                         |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |  |            |    |    |                         |                         |
| 1                                | CB03011 | Triết học                                | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM   |
| 2                                | YT00051 | Tin học                                  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học         |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                 | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ           |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                 | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ           |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |  |            |    |    |                         |                         |
| 1                                | YY04031 | Sinh lý                                  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh lý             |
| 2                                | DK05231 | Dược động học                            | 3          | 2  | 1  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 3                                | DK03021 | Dược lý phân tử                          | 3          | 1  | 2  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |  |            |    |    |                         |                         |
| 1                                | DK03121 | LT Thông tin thuốc và cảnh giác dược     | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 2                                | DK03351 | TH Thông tin thuốc và cảnh giác dược     | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 3                                | DK03061 | LT Đánh giá và quản lý tương tác thuốc   | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 4                                | DK03201 | TH Đánh giá và quản lý tương tác thuốc   | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 5                                | DK03051 | LT Chăm sóc dược                         | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 6                                | DK03181 | TH Chăm sóc dược                         | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 7                                | DK03101 | LT Sử dụng thuốc trong điều trị          | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 8                                | DK03321 | TH Sử dụng thuốc trong điều trị          | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 9                                | DK03161 | LT Sử dụng kháng sinh bệnh viện          | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 10                               | DK03401 | TH Sử dụng kháng sinh bệnh viện          | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 11                               | DK03081 | LT Quản lý dược bệnh viện                | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Quản lý dược        |
| 12                               | DK03291 | TH Quản lý dược bệnh viện                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Quản lý dược        |
| 13                               | DK03381 | LT Thực hành dược lâm sàng tại bệnh viện | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | LBM. DL - Dược lâm sàng |

|      |   |   |   |   |   |                                |                         |
|------|---|---|---|---|---|--------------------------------|-------------------------|
| 14   | DK03231                                 | TH Thực hành dược lâm sàng tại bệnh viện                  | 3 | 0 | 3 |                                | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |   |   |   |   | 22/01/2024 – 17/03/2024        |                         |
| 15.1 | DK03301                                 | TH Sai sót trong sử dụng thuốc                            | 3 | 0 | 3 |                                | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 15.2 | DK03191                                 | TH Nâng cao kỹ năng kê đơn theo hướng dẫn điều trị        | 3 | 0 | 3 |                                | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 15.3 | DK03251                                 | TH Kỹ năng tư vấn sử dụng thuốc dành cho dược sĩ lâm sàng | 3 | 0 | 3 |                                | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 16   | DK00031                                 | LT Học phần cuối khóa                                     | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 – 21/07/2024</b> | K. Dược                 |
| 17   | DK00051                                 | TH Học phần cuối khóa                                     | 7 | 0 | 7 |                                | K. Dược                 |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I**  
**CHUYÊN NGÀNH DƯỢC LÝ DƯỢC LÂM SÀNG ( E – LONG AN )**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 24**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần                             | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách        |
|----------------------------------|---------|--|------------|----|----|-------------------------|-------------------------|
|                                  |         |  | Tổng       | LT | TH |                         |                         |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |  |            |    |    |                         |                         |
| 1                                | CB03011 | Triết học                                | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM   |
| 2                                | YT00051 | Tin học                                  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học         |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                 | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ           |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                 | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ           |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |  |            |    |    |                         |                         |
| 1                                | YY04031 | Sinh lý                                  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh lý             |
| 2                                | DK05231 | Dược động học                            | 3          | 2  | 1  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 3                                | DK03021 | Dược lý phân tử                          | 3          | 1  | 2  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |  |            |    |    |                         |                         |
| 1                                | DK03121 | LT Thông tin thuốc và cảnh giác dược     | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 2                                | DK03351 | TH Thông tin thuốc và cảnh giác dược     | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 3                                | DK03061 | LT Đánh giá và quản lý tương tác thuốc   | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 4                                | DK03201 | TH Đánh giá và quản lý tương tác thuốc   | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 5                                | DK03051 | LT Chăm sóc dược                         | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 6                                | DK03181 | TH Chăm sóc dược                         | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 7                                | DK03101 | LT Sử dụng thuốc trong điều trị          | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 8                                | DK03321 | TH Sử dụng thuốc trong điều trị          | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 9                                | DK03161 | LT Sử dụng kháng sinh bệnh viện          | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 10                               | DK03401 | TH Sử dụng kháng sinh bệnh viện          | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 11                               | DK03081 | LT Quản lý dược bệnh viện                | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Quản lý dược        |
| 12                               | DK03291 | TH Quản lý dược bệnh viện                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Quản lý dược        |
| 13                               | DK03381 | LT Thực hành dược lâm sàng tại bệnh viện | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | LBM. DL - Dược lâm sàng |

|      |   |   |   |   |   |                                |                         |
|------|---|---|---|---|---|--------------------------------|-------------------------|
| 14   | DK03231                                 | TH Thực hành dược lâm sàng tại bệnh viện                  | 3 | 0 | 3 |                                | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |   |   |   |   | 22/01/2024 – 17/03/2024        |                         |
| 15.1 | DK03301                                 | TH Sai sót trong sử dụng thuốc                            | 3 | 0 | 3 |                                | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 15.2 | DK03191                                 | TH Nâng cao kỹ năng kê đơn theo hướng dẫn điều trị        | 3 | 0 | 3 |                                | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 15.3 | DK03251                                 | TH Kỹ năng tư vấn sử dụng thuốc dành cho dược sĩ lâm sàng | 3 | 0 | 3 |                                | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 16   | DK00031                                 | LT Học phần cuối khóa                                     | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 – 21/07/2024</b> | K. Dược                 |
| 17   | DK00051                                 | TH Học phần cuối khóa                                     | 7 | 0 | 7 |                                | K. Dược                 |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I**  
**CHUYÊN NGÀNH GÂY MÊ HỒI SỨC**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 15**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần                                     | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách        |  |
|----------------------------------|---|--|------------|----|----|-------------------------|-------------------------|--|
|                                  |   |  | Tổng       | LT | TH |                         |                         |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |  |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | CB03011                                 | Triết học  | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM   |  |
| 2                                | YT00051                                 | Tin học  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học         |  |
| 3                                | CB01021                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                         | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ           |  |
| 4                                | CB01031                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                         | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ           |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |  |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                |   | Sinh lý  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh lý             |  |
| 2                                |   | Giải phẫu  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Giải phẫu           |  |
| 3                                |   | Chẩn đoán hình ảnh                               | 3          |    |    |                         | BM. CĐHA                |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |  |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                |   | LT Gây mê hồi sức cơ bản                         | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Gây mê hồi sức      |  |
| 2                                |   | TH Gây mê hồi sức cơ bản                         | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Gây mê hồi sức      |  |
| 3                                |   | LT Dược gây mê hồi sức                           | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | LBM. DL - Dược lâm sàng |  |
| 4                                |   | TH Dược gây mê hồi sức                           | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |  |
| 5                                |   | LT Gây mê hồi sức nâng cao                       | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Gây mê hồi sức      |  |
| 6                                |   | TH Gây mê hồi sức nâng cao                       | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Gây mê hồi sức      |  |
| 7                                |   | LT Gây mê hồi sức cho bệnh nhân bệnh lý kèm theo | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Gây mê hồi sức      |  |
| 8                                |   | TH Gây mê hồi sức cho bệnh nhân bệnh lý kèm theo | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Gây mê hồi sức      |  |
| 9                                |   | LT Gây mê hồi sức bệnh lý ngoại khoa             | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Gây mê hồi sức      |  |
| 10                               |   | TH Gây mê hồi sức bệnh lý ngoại khoa             | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Gây mê hồi sức      |  |
| 11                               |   | LT Gây mê hồi sức bệnh lý chuyên khoa            | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Gây mê hồi sức      |  |
| 12                               |   | TH Gây mê hồi sức bệnh lý chuyên khoa            | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Gây mê hồi sức      |  |
| 13                               |   | LT Hồi sức ngoại khoa                            | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. Ngoại               |  |
| 14                               |   | TH Hồi sức ngoại khoa                            | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ngoại               |  |
| 15                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024 |  |

|      |  |                       |   |   |   |                                    |         |
|------|--|-----------------------|---|---|---|------------------------------------|---------|
| 15.1 |  | TH Gây tê vùng        | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Sản |
| 15.2 |  | Giảm đau sản khoa     | 3 | 0 | 3 |                                    |         |
| 16   |  | LT Học phần cuối khóa | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y  |
| 17   |  | TH Học phần cuối khóa | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y  |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH HỒI SỨC CẤP CỨU (A)**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 19**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần   | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách            |
|----------------------------------|---------|--|------------|----|----|-------------------------|-----------------------------|
|                                  |         |  | Tổng       | LT | TH |                         |                             |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |  |            |    |    |                         |                             |
| 1                                | CB03011 | Triết học  | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM       |
| 2                                | YT00051 | Tin học  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học             |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                             | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ               |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                             | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ               |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |  |            |    |    |                         |                             |
| 1                                |         | Sinh lý  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh lý                 |
| 2                                |         | Sinh lý bệnh miễn dịch                               | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Sinh lý bệnh- Miễn dịch |
| 3                                |         | Chẩn đoán hình ảnh                                   | 3          | 1  | 2  |                         | BM. CDHA                    |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |  |            |    |    |                         |                             |
| 1                                |         | LT Những vấn đề cấp cứu thường gặp                   | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Nội                     |
| 2                                |         | TH Những vấn đề cấp cứu thường gặp                   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                     |
| 3                                |         | LT Thủ thuật hồi sức cấp cứu cơ bản                  | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Nội                     |
| 4                                |         | TH Thủ thuật hồi sức cấp cứu cơ bản                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                     |
| 5                                |         | LT Hồi sức cơ bản                                    | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Nội                     |
| 6                                |         | TH Hồi sức cơ bản                                    | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                     |
| 7                                |         | LT Cấp cứu nội khoa cơ bản                           | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Nội                     |
| 8                                |         | TH Cấp cứu nội khoa cơ bản                           | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                     |
| 9                                |         | LT Chống độc cơ bản                                  | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Nội                     |
| 10                               |         | TH Chống độc cơ bản                                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                     |
| 11                               |         | LT Thông khí nhân tạo                                | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Nội                     |
| 12                               |         | TH Thông khí nhân tạo                                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                     |
| 13                               |         | LT Cấp cứu trước viện và cấp cứu ban đầu chấn thương | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. Nội                     |
| 14                               |         | TH Cấp cứu trước viện và cấp cứu ban đầu chấn thương | 3          | 0  | 3  |                         |                             |
| 15                               |         | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> )              |            |    |    | 22/01/2024 – 17/03/2024 |                             |



|      |  |                       |   |   |   |                                    |         |
|------|--|-----------------------|---|---|---|------------------------------------|---------|
| 15.1 |  | Tim mạch              | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Nội |
| 15.2 |  | Hô hấp                | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Nội |
| 15.3 |  | Tiêu hóa              | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Nội |
| 15.3 |  | Nội tiết              | 3 | 0 | 3 |                                    |         |
| 16   |  | LT Học phần cuối khóa | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y  |
| 17   |  | TH Học phần cuối khóa | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y  |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH HỒI SỨC CẤP CỨU (B – BẠC LIÊU)**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 12**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần   | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách            |
|----------------------------------|---------|--|------------|----|----|-------------------------|-----------------------------|
|                                  |         |  | Tổng       | LT | TH |                         |                             |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |  |            |    |    |                         |                             |
| 1                                | CB03011 | Triết học  | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM       |
| 2                                | YT00051 | Tin học  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học             |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                             | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ               |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                             | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ               |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |  |            |    |    |                         |                             |
| 1                                |         | Sinh lý  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh lý                 |
| 2                                |         | Sinh lý bệnh miễn dịch                               | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Sinh lý bệnh- Miễn dịch |
| 3                                |         | Chẩn đoán hình ảnh                                   | 3          | 1  | 2  |                         | BM. CDHA                    |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |  |            |    |    |                         |                             |
| 1                                |         | LT Những vấn đề cấp cứu thường gặp                   | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Nội                     |
| 2                                |         | TH Những vấn đề cấp cứu thường gặp                   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                     |
| 3                                |         | LT Thủ thuật hồi sức cấp cứu cơ bản                  | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Nội                     |
| 4                                |         | TH Thủ thuật hồi sức cấp cứu cơ bản                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                     |
| 5                                |         | LT Hồi sức cơ bản                                    | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Nội                     |
| 6                                |         | TH Hồi sức cơ bản                                    | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                     |
| 7                                |         | LT Cấp cứu nội khoa cơ bản                           | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Nội                     |
| 8                                |         | TH Cấp cứu nội khoa cơ bản                           | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                     |
| 9                                |         | LT Chống độc cơ bản                                  | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Nội                     |
| 10                               |         | TH Chống độc cơ bản                                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                     |
| 11                               |         | LT Thông khí nhân tạo                                | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Nội                     |
| 12                               |         | TH Thông khí nhân tạo                                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                     |
| 13                               |         | LT Cấp cứu trước viện và cấp cứu ban đầu chấn thương | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. Nội                     |
| 14                               |         | TH Cấp cứu trước viện và cấp cứu ban đầu chấn thương | 3          | 0  | 3  |                         |                             |
| 15                               |         | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> )              |            |    |    | 22/01/2024 – 17/03/2024 |                             |

|      |  |                       |   |   |   |                                    |         |
|------|--|-----------------------|---|---|---|------------------------------------|---------|
| 15.1 |  | Tim mạch              | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Nội |
| 15.2 |  | Hô hấp                | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Nội |
| 15.3 |  | Tiêu hóa              | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Nội |
| 15.3 |  | Nội tiết              | 3 | 0 | 3 |                                    |         |
| 16   |  | LT Học phần cuối khóa | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y  |
| 17   |  | TH Học phần cuối khóa | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y  |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH HỒI SỨC CẤP CỨU (C – BÌNH DƯƠNG)**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 16**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần   | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách            |
|----------------------------------|---------|--|------------|----|----|-------------------------|-----------------------------|
|                                  |         |  | Tổng       | LT | TH |                         |                             |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |  |            |    |    |                         |                             |
| 1                                | CB03011 | Triết học  | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM       |
| 2                                | YT00051 | Tin học  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học             |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                             | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ               |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                             | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ               |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |  |            |    |    |                         |                             |
| 1                                |         | Sinh lý  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh lý                 |
| 2                                |         | Sinh lý bệnh miễn dịch                               | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Sinh lý bệnh- Miễn dịch |
| 3                                |         | Chẩn đoán hình ảnh                                   | 3          | 1  | 2  |                         | BM. CĐHA                    |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |  |            |    |    |                         |                             |
| 1                                |         | LT Những vấn đề cấp cứu thường gặp                   | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Nội                     |
| 2                                |         | TH Những vấn đề cấp cứu thường gặp                   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                     |
| 3                                |         | LT Thủ thuật hồi sức cấp cứu cơ bản                  | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Nội                     |
| 4                                |         | TH Thủ thuật hồi sức cấp cứu cơ bản                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                     |
| 5                                |         | LT Hồi sức cơ bản                                    | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Nội                     |
| 6                                |         | TH Hồi sức cơ bản                                    | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                     |
| 7                                |         | LT Cấp cứu nội khoa cơ bản                           | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Nội                     |
| 8                                |         | TH Cấp cứu nội khoa cơ bản                           | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                     |
| 9                                |         | LT Chống độc cơ bản                                  | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Nội                     |
| 10                               |         | TH Chống độc cơ bản                                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                     |
| 11                               |         | LT Thông khí nhân tạo                                | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Nội                     |
| 12                               |         | TH Thông khí nhân tạo                                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                     |
| 13                               |         | LT Cấp cứu trước viện và cấp cứu ban đầu chấn thương | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. Nội                     |
| 14                               |         | TH Cấp cứu trước viện và cấp cứu ban đầu chấn thương | 3          | 0  | 3  |                         |                             |
| 15                               |         | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> )              |            |    |    | 22/01/2024 – 17/03/2024 |                             |
| 15.1                             |         | Tim mạch   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                     |

|      |  |                       |   |   |   |                                    |         |
|------|--|-----------------------|---|---|---|------------------------------------|---------|
| 15.2 |  | Hô hấp                | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Nội |
| 15.3 |  | Tiêu hóa              | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Nội |
| 15.3 |  | Nội tiết              | 3 | 0 | 3 |                                    |         |
| 16   |  | LT Học phần cuối khóa | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y  |
| 17   |  | TH Học phần cuối khóa | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y  |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH HỒI SỨC CẤP CỨU (D – LONG AN)**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 24**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần   | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách            |  |
|----------------------------------|---|--|------------|----|----|-------------------------|-----------------------------|--|
|                                  |   |  | Tổng       | LT | TH |                         |                             |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |  |            |    |    |                         |                             |  |
| 1                                | CB03011                                 | Triết học  | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM       |  |
| 2                                | YT00051                                 | Tin học  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học             |  |
| 3                                | CB01021                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                             | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ               |  |
| 4                                | CB01031                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                             | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ               |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |  |            |    |    |                         |                             |  |
| 1                                |   | Sinh lý  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh lý                 |  |
| 2                                |   | Sinh lý bệnh miễn dịch                               | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Sinh lý bệnh- Miễn dịch |  |
| 3                                |   | Chẩn đoán hình ảnh                                   | 3          | 1  | 2  |                         | BM. CĐHA                    |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |  |            |    |    |                         |                             |  |
| 1                                |   | LT Những vấn đề cấp cứu thường gặp                   | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Nội                     |  |
| 2                                |   | TH Những vấn đề cấp cứu thường gặp                   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                     |  |
| 3                                |   | LT Thủ thuật hồi sức cấp cứu cơ bản                  | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Nội                     |  |
| 4                                |   | TH Thủ thuật hồi sức cấp cứu cơ bản                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                     |  |
| 5                                |   | LT Hồi sức cơ bản                                    | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Nội                     |  |
| 6                                |   | TH Hồi sức cơ bản                                    | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                     |  |
| 7                                |   | LT Cấp cứu nội khoa cơ bản                           | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Nội                     |  |
| 8                                |   | TH Cấp cứu nội khoa cơ bản                           | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                     |  |
| 9                                |   | LT Chống độc cơ bản                                  | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Nội                     |  |
| 10                               |   | TH Chống độc cơ bản                                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                     |  |
| 11                               |   | LT Thông khí nhân tạo                                | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Nội                     |  |
| 12                               |   | TH Thông khí nhân tạo                                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                     |  |
| 13                               |   | LT Cấp cứu trước viện và cấp cứu ban đầu chấn thương | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. Nội                     |  |
| 14                               |   | TH Cấp cứu trước viện và cấp cứu ban đầu chấn thương | 3          | 0  | 3  |                         |                             |  |
| 15                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024     |  |
| 15.1                             |   | Tim mạch   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                     |  |

|      |  |                       |   |   |   |                                    |         |
|------|--|-----------------------|---|---|---|------------------------------------|---------|
| 15.2 |  | Hô hấp                | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Nội |
| 15.3 |  | Tiêu hóa              | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Nội |
| 15.3 |  | Nội tiết              | 3 | 0 | 3 |                                    |         |
| 16   |  | LT Học phần cuối khóa | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y  |
| 17   |  | TH Học phần cuối khóa | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y  |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH KIỂM NGHIỆM THUỐC VÀ ĐỘC CHẤT (A)**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 4**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần   | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách                        |
|----------------------------------|---------|--|------------|----|----|-------------------------|---|
|                                  |         |  | Tổng       | LT | TH |                         |   |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |  |            |    |    |                         |   |
| 1                                | CB03011 | Triết học  | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM                   |
| 2                                | YT00051 | Tin học  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học                         |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                                   | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ                           |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                                   | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ                           |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |  |            |    |    |                         |   |
| 1                                | DK01091 | Phân tích dụng cụ  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất       |
| 2                                | DK05221 | Phân tích dữ liệu trong kiểm nghiệm thuốc                  | 3          | 2  | 1  |                         | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất       |
| 3                                |         | Sinh dược học  | 3          | 1  | 2  |                         | BM. CND - Bào chế<br>LBM. HPT - KN - ĐC |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |  |            |    |    |                         |   |
| 1                                | DK01031 | LT Hiệu chuẩn thiết bị phân tích trong phòng thí nghiệm    | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất       |
| 2                                | DK01141 | TH Hiệu chuẩn thiết bị phân tích trong phòng thí nghiệm I  | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất       |
| 3                                | DK01021 | LT Độ ổn định thuốc  | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất       |
| 4                                | DK01131 | TH Độ ổn định thuốc I                                      | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất       |
| 5                                | DK01061 | LT Kiểm nghiệm tạp chất liên quan trong thuốc              | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất       |
| 6                                | DK01181 | TH Kiểm nghiệm tạp chất liên quan trong thuốc I            | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất       |
| 7                                | DK01041 | LT Kiểm nghiệm độc chất                                    | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất       |
| 8                                | DK01151 | TH Kiểm nghiệm độc chất I                                  | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất       |
| 9                                | DK01051 | LT Kiểm nghiệm dược liệu, chế phẩm có nguồn gốc tự nhiên   | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất       |
| 10                               | DK01161 | TH Kiểm nghiệm dược liệu, chế phẩm có nguồn gốc tự nhiên I | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất       |
| 11                               | DK01071 | LT Kiểm nghiệm thực phẩm và mỹ phẩm                        | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất       |



|      |   |   |   |   |   |                                |                                   |
|------|---|---|---|---|---|--------------------------------|-----------------------------------|
| 12   | DK01191                                 | TH Kiểm nghiệm thực phẩm và mỹ phẩm I   | 3 | 0 | 3 |                                | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất |
| 13   | DK01011                                 | LT Phương pháp thiết lập các chất chuẩn đối chiếu sử dụng trong kiểm nghiệm thuốc | 2 | 2 | 0 | 13/11/2023 – 07/01/2024        | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất |
| 14   | DK01121                                 | TH Phương pháp thiết lập các chất chuẩn đối chiếu sử dụng trong kiểm nghiệm thuốc | 3 | 0 | 3 |                                |                                   |
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |   |   |   |   | 22/01/2024 – 17/03/2024        |                                   |
| 15.1 | DK01211                                 | Phân tích các chất có tác dụng sinh học trong dược liệu bằng phương pháp sắc ký   | 3 | 0 | 3 |                                | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất |
| 15.2 | DK01221                                 | TH Xác định độc tính trên mô hình thực nghiệm invitro và invivo II                | 3 | 0 | 3 |                                | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất |
| 15.3 | DK01201                                 | TH Kiểm nghiệm thuốc bằng phương pháp sinh học II                                 | 3 | 0 | 3 |                                | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất |
| 15.3 | DK01171                                 | TH Kiểm nghiệm nước uống và nước sinh hoạt II                                     | 3 | 0 | 3 |                                | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất |
| 15.5 | DK01111                                 | TH Các phương pháp xử lý mẫu đùng trong kiểm nghiệm thuốc II                      | 3 | 0 | 3 |                                | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất |
| 16   | DK00031                                 | LT Học phần cuối khóa   | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 – 21/07/2024</b> | K. Dược                           |
| 17   | DK00051                                 | TH Học phần cuối khóa   | 7 | 0 | 7 |                                | K. Dược                           |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I**  
**CHUYÊN NGÀNH **KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC (A)****

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 11**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần   | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách       |
|----------------------------------|---------|--|------------|----|----|-------------------------|------------------------|
|                                  |         |  | Tổng       | LT | TH |                         |                        |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |  |            |    |    |                         |                        |
| 1                                | CB03011 | Triết học  | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM  |
| 2                                | YT00051 | Tin học  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học        |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1   | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ          |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2   | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ          |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |  |            |    |    |                         |                        |
| 1                                | CB05031 | Y sinh học di truyền   | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh học di truyền |
| 2                                | CB04011 | Lý sinh  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Vật lý - Lý sinh   |
| 3                                |         | Phân tích dụng cụ  | 3          | 1  | 2  |                         | BM. KT Xét nghiệm      |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |  |            |    |    |                         |                        |
| 1                                | DD05041 | LT Công nghệ sinh học trong y dược   | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. KT Xét nghiệm      |
| 2                                | DD05101 | TH Công nghệ sinh học trong y dược   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. KT Xét nghiệm      |
| 3                                | DD05031 | LT An toàn phòng xét nghiệm  | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. KT Xét nghiệm      |
| 4                                | DD05091 | TH An toàn phòng xét nghiệm  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. KT Xét nghiệm      |
| 5                                | DD05081 | LT Tổ chức và quản lý phòng xét nghiệm   | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. KT Xét nghiệm      |
| 6                                | DD05161 | TH Tổ chức và quản lý phòng xét nghiệm   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. KT Xét nghiệm      |
| 7                                | DD05071 | LT Thiết bị phòng xét nghiệm   | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. KT Xét nghiệm      |
| 8                                | DD05141 | TH Thiết bị phòng xét nghiệm   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. KT Xét nghiệm      |
| 9                                | DD05061 | LT Quản lý chất lượng phòng xét nghiệm   | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. KT Xét nghiệm      |
| 10                               | DD05121 | TH Quản lý chất lượng phòng xét nghiệm   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. KT Xét nghiệm      |
| 11                               | DD05051 | LT Kỹ thuật phân lập vi khuẩn, ứng dụng sinh học phân tử trong chẩn đoán vi sinh, kháng sinh đồ và sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Vi sinh            |
| 12                               | DD05111 | TH Kỹ thuật phân lập vi khuẩn, ứng dụng sinh học phân tử trong chẩn đoán vi sinh, kháng sinh đồ  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Vi sinh            |

|      |   |  |   |   |   |                                |                        |
|------|---|--|---|---|---|--------------------------------|------------------------|
|      |   | và sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn                               |   |   |   |                                |                        |
| 13   | YY10021                                 | LT Huyết học đông máu truyền máu tủy đồ và ứng dụng sinh học phân tử | 2 | 2 | 0 | 13/11/2023 – 07/01/2024        | BM. Huyết học          |
| 14   | YY10041                                 | TH Huyết học đông máu truyền máu tủy đồ và ứng dụng sinh học phân tử | 3 | 0 | 3 |                                | BM. Huyết học          |
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |   |   |   | 22/01/2024 – 17/03/2024        |                        |
| 15.1 | DD05151                                 | TH Thực hành kỹ thuật xét nghiệm chuyên khoa vi sinh                 | 3 | 0 | 3 |                                | BM. Vi sinh            |
| 15.2 | YY10051                                 | TH Thực hành kỹ thuật xét nghiệm chuyên khoa huyết học-truyền máu    | 3 | 0 | 3 |                                | BM. Huyết học          |
| 15.3 | YY06051                                 | TH-Thực hành kỹ thuật xét nghiệm chuyên khoa hóa sinh                | 3 | 0 | 3 |                                | BM. Sinh hóa           |
| 15.3 | YY05091                                 | TH-Thực hành kỹ thuật xét nghiệm chuyên khoa ký sinh trùng           | 3 | 0 | 3 |                                | BM. Ký sinh trùng      |
| 15.5 | YY03031                                 | TH-Thực hành kỹ thuật xét nghiệm chuyên khoa giải phẫu bệnh          | 3 | 0 | 3 |                                | BM. GPB - Pháp Y       |
| 15.6 | CB05021                                 | TH Kỹ thuật xét nghiệm chuyên khoa y sinh học di truyền              | 3 | 0 | 3 |                                | BM. Sinh học di truyền |
| 16   | YY00031                                 | LT Học phần cuối khóa  | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 – 21/07/2024</b> | Khoa Điều dưỡng - KTXN |
| 17   | YY00041                                 | TH Học phần cuối khóa  | 7 | 0 | 7 |                                | Khoa Điều dưỡng - KTXN |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH LAO VÀ BỆNH PHỔI (A)**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 4**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần  | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách            |
|----------------------------------|---------|---|------------|----|----|-------------------------|-----------------------------|
|                                  |         |   | Tổng       | LT | TH |                         |                             |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |   |            |    |    |                         |                             |
| 1                                | CB03011 | Triết học   | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM       |
| 2                                | YT00051 | Tin học   | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học             |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1  | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ               |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2  | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ               |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |   |            |    |    |                         |                             |
| 1                                | YY04031 | Sinh lý   | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh lý                 |
| 2                                | YY05031 | Sinh lý bệnh miễn dịch  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Sinh lý bệnh- Miễn dịch |
| 3                                | YY20021 | Chẩn đoán hình ảnh  | 3          | 1  | 2  |                         | BM. CĐHA                    |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |   |            |    |    |                         |                             |
| 1                                | YY09031 | LT Cấp cứu Nội-Nội tổng quát  | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Nội                     |
| 2                                | YY21111 | TH Cấp cứu Nội-Nội tổng quát  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                     |
| 3                                | YY21041 | LT Các phương pháp chẩn đoán bệnh lao   | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Lao                     |
| 4                                | YY21101 | TH Các phương pháp chẩn đoán bệnh lao   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Lao                     |
| 5                                | YY21061 | LT Hình ảnh học trong bệnh phổi   | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Lao<br>BM. CĐHA         |
| 6                                | YY21131 | TH Hình ảnh học trong bệnh phổi I   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Lao<br>BM. CĐHA         |
| 7                                | YY21021 | LT Các bệnh lao phổi  | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Lao                     |
| 8                                | YY21081 | TH Các bệnh lao phổi  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Lao                     |
| 9                                | YY21011 | LT Các bệnh lao ngoài phổi  | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Lao                     |
| 10                               | YY21071 | TH Các bệnh lao ngoài phổi  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Lao                     |
| 11                               | YY21031 | LT Các bệnh phổi không do lao   | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Lao                     |
| 12                               | YY21091 | TH Các bệnh phổi không do lao   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Lao                     |
| 13                               | YY21051 | LT Chương trình chống lao Quốc gia và những cập nhật trong công tác phòng chống lao | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. Lao                     |

|      |   |   |   |   |   |                                |         |
|------|---|---|---|---|---|--------------------------------|---------|
| 14   | YY21121                                 | TH Chương trình chống lao Quốc gia và những cập nhật trong công tác phòng chống lao | 3 | 0 | 3 |                                | BM. Lao |
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |   |   |   |   | 22/01/2024 – 17/03/2024        |         |
| 15.1 | YY21141                                 | TH Chẩn đoán và điều trị các bệnh lao phổi  | 3 | 0 | 3 |                                | BM. Lao |
| 15.2 | YY21151                                 | TH Chẩn đoán và điều trị bệnh phổi không lao và lao ngoài phổi                      | 3 | 0 | 3 |                                | BM. Lao |
| 15.3 | YY21161                                 | TH Nội soi phế quản   | 3 | 0 | 3 |                                | BM. Lao |
| 15.3 | YY21171                                 | TH Hình ảnh học trong bệnh phổi II  | 3 | 0 | 3 |                                | BM. Lao |
| 16   | YY00031                                 | LT Học phần cuối khóa   | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 – 21/07/2024</b> | Khoa Y  |
| 17   | YY00041                                 | TH Học phần cuối khóa   | 7 | 0 | 7 |                                | Khoa Y  |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH **NGOẠI KHOA (A)****

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 9**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần                     | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách                  |  |
|----------------------------------|---|----------------------------------|------------|----|----|-------------------------|-----------------------------------|--|
|                                  |   |                                  | Tổng       | LT | TH |                         |                                   |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |                                  |            |    |    |                         |                                   |  |
| 1                                | CB03011                                 | Triết học                        | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM             |  |
| 2                                | YT00051                                 | Tin học                          | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học                   |  |
| 3                                | CB01021                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1         | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ                     |  |
| 4                                | CB01031                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2         | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ                     |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |                                  |            |    |    |                         |                                   |  |
| 1                                | YY01011                                 | Giải phẫu                        | 3          | 2  | 2  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Giải phẫu                     |  |
| 2                                | YY03011                                 | Giải phẫu bệnh                   | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Giải phẫu bệnh                |  |
| 3                                | YY18011                                 | Chẩn đoán hình ảnh               | 3          | 1  | 1  |                         | BM. CĐHA                          |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |                                  |            |    |    |                         |                                   |  |
| 1                                | YY11081                                 | LT Ngoại Tiêu Hóa                | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Ngoại                         |  |
| 2                                | YY11311                                 | TH Ngoại Tiêu Hóa                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ngoại                         |  |
| 3                                | YY11011                                 | LT Ngoại Gan mật                 | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Ngoại                         |  |
| 4                                | YY11151                                 | TH Ngoại Gan mật                 | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ngoại                         |  |
| 5                                | YY11061                                 | LT Ngoại Lồng Ngực               | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Ngoại                         |  |
| 6                                | YY11271                                 | TH Ngoại Lồng Ngực               | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ngoại                         |  |
| 7                                | YY11101                                 | LT Ngoại Nhi                     | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Ngoại                         |  |
| 8                                | YY11341                                 | TH Ngoại Nhi                     | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ngoại                         |  |
| 9                                | YY13011                                 | LT Ngoại Thần Kinh               | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Ngoại                         |  |
| 10                               | YY13031                                 | TH Ngoại Thần Kinh               | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ngoại                         |  |
| 11                               | YY11031                                 | LT Ngoại Niệu                    | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Ngoại - PM<br>Ngoại Tiết Niệu |  |
| 12                               | YY11181                                 | TH Ngoại Niệu                    | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ngoại - PM<br>Ngoại Tiết Niệu |  |
| 13                               | YY15041                                 | LT Ngoại Chấn Thương CH          | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. CTCH                          |  |
| 14                               | YY15241                                 | TH Ngoại Chấn Thương CH          | 3          | 0  | 3  |                         |                                   |  |
| 15                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |                                  |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024           |  |
| 15.1                             | YY11391                                 | TH PT Ống tiêu hóa và đường mật  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ngoại                         |  |
| 15.2                             | YY11281                                 | TH PT Cấp cứu sọ não và cột sống | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ngoại                         |  |

|      |         |                       |   |   |   |                                    |           |
|------|---------|-----------------------|---|---|---|------------------------------------|-----------|
| 15.3 | YY11361 | TH PT Cấp cứu LNMM    | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Ngoại |
| 15.3 | YY11131 | TH PT Cấp cứu nhi     | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Ngoại |
| 15.5 | YY11191 | TH PT Tán sỏi         | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Ngoại |
| 16   | YY00031 | LT Học phần cuối khóa | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y    |
| 17   | YY00041 | TH Học phần cuối khóa | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y    |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I**  
**CHUYÊN NGÀNH **NHÃN KHOA (A)****

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 17**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần                                  | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách            |
|----------------------------------|---------|---|------------|----|----|-------------------------|-----------------------------|
|                                  |         |   | Tổng       | LT | TH |                         |                             |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |   |            |    |    |                         |                             |
| 1                                | CB03011 | Triết học                                     | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM       |
| 2                                | YT00051 | Tin học                                       | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học             |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                      | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ               |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                      | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ               |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |   |            |    |    |                         |                             |
| 1                                | YY01011 | Giải phẫu                                     | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Giải phẫu               |
| 2                                |         | Sinh lý bệnh miễn dịch                        | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Sinh lý bệnh- Miễn dịch |
| 3                                |         | Tai mũi họng                                  | 3          | 1  | 2  |                         | BM. TMH                     |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |   |            |    |    |                         |                             |
| 1                                | YY22071 | LT Giải phẫu sinh lý mắt và các PP thăm dò    | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Nhân khoa               |
| 2                                | YY22221 | TH Giải phẫu sinh lý mắt và các PP thăm dò    | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhân khoa               |
| 3                                | YY22041 | LT Bệnh lý mi mắt, lệ bộ, hốc mắt             | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Nhân khoa               |
| 4                                | YY22151 | TH Bệnh lý mi mắt, lệ bộ, hốc mắt I           | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhân khoa               |
| 5                                | YY22031 | LT Bệnh kết mạc, giác mạc                     | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Nhân khoa               |
| 6                                | YY22131 | TH Bệnh kết mạc, giác mạc I                   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhân khoa               |
| 7                                | YY22021 | LT Bệnh học màng bồ đào, dịch kính võng mạc   | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Nhân khoa               |
| 8                                | YY22111 | TH Bệnh học màng bồ đào, dịch kính võng mạc I | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhân khoa               |
| 9                                | YY22051 | LT Chấn thương, bong mắt                      | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Nhân khoa               |
| 10                               | YY22171 | TH Chấn thương, bong mắt I                    | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhân khoa               |
| 11                               | YY22011 | LT Bệnh Glaucoma, đục thủy tinh thể           | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Nhân khoa               |
| 12                               | YY22091 | TH Bệnh Glaucoma, đục thủy tinh thể I         | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhân khoa               |
| 13                               | YY22061 | LT Lé, vận nhãn và thần kinh nhãn khoa        | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. Nhân khoa               |
| 14                               | YY22201 | TH Lé, vận nhãn và thần kinh nhãn khoa I      | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhân khoa               |



|      |   |   |   |   |   |                                    |               |
|------|---|---|---|---|---|------------------------------------|---------------|
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |   |   |   |   | 22/01/2024 –<br>17/03/2024         |               |
| 15.1 | YY22191                                 | TH Kỹ thuật vi phẫu cơ bản trong<br>nhãn khoa | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Nhãn khoa |
| 15.2 | YY22161                                 | TH Soi bóng đồng tử                           | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Nhãn khoa |
| 16   | YY00031                                 | LT Học phần cuối khóa                         | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y        |
| 17   | YY00041                                 | TH Học phần cuối khóa                         | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y        |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH NHI KHOA (A)**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 27**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần                             | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách            |  |
|----------------------------------|---|--|------------|----|----|-------------------------|-----------------------------|--|
|                                  |   |  | Tổng       | LT | TH |                         |                             |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |  |            |    |    |                         |                             |  |
| 1                                | CB03011                                 | Triết học                                | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM       |  |
| 2                                | YT00051                                 | Tin học                                  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học             |  |
| 3                                | CB01021                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                 | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ               |  |
| 4                                | CB01031                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                 | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ               |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |  |            |    |    |                         |                             |  |
| 1                                | YY04031                                 | Sinh lý                                  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh lý                 |  |
| 2                                | YY07021                                 | Miễn dịch dị ứng lâm sàng                | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Sinh lý bệnh- Miễn dịch |  |
| 3                                | YY05031                                 | Chẩn đoán hình ảnh                       | 3          | 1  | 2  |                         | BM. CĐHA                    |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |  |            |    |    |                         |                             |  |
| 1                                | YY17021                                 | LT Hồi sức cấp cứu Nhi                   | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Nhi                     |  |
| 2                                | YY17191                                 | TH Hồi sức cấp cứu Nhi I                 | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                     |  |
| 3                                | YY17171                                 | LT Tim mạch-Tâm thần nhi                 | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Nhi                     |  |
| 4                                | YY17571                                 | TH Tim mạch-Tâm thần nhi                 | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                     |  |
| 5                                | YY17281                                 | TH Hô hấp-Nhi khoa xã hội                | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Nhi                     |  |
| 6                                | YY17051                                 | LT Hô hấp-Nhi khoa xã hội                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                     |  |
| 7                                | YY17151                                 | LT Tiêu hóa-Dinh dưỡng                   | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Nhi                     |  |
| 8                                | YY17511                                 | TH Tiêu hóa-Dinh dưỡng I                 | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                     |  |
| 9                                | YY17111                                 | LT Thận-Huyết học                        | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Nhi                     |  |
| 10                               | YY17451                                 | TH Thận-Huyết học                        | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                     |  |
| 11                               | YY17071                                 | LT Nhiễm Nhi-Thần kinh                   | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Nhi                     |  |
| 12                               | YY17351                                 | TH Nhiễm Nhi-Thần kinh I                 | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                     |  |
| 13                               | YY17101                                 | LT Sơ sinh-Nội tiết                      | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. Nhi                     |  |
| 14                               | YY17421                                 | TH Sơ sinh-Nội tiết I                    | 3          | 0  | 3  |                         |                             |  |
| 15                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024     |  |
| 15.1                             | YY17541                                 | Hồi sức cấp cứu nâng cao                 | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                     |  |
| 15.2                             | YY17241                                 | Tiếp cận một số TC- HC thường gặp trẻ em | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                     |  |

|      |         |                       |   |   |   |                                    |         |
|------|---------|-----------------------|---|---|---|------------------------------------|---------|
| 15.3 | YY17431 | Hô hấp nâng cao       | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Nhi |
| 15.3 | YY17491 | Ngoại Nhi             | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Nhi |
| 16   | YY00031 | LT Học phần cuối khóa | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y  |
| 17   | YY00041 | TH Học phần cuối khóa | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y  |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH NHI KHOA ( B – CÀ MAU )**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 25**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần                             | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách            |  |
|----------------------------------|---|--|------------|----|----|-------------------------|-----------------------------|--|
|                                  |   |  | Tổng       | LT | TH |                         |                             |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |  |            |    |    |                         |                             |  |
| 1                                | CB03011                                 | Triết học                                | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM       |  |
| 2                                | YT00051                                 | Tin học                                  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học             |  |
| 3                                | CB01011                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                 | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ               |  |
| 4                                |   | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                 | 4          | 4  | 0  |                         |                             |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |  |            |    |    |                         |                             |  |
| 1                                | YY04031                                 | Sinh lý                                  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh lý                 |  |
| 2                                | YY07021                                 | Miễn dịch dị ứng lâm sàng                | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Sinh lý bệnh- Miễn dịch |  |
| 3                                | YY05031                                 | Chẩn đoán hình ảnh                       | 3          | 1  | 2  |                         | BM. CĐHA                    |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |  |            |    |    |                         |                             |  |
| 1                                | YY17021                                 | LT Hồi sức cấp cứu Nhi                   | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Nhi                     |  |
| 2                                | YY17191                                 | TH Hồi sức cấp cứu Nhi I                 | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                     |  |
| 3                                | YY17171                                 | LT Tim mạch-Tâm thần nhi                 | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Nhi                     |  |
| 4                                | YY17571                                 | TH Tim mạch-Tâm thần nhi                 | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                     |  |
| 5                                | YY17281                                 | TH Hô hấp-Nhi khoa xã hội                | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Nhi                     |  |
| 6                                | YY17051                                 | LT Hô hấp-Nhi khoa xã hội                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                     |  |
| 7                                | YY17151                                 | LT Tiêu hóa-Dinh dưỡng                   | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Nhi                     |  |
| 8                                | YY17511                                 | TH Tiêu hóa-Dinh dưỡng I                 | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                     |  |
| 9                                | YY17111                                 | LT Thận-Huyết học                        | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Nhi                     |  |
| 10                               | YY17451                                 | TH Thận-Huyết học                        | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                     |  |
| 11                               | YY17071                                 | LT Nhiễm Nhi-Thần kinh                   | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Nhi                     |  |
| 12                               | YY17351                                 | TH Nhiễm Nhi-Thần kinh I                 | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                     |  |
| 13                               | YY17101                                 | LT Sơ sinh-Nội tiết                      | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. Nhi                     |  |
| 14                               | YY17421                                 | TH Sơ sinh-Nội tiết I                    | 3          | 0  | 3  |                         |                             |  |
| 15                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024     |  |
| 15.1                             | YY17541                                 | Hồi sức cấp cứu nâng cao                 | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                     |  |
| 15.2                             | YY17241                                 | Tiếp cận một số TC- HC thường gặp trẻ em | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                     |  |

|      |         |                       |   |   |   |                                    |         |
|------|---------|-----------------------|---|---|---|------------------------------------|---------|
| 15.3 | YY17431 | Hồ hấp nâng cao       | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Nhi |
| 15.3 | YY17491 | Ngoại Nhi             | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Nhi |
| 16   | YY00031 | LT Học phần cuối khóa | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y  |
| 17   | YY00041 | TH Học phần cuối khóa | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y  |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH NHI KHOA ( C – TÂY NINH )**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 22**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần                             | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách            |  |
|----------------------------------|---|--|------------|----|----|-------------------------|-----------------------------|--|
|                                  |   |  | Tổng       | LT | TH |                         |                             |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |  |            |    |    |                         |                             |  |
| 1                                | CB03011                                 | Triết học                                | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM       |  |
| 2                                | YT00051                                 | Tin học                                  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học             |  |
| 3                                | CB01021                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                 | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ               |  |
| 4                                | CB01031                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                 | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ               |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |  |            |    |    |                         |                             |  |
| 1                                | YY04031                                 | Sinh lý                                  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh lý                 |  |
| 2                                | YY07021                                 | Miễn dịch dị ứng lâm sàng                | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Sinh lý bệnh- Miễn dịch |  |
| 3                                | YY05031                                 | Chẩn đoán hình ảnh                       | 3          | 1  | 2  |                         | BM. CĐHA                    |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |  |            |    |    |                         |                             |  |
| 1                                | YY17021                                 | LT Hồi sức cấp cứu Nhi                   | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Nhi                     |  |
| 2                                | YY17191                                 | TH Hồi sức cấp cứu Nhi I                 | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                     |  |
| 3                                | YY17171                                 | LT Tim mạch-Tâm thần nhi                 | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Nhi                     |  |
| 4                                | YY17571                                 | TH Tim mạch-Tâm thần nhi                 | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                     |  |
| 5                                | YY17281                                 | TH Hô hấp-Nhi khoa xã hội                | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Nhi                     |  |
| 6                                | YY17051                                 | LT Hô hấp-Nhi khoa xã hội                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                     |  |
| 7                                | YY17151                                 | LT Tiêu hóa-Dinh dưỡng                   | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Nhi                     |  |
| 8                                | YY17511                                 | TH Tiêu hóa-Dinh dưỡng I                 | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                     |  |
| 9                                | YY17111                                 | LT Thận-Huyết học                        | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Nhi                     |  |
| 10                               | YY17451                                 | TH Thận-Huyết học                        | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                     |  |
| 11                               | YY17071                                 | LT Nhiễm Nhi-Thần kinh                   | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Nhi                     |  |
| 12                               | YY17351                                 | TH Nhiễm Nhi-Thần kinh I                 | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                     |  |
| 13                               | YY17101                                 | LT Sơ sinh-Nội tiết                      | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. Nhi                     |  |
| 14                               | YY17421                                 | TH Sơ sinh-Nội tiết I                    | 3          | 0  | 3  |                         |                             |  |
| 15                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024     |  |
| 15.1                             | YY17541                                 | Hồi sức cấp cứu nâng cao                 | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                     |  |
| 15.2                             | YY17241                                 | Tiếp cận một số TC- HC thường gặp trẻ em | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                     |  |
| 15.3                             | YY17431                                 | Hô hấp nâng cao                          | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                     |  |

|      |         |                       |   |   |   |                                    |         |
|------|---------|-----------------------|---|---|---|------------------------------------|---------|
| 15.3 | YY17491 | Ngoại Nhi             | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Nhi |
| 16   | YY00031 | LT Học phần cuối khóa | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y  |
| 17   | YY00041 | TH Học phần cuối khóa | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y  |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I**  
**CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA ( A )**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 128**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần             | Số tín chỉ |    |    | Thời gian  | Đơn vị Phụ trách               |
|----------------------------------|---|--------------------------|------------|----|----|--|--------------------------------|
|                                  |   |                          | Tổng       | LT | TH |  |                                |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |                          |            |    |    |  |                                |
| 1                                | CB03011                                 | Triết học                | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023  | BM. Mác Lênin & TTHCM          |
| 2                                | YT00051                                 | Tin học                  | 3          | 2  | 1  |  | BM. Dịch tễ học                |
| 3                                | CB01021                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1 | 4          | 2  | 2  |  | BM. Ngoại ngữ                  |
| 4                                | CB01031                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2 | 4          | 4  | 0  |  | BM. Ngoại ngữ                  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |                          |            |    |    |  |                                |
| 1                                | YY04031                                 | Sinh lý                  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023  | BM. Sinh lý                    |
| 2                                | YY20021                                 | Sinh lý bệnh miễn dịch   | 3          | 2  | 1  |  | BM. Sinh lý bệnh- Miễn dịch    |
| 3                                |   | Chẩn đoán hình ảnh       | 3          | 1  | 2  |  | BM. CĐHA                       |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |                          |            |    |    |  |                                |
| 1                                | YY09141                                 | LT Tim mạch              | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023<br>09/01/2023 – 19/03/2023<br>20/03/2023 – 14/05/2023<br>15/05/2023 – 09/07/2023<br>10/07/2023 – 17/09/2023<br>18/09/2023 – 12/11/2023<br>13/11/2023 – 07/01/2024<br>22/01/2024 – 17/03/2024 | BM. Nội                        |
| 2                                | YY09451                                 | TH Tim mạch I            | 3          | 0  | 3  |  | BM. Nội                        |
| 3                                | YY09131                                 | LT Tiêu hoá              | 2          | 2  | 0  |  | BM. Nội                        |
| 4                                | YY09401                                 | TH Tiêu hoá I            | 3          | 0  | 3  |  | BM. Nội                        |
| 5                                | YY09091                                 | LT Nội tiết              | 2          | 2  | 0  |  | BM. Nội                        |
| 6                                | YY09301                                 | TH Nội tiết I            | 3          | 0  | 3  |  | BM. Nội                        |
| 7                                | YY09041                                 | LT Hô hấp                | 2          | 2  | 0  |  | BM. Nội                        |
| 8                                | YY09171                                 | TH Hô hấp I              | 3          | 0  | 3  |  | BM. Nội                        |
| 9                                | YY09111                                 | LT Thận                  | 2          | 2  | 0  |  | BM. Nội                        |
| 10                               | YY09351                                 | TH Thận I                | 3          | 0  | 3  |  | BM. Nội                        |
| 11                               | YY27141                                 | LT Khớp                  | 2          | 2  | 0  |  | BM. Nội                        |
| 12                               | YY27441                                 | TH Khớp                  | 3          | 0  | 3  |  | BM. Nội                        |
| 13                               | YY09061                                 | LT Hồi sức cấp cứu       | 2          | 2  | 0  |  | BM. Nội                        |
| 14                               | YY09221                                 | TH Hồi sức cấp cứu I     | 3          | 0  | 3  |  |                                |
| 15                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |                          |            |    |    |  |                                |
| 15.1                             | YY09421                                 | Thần kinh                | 3          | 0  | 3  |  | BM. Thần kinh<br>BM. Huyết học |
| 15.2                             | YY09471                                 | Huyết học                | 3          | 0  | 3  |  | BM. Thần kinh<br>BM. Huyết học |
| 16                               | YY00031                                 | LT Học phần cuối khóa    | 2          | 2  | 0  | 18/03/2024 – 21/07/2024  | Khoa Y                         |
| 17                               | YY00041                                 | TH Học phần cuối khóa    | 7          | 0  | 7  |  | Khoa Y                         |



BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA ( B – AN GIANG )**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 128**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần             | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách               |  |
|----------------------------------|---|--------------------------|------------|----|----|-------------------------|--------------------------------|--|
|                                  |   |                          | Tổng       | LT | TH |                         |                                |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |                          |            |    |    |                         |                                |  |
| 1                                | CB03011                                 | Triết học                | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM          |  |
| 2                                | YT00051                                 | Tin học                  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học                |  |
| 3                                | CB01021                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1 | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ                  |  |
| 4                                | CB01031                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2 | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ                  |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |                          |            |    |    |                         |                                |  |
| 1                                | YY04031                                 | Sinh lý                  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh lý                    |  |
| 2                                | YY20021                                 | Sinh lý bệnh miễn dịch   | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Sinh lý bệnh- Miễn dịch    |  |
| 3                                |   | Chẩn đoán hình ảnh       | 3          | 1  | 2  |                         | BM. CĐHA                       |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |                          |            |    |    |                         |                                |  |
| 1                                | YY09131                                 | LT Tiêu hoá              | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Nội                        |  |
| 2                                | YY09401                                 | TH Tiêu hoá I            | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 3                                | YY09091                                 | LT Nội tiết              | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Nội                        |  |
| 4                                | YY09301                                 | TH Nội tiết I            | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 5                                | YY09041                                 | LT Hô hấp                | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Nội                        |  |
| 6                                | YY09171                                 | TH Hô hấp I              | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 7                                | YY09111                                 | LT Thận                  | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Nội                        |  |
| 8                                | YY09351                                 | TH Thận I                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 9                                | YY27141                                 | LT Khớp                  | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Nội                        |  |
| 10                               | YY27441                                 | TH Khớp                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 11                               | YY09061                                 | LT Hồi sức cấp cứu       | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Nội                        |  |
| 12                               | YY09221                                 | TH Hồi sức cấp cứu I     | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 13                               | YY09141                                 | LT Tim mạch              | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. Nội                        |  |
| 14                               | YY09451                                 | TH Tim mạch I            | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 15                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |                          |            |    |    | 22/01/2024 – 17/03/2024 |                                |  |
| 15.1                             | YY09421                                 | Thần kinh                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Thần kinh<br>BM. Huyết học |  |

|      |         |                       |   |   |   |                                    |                                |
|------|---------|-----------------------|---|---|---|------------------------------------|--------------------------------|
| 15.2 | YY09471 | Huyết học             | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Thần kinh<br>BM. Huyết học |
| 16   | YY00031 | LT Học phần cuối khóa | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y                         |
| 17   | YY00041 | TH Học phần cuối khóa | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y                         |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA ( C – BÀ RỊA - VŨNG TÀU )**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 21**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần             | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách               |  |
|----------------------------------|---|--------------------------|------------|----|----|-------------------------|--------------------------------|--|
|                                  |   |                          | Tổng       | LT | TH |                         |                                |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |                          |            |    |    |                         |                                |  |
| 1                                | CB03011                                 | Triết học                | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM          |  |
| 2                                | YT00051                                 | Tin học                  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học                |  |
| 3                                | CB01021                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1 | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ                  |  |
| 4                                | CB01031                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2 | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ                  |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |                          |            |    |    |                         |                                |  |
| 1                                | YY04031                                 | Sinh lý                  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh lý                    |  |
| 2                                | YY20021                                 | Sinh lý bệnh miễn dịch   | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Sinh lý bệnh- Miễn dịch    |  |
| 3                                |   | Chẩn đoán hình ảnh       | 3          | 1  | 2  |                         | BM. CĐHA                       |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |                          |            |    |    |                         |                                |  |
| 1                                | YY09091                                 | LT Nội tiết              | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Nội                        |  |
| 2                                | YY09301                                 | TH Nội tiết I            | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 3                                | YY09041                                 | LT Hô hấp                | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Nội                        |  |
| 4                                | YY09171                                 | TH Hô hấp I              | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 5                                | YY09111                                 | LT Thận                  | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Nội                        |  |
| 6                                | YY09351                                 | TH Thận I                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 7                                | YY27141                                 | LT Khớp                  | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Nội                        |  |
| 8                                | YY27441                                 | TH Khớp                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 9                                | YY09061                                 | LT Hồi sức cấp cứu       | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Nội                        |  |
| 10                               | YY09221                                 | TH Hồi sức cấp cứu I     | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 11                               | YY09141                                 | LT Tim mạch              | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Nội                        |  |
| 12                               | YY09451                                 | TH Tim mạch I            | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 13                               | YY09131                                 | LT Tiêu hoá              | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. Nội                        |  |
| 14                               | YY09401                                 | TH Tiêu hoá I            | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 15                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |                          |            |    |    | 22/01/2024 – 17/03/2024 |                                |  |
| 15.1                             | YY09421                                 | Thần kinh                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Thần kinh<br>BM. Huyết học |  |
| 15.2                             | YY09471                                 | Huyết học                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Thần kinh<br>BM. Huyết học |  |
| 16                               | YY00031                                 | LT Học phần cuối khóa    | 2          | 2  | 0  |                         | Khoa Y                         |  |

|    |         |                       |   |   |   |                                    |        |
|----|---------|-----------------------|---|---|---|------------------------------------|--------|
| 17 | YY00041 | TH Học phần cuối khóa | 7 | 0 | 7 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y |
|----|---------|-----------------------|---|---|---|------------------------------------|--------|

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA ( D – BẠC LIÊU )**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 38**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần             | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách               |  |
|----------------------------------|---|--------------------------|------------|----|----|-------------------------|--------------------------------|--|
|                                  |   |                          | Tổng       | LT | TH |                         |                                |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |                          |            |    |    |                         |                                |  |
| 1                                | CB03011                                 | Triết học                | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM          |  |
| 2                                | YT00051                                 | Tin học                  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học                |  |
| 3                                | CB01021                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1 | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ                  |  |
| 4                                | CB01031                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2 | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ                  |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |                          |            |    |    |                         |                                |  |
| 1                                | YY04031                                 | Sinh lý                  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh lý                    |  |
| 2                                | YY20021                                 | Sinh lý bệnh miễn dịch   | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Sinh lý bệnh- Miễn dịch    |  |
| 3                                |   | Chẩn đoán hình ảnh       | 3          | 1  | 2  |                         | BM. CĐHA                       |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |                          |            |    |    |                         |                                |  |
| 1                                | YY09041                                 | LT Hô hấp                | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Nội                        |  |
| 2                                | YY09171                                 | TH Hô hấp I              | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 3                                | YY09111                                 | LT Thận                  | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Nội                        |  |
| 4                                | YY09351                                 | TH Thận I                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 5                                | YY27141                                 | LT Khớp                  | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Nội                        |  |
| 6                                | YY27441                                 | TH Khớp                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 7                                | YY09061                                 | LT Hồi sức cấp cứu       | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Nội                        |  |
| 8                                | YY09221                                 | TH Hồi sức cấp cứu I     | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 9                                | YY09141                                 | LT Tim mạch              | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Nội                        |  |
| 10                               | YY09451                                 | TH Tim mạch I            | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 11                               | YY09131                                 | LT Tiêu hoá              | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Nội                        |  |
| 12                               | YY09401                                 | TH Tiêu hoá I            | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 13                               | YY09091                                 | LT Nội tiết              | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. Nội                        |  |
| 14                               | YY09301                                 | TH Nội tiết I            | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 15                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |                          |            |    |    | 22/01/2024 – 17/03/2024 |                                |  |
| 15.1                             | YY09421                                 | Thần kinh                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Thần kinh<br>BM. Huyết học |  |
| 15.2                             | YY09471                                 | Huyết học                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Thần kinh<br>BM. Huyết học |  |

|    |         |                       |   |   |   |                                    |        |
|----|---------|-----------------------|---|---|---|------------------------------------|--------|
| 16 | YY00031 | LT Học phần cuối khóa | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y |
| 17 | YY00041 | TH Học phần cuối khóa | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA ( E – BV TÂN HƯNG )**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 28**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần             | Số tín chỉ |    |    | Thời gian                      | Đơn vị Phụ trách               |  |
|----------------------------------|---|--------------------------|------------|----|----|--------------------------------|--------------------------------|--|
|                                  |   |                          | Tổng       | LT | TH |                                |                                |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |                          |            |    |    |                                |                                |  |
| 1                                | CB03011                                 | Triết học                | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023        | BM. Mác Lênin & TTHCM          |  |
| 2                                | YT00051                                 | Tin học                  | 3          | 2  | 1  |                                | BM. Dịch tễ học                |  |
| 3                                | CB01021                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1 | 4          | 2  | 2  |                                | BM. Ngoại ngữ                  |  |
| 4                                | CB01031                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2 | 4          | 4  | 0  |                                | BM. Ngoại ngữ                  |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |                          |            |    |    |                                |                                |  |
| 1                                | YY04031                                 | Sinh lý                  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023        | BM. Sinh lý                    |  |
| 2                                | YY20021                                 | Sinh lý bệnh miễn dịch   | 3          | 2  | 1  |                                | BM. Sinh lý bệnh- Miễn dịch    |  |
| 3                                |   | Chẩn đoán hình ảnh       | 3          | 1  | 2  |                                | BM. CĐHA                       |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |                          |            |    |    |                                |                                |  |
| 1                                | YY09111                                 | LT Thận                  | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023        | BM. Nội                        |  |
| 2                                | YY09351                                 | TH Thận I                | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Nội                        |  |
| 3                                | YY27141                                 | LT Khớp                  | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023        | BM. Nội                        |  |
| 4                                | YY27441                                 | TH Khớp                  | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Nội                        |  |
| 5                                | YY09061                                 | LT Hồi sức cấp cứu       | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023        | BM. Nội                        |  |
| 6                                | YY09221                                 | TH Hồi sức cấp cứu I     | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Nội                        |  |
| 7                                | YY09141                                 | LT Tim mạch              | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023        | BM. Nội                        |  |
| 8                                | YY09451                                 | TH Tim mạch I            | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Nội                        |  |
| 9                                | YY09131                                 | LT Tiêu hoá              | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023        | BM. Nội                        |  |
| 10                               | YY09401                                 | TH Tiêu hoá I            | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Nội                        |  |
| 11                               | YY09091                                 | LT Nội tiết              | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023        | BM. Nội                        |  |
| 12                               | YY09301                                 | TH Nội tiết I            | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Nội                        |  |
| 13                               | YY09041                                 | LT Hô hấp                | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024        | BM. Nội                        |  |
| 14                               | YY09171                                 | TH Hô hấp I              | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Nội                        |  |
| 15                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |                          |            |    |    | 22/01/2024 – 17/03/2024        |                                |  |
| 15.1                             | YY09421                                 | Thần kinh                | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Thần kinh<br>BM. Huyết học |  |
| 15.2                             | YY09471                                 | Huyết học                | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Thần kinh<br>BM. Huyết học |  |
| 16                               | YY00031                                 | LT Học phần cuối khóa    | 2          | 2  | 0  | <b>18/03/2024 – 21/07/2024</b> | Khoa Y                         |  |
| 17                               | YY00041                                 | TH Học phần cuối khóa    | 7          | 0  | 7  |                                | Khoa Y                         |  |





BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA ( F – ĐỒNG NAI)**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 25**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần             | Số tín chỉ |    |    | Thời gian                      | Đơn vị Phụ trách               |  |
|----------------------------------|---|--------------------------|------------|----|----|--------------------------------|--------------------------------|--|
|                                  |   |                          | Tổng       | LT | TH |                                |                                |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |                          |            |    |    |                                |                                |  |
| 1                                | CB03011                                 | Triết học                | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023        | BM. Mác Lênin & TTHCM          |  |
| 2                                | YT00051                                 | Tin học                  | 3          | 2  | 1  |                                | BM. Dịch tễ học                |  |
| 3                                | CB01021                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1 | 4          | 2  | 2  |                                | BM. Ngoại ngữ                  |  |
| 4                                | CB01031                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2 | 4          | 4  | 0  |                                | BM. Ngoại ngữ                  |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |                          |            |    |    |                                |                                |  |
| 1                                | YY04031                                 | Sinh lý                  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023        | BM. Sinh lý                    |  |
| 2                                | YY20021                                 | Sinh lý bệnh miễn dịch   | 3          | 2  | 1  |                                | BM. Sinh lý bệnh- Miễn dịch    |  |
| 3                                |   | Chẩn đoán hình ảnh       | 3          | 1  | 2  |                                | BM. CĐHA                       |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |                          |            |    |    |                                |                                |  |
| 1                                | YY27141                                 | LT Khớp                  | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023        | BM. Nội                        |  |
| 2                                | YY27441                                 | TH Khớp                  | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Nội                        |  |
| 3                                | YY09061                                 | LT Hồi sức cấp cứu       | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023        | BM. Nội                        |  |
| 4                                | YY09221                                 | TH Hồi sức cấp cứu I     | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Nội                        |  |
| 5                                | YY09141                                 | LT Tim mạch              | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023        | BM. Nội                        |  |
| 6                                | YY09451                                 | TH Tim mạch I            | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Nội                        |  |
| 7                                | YY09131                                 | LT Tiêu hoá              | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023        | BM. Nội                        |  |
| 8                                | YY09401                                 | TH Tiêu hoá I            | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Nội                        |  |
| 9                                | YY09091                                 | LT Nội tiết              | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023        | BM. Nội                        |  |
| 10                               | YY09301                                 | TH Nội tiết I            | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Nội                        |  |
| 11                               | YY09041                                 | LT Hô hấp                | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023        | BM. Nội                        |  |
| 12                               | YY09171                                 | TH Hô hấp I              | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Nội                        |  |
| 13                               | YY09111                                 | LT Thận                  | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024        | BM. Nội                        |  |
| 14                               | YY09351                                 | TH Thận I                | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Nội                        |  |
| 15                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |                          |            |    |    | 22/01/2024 – 17/03/2024        |                                |  |
| 15.1                             | YY09421                                 | Thần kinh                | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Thần kinh<br>BM. Huyết học |  |
| 15.2                             | YY09471                                 | Huyết học                | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Thần kinh<br>BM. Huyết học |  |
| 16                               | YY00031                                 | LT Học phần cuối khóa    | 2          | 2  | 0  | <b>18/03/2024 – 21/07/2024</b> | Khoa Y                         |  |
| 17                               | YY00041                                 | TH Học phần cuối khóa    | 7          | 0  | 7  |                                | Khoa Y                         |  |



BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I**  
**CHUYÊN NGÀNH PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ (A)**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 22**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần                                   | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách                |
|----------------------------------|---------|--|------------|----|----|-------------------------|---------------------------------|
|                                  |         |  | Tổng       | LT | TH |                         |                                 |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |  |            |    |    |                         |                                 |
| 1                                | CB03011 | Triết học                                      | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM           |
| 2                                | YT00051 | Tin học  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học                 |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                       | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ                   |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                       | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ                   |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |  |            |    |    |                         |                                 |
| 1                                |         | Giải phẫu                                      | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Giải phẫu                   |
| 2                                |         | Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện                | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Xét nghiệm                  |
| 3                                |         | Da thẩm mỹ                                     | 3          | 1  | 2  |                         | BM.                             |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |  |            |    |    |                         |                                 |
| 1                                |         | LT Phẫu thuật tạo hình cơ bản                  | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 2                                |         | TH Phẫu thuật tạo hình cơ bản                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 3                                |         | LT Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ vùng đầu mặt cổ | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 4                                |         | TH Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ vùng đầu mặt cổ | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 5                                |         | LT Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ vùng ngực       | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 6                                |         | TH Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ vùng ngực       | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 7                                |         | LT Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ vùng bụng       | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 8                                |         | TH Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ vùng bụng       | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 9                                |         | LT Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ vùng chi thể    | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 10                               |         | TH Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ vùng chi thể    | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 11                               |         | LT Thẩm mỹ nội khoa                            | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 12                               |         | TH Thẩm mỹ nội khoa I                          | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 13                               |         | LT Tạo hình vi phẫu                            | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |

|      |   |                        |   |   |   |                                    |        |
|------|---|------------------------|---|---|---|------------------------------------|--------|
| 14   |   | TH Tạo hình vi phẫu I  | 3 | 0 | 3 |                                    |        |
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |                        |   |   |   | 22/01/2024 –<br>17/03/2024         |        |
| 15.1 |   | TH Thẩm mỹ nội khoa II | 3 | 0 | 3 |                                    |        |
| 15.2 |   | TH Tạo hình vi phẫu II | 3 | 0 | 3 |                                    |        |
| 16   |   | LT Học phần cuối khóa  | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y |
| 17   |   | TH Học phần cuối khóa  | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I**  
**CHUYÊN NGÀNH PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ (B – BV PHCN-  
ĐTBN TP HCM)**  
**Khóa 2022-2024**  
**Số học viên: 28**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần                                   | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách                |
|----------------------------------|---------|--|------------|----|----|-------------------------|---------------------------------|
|                                  |         |  | Tổng       | LT | TH |                         |                                 |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |  |            |    |    |                         |                                 |
| 1                                | CB03011 | Triết học                                      | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM           |
| 2                                | YT00051 | Tin học  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học                 |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                       | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ                   |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                       | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ                   |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |  |            |    |    |                         |                                 |
| 1                                |         | Giải phẫu                                      | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Giải phẫu                   |
| 2                                |         | Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện                | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Xét nghiệm                  |
| 3                                |         | Da thẩm mỹ                                     | 3          | 1  | 2  |                         | BM.                             |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |  |            |    |    |                         |                                 |
| 1                                |         | LT Phẫu thuật tạo hình cơ bản                  | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 2                                |         | TH Phẫu thuật tạo hình cơ bản                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 3                                |         | LT Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ vùng đầu mặt cổ | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 4                                |         | TH Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ vùng đầu mặt cổ | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 5                                |         | LT Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ vùng ngực       | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 6                                |         | TH Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ vùng ngực       | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 7                                |         | LT Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ vùng bụng       | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 8                                |         | TH Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ vùng bụng       | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 9                                |         | LT Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ vùng chi thể    | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 10                               |         | TH Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ vùng chi thể    | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 11                               |         | LT Thẩm mỹ nội khoa                            | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 12                               |         | TH Thẩm mỹ nội khoa I                          | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |

|      |   |                        |   |   |   |                                    |                                    |  |
|------|---|------------------------|---|---|---|------------------------------------|------------------------------------|--|
| 13   |   | LT Tạo hình vi phẫu    | 2 | 2 | 0 | 13/11/2023 –<br>07/01/2024         | BM. Phẫu thuật tạo<br>hình thẩm mỹ |  |
| 14   |   | TH Tạo hình vi phẫu I  | 3 | 0 | 3 |                                    |                                    |  |
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |                        |   |   |   |                                    | 22/01/2024 –<br>17/03/2024         |  |
| 15.1 |   | TH Thẩm mỹ nội khoa II | 3 | 0 | 3 |                                    |                                    |  |
| 15.2 |   | TH Tạo hình vi phẫu II | 3 | 0 | 3 |                                    |                                    |  |
| 16   |   | LT Học phần cuối khóa  | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y                             |  |
| 17   |   | TH Học phần cuối khóa  | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y                             |  |



BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I**  
**CHUYÊN NGÀNH PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ ( C – BV TÂN HÙNG )**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 14**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần                                   | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách                |
|----------------------------------|---------|--|------------|----|----|-------------------------|---------------------------------|
|                                  |         |  | Tổng       | LT | TH |                         |                                 |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |  |            |    |    |                         |                                 |
| 1                                | CB03011 | Triết học                                      | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM           |
| 2                                | YT00051 | Tin học  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học                 |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                       | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ                   |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                       | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ                   |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |  |            |    |    |                         |                                 |
| 1                                |         | Giải phẫu                                      | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Giải phẫu                   |
| 2                                |         | Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện                | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Xét nghiệm                  |
| 3                                |         | Da thẩm mỹ                                     | 3          | 1  | 2  |                         | BM.                             |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |  |            |    |    |                         |                                 |
| 1                                |         | LT Phẫu thuật tạo hình cơ bản                  | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 2                                |         | TH Phẫu thuật tạo hình cơ bản                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 3                                |         | LT Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ vùng đầu mặt cổ | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 4                                |         | TH Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ vùng đầu mặt cổ | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 5                                |         | LT Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ vùng ngực       | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 6                                |         | TH Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ vùng ngực       | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 7                                |         | LT Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ vùng bụng       | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 8                                |         | TH Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ vùng bụng       | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 9                                |         | LT Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ vùng chi thể    | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 10                               |         | TH Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ vùng chi thể    | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 11                               |         | LT Thẩm mỹ nội khoa                            | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 12                               |         | TH Thẩm mỹ nội khoa I                          | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |



|      |   |                        |   |   |   |                                    |                                    |  |
|------|---|------------------------|---|---|---|------------------------------------|------------------------------------|--|
| 13   |   | LT Tạo hình vi phẫu    | 2 | 2 | 0 | 13/11/2023 –<br>07/01/2024         | BM. Phẫu thuật tạo<br>hình thẩm mỹ |  |
| 14   |   | TH Tạo hình vi phẫu I  | 3 | 0 | 3 |                                    |                                    |  |
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |                        |   |   |   |                                    | 22/01/2024 –<br>17/03/2024         |  |
| 15.1 |   | TH Thẩm mỹ nội khoa II | 3 | 0 | 3 |                                    |                                    |  |
| 15.2 |   | TH Tạo hình vi phẫu II | 3 | 0 | 3 |                                    |                                    |  |
| 16   |   | LT Học phần cuối khóa  | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y                             |  |
| 17   |   | TH Học phần cuối khóa  | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y                             |  |



BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (A)**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 4**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần   | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách      |
|----------------------------------|---------|--|------------|----|----|-------------------------|-----------------------|
|                                  |         |  | Tổng       | LT | TH |                         |                       |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |  |            |    |    |                         |                       |
| 1                                | CB03011 | Triết học  | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM |
| 2                                | YT00051 | Tin học  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học       |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                                 | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ         |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                                 | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ         |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |  |            |    |    |                         |                       |
| 1                                |         | Giải phẫu  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Giải phẫu         |
| 2                                |         | Sinh lý  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Sinh lý           |
| 3                                |         | Chẩn đoán hình ảnh                                       | 3          | 1  | 2  |                         | BM. CĐHA              |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |  |            |    |    |                         |                       |
| 1                                |         | LT Khám, lượng giá trong chuyên ngành phục hồi chức năng | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. PHCN              |
| 2                                |         | TH Khám, lượng giá trong chuyên ngành phục hồi chức năng | 3          | 0  | 3  |                         | BM. PHCN              |
| 3                                |         | LT Các phương pháp phục hồi chức năng                    | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. PHCN              |
| 4                                |         | TH Các phương pháp phục hồi chức năng                    | 3          | 0  | 3  |                         | BM. PHCN              |
| 5                                |         | LT Phục hồi chức năng các bệnh nội khoa                  | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. PHCN              |
| 6                                |         | TH Phục hồi chức năng các bệnh nội khoa                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. PHCN              |
| 7                                |         | LT Phục hồi chức năng các bệnh ngoại khoa                | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. PHCN              |
| 8                                |         | TH Phục hồi chức năng các bệnh ngoại khoa                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. PHCN              |
| 9                                |         | LT Phục hồi chức năng các bệnh nhi khoa                  | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. PHCN              |
| 10                               |         | TH Phục hồi chức năng các bệnh nhi khoa                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. PHCN              |
| 11                               |         | LT Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng                  | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. PHCN              |
| 12                               |         | TH Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. PHCN              |
| 13                               |         | LT Thần kinh   | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. PHCN              |
| 14                               |         | TH Thần kinh   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. PHCN              |

|      |   |   |   |   |   |                                    |          |
|------|---|---|---|---|---|------------------------------------|----------|
|      |   |   |   |   |   |                                    |          |
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |   |   |   |   | 22/01/2024 –<br>17/03/2024         |          |
| 15.1 |   | TH Phục hồi chức năng các bệnh khớp                   | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. PHCN |
| 15.2 |   | TH Phục hồi chức năng các bệnh chấn thương chỉnh hình | 3 | 0 | 3 |                                    |          |
| 16   |   | LT Học phần cuối khóa                                 | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y   |
| 17   |   | TH Học phần cuối khóa                                 | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y   |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (B – BV PHCN-ĐTBNN  
TPHCM)**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 3**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần   | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách      |
|----------------------------------|---------|--|------------|----|----|-------------------------|-----------------------|
|                                  |         |  | Tổng       | LT | TH |                         |                       |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |  |            |    |    |                         |                       |
| 1                                | CB03011 | Triết học  | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM |
| 2                                | YT00051 | Tin học  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học       |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                                 | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ         |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                                 | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ         |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |  |            |    |    |                         |                       |
| 1                                |         | Giải phẫu  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Giải phẫu         |
| 2                                |         | Sinh lý  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Sinh lý           |
| 3                                |         | Chẩn đoán hình ảnh                                       | 3          | 1  | 2  |                         | BM. CDHA              |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |  |            |    |    |                         |                       |
| 1                                |         | LT Khám, lượng giá trong chuyên ngành phục hồi chức năng | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. PHCN              |
| 2                                |         | TH Khám, lượng giá trong chuyên ngành phục hồi chức năng | 3          | 0  | 3  |                         | BM. PHCN              |
| 3                                |         | LT Các phương pháp phục hồi chức năng                    | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. PHCN              |
| 4                                |         | TH Các phương pháp phục hồi chức năng                    | 3          | 0  | 3  |                         | BM. PHCN              |
| 5                                |         | LT Phục hồi chức năng các bệnh nội khoa                  | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. PHCN              |
| 6                                |         | TH Phục hồi chức năng các bệnh nội khoa                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. PHCN              |
| 7                                |         | LT Phục hồi chức năng các bệnh ngoại khoa                | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. PHCN              |
| 8                                |         | TH Phục hồi chức năng các bệnh ngoại khoa                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. PHCN              |
| 9                                |         | LT Phục hồi chức năng các bệnh nhi khoa                  | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. PHCN              |
| 10                               |         | TH Phục hồi chức năng các bệnh nhi khoa                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. PHCN              |
| 11                               |         | LT Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng                  | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. PHCN              |
| 12                               |         | TH Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. PHCN              |
| 13                               |         | LT Thần kinh   | 2          | 2  | 0  |                         | BM. PHCN              |

|      |   |   |   |   |   |                                    |          |
|------|---|---|---|---|---|------------------------------------|----------|
| 14   |   | TH Thần kinh  | 3 | 0 | 3 | 13/11/2023 –<br>07/01/2024         | BM. PHCN |
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |   |   |   |   | 22/01/2024 –<br>17/03/2024         |          |
| 15.1 |   | TH Phục hồi chức năng các bệnh khớp                   | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. PHCN |
| 15.2 |   | TH Phục hồi chức năng các bệnh chấn thương chỉnh hình | 3 | 0 | 3 |                                    |          |
| 16   |   | LT Học phần cuối khóa                                 | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y   |
| 17   |   | TH Học phần cuối khóa                                 | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y   |



BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH RĂNG HÀM MẶT (A)**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 25**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần                         | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách                   |
|----------------------------------|---------|--------------------------------------|------------|----|----|-------------------------|------------------------------------|
|                                  |         |                                      | Tổng       | LT | TH |                         |                                    |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |                                      |            |    |    |                         |                                    |
| 1                                | CB03011 | Triết học                            | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM              |
| 2                                | YT00051 | Tin học                              | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học                    |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1             | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ                      |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2             | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ                      |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |                                      |            |    |    |                         |                                    |
| 1                                | YY01011 | Giải phẫu                            | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Giải phẫu                      |
| 2                                | YY03011 | Giải phẫu bệnh                       | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Giải phẫu bệnh                 |
| 3                                | YY23141 | Tai mũi họng                         | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Tai Mũi Họng                   |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |                                      |            |    |    |                         |                                    |
| 1                                | RH01031 | LT Nha khoa cơ sở-Nha khoa công cộng | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | LBM. Nha cơ sở - Nha công cộng     |
| 2                                | RH01081 | TH Nha khoa cơ sở-Nha khoa công cộng | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Nha cơ sở - Nha công cộng     |
| 3                                | RH01011 | LT Bệnh học hàm mặt-Nha chu          | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | LBM. Bệnh học miệng - Nha chu      |
| 4                                | RH01041 | TH Bệnh học hàm mặt-Nha chu          | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Bệnh học miệng - Nha chu      |
| 5                                | RH05011 | LT Chữa răng-Nội nha                 | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | LBM. Chữa răng - Nội nha - Tia X   |
| 6                                | RH05031 | TH Chữa răng-Nội nha I               | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Chữa răng - Nội nha - Tia X   |
| 7                                | RH03021 | LT Phẫu thuật miệng                  | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | LBM. Nhổ răng - Phẫu thuật hàm mặt |
| 8                                | RH03051 | TH Phẫu thuật miệng I                | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Nhổ răng - Phẫu thuật hàm mặt |
| 9                                | RH04021 | LT Phục hình                         | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Phục hình                      |
| 10                               | RH04071 | TH Phục hình I                       | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Phục hình                      |
| 11                               | RH06011 | LT Răng trẻ em-Chỉnh hình            | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | LBM. Răng trẻ em – Chỉnh hình      |
| 12                               | RH06031 | TH Răng trẻ em-Chỉnh hình I          | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Răng trẻ em – Chỉnh hình      |
| 13                               | RH04011 | LT Phẫu thuật hàm mặt                | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | LBM. Nhổ răng - Phẫu thuật hàm mặt |
| 14                               | RH04041 | TH Phẫu thuật hàm mặt I              | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Nhổ răng - Phẫu thuật hàm mặt |



|      |   |                                   |   |   |   |                                    |   |
|------|---|-----------------------------------|---|---|---|------------------------------------|---|
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |                                   |   |   |   | 22/01/2024 –<br>17/03/2024         |   |
| 15.1 | RH05051                                 | Nha khoa dự phòng – phát triển II | 3 | 0 | 3 |                                    | LBM. Nha cơ sở -<br>Nha công cộng   |
| 15.2 | RH03061                                 | Nha khoa phục hồi II              | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Phục hình<br>LBM. Chữa răng -<br>Nội nha - Tia X                      |
| 15.3 | RH04091                                 | Nha khoa bệnh lý và phẫu thuật II | 3 | 0 | 3 |                                    | LBM. Nhổ răng -<br>Phẫu thuật hàm mặt<br>LBM. Bệnh học<br>miệng - Nha chu |
| 16   | RH00031                                 | LT Học phần cuối khóa             | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa RHM  |
| 17   | RH00041                                 | TH Học phần cuối khóa             | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa RHM  |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I**  
**CHUYÊN NGÀNH RĂNG HÀM MẶT ( B – BV TP THỦ ĐỨC)**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 45**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần                         | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách                   |
|----------------------------------|---------|--------------------------------------|------------|----|----|-------------------------|------------------------------------|
|                                  |         |                                      | Tổng       | LT | TH |                         |                                    |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |                                      |            |    |    |                         |                                    |
| 1                                | CB03011 | Triết học                            | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM              |
| 2                                | YT00051 | Tin học                              | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học                    |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1             | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ                      |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2             | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ                      |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |                                      |            |    |    |                         |                                    |
| 1                                | YY01011 | Giải phẫu                            | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Giải phẫu                      |
| 2                                | YY03011 | Giải phẫu bệnh                       | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Giải phẫu bệnh                 |
| 3                                | YY23141 | Tai mũi họng                         | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Tai Mũi Họng                   |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |                                      |            |    |    |                         |                                    |
| 1                                | RH01031 | LT Nha khoa cơ sở-Nha khoa công cộng | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | LBM. Nha cơ sở - Nha công cộng     |
| 2                                | RH01081 | TH Nha khoa cơ sở-Nha khoa công cộng | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Nha cơ sở - Nha công cộng     |
| 3                                | RH01011 | LT Bệnh học hàm mặt-Nha chu          | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | LBM. Bệnh học miệng - Nha chu      |
| 4                                | RH01041 | TH Bệnh học hàm mặt-Nha chu          | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Bệnh học miệng - Nha chu      |
| 5                                | RH05011 | LT Chữa răng-Nội nha                 | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | LBM. Chữa răng - Nội nha - Tia X   |
| 6                                | RH05031 | TH Chữa răng-Nội nha I               | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Chữa răng - Nội nha - Tia X   |
| 7                                | RH03021 | LT Phẫu thuật miệng                  | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | LBM. Nhổ răng - Phẫu thuật hàm mặt |
| 8                                | RH03051 | TH Phẫu thuật miệng I                | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Nhổ răng - Phẫu thuật hàm mặt |
| 9                                | RH04021 | LT Phục hình                         | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Phục hình                      |
| 10                               | RH04071 | TH Phục hình I                       | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Phục hình                      |
| 11                               | RH06011 | LT Răng trẻ em-Chỉnh hình            | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | LBM. Răng trẻ em – Chỉnh hình      |
| 12                               | RH06031 | TH Răng trẻ em-Chỉnh hình I          | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Răng trẻ em – Chỉnh hình      |
| 13                               | RH04011 | LT Phẫu thuật hàm mặt                | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | LBM. Nhổ răng - Phẫu thuật hàm mặt |

|      |   |                                   |   |   |   |                                    |   |
|------|---|-----------------------------------|---|---|---|------------------------------------|---|
| 14   | RH04041                                 | TH Phẫu thuật hàm mặt I           | 3 | 0 | 3 |                                    | LBM. Nhổ răng -<br>Phẫu thuật hàm mặt                                     |
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |                                   |   |   |   | 22/01/2024 –<br>17/03/2024         |   |
| 15.1 | RH05051                                 | Nha khoa dự phòng – phát triển II | 3 | 0 | 3 |                                    | LBM. Nha cơ sở -<br>Nha công cộng   |
| 15.2 | RH03061                                 | Nha khoa phục hồi II              | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Phục hình<br>LBM. Chữa răng -<br>Nội nha - Tia X                      |
| 15.3 | RH04091                                 | Nha khoa bệnh lý và phẫu thuật II | 3 | 0 | 3 |                                    | LBM. Nhổ răng -<br>Phẫu thuật hàm mặt<br>LBM. Bệnh học<br>miệng - Nha chu |
| 16   | RH00031                                 | LT Học phần cuối khóa             | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa RHM  |
| 17   | RH00041                                 | TH Học phần cuối khóa             | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa RHM  |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I**  
**CHUYÊN NGÀNH RĂNG HÀM MẶT ( C – BV RHM TPHCM )**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 40**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần                         | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách                   |
|----------------------------------|---------|--------------------------------------|------------|----|----|-------------------------|------------------------------------|
|                                  |         |                                      | Tổng       | LT | TH |                         |                                    |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |                                      |            |    |    |                         |                                    |
| 1                                | CB03011 | Triết học                            | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM              |
| 2                                | YT00051 | Tin học                              | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học                    |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1             | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ                      |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2             | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ                      |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |                                      |            |    |    |                         |                                    |
| 1                                | YY01011 | Giải phẫu                            | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Giải phẫu                      |
| 2                                | YY03011 | Giải phẫu bệnh                       | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Giải phẫu bệnh                 |
| 3                                | YY23141 | Tai mũi họng                         | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Tai Mũi Họng                   |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |                                      |            |    |    |                         |                                    |
| 1                                | RH01031 | LT Nha khoa cơ sở-Nha khoa công cộng | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | LBM. Nha cơ sở - Nha công cộng     |
| 2                                | RH01081 | TH Nha khoa cơ sở-Nha khoa công cộng | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Nha cơ sở - Nha công cộng     |
| 3                                | RH01011 | LT Bệnh học hàm mặt-Nha chu          | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | LBM. Bệnh học miệng - Nha chu      |
| 4                                | RH01041 | TH Bệnh học hàm mặt-Nha chu          | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Bệnh học miệng - Nha chu      |
| 5                                | RH05011 | LT Chữa răng-Nội nha                 | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | LBM. Chữa răng - Nội nha - Tia X   |
| 6                                | RH05031 | TH Chữa răng-Nội nha I               | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Chữa răng - Nội nha - Tia X   |
| 7                                | RH03021 | LT Phẫu thuật miệng                  | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | LBM. Nhổ răng - Phẫu thuật hàm mặt |
| 8                                | RH03051 | TH Phẫu thuật miệng I                | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Nhổ răng - Phẫu thuật hàm mặt |
| 9                                | RH04021 | LT Phục hình                         | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Phục hình                      |
| 10                               | RH04071 | TH Phục hình I                       | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Phục hình                      |
| 11                               | RH06011 | LT Răng trẻ em-Chỉnh hình            | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | LBM. Răng trẻ em – Chỉnh hình      |
| 12                               | RH06031 | TH Răng trẻ em-Chỉnh hình I          | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Răng trẻ em – Chỉnh hình      |
| 13                               | RH04011 | LT Phẫu thuật hàm mặt                | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | LBM. Nhổ răng - Phẫu thuật hàm mặt |
| 14                               | RH04041 | TH Phẫu thuật hàm mặt I              | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Nhổ răng - Phẫu thuật hàm mặt |

|      |   |                                   |   |   |   |                                    |   |
|------|---|-----------------------------------|---|---|---|------------------------------------|---|
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |                                   |   |   |   | 22/01/2024 –<br>17/03/2024         |   |
| 15.1 | RH05051                                 | Nha khoa dự phòng – phát triển II | 3 | 0 | 3 |                                    | LBM. Nha cơ sở -<br>Nha công cộng   |
| 15.2 | RH03061                                 | Nha khoa phục hồi II              | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Phục hình<br>LBM. Chữa răng -<br>Nội nha - Tia X                      |
| 15.3 | RH04091                                 | Nha khoa bệnh lý và phẫu thuật II | 3 | 0 | 3 |                                    | LBM. Nhổ răng -<br>Phẫu thuật hàm mặt<br>LBM. Bệnh học<br>miệng - Nha chu |
| 16   | RH00031                                 | LT Học phần cuối khóa             | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa RHM  |
| 17   | RH00041                                 | TH Học phần cuối khóa             | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa RHM  |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH SẢN PHỤ KHOA**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 31**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần                   | Số tín chỉ |    |    | Thời gian                      | Đơn vị Phụ trách        |  |
|----------------------------------|---|--------------------------------|------------|----|----|--------------------------------|-------------------------|--|
|                                  |   |                                | Tổng       | LT | TH |                                |                         |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |                                |            |    |    |                                |                         |  |
| 1                                | CB03011                                 | Triết học                      | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023        | BM. Mác Lênin & TTHCM   |  |
| 2                                | YT00051                                 | Tin học                        | 3          | 2  | 1  |                                | BM. Dịch tễ học         |  |
| 3                                | CB01021                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1       | 4          | 2  | 2  |                                | BM. Ngoại ngữ           |  |
| 4                                | CB01031                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2       | 4          | 4  | 0  |                                | BM. Ngoại ngữ           |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |                                |            |    |    |                                |                         |  |
| 1                                | YY01011                                 | Giải phẫu                      | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023        | BM. Giải phẫu           |  |
| 2                                | YY03011                                 | Giải phẫu bệnh                 | 3          | 2  | 1  |                                | BM. Giải phẫu bệnh      |  |
| 3                                | CB05031                                 | Chẩn đoán hình ảnh             | 3          | 1  | 2  |                                | BM. CĐHA                |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |                                |            |    |    |                                |                         |  |
| 1                                | YY16081                                 | LT Sản phụ khoa cơ bản         | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023        | BM. Sản                 |  |
| 2                                | YY16311                                 | TH Sản phụ khoa cơ bản I       | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Sản                 |  |
| 3                                | YY16061                                 | LT Sản khó                     | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023        | BM. Sản                 |  |
| 4                                | YY16261                                 | TH Sản khó I                   | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Sản                 |  |
| 5                                | YY16051                                 | LT Sản bệnh lý                 | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023        | BM. Sản                 |  |
| 6                                | YY16231                                 | TH Sản bệnh lý I               | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Sản                 |  |
| 7                                | YY16011                                 | LT Bệnh phụ khoa               | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023        | BM. Sản                 |  |
| 8                                | YY16151                                 | TH Bệnh phụ khoa I             | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Sản                 |  |
| 9                                | YY16041                                 | LT Nội tiết-Vô sinh cơ bản     | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023        | BM. Sản                 |  |
| 10                               | YY16201                                 | TH Nội tiết- Vô sinh cơ bản I  | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Sản                 |  |
| 11                               | YY16091                                 | LT Sơ sinh - KHHGD             | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023        | BM. Sản                 |  |
| 12                               | YY16341                                 | TH Sơ sinh - KHHGD             | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Sản                 |  |
| 13                               | YY16031                                 | LT Khối u - Ung thư            | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024        | BM. Sản                 |  |
| 14                               | YY16191                                 | TH Khối u - Ung thư            | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Sản                 |  |
| 15                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |                                |            |    |    |                                | 22/01/2024 – 17/03/2024 |  |
| 15.1                             | YY16321                                 | TH Tư vấn và sàng lọc tiền sản | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Sản                 |  |
| 15.2                             | YY16271                                 | TH Thăm dò sản phụ khoa cơ bản | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Sản                 |  |
| 16                               | YY00031                                 | LT Học phần cuối khóa          | 2          | 2  | 0  | <b>18/03/2024 – 21/07/2024</b> | Khoa Y                  |  |
| 17                               | YY00041                                 | TH Học phần cuối khóa          | 7          | 0  | 7  |                                | Khoa Y                  |  |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH TAI MŨI HỌNG**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 26**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần                   | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách        |  |
|----------------------------------|---|--------------------------------|------------|----|----|-------------------------|-------------------------|--|
|                                  |   |                                | Tổng       | LT | TH |                         |                         |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |                                |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | CB03011                                 | Triết học                      | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM   |  |
| 2                                | YT00051                                 | Tin học                        | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học         |  |
| 3                                | CB01021                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1       | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ           |  |
| 4                                | CB01031                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2       | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ           |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |                                |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YY01011                                 | Giải phẫu                      | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Giải phẫu           |  |
| 2                                | YY03011                                 | Giải phẫu bệnh                 | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Giải phẫu bệnh      |  |
| 3                                | YY18011                                 | Chẩn đoán hình ảnh             | 3          | 1  | 2  |                         | BM. CDHA                |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |                                |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YY23031                                 | LT Bệnh học Tai                | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Tai Mũi Họng        |  |
| 2                                | YY23171                                 | TH Bệnh học Tai I              | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Tai Mũi Họng        |  |
| 3                                | YY23121                                 | LT Thính học cơ bản            | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Tai Mũi Họng        |  |
| 4                                | YY23401                                 | TH Thính học cơ bản I          | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Tai Mũi Họng        |  |
| 5                                | YY23021                                 | LT Bệnh học Mũi xoang          | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Tai Mũi Họng        |  |
| 6                                | YY23161                                 | TH Bệnh học Mũi xoang I        | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Tai Mũi Họng        |  |
| 7                                | YY23041                                 | LT Bệnh học Tai mũi họng nhi   | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Tai Mũi Họng        |  |
| 8                                | YY23181                                 | TH Bệnh học Tai mũi họng nhi I | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Tai Mũi Họng        |  |
| 9                                | YY23011                                 | LT Bệnh học Họng-Thanh quản    | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Tai Mũi Họng        |  |
| 10                               | YY23151                                 | TH Bệnh học Họng-Thanh quản I  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Tai Mũi Họng        |  |
| 11                               | YY23131                                 | LT Ung thư tai mũi họng        | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Tai Mũi Họng        |  |
| 12                               | YY23431                                 | TH Ung thư tai mũi họng I      | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Tai Mũi Họng        |  |
| 13                               | YY23061                                 | LT Chấn thương tai mũi họng    | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. Tai Mũi Họng        |  |
| 14                               | YY23291                                 | TH Chấn thương tai mũi họng I  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Tai Mũi Họng        |  |
| 15                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |                                |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024 |  |
| 15.1                             | YY23231                                 | Phẫu thuật nội soi Tai         | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Tai Mũi Họng        |  |
| 15.2                             | YY23411                                 | Thăm dò chức năng thính giác   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Tai Mũi Họng        |  |
| 15.3                             | YY23211                                 | Phẫu thuật nội soi mũi xoang   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Tai Mũi Họng        |  |

|      |         |   |   |   |   |                                    |                  |
|------|---------|---|---|---|---|------------------------------------|------------------|
| 15.3 | YY23251 | Phẫu thuật nội soi họng - thanh quản    | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Tai Mũi Họng |
| 15.5 | YY23191 | Chẩn đoán - Can thiệp khối u đầu mặt cổ | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Tai Mũi Họng |
| 16   | YY00031 | LT Học phần cuối khóa                   | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y           |
| 17   | YY00041 | TH Học phần cuối khóa                   | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y           |



BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH TÂM THẦN**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 9**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần                                | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách            |  |
|----------------------------------|---|---|------------|----|----|-------------------------|-----------------------------|--|
|                                  |   |   | Tổng       | LT | TH |                         |                             |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |   |            |    |    |                         |                             |  |
| 1                                | CB03011                                 | Triết học                                   | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM       |  |
| 2                                | YT00051                                 | Tin học                                     | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học             |  |
| 3                                | CB01021                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                    | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ               |  |
| 4                                | CB01031                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                    | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ               |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |   |            |    |    |                         |                             |  |
| 1                                | YY04031                                 | Sinh lý                                     | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh lý                 |  |
| 2                                | YY01011                                 | Sinh lý bệnh miễn dịch                      | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Sinh lý bệnh- Miễn dịch |  |
| 3                                |   | Chẩn đoán hình ảnh                          | 3          | 1  | 2  |                         | BM. CDHA                    |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |   |            |    |    |                         |                             |  |
| 1                                | YY19051                                 | LT Rối loạn tâm thần thực thể               | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Tâm thần                |  |
| 2                                | YY19041                                 | TH Rối loạn tâm thần thực thể               | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Tâm thần                |  |
| 3                                | YY27131                                 | LT Thần kinh cơ bản                         | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Thần kinh               |  |
| 4                                | YY27411                                 | TH Thần kinh cơ bản I                       | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Thần kinh               |  |
| 5                                | YY27071                                 | LT Rối loạn tâm thần do chất/thuốc          | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Tâm thần                |  |
| 6                                | YY27301                                 | TH Rối loạn tâm thần do chất/thuốc          | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Tâm thần                |  |
| 7                                | YY19061                                 | LT Phổ tâm thần phân liệt                   | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Tâm thần                |  |
| 8                                | YY19071                                 | TH Phổ tâm thần phân liệt                   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Tâm thần                |  |
| 9                                | YY19081                                 | LT Cấp cứu và pháp y tâm thần               | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Tâm thần                |  |
| 10                               | YY19091                                 | TH Cấp cứu và pháp y tâm thần               | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Tâm thần                |  |
| 11                               | YY19101                                 | LT Rối loạn khí sắc và lo âu                | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Tâm thần                |  |
| 12                               | YY19111                                 | TH Rối loạn khí sắc và lo âu I              | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Tâm thần                |  |
| 13                               | YY19121                                 | LT Rối loạn tâm thần trẻ em và tâm lý học   | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. Tâm thần                |  |
| 14                               | YY19131                                 | TH Rối loạn tâm thần trẻ em và tâm lý học I | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Tâm thần                |  |
| 15                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |   |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024     |  |
| 15.1                             | YY19141                                 | TH Điều trị các sa sút tâm thần             | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Tâm thần                |  |

|      |         |  |   |   |   |                                    |              |
|------|---------|--|---|---|---|------------------------------------|--------------|
| 15.2 | YY19151 | TH Can thiệp trẻ tự kỷ                       | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Tâm thần |
| 15.3 | YY19161 | TH Xử trí các trường hợp kích động và tự sát | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Tâm thần |
| 16   | YY00031 | LT Học phần cuối khóa                        | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y       |
| 17   | YY00041 | TH Học phần cuối khóa                        | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y       |

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH **THẦN KINH****

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 9**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần  | Số tín chỉ |    |    | Thời gian                      | Đơn vị Phụ trách            |  |
|----------------------------------|---|---|------------|----|----|--------------------------------|-----------------------------|--|
|                                  |   |   | Tổng       | LT | TH |                                |                             |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |   |            |    |    |                                |                             |  |
| 1                                | CB03011                                 | Triết học   | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023        | BM. Mác Lênin & TTHCM       |  |
| 2                                | YT00051                                 | Tin học   | 3          | 2  | 1  |                                | BM. Dịch tễ học             |  |
| 3                                | CB01021                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                                      | 4          | 2  | 2  |                                | BM. Ngoại ngữ               |  |
| 4                                | CB01031                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                                      | 4          | 4  | 0  |                                | BM. Ngoại ngữ               |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |   |            |    |    |                                |                             |  |
| 1                                | YY04031                                 | Sinh lý   | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023        | BM. Sinh lý                 |  |
| 2                                | YY01011                                 | Sinh lý bệnh miễn dịch  | 3          | 2  | 1  |                                | BM. Sinh lý bệnh- Miễn dịch |  |
| 3                                |   | Chẩn đoán hình ảnh  | 3          | 1  | 2  |                                | BM. CĐHA                    |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |   |            |    |    |                                |                             |  |
| 1                                | YY19051                                 | LT Tim mạch   | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023        | BM. Nội                     |  |
| 2                                | YY19041                                 | TH Tim mạch   | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Nội                     |  |
| 3                                | YY27131                                 | LT Thần kinh cơ bản   | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023        | BM. Thần kinh               |  |
| 4                                | YY27411                                 | TH Thần kinh cơ bản I   | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Thần kinh               |  |
| 5                                | YY27071                                 | LT Nhiễm trùng thần kinh                                      | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023        | BM. Thần kinh               |  |
| 6                                | YY27301                                 | TH Nhiễm trùng thần kinh                                      | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Thần kinh               |  |
| 7                                | YY27041                                 | LT Bệnh thần kinh trung ương                                  | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023        | BM. Thần kinh               |  |
| 8                                | YY27221                                 | TH Bệnh thần kinh trung ương I                                | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Thần kinh               |  |
| 9                                | YY27011                                 | LT Bệnh mạch máu não  | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023        | BM. Thần kinh               |  |
| 10                               | YY27151                                 | TH Bệnh mạch máu não I  | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Thần kinh               |  |
| 11                               | YY27051                                 | LT Bệnh thần kinh ngoại biên, bệnh cơ và synap thần kinh cơ   | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023        | BM. Thần kinh               |  |
| 12                               | YY27231                                 | TH Bệnh thần kinh ngoại biên, bệnh cơ và synap thần kinh cơ I | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Thần kinh               |  |
| 13                               | YY27111                                 | LT Rối loạn vận động  | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024        | BM. Thần kinh               |  |
| 14                               | YY27381                                 | TH Rối loạn vận động  | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Thần kinh               |  |
| 15                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |   |            |    |    | 22/01/2024 – 17/03/2024        |                             |  |
| 15.1                             | YY27261                                 | TH Tâm thần cơ bản  | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Thần kinh               |  |
| 15.2                             | YY27171                                 | TH Sa sút trí tuệ   | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Thần kinh               |  |
| 16                               | YY00031                                 | LT Học phần cuối khóa   | 2          | 2  | 0  | <b>18/03/2024 – 21/07/2024</b> | Khoa Y                      |  |
| 17                               | YY00041                                 | TH Học phần cuối khóa   | 7          | 0  | 7  |                                | Khoa Y                      |  |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH TỔ CHỨC QUẢN LÝ DƯỢC**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 10**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần                                 | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách        |  |
|----------------------------------|---|--|------------|----|----|-------------------------|-------------------------|--|
|                                  |   |  | Tổng       | LT | TH |                         |                         |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |  |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | CB03011                                 | Triết học                                    | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM   |  |
| 2                                | YT00051                                 | Tin học                                      | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học         |  |
| 3                                | CB01011                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                     | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ           |  |
| 4                                |   | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                     | 4          | 4  | 0  |                         |                         |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |  |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | DK05221                                 | Luật pháp và pháp chế dược                   | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Quản lý dược        |  |
| 2                                | DK05231                                 | Khoa học hành vi                             | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Y học gia đình      |  |
| 3                                |   | Sở hữu trí tuệ trong ngành dược              | 3          | 2  | 1  |                         | BM. CND - Bảo chế       |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |  |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | DK05121                                 | LT Pháp chế dược chuyên ngành                | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Quản lý dược        |  |
| 2                                | DK05411                                 | TH Pháp chế dược chuyên ngành                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Quản lý dược        |  |
| 3                                | DK05071                                 | LT Kinh tế dược chuyên ngành                 | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Quản lý dược        |  |
| 4                                | DK05331                                 | TH Kinh tế dược chuyên ngành                 | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Quản lý dược        |  |
| 5                                | DK05141                                 | LT Khởi sự doanh nghiệp dược                 | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Quản lý dược        |  |
| 6                                | DK05431                                 | TH Khởi sự doanh nghiệp dược                 | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Quản lý dược        |  |
| 7                                | DK05081                                 | LT Marketing dược                            | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Quản lý dược        |  |
| 8                                | DK05361                                 | TH Marketing dược                            | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Quản lý dược        |  |
| 9                                | DK05041                                 | LT Dược cộng đồng                            | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Quản lý dược        |  |
| 10                               | DK05291                                 | TH Dược cộng đồng                            | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Quản lý dược        |  |
| 11                               | DK05161                                 | LT Quản lý dược bệnh viện                    | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Quản lý dược        |  |
| 12                               | DK05461                                 | TH Quản lý dược bệnh viện                    | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Quản lý dược        |  |
| 13                               | DK05191                                 | LT Quản lý nhà nước về y tế                  | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. Quản lý dược        |  |
| 14                               | DK05501                                 | TH Quản lý nhà nước về y tế                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Quản lý dược        |  |
| 15                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024 |  |
| 15.1                             | DK05251                                 | Quản lý cung ứng thuốc                       | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Quản lý dược        |  |
| 15.2                             | DK05531                                 | Quản trị kinh doanh dược                     | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Quản lý dược        |  |
| 15.3                             | DK05511                                 | Các trang thiết bị thường quy của ngành dược | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Quản lý dược        |  |

|      |         |                                      |   |   |   |                                    |                  |
|------|---------|--------------------------------------|---|---|---|------------------------------------|------------------|
| 15.3 | DK05581 | TH Thông tin thuốc và cảnh giác dược | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Quản lý dược |
| 15.5 | DK05341 | Quản lý chất lượng thuốc             | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Quản lý dược |
| 16   | DK00031 | LT Học phần cuối khóa                | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Dược        |
| 17   | DK00051 | TH Học phần cuối khóa                | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Dược        |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH **UNG THƯ****

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 4**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần                               | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách      |
|----------------------------------|---------|--|------------|----|----|-------------------------|-----------------------|
|                                  |         |  | Tổng       | LT | TH |                         |                       |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |  |            |    |    |                         |                       |
| 1                                | CB03011 | Triết học                                  | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM |
| 2                                | YT00051 | Tin học                                    | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học       |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                   | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ         |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                   | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ         |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |  |            |    |    |                         |                       |
| 1                                | YY01011 | Giải phẫu                                  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Giải phẫu         |
| 2                                | YY03011 | Giải phẫu bệnh                             | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Giải phẫu bệnh    |
| 3                                | YY18011 | Chẩn đoán hình ảnh                         | 3          | 1  | 2  |                         | BM. CĐHA              |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |  |            |    |    |                         |                       |
| 1                                | YY15031 | LT Các phương pháp điều trị ung thư        | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Ung bướu          |
| 2                                | YY15201 | TH Các phương pháp điều trị ung thư        | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ung bướu          |
| 3                                | YY15121 | LT Ung thư vùng đầu mặt cổ                 | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Ung bướu          |
| 4                                | YY15401 | TH Ung thư vùng đầu mặt cổ I               | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ung bướu          |
| 5                                | YY15061 | LT Ung thư lồng ngực, phần mềm             | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Ung bướu          |
| 6                                | YY15251 | TH Ung thư lồng ngực, phần mềm I           | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ung bướu          |
| 7                                | YY15111 | LT Ung thư tiêu hóa, tiết niệu             | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Ung bướu          |
| 8                                | YY15361 | TH Ung thư tiêu hóa, tiết niệu I           | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ung bướu          |
| 9                                | YY15011 | LT Bệnh học ung thư phụ khoa và tuyến vú   | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Ung bướu          |
| 10                               | YY15151 | TH Bệnh học ung thư phụ khoa và tuyến vú I | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ung bướu          |
| 11                               | YY15051 | LT Ung thư huyết học-cơ xương khớp         | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Ung bướu          |
| 12                               | YY15211 | TH Ung thư huyết học-cơ xương khớp I       | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ung bướu          |
| 13                               | YY15081 | LT Ung thư niệu khoa                       | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. Ung bướu          |
| 14                               | YY15301 | TH Ung thư niệu khoa I                     | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ung bướu          |

|      |   |   |   |   |   |                                    |              |
|------|---|---|---|---|---|------------------------------------|--------------|
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |   |   |   |   | 22/01/2024 –<br>17/03/2024         |              |
| 15.1 | YY15421                                 | Phẫu thuật điều trị ung thư phụ khoa-tuyến vú | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Ung bướu |
| 15.2 | YY15271                                 | Phẫu thuật điều trị ung thư tiêu hóa          | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Ung bướu |
| 15.3 | YY15371                                 | Chăm sóc giảm nhẹ trong ung thư               | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Ung bướu |
| 16   | YY00031                                 | LT Học phần cuối khóa                         | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y       |
| 17   | YY00041                                 | TH Học phần cuối khóa                         | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y       |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN ( A )**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 34**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần   | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách        |  |
|----------------------------------|---|--|------------|----|----|-------------------------|-------------------------|--|
|                                  |   |  | Tổng       | LT | TH |                         |                         |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |  |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | CB03011                                 | Triết học  | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM   |  |
| 2                                | YT00051                                 | Tin học  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học         |  |
| 3                                | CB01021                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                                 | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ           |  |
| 4                                | CB01031                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                                 | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ           |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |  |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YY04031                                 | Sinh lý  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh lý             |  |
| 2                                | YY25151                                 | Lý luận cơ bản YHCT                                      | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 3                                |   | Chẩn đoán hình ảnh                                       | 3          | 1  | 2  |                         | BM. CĐHA                |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |  |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YY25071                                 | LT Chẩn đoán học Y học cổ truyền                         | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 2                                | YY25261                                 | TH Chẩn đoán học Y học cổ truyền                         | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 3                                | YY25081                                 | LT Dược học cổ truyền                                    | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 4                                | YY25271                                 | TH Dược học cổ truyền                                    | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 5                                | YY25111                                 | LT Nội khoa YHCT   | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 6                                | YY25311                                 | TH Nội khoa YHCT   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 7                                | YY25101                                 | LT Ngoại-Phụ sản-Nhi YHCT                                | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 8                                | YY25301                                 | TH Ngoại-Phụ sản-Nhi YHCT                                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 9                                | YY25051                                 | LT Châm cứu  | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 10                               | YY25221                                 | TH Châm cứu I  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 11                               | YY25121                                 | LT Ôn bệnh   | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 12                               | YY25331                                 | TH Ôn bệnh   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 13                               | YY25141                                 | LT Thương hàn luận                                       | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 14                               | YY25351                                 | TH Thương hàn luận                                       | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 15                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024 |  |
| 15.1                             | YY25321                                 | TH Đông-Tây y kết hợp điều trị các bệnh lý cơ xương khớp | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 15.2                             | YY25231                                 | TH Đông-Tây y kết hợp điều trị đái tháo đường type 2     | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 16                               | YY00031                                 | LT Học phần cuối khóa                                    | 2          | 2  | 0  |                         | Khoa Y                  |  |



|    |         |                       |   |   |   |                                    |        |
|----|---------|-----------------------|---|---|---|------------------------------------|--------|
| 17 | YY00041 | TH Học phần cuối khóa | 7 | 0 | 7 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y |
|----|---------|-----------------------|---|---|---|------------------------------------|--------|

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I**  
**CHUYÊN NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN ( B – BÀ RỊA – VŨNG TÀU )**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 18**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần   | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách        |  |
|----------------------------------|---|--|------------|----|----|-------------------------|-------------------------|--|
|                                  |   |  | Tổng       | LT | TH |                         |                         |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |  |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | CB03011                                 | Triết học  | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM   |  |
| 2                                | YT00051                                 | Tin học  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học         |  |
| 3                                | CB01011                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                                 | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ           |  |
| 4                                |   | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                                 | 4          | 4  | 0  |                         |                         |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |  |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YY04031                                 | Sinh lý  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh lý             |  |
| 2                                | YY25151                                 | Lý luận cơ bản YHCT                                      | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 3                                |   | Chẩn đoán hình ảnh                                       | 3          | 1  | 2  |                         | BM. CĐHA                |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |  |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YY25071                                 | LT Chẩn đoán học Y học cổ truyền                         | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 2                                | YY25261                                 | TH Chẩn đoán học Y học cổ truyền                         | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 3                                | YY25081                                 | LT Dược học cổ truyền                                    | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 4                                | YY25271                                 | TH Dược học cổ truyền                                    | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 5                                | YY25111                                 | LT Nội khoa YHCT   | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 6                                | YY25311                                 | TH Nội khoa YHCT   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 7                                | YY25101                                 | LT Ngoại-Phụ sản-Nhi YHCT                                | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 8                                | YY25301                                 | TH Ngoại-Phụ sản-Nhi YHCT                                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 9                                | YY25051                                 | LT Châm cứu  | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 10                               | YY25221                                 | TH Châm cứu I  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 11                               | YY25121                                 | LT Ôn bệnh   | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 12                               | YY25331                                 | TH Ôn bệnh   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 13                               | YY25141                                 | LT Thương hàn luận                                       | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 14                               | YY25351                                 | TH Thương hàn luận                                       | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 15                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024 |  |
| 15.1                             | YY25321                                 | TH Đông-Tây y kết hợp điều trị các bệnh lý cơ xương khớp | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 15.2                             | YY25231                                 | TH Đông-Tây y kết hợp điều trị đái tháo đường type 2     | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 16                               | YY00031                                 | LT Học phần cuối khóa                                    | 2          | 2  | 0  |                         | Khoa Y                  |  |

|    |         |                       |   |   |   |                                    |        |
|----|---------|-----------------------|---|---|---|------------------------------------|--------|
| 17 | YY00041 | TH Học phần cuối khóa | 7 | 0 | 7 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y |
|----|---------|-----------------------|---|---|---|------------------------------------|--------|

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I**  
**CHUYÊN NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN (C – BV PHCN-ĐTBN TP HCM)**  
**Khóa 2022-2024**  
**Số học viên: 18**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần   | Số tín chỉ |    |    | Thời gian                      | Đơn vị Phụ trách        |  |
|----------------------------------|---|--|------------|----|----|--------------------------------|-------------------------|--|
|                                  |   |  | Tổng       | LT | TH |                                |                         |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |  |            |    |    |                                |                         |  |
| 1                                | CB03011                                 | Triết học  | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023        | BM. Mác Lênin & TTHCM   |  |
| 2                                | YT00051                                 | Tin học  | 3          | 2  | 1  |                                | BM. Dịch tễ học         |  |
| 3                                | CB01021                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                                 | 4          | 2  | 2  |                                | BM. Ngoại ngữ           |  |
| 4                                | CB01031                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                                 | 4          | 4  | 0  |                                | BM. Ngoại ngữ           |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |  |            |    |    |                                |                         |  |
| 1                                | YY04031                                 | Sinh lý  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023        | BM. Sinh lý             |  |
| 2                                | YY25151                                 | Lý luận cơ bản YHCT                                      | 3          | 2  | 1  |                                | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 3                                |   | Chẩn đoán hình ảnh                                       | 3          | 1  | 2  |                                | BM. CĐHA                |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |  |            |    |    |                                |                         |  |
| 1                                | YY25071                                 | LT Chẩn đoán học Y học cổ truyền                         | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023        | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 2                                | YY25261                                 | TH Chẩn đoán học Y học cổ truyền                         | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 3                                | YY25081                                 | LT Dược học cổ truyền                                    | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023        | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 4                                | YY25271                                 | TH Dược học cổ truyền                                    | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 5                                | YY25111                                 | LT Nội khoa YHCT   | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023        | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 6                                | YY25311                                 | TH Nội khoa YHCT   | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 7                                | YY25101                                 | LT Ngoại-Phụ sản-Nhi YHCT                                | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023        | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 8                                | YY25301                                 | TH Ngoại-Phụ sản-Nhi YHCT                                | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 9                                | YY25051                                 | LT Châm cứu  | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023        | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 10                               | YY25221                                 | TH Châm cứu I  | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 11                               | YY25121                                 | LT Ôn bệnh   | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023        | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 12                               | YY25331                                 | TH Ôn bệnh   | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 13                               | YY25141                                 | LT Thương hàn luận                                       | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024        | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 14                               | YY25351                                 | TH Thương hàn luận                                       | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 15                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |            |    |    |                                | 22/01/2024 – 17/03/2024 |  |
| 15.1                             | YY25321                                 | TH Đông-Tây y kết hợp điều trị các bệnh lý cơ xương khớp | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 15.2                             | YY25231                                 | TH Đông-Tây y kết hợp điều trị đái tháo đường type 2     | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 16                               | YY00031                                 | LT Học phần cuối khóa                                    | 2          | 2  | 0  | <b>18/03/2024 – 21/07/2024</b> | Khoa Y                  |  |
| 17                               | YY00041                                 | TH Học phần cuối khóa                                    | 7          | 0  | 7  |                                | Khoa Y                  |  |



BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I**  
**CHUYÊN NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN (D – VĨNH LONG)**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 13**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần   | Số tín chỉ |    |    | Thời gian                      | Đơn vị Phụ trách        |  |
|----------------------------------|---|--|------------|----|----|--------------------------------|-------------------------|--|
|                                  |   |  | Tổng       | LT | TH |                                |                         |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |  |            |    |    |                                |                         |  |
| 1                                | CB03011                                 | Triết học  | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023        | BM. Mác Lênin & TTHCM   |  |
| 2                                | YT00051                                 | Tin học  | 3          | 2  | 1  |                                | BM. Dịch tễ học         |  |
| 3                                | CB01021                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                                 | 4          | 2  | 2  |                                | BM. Ngoại ngữ           |  |
| 4                                | CB01031                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                                 | 4          | 4  | 0  |                                | BM. Ngoại ngữ           |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |  |            |    |    |                                |                         |  |
| 1                                | YY04031                                 | Sinh lý  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023        | BM. Sinh lý             |  |
| 2                                | YY25151                                 | Lý luận cơ bản YHCT                                      | 3          | 2  | 1  |                                | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 3                                |   | Chẩn đoán hình ảnh                                       | 3          | 1  | 2  |                                | BM. CĐHA                |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |  |            |    |    |                                |                         |  |
| 1                                | YY25071                                 | LT Chẩn đoán học Y học cổ truyền                         | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023        | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 2                                | YY25261                                 | TH Chẩn đoán học Y học cổ truyền                         | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 3                                | YY25081                                 | LT Dược học cổ truyền                                    | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023        | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 4                                | YY25271                                 | TH Dược học cổ truyền                                    | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 5                                | YY25111                                 | LT Nội khoa YHCT   | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023        | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 6                                | YY25311                                 | TH Nội khoa YHCT   | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 7                                | YY25101                                 | LT Ngoại-Phụ sản-Nhi YHCT                                | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023        | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 8                                | YY25301                                 | TH Ngoại-Phụ sản-Nhi YHCT                                | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 9                                | YY25051                                 | LT Châm cứu  | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023        | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 10                               | YY25221                                 | TH Châm cứu I  | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 11                               | YY25121                                 | LT Ôn bệnh   | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023        | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 12                               | YY25331                                 | TH Ôn bệnh   | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 13                               | YY25141                                 | LT Thương hàn luận                                       | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024        | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 14                               | YY25351                                 | TH Thương hàn luận                                       | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 15                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |            |    |    |                                | 22/01/2024 – 17/03/2024 |  |
| 15.1                             | YY25321                                 | TH Đông-Tây y kết hợp điều trị các bệnh lý cơ xương khớp | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 15.2                             | YY25231                                 | TH Đông-Tây y kết hợp điều trị sỏi thận đường type 2     | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 16                               | YY00031                                 | LT Học phần cuối khóa                                    | 2          | 2  | 0  | <b>18/03/2024 – 21/07/2024</b> | Khoa Y                  |  |
| 17                               | YY00041                                 | TH Học phần cuối khóa                                    | 7          | 0  | 7  |                                | Khoa Y                  |  |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH Y HỌC GIA ĐÌNH**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 16**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần                            | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách                                     |
|----------------------------------|---------|---|------------|----|----|-------------------------|--|
|                                  |         |   | Tổng       | LT | TH |                         |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |   |            |    |    |                         |  |
| 1                                | CB03011 | Triết học                               | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM                                |
| 2                                | YT00051 | Tin học                                 | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học                                      |
| 3                                | CB01011 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ  |
| 4                                |         | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                | 4          | 4  | 0  |                         |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |   |            |    |    |                         |  |
| 1                                | YY04031 | Sinh lý                                 | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh lý  |
| 2                                | YY26011 | Khoa học hành vi                        | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Y học gia đình                                   |
| 3                                |         | Ngoại khoa                              | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Ngoại  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |   |            |    |    |                         |  |
| 1                                | YY09081 | LT Nội khoa                             | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Nội  |
| 2                                | YY09281 | TH Nội khoa I                           | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội  |
| 3                                | YY17061 | LT Nhi khoa                             | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Nhi  |
| 4                                | YY17301 | TH Nhi khoa I                           | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi  |
| 5                                |         | LT Cấp cứu nội khoa                     | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Nội<br>BM. YHGĐ                                  |
| 6                                |         | TH Cấp cứu nội khoa                     | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội<br>BM. YHGĐ                                  |
| 7                                |         | LT Y học gia đình và sức khỏe tâm thần  | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. YHGĐ<br>BM. Tâm thần<br>BM. Thần kinh<br>BM. Nội |
| 8                                |         | TH Y học gia đình và sức khỏe tâm thần  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. YHGĐ<br>BM. Tâm thần<br>BM. Thần kinh<br>BM. Nội |
| 9                                | YY26021 | LT Y học gia đình và phục hồi chức năng | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. YHGĐ<br>BM. PHCN                                 |
| 10                               | YY26051 | TH Y học gia đình và phục hồi chức năng | 3          | 0  | 3  |                         | BM. YHGĐ<br>BM. PHCN                                 |
| 11                               | YY26031 | LT Nhiễm-Lao-Da liễu                    | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Nhiễm<br>BM. Lao                                 |

|      |   |                             |   |   |   |                                    |                                     |
|------|---|-----------------------------|---|---|---|------------------------------------|-------------------------------------|
|      |   |                             |   |   |   |                                    | BM. Da liễu                         |
| 12   | YY26061                                 | TH Nhiễm-Lao-Da liễu I      | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Nhiễm<br>BM. Lao<br>BM. Da liễu |
| 13   | YY26041                                 | LT Y học gia đình           | 2 | 2 | 0 | 13/11/2023 –<br>07/01/2024         | BM. Y học gia đình                  |
| 14   | YY26091                                 | TH Y học gia đình I         | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Y học gia đình                  |
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |                             |   |   |   | 22/01/2024 –<br>17/03/2024         |                                     |
| 15.1 | YY26101                                 | TH phòng khám tuyển ban đầu | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Y học gia đình                  |
| 15.2 | YY09291                                 | TH Nội khoa II              | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Nội                             |
| 15.3 | YY17311                                 | TH Nhi khoa II              | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Nhi                             |
| 16   | YY00031                                 | LT Học phần cuối khóa       | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y                              |
| 17   | YY00041                                 | TH Học phần cuối khóa       | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y                              |



BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH Y HỌC HÌNH THÁI**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 1**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần                              | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách          |
|----------------------------------|---------|---|------------|----|----|-------------------------|---------------------------|
|                                  |         |   | Tổng       | LT | TH |                         |                           |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |   |            |    |    |                         |                           |
| 1                                | CB03011 | Triết học                                 | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM     |
| 2                                | YT00051 | Tin học                                   | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học           |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                  | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ             |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                  | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ             |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |   |            |    |    |                         |                           |
| 1                                | CB05031 | Y sinh học di truyền                      | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh học - Di truyền  |
| 2                                | YT02051 | Xác suất thống kê y học                   | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Thống kê - Dân số học |
| 3                                | YY04031 | Sinh lý                                   | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Sinh lý               |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |   |            |    |    |                         |                           |
| 1                                | YY01051 | LT Giải phẫu học hệ thống cơ quan         | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Giải phẫu bệnh-Pháp y |
| 2                                | YY01111 | TH Giải phẫu học hệ thống cơ quan         | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Giải phẫu             |
| 3                                | YY01061 | LT Giải phẫu học phát triển các cơ quan   | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Giải phẫu             |
| 4                                | YY01121 | TH Giải phẫu học phát triển các cơ quan   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Giải phẫu             |
| 5                                | YY02011 | LT Mô học hệ thống cơ quan                | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Mô phôi               |
| 6                                | YY02021 | TH Mô học hệ thống cơ quan                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Mô phôi               |
| 7                                | YY01031 | LT Giải phẫu bệnh hệ thống cơ quan        | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Giải phẫu             |
| 8                                | YY01091 | TH Giải phẫu bệnh hệ thống cơ quan I      | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Giải phẫu             |
| 9                                | YY01081 | LT Pháp y cơ bản                          | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Giải phẫu bệnh-Pháp y |
| 10                               | YY01141 | TH Pháp y cơ bản                          | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Giải phẫu bệnh-Pháp y |
| 11                               | YY01041 | LT Giải phẫu bệnh tế bào học-Kỹ thuật FNA | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Giải phẫu bệnh-Pháp y |
| 12                               | YY01101 | TH Giải phẫu bệnh tế bào học-Kỹ thuật FNA | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Giải phẫu bệnh-Pháp y |

|      |   |   |   |   |   |                                |                           |  |
|------|---|---|---|---|---|--------------------------------|---------------------------|--|
| 13   | YY01071                                 | LT Kỹ thuật giải phẫu bệnh ứng dụng hóa mô miễn dịch    | 2 | 2 | 0 | 13/11/2023 – 07/01/2024        | BM. Giải phẫu bệnh-Pháp y |  |
| 14   | YY01131                                 | TH Kỹ thuật giải phẫu bệnh ứng dụng hóa mô miễn dịch I  | 3 | 0 | 3 |                                | BM. Giải phẫu bệnh-Pháp y |  |
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |   |   |   |   |                                | 22/01/2024 – 17/03/2024   |  |
| 15.1 | YY01151                                 | TH Giải phẫu bệnh hệ thống cơ quan II                   | 3 | 0 | 3 |                                | BM. Giải phẫu bệnh-Pháp y |  |
| 15.2 | YY01171                                 | TH Tế bào học   | 3 | 0 | 3 |                                | BM. Giải phẫu bệnh-Pháp y |  |
| 15.3 | YY01161                                 | TH Kỹ thuật giải phẫu bệnh ứng dụng hóa mô miễn dịch II | 3 | 0 | 3 |                                | BM. Giải phẫu bệnh-Pháp y |  |
| 16   | YY00031                                 | LT Học phần cuối khóa                                   | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 – 21/07/2024</b> | Khoa Y                    |  |
| 17   | YY00041                                 | TH Học phần cuối khóa                                   | 7 | 0 | 7 |                                | Khoa Y                    |  |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CHUYÊN NGÀNH Y TẾ CÔNG CỘNG (A)**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 2**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần                                    | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách            |
|----------------------------------|---------|---|------------|----|----|-------------------------|-----------------------------|
|                                  |         |   | Tổng g     | LT | TH |                         |                             |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |   |            |    |    |                         |                             |
| 1                                | CB03011 | Triết học                                       | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM       |
| 2                                | YT00051 | Tin học   | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học             |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                        | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ               |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                        | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ               |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |   |            |    |    |                         |                             |
| 1                                | YT02011 | Dân số và phát triển                            | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Thống kê - Dân số học   |
| 2                                | YY20021 | Xác suất thống kê y học                         | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Thống kê - Dân số học   |
| 3                                | YT01011 | Dịch tễ học                                     | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Dịch tễ học             |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |   |            |    |    |                         |                             |
| 1                                | YT03021 | LT Chăm sóc sức khỏe cộng đồng                  | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Sức khỏe - Môi trường   |
| 2                                | YT03081 | TH Chăm sóc sức khỏe cộng đồng                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Sức khỏe - Môi trường   |
| 3                                | YT01071 | LT Khống chế bệnh phổ biến                      | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Dịch tễ học             |
| 4                                | YT01101 | TH Khống chế bệnh phổ biến                      | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Dịch tễ học             |
| 5                                | YT03011 | LT Sức khỏe môi trường-Sức khỏe nghề nghiệp     | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Sức khỏe - Môi trường   |
| 6                                | YT03061 | TH Sức khỏe môi trường-Sức khỏe nghề nghiệp     | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Sức khỏe - Môi trường   |
| 7                                | YT05021 | LT Dinh dưỡng và An toàn vệ sinh thực phẩm      | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Dinh dưỡng và VSATTP    |
| 8                                | YT05031 | TH Dinh dưỡng và An toàn vệ sinh thực phẩm I    | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Dinh dưỡng và VSATTP    |
| 9                                | YT04021 | LT Giáo dục sức khỏe và SKSS                    | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Thống kê - Dân số học   |
| 10                               | YT04031 | TH Giáo dục sức khỏe và SKSS I                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Thống kê - Dân số học   |
| 11                               | YT00141 | LT Quản lý y tế và chính sách y tế-kinh tế y tế | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Tổ chức và Quản lý y tế |
| 12                               | YT00271 | TH Quản lý y tế và chính sách y tế-kinh tế y tế | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Tổ chức và Quản lý y tế |

|      |   |   |   |   |   |                                    |                             |
|------|---|---|---|---|---|------------------------------------|-----------------------------|
| 13   | YT01081                                 | LT Kế hoạch y tế - Chương trình y tế quốc gia | 2 | 2 | 0 | 13/11/2023 –<br>07/01/2024         | BM. Tổ chức và Quản lý y tế |
| 14   | YT01111                                 | TH Kế hoạch y tế - Chương trình y tế quốc gia | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Tổ chức và Quản lý y tế |
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |   |   |   |   | 22/01/2024 –<br>17/03/2024         |                             |
| 15.1 | YT00181                                 | TH Phát triển cộng đồng                       | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Thống kê - Dân số học   |
| 15.2 | YT05041                                 | Quản lý dịch vụ y tế                          | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Thống kê - Dân số học   |
| 15.3 | YT04041                                 | TH Khoa học hành vi                           | 3 | 0 | 3 |                                    | BM. Tổ chức và Quản lý y tế |
| 16   | YT00281                                 | LT Học phần cuối khóa                         | 2 | 2 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y tế công cộng         |
| 17   | YT00291                                 | TH Học phần cuối khóa                         | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y tế công cộng         |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU  
CHUYÊN NGÀNH DƯỢC LÝ DƯỢC LÂM SÀNG**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 9**

| TT                              | Mã HP                                | Tên học phần   | Số tín chỉ |    |    | Thời gian                      | Đơn vị Phụ trách        |
|---------------------------------|--------------------------------------|--|------------|----|----|--------------------------------|-------------------------|
|                                 |                                      |  | Tổng       | LT | TH |                                |                         |
| <b>A. Học phần chung</b>        |                                      |  |            |    |    |                                |                         |
| 1                               | CB03011                              | Triết học  | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023        | BM. Mác Lênin & TTHCM   |
| 2                               | CB01031                              | Ngoại ngữ chuyên ngành 2   | 4          | 4  | 0  |                                | BM. Ngoại ngữ           |
| 3                               | YT00031                              | Phương pháp NCKH   | 3          | 2  | 1  |                                | Khoa YTCC               |
| <b>B. Học phần cơ sở</b>        |                                      |  |            |    |    |                                |                         |
| 1                               | YY04031                              | Sinh lý  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023        | BM. Sinh lý             |
| 2                               |                                      | Dược động học  | 3          | 2  | 1  |                                | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b> |                                      |  |            |    |    |                                |                         |
| 1                               | DK03031                              | LT Thông tin thuốc và cảnh giác dược   | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023        | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 2                               | DK03351                              | TH Thông tin thuốc và cảnh giác dược   | 3          | 0  | 3  |                                | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 3                               | DK03061                              | LT Đánh giá và quản lý tương tác thuốc                                       | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023        | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 4                               | DK03201                              | TH Đánh giá và quản lý tương tác thuốc                                       | 3          | 0  | 3  |                                | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 5                               | DK03051                              | LT Chăm sóc dược   | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023        | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 6                               | DK03181                              | TH Chăm sóc dược   | 3          | 0  | 3  |                                | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 7                               | DK03081                              | LT Sử dụng thuốc trong điều trị  | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023        | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 8                               | DK03291                              | TH Sử dụng thuốc trong điều trị  | 3          | 0  | 3  |                                | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 9                               | Chuyên đề ( <i>chọn 12 tín chỉ</i> ) |  |            |    |    | 10/07/2023 – 31/03/2024        |                         |
| 9.1                             |                                      | Các phương pháp nghiên cứu trong dược lý thực nghiệm                         | 6          | 0  | 6  |                                | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 9.2                             |                                      | Các phương pháp nghiên cứu trong phân tích, đánh giá và tư vấn sử dụng thuốc | 6          | 0  | 6  |                                | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 10                              |                                      | <b>Luận văn</b>  | 12         | 0  | 12 | <b>01/04/2024 – 01/09/2024</b> | Khoa Dược               |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU  
CHUYỂN NGÀNH **KHOA HỌC Y SINH (Y HỌC CHỨC NĂNG)****

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 1**

| TT                              | Mã HP                                | Tên học phần                   | Số tín chỉ |    |    | Thời gian                      | Đơn vị Phụ trách                      |
|---------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|------------|----|----|--------------------------------|---------------------------------------|
|                                 |                                      |                                | Tổng       | LT | TH |                                |                                       |
| <b>A. Học phần chung</b>        |                                      |                                |            |    |    |                                |                                       |
| 1                               | CB03011                              | Triết học                      | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023        | BM. Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh |
| 2                               | CB01011                              | Ngoại ngữ chuyên ngành 2       | 4          | 4  | 0  |                                | BM. Ngoại ngữ                         |
| 3                               | YT00031                              | Phương pháp NCKH               | 3          | 2  | 1  |                                | Khoa YTCC                             |
| <b>B. Học phần cơ sở</b>        |                                      |                                |            |    |    |                                |                                       |
| 1                               |                                      | Công nghệ sinh học trong y học | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023        | BM. Sinh học di truyền                |
| 2                               |                                      | Lý sinh                        | 3          | 2  | 1  |                                | BM. Vật lý - lý sinh                  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b> |                                      |                                |            |    |    |                                |                                       |
| 1                               | DK01091                              | LT Y sinh học di truyền        | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023        | BM. Sinh học di truyền                |
| 2                               | CB05011                              | TH Y sinh học di truyền        | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Sinh học di truyền                |
| 3                               | YY10011                              | LT Huyết học và truyền máu     | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023        | BM. Huyết học                         |
| 4                               | YY10031                              | TH Huyết học và truyền máu     | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Huyết học                         |
| 5                               | YY04021                              | LT Sinh lý học                 | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023        | BM. Sinh lý                           |
| 6                               | YY04061                              | TH Sinh lý học                 | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Sinh lý                           |
| 7                               | YY14011                              | LT Thăm dò chức năng           | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023        | BM. Sinh lý                           |
| 8                               | YY14021                              | TH Thăm dò chức năng           | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Sinh lý                           |
| 9                               | Chuyên đề ( <i>chọn 12 tín chỉ</i> ) |                                |            |    |    | 10/07/2023 – 31/03/2024        |                                       |
| 9.1                             |                                      | Chuyên đề Thăm dò chức năng    | 6          | 0  | 6  |                                | BM. Sinh lý                           |
| 9.2                             |                                      | Chuyên đề xét nghiệm - SHPT    | 6          | 0  | 6  |                                | BM. Sinh học di truyền                |
| 10                              |                                      | <b>Luận văn</b>                | 12         | 0  | 12 | <b>01/04/2024 – 01/09/2024</b> | Khoa Y                                |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU  
CHUYÊN NGÀNH KIỂM NGHIỆM THUỐC VÀ ĐỘC CHẤT**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 3**

| TT                              | Mã HP                                | Tên học phần  | Số tín chỉ |    |    | Thời gian                      | Đơn vị Phụ trách                  |
|---------------------------------|--------------------------------------|---|------------|----|----|--------------------------------|-----------------------------------|
|                                 |                                      |   | Tổng       | LT | TH |                                |                                   |
| <b>A. Học phần chung</b>        |                                      |   |            |    |    |                                |                                   |
| 1                               | CB03011                              | Triết học   | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023        | BM. Mác Lênin & TTHCM             |
| 2                               | CB01011                              | Ngoại ngữ chuyên ngành 2  | 4          | 4  | 0  |                                | BM. Ngoại ngữ                     |
| 3                               | YT00031                              | Phương pháp NCKH  | 3          | 2  | 1  |                                | Khoa YTCC                         |
| <b>B. Học phần cơ sở</b>        |                                      |   |            |    |    |                                |                                   |
| 1                               | DK01091                              | Phân tích dụng cụ   | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023        | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất |
| 2                               | DK05231                              | Phân tích dữ liệu trong kiểm nghiệm thuốc   | 3          | 2  | 1  |                                | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b> |                                      |   |            |    |    |                                |                                   |
| 1                               | DK01081                              | LT Hiệu chuẩn thiết bị phân tích trong phòng thí nghiệm   | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023        | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất |
| 2                               | DK01141                              | TH Hiệu chuẩn thiết bị phân tích trong phòng thí nghiệm I   | 3          | 0  | 3  |                                | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất |
| 3                               | DK01021                              | LT Độ ổn định thuốc   | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023        | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất |
| 4                               | DK01131                              | TH Độ ổn định thuốc I   | 3          | 0  | 3  |                                | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất |
| 5                               | DK01061                              | LT Kiểm nghiệm tạp chất liên quan trong thuốc   | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023        | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất |
| 6                               | DK01181                              | TH Kiểm nghiệm tạp chất liên quan trong thuốc I   | 3          | 0  | 3  |                                | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất |
| 7                               | DK01041                              | LT Kiểm nghiệm dược liệu, chế phẩm có nguồn gốc tự nhiên  | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023        | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất |
| 8                               | DK01151                              | TH Kiểm nghiệm dược liệu, chế phẩm có nguồn gốc tự nhiên I  | 3          | 0  | 3  |                                | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất |
| 9                               | Chuyên đề ( <i>chọn 12 tín chỉ</i> ) |   |            |    |    | 10/07/2023 – 31/03/2024        |                                   |
| 9.1                             |                                      | Kiểm nghiệm tạp chất có khả năng gây ung thư trong nguyên liệu và thành phẩm thuốc hóa dược               | 6          | 0  | 6  |                                | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất |
| 9.2                             |                                      | Công tác tiêu chuẩn hóa dược liệu, cao dược liệu hướng tác dụng sinh học và thiết lập cao chuẩn đối chiếu | 6          | 0  | 6  |                                | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất |
| 10                              |                                      | <b>Luận văn</b>   | 12         | 0  | 12 | <b>01/04/2024 – 01/09/2024</b> | Khoa Dược                         |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU  
CHUYÊN NGÀNH **KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC****

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 7**

| TT                              | Mã HP                                | Tên học phần  | Số tín chỉ |    |    | Thời gian                      | Đơn vị Phụ trách       |
|---------------------------------|--------------------------------------|---|------------|----|----|--------------------------------|------------------------|
|                                 |                                      |   | Tổng       | LT | TH |                                |                        |
| <b>A. Học phần chung</b>        |                                      |   |            |    |    |                                |                        |
| 1                               | CB03011                              | Triết học   | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023        | BM. Mác Lênin & TTHCM  |
| 2                               | CB01011                              | Ngoại ngữ chuyên ngành 2  | 4          | 4  | 0  |                                | BM. Ngoại ngữ          |
| 3                               | YT00031                              | Phương pháp NCKH  | 3          | 2  | 1  |                                | Khoa YTCC              |
| <b>B. Học phần cơ sở</b>        |                                      |   |            |    |    |                                |                        |
| 1                               |                                      | Y sinh học di truyền  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023        | BM. Sinh học di truyền |
| 2                               | CB04011                              | Lý sinh   | 3          | 2  | 1  |                                | BM. Vật lý - Lý sinh   |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b> |                                      |   |            |    |    |                                |                        |
| 1                               | DK01091                              | LT Công nghệ sinh học trong y dược                                  | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023        | BM. KT Xét nghiệm      |
| 2                               | DD05101                              | TH Công nghệ sinh học trong y dược                                  | 3          | 0  | 3  |                                | BM. KT Xét nghiệm      |
| 3                               | DD05031                              | LT An toàn phòng xét nghiệm   | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023        | BM. KT Xét nghiệm      |
| 4                               | DD05091                              | TH An toàn phòng xét nghiệm   | 3          | 0  | 3  |                                | BM. KT Xét nghiệm      |
| 5                               | DD05081                              | LT Tổ chức và quản lý phòng xét nghiệm                              | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023        | BM. KT Xét nghiệm      |
| 6                               | DD05161                              | TH Tổ chức và quản lý phòng xét nghiệm                              | 3          | 0  | 3  |                                | BM. KT Xét nghiệm      |
| 7                               | DD05071                              | LT Thiết bị phòng xét nghiệm  | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023        | BM. KT Xét nghiệm      |
| 8                               | DD05141                              | TH Thiết bị phòng xét nghiệm  | 3          | 0  | 3  |                                | BM. KT Xét nghiệm      |
| 9                               | Chuyên đề ( <i>chọn 12 tín chỉ</i> ) |   |            |    |    | 10/07/2023 – 31/03/2024        |                        |
| 9.1                             |                                      | Ứng dụng kỹ thuật hiện đại trong xét nghiệm Vi sinh - Ký sinh trùng | 6          | 0  | 6  |                                | BM. KT Xét nghiệm      |
| 9.2                             |                                      | Ứng dụng kỹ thuật hiện đại trong xét nghiệm Hóa sinh - Huyết học    | 6          | 0  | 6  |                                | BM. KT Xét nghiệm      |
| 10                              |                                      | <b>Luận văn</b>   | 12         | 0  | 12 | <b>01/04/2024 – 01/09/2024</b> | Khoa Điều dưỡng - KTXN |



BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU  
CHUYÊN NGÀNH **NGOẠI KHOA****

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 11**

| TT                              | Mã HP                                | Tên học phần  | Số tín chỉ |    |    | Thời gian                          | Đơn vị Phụ trách                  |
|---------------------------------|--------------------------------------|---|------------|----|----|------------------------------------|-----------------------------------|
|                                 |                                      |   | Tổng       | LT | TH |                                    |                                   |
| <b>A. Học phần chung</b>        |                                      |   |            |    |    |                                    |                                   |
| 1                               | CB03011                              | Triết học   | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 –<br>01/10/2023         | BM. Mác Lênin &<br>TTHCM          |
| 2                               | CB01011                              | Ngoại ngữ chuyên ngành 2  | 4          | 4  | 0  |                                    | BM. Ngoại ngữ                     |
| 3                               | YT00031                              | Phương pháp NCKH  | 3          | 2  | 1  |                                    | Khoa YTCC                         |
| <b>B. Học phần cơ sở</b>        |                                      |   |            |    |    |                                    |                                   |
| 1                               | YY01011                              | Giải phẫu   | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 –<br>01/10/2023         | BM. Giải phẫu                     |
| 2                               |                                      | Giải phẫu bệnh  | 3          | 2  | 1  |                                    | BM. Giải phẫu bệnh                |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b> |                                      |   |            |    |    |                                    |                                   |
| 1                               | YY12011                              | LT Ngoại tiêu hóa   | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 –<br>08/01/2023         | BM. Ngoại                         |
| 2                               | YY11311                              | TH Ngoại tiêu hóa   | 3          | 0  | 3  |                                    | BM. Ngoại                         |
| 3                               | YY11011                              | LT Ngoại Gan mật  | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 –<br>19/03/2023         | BM. Ngoại                         |
| 4                               | YY11151                              | TH Ngoại Gan mật  | 3          | 0  | 3  |                                    | BM. Ngoại                         |
| 5                               | YY11061                              | LT Ngoại Niệu - Nhi   | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 –<br>14/05/2023         | BM. Ngoại - PM<br>Ngoại Tiết Niệu |
| 6                               | YY11271                              | TH Ngoại Niệu - Nhi   | 3          | 0  | 3  |                                    | BM. Ngoại - PM<br>Ngoại Tiết Niệu |
| 7                               | YY11101                              | LT Ngoại LNMM - Thần Kinh                                       | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 –<br>09/07/2023         | BM. Ngoại                         |
| 8                               | YY11341                              | TH Ngoại LNMM - Thần Kinh                                       | 3          | 0  | 3  |                                    | BM. Ngoại                         |
| 9                               | Chuyên đề ( <i>chọn 12 tín chỉ</i> ) |   |            |    |    | 10/07/2023 –<br>31/03/2024         |                                   |
| 9.1                             |                                      | Cập nhật điều trị ung thư tiêu hóa và gan mật                   | 6          | 0  | 6  |                                    | BM. Ngoại                         |
| 9.2                             |                                      | Cập nhật phẫu thuật trong bệnh lý mạch máu-sọ não và chỉnh hình | 6          | 0  | 6  |                                    | BM. Ngoại                         |
| 10                              |                                      | <b>Luận văn</b>   | 12         | 0  | 12 | <b>01/04/2024 –<br/>01/09/2024</b> | Khoa Y                            |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO THẠC SỸ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU  
CHUYÊN NGÀNH **NHI KHOA****

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 15**

| TT                              | Mã HP                                | Tên học phần                           | Số tín chỉ |    |    | Thời gian                          | Đơn vị Phụ trách               |
|---------------------------------|--------------------------------------|--|------------|----|----|------------------------------------|--------------------------------|
|                                 |                                      |  | Tổng       | LT | TH |                                    |                                |
| <b>A. Học phần chung</b>        |                                      |  |            |    |    |                                    |                                |
| 1                               | CB03011                              | Triết học                              | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 –<br>01/10/2023         | BM. Mác Lênin &<br>TTHCM       |
| 2                               | CB01011                              | Ngoại ngữ chuyên ngành 2               | 4          | 4  | 0  |                                    | BM. Ngoại ngữ                  |
| 3                               | YT00031                              | Phương pháp NCKH                       | 3          | 2  | 1  |                                    | Khoa YTCC                      |
| <b>B. Học phần cơ sở</b>        |                                      |  |            |    |    |                                    |                                |
| 1                               | YY04031                              | Sinh lý                                | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 –<br>01/10/2023         | BM. Sinh lý                    |
| 2                               |                                      | Miễn dịch dị ứng lâm sàng              | 3          | 2  | 1  |                                    | BM. Sinh lý bệnh-<br>Miễn dịch |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b> |                                      |  |            |    |    |                                    |                                |
| 1                               | YY18011                              | LT Hồi sức cấp cứu Nhi                 | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 –<br>08/01/2023         | BM. Nhi                        |
| 2                               | YY17191                              | TH Hồi sức cấp cứu Nhi I               | 3          | 0  | 3  |                                    | BM. Nhi                        |
| 3                               | YY17171                              | LT Tim mạch-Tâm thần nhi               | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 –<br>19/03/2023         | BM. Nhi                        |
| 4                               | YY17571                              | TH Tim mạch-Tâm thần nhi               | 3          | 0  | 3  |                                    | BM. Nhi                        |
| 5                               | YY17281                              | TH Hô hấp-Nhi khoa xã hội              | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 –<br>14/05/2023         | BM. Nhi                        |
| 6                               | YY17051                              | LT Hô hấp-Nhi khoa xã hội              | 3          | 0  | 3  |                                    | BM. Nhi                        |
| 7                               | YY17151                              | LT Tiêu hóa-Dinh dưỡng                 | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 –<br>09/07/2023         | BM. Nhi                        |
| 8                               | YY17511                              | TH Tiêu hóa-Dinh dưỡng I               | 3          | 0  | 3  |                                    | BM. Nhi                        |
| 9                               | Chuyên đề ( <i>chọn 12 tín chỉ</i> ) |  |            |    |    | 10/07/2023 –<br>31/03/2024         |                                |
| 9.1                             |                                      | Chuyên đề Tim mạch, Thận, Huyết học    | 4          | 0  | 4  |                                    | BM. Nhi                        |
| 9.2                             |                                      | Chuyên đề Hô hấp, Tiêu hóa, Dinh dưỡng | 4          | 0  | 4  |                                    | BM. Nhi                        |
| 9.3                             |                                      | Chuyên đề Cấp cứu, Sơ sinh             | 4          | 0  | 4  |                                    | BM. Nhi                        |
| 10                              |                                      | <b>Luận văn</b>                        | 12         | 0  | 12 | <b>01/04/2024 –<br/>01/09/2024</b> | Khoa Y                         |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU  
CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 34**

| TT                              | Mã HP                                | Tên học phần             | Số tín chỉ |    |    | Thời gian  | Đơn vị Phụ trách         |
|---------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|------------|----|----|--|--------------------------|
|                                 |                                      |                          | Tổng       | LT | TH |  |                          |
| <b>A. Học phần chung</b>        |                                      |                          |            |    |    |  |                          |
| 1                               | CB03011                              | Triết học                | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 –<br>01/10/2023   | BM. Mác Lênin &<br>TTHCM |
| 2                               | CB01011                              | Ngoại ngữ chuyên ngành 2 | 4          | 4  | 0  |  | BM. Ngoại ngữ            |
| 3                               | YT00031                              | Phương pháp NCKH         | 3          | 2  | 1  |  | Khoa YTCC                |
| <b>B. Học phần cơ sở</b>        |                                      |                          |            |    |    |  |                          |
| 1                               | YY04031                              | Sinh lý                  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 –<br>01/10/2023   | BM. Sinh lý              |
| 2                               |                                      | Sinh lý bệnh miễn dịch   | 3          | 2  | 1  |  | BM. SLB-Miễn dịch        |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b> |                                      |                          |            |    |    |  |                          |
| 1                               | YY09141                              | LT Tim mạch              | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 –<br>08/01/2023<br>09/01/2023 –<br>19/03/2023<br>20/03/2023 –<br>14/05/2023<br>15/05/2023 –<br>09/07/2023 | BM. Nội                  |
| 2                               | YY09451                              | TH Tim mạch I            | 3          | 0  | 3  |  | BM. Nội                  |
| 3                               | YY09131                              | LT Tiêu hoá              | 2          | 2  | 0  |  | BM. Nội                  |
| 4                               | YY09401                              | TH Tiêu hoá I            | 3          | 0  | 3  |  | BM. Nội                  |
| 5                               | YY09091                              | LT Nội tiết              | 2          | 2  | 0  |  | BM. Nội                  |
| 6                               | YY09301                              | TH Nội tiết I            | 3          | 0  | 3  |  | BM. Nội                  |
| 7                               | YY09041                              | LT Hô hấp                | 2          | 2  | 0  |  | BM. Nội                  |
| 8                               | YY09171                              | TH Hô hấp I              | 3          | 0  | 3  |  | BM. Nội                  |
| 9                               | Chuyên đề ( <i>chọn 12 tín chỉ</i> ) |                          |            |    |    | 10/07/2023 –<br>31/03/2024   |                          |
| 9.1                             |                                      | Tiêu hoá                 | 3          | 0  | 3  |  | BM. Nội                  |
| 9.2                             |                                      | Tim mạch                 | 3          | 0  | 3  |  | BM. Nội                  |
| 9.3                             |                                      | Nội tiết                 | 3          | 0  | 3  |  | BM. Nội                  |
| 9.3                             |                                      | Hô hấp                   | 3          | 0  | 3  |  | BM. Nội                  |
| 9.5                             |                                      | Thận                     | 3          | 0  | 3  |  | BM. Nội                  |
| 9.6                             |                                      | Khớp                     | 3          | 0  | 3  |  | BM. Nội                  |
| 9.7                             |                                      | Hồi sức cấp cứu          | 3          | 0  | 3  |  | BM. Nội                  |
| 10                              |                                      | <b>Luận văn</b>          | 12         | 0  | 12 | <b>01/04/2024 –<br/>01/09/2024</b>   | Khoa Y                   |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU  
CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA (DA LIỄU)**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 14**

| TT                              | Mã HP                                | Tên học phần                                       | Số tín chỉ |    |    | Thời gian                          | Đơn vị Phụ trách         |
|---------------------------------|--------------------------------------|--|------------|----|----|------------------------------------|--------------------------|
|                                 |                                      |  | Tổng       | LT | TH |                                    |                          |
| <b>A. Học phần chung</b>        |                                      |  |            |    |    |                                    |                          |
| 1                               | CB03011                              | Triết học  | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 –<br>01/10/2023         | BM. Mác Lênin &<br>TTHCM |
| 2                               | CB01011                              | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                           | 4          | 4  | 0  |                                    | BM. Ngoại ngữ            |
| 3                               | YT00031                              | Phương pháp NCKH                                   | 3          | 2  | 1  |                                    | Khoa YTCC                |
| <b>B. Học phần cơ sở</b>        |                                      |  |            |    |    |                                    |                          |
| 1                               | YY04031                              | Sinh lý  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 –<br>01/10/2023         | BM. Sinh lý              |
| 2                               |                                      | Sinh lý bệnh miễn dịch                             | 3          | 2  | 1  |                                    | BM. SLB-Miễn dịch        |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b> |                                      |  |            |    |    |                                    |                          |
| 1                               | YY24091                              | LT Tim mạch  | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 –<br>08/01/2023         | BM. Nội                  |
| 2                               | YY24341                              | TH Tim mạch  | 3          | 0  | 3  |                                    | BM. Nội                  |
| 3                               | YY24111                              | LT Da liễu cơ bản                                  | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 –<br>19/03/2023         | BM. Da liễu              |
| 4                               | YY24391                              | TH Da liễu cơ bản                                  | 3          | 0  | 3  |                                    | BM. Da liễu              |
| 5                               | YY24041                              | LT Bệnh da nhiễm trùng                             | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 –<br>14/05/2023         | BM. Da liễu              |
| 6                               | YY24211                              | TH Bệnh da nhiễm trùng I                           | 3          | 0  | 3  |                                    | BM. Da liễu              |
| 7                               | YY24071                              | LT Bệnh lây truyền qua đường tình dục              | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 –<br>09/07/2023         | BM. Da liễu              |
| 8                               | YY24291                              | TH Bệnh lây truyền qua đường tình dục I            | 3          | 0  | 3  |                                    | BM. Da liễu              |
| 9                               | Chuyên đề ( <i>chọn 12 tín chỉ</i> ) |  |            |    |    | 10/07/2023 –<br>31/03/2024         |                          |
| 9.1                             |                                      | Nội khớp   | 5          | 2  | 3  |                                    | BM. Nội                  |
| 9.2                             |                                      | Cập nhật chẩn đoán và điều trị bệnh da nhiễm trùng | 3          | 0  | 3  |                                    | BM. Da liễu              |
| 9.3                             |                                      | Cập nhật chẩn đoán và điều trị da thẩm mỹ          | 4          | 0  | 4  |                                    | BM. Da liễu              |
| 10                              |                                      | <b>Luận văn</b>                                    | 12         | 0  | 12 | <b>01/04/2024 –<br/>01/09/2024</b> | Khoa Y                   |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO THẠC SỸ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU  
CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA (THẦN KINH)**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 5**

| TT                              | Mã HP                                | Tên học phần                   | Số tín chỉ |    |    | Thời gian                      | Đơn vị Phụ trách            |
|---------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|------------|----|----|--------------------------------|-----------------------------|
|                                 |                                      |                                | Tổng       | LT | TH |                                |                             |
| <b>A. Học phần chung</b>        |                                      |                                |            |    |    |                                |                             |
| 1                               | CB03011                              | Triết học                      | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023        | BM. Mác Lênin & TTHCM       |
| 2                               | CB01011                              | Ngoại ngữ chuyên ngành 2       | 4          | 4  | 0  |                                | BM. Ngoại ngữ               |
| 3                               | YT00031                              | Phương pháp NCKH               | 3          | 2  | 1  |                                | Khoa YTCC                   |
| <b>B. Học phần cơ sở</b>        |                                      |                                |            |    |    |                                |                             |
| 1                               |                                      | Sinh lý bệnh miễn dịch         | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023        | BM. Sinh lý bệnh- Miễn dịch |
| 2                               |                                      | Sinh lý                        | 3          | 2  | 1  |                                | BM. Sinh lý                 |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b> |                                      |                                |            |    |    |                                |                             |
| 1                               | YY09021                              | LT Tim mạch                    | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023        | BM. Nội                     |
| 2                               | YY19041                              | TH Tim mạch                    | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Nội                     |
| 3                               | YY27131                              | LT Thần kinh cơ bản            | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023        | BM. Thần kinh               |
| 4                               | YY27411                              | TH Thần kinh cơ bản I          | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Thần kinh               |
| 5                               | YY27071                              | LT Bệnh thần kinh trung ương   | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023        | BM. Thần kinh               |
| 6                               | YY27301                              | TH Bệnh thần kinh trung ương I | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Thần kinh               |
| 7                               | YY27041                              | LT Bệnh mạch máu não           | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023        | BM. Thần kinh               |
| 8                               | YY27221                              | TH Bệnh mạch máu não I         | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Thần kinh               |
| 9                               | Chuyên đề ( <i>chọn 12 tín chỉ</i> ) |                                |            |    |    | 10/07/2023 – 31/03/2024        |                             |
| 9.1                             |                                      | Nội Khớp                       | 5          | 2  | 3  |                                | BM. Nội                     |
| 9.2                             |                                      | Cận lâm sàng trong thần kinh   | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Thần kinh               |
| 9.3                             |                                      | Thần kinh cơ                   | 4          | 0  | 4  |                                | BM. Thần kinh               |
| 10                              |                                      | <b>Luận văn</b>                | 12         | 0  | 12 | <b>01/04/2024 – 01/09/2024</b> | Khoa Y                      |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU  
CHUYÊN NGÀNH RĂNG HÀM MẶT**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 18**

| TT                              | Mã HP                                | Tên học phần                         | Số tín chỉ |    |    | Thời gian                          | Đơn vị Phụ trách                      |
|---------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|------------|----|----|------------------------------------|---------------------------------------|
|                                 |                                      |                                      | Tổng       | LT | TH |                                    |                                       |
| <b>A. Học phần chung</b>        |                                      |                                      |            |    |    |                                    |                                       |
| 1                               | CB03011                              | Triết học                            | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 –<br>01/10/2023         | BM. Mác Lênin &<br>TTHCM              |
| 2                               | CB01011                              | Ngoại ngữ chuyên ngành 2             | 4          | 4  | 0  |                                    | BM. Ngoại ngữ                         |
| 3                               | YT00031                              | Phương pháp NCKH                     | 3          | 2  | 1  |                                    | Khoa YTCC                             |
| <b>B. Học phần cơ sở</b>        |                                      |                                      |            |    |    |                                    |                                       |
| 1                               | YY01011                              | Giải phẫu                            | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 –<br>01/10/2023         | BM. Giải phẫu                         |
| 2                               |                                      | Giải phẫu bệnh                       | 3          | 2  | 1  |                                    | BM. SLB-Miễn dịch                     |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b> |                                      |                                      |            |    |    |                                    |                                       |
| 1                               | YY18011                              | LT Nha khoa cơ sở-Nha khoa công cộng | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 –<br>08/01/2023         | LBM. Nha cơ sở -<br>Nha công cộng     |
| 2                               | RH01081                              | TH Nha khoa cơ sở-Nha khoa công cộng | 3          | 0  | 3  |                                    | LBM. Nha cơ sở -<br>Nha công cộng     |
| 3                               | RH01011                              | LT Bệnh học hàm mặt-Nha chu          | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 –<br>19/03/2023         | LBM. Bệnh học<br>miệng - Nha chu      |
| 4                               | RH01041                              | TH Bệnh học hàm mặt-Nha chu          | 3          | 0  | 3  |                                    | LBM. Bệnh học<br>miệng - Nha chu      |
| 5                               | RH05011                              | LT Chữa răng-Nội nha                 | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 –<br>14/05/2023         | LBM. Chữa răng -<br>Nội nha - Tia X   |
| 6                               | RH05031                              | TH Chữa răng-Nội nha I               | 3          | 0  | 3  |                                    | LBM. Chữa răng -<br>Nội nha - Tia X   |
| 7                               | RH03021                              | LT Phẫu thuật miệng                  | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 –<br>09/07/2023         | LBM. Nhổ răng -<br>Phẫu thuật hàm mặt |
| 8                               | RH03051                              | TH Phẫu thuật miệng I                | 3          | 0  | 3  |                                    | LBM. Nhổ răng -<br>Phẫu thuật hàm mặt |
| 9                               | Chuyên đề ( <i>chọn 12 tín chỉ</i> ) |                                      |            |    |    | 10/07/2023 –<br>31/03/2024         |                                       |
| 9.1                             |                                      | Chuyên đề 1: Laser trong nha khoa    | 4          | 2  | 2  |                                    | Khoa RHM                              |
| 9.2                             |                                      | Chuyên đề 2: Lão nha                 | 4          | 2  | 2  |                                    | Khoa RHM                              |
| 9.3                             |                                      | Chuyên đề 3: Nha khoa kỹ thuật số    | 4          | 2  | 2  |                                    | Khoa RHM                              |
| 10                              |                                      | <b>Luận văn</b>                      | 12         | 0  | 12 | <b>01/04/2024 –<br/>01/09/2024</b> | Khoa RHM                              |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU  
CHUYÊN NGÀNH Y HỌC DỰ PHÒNG**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 3**

| TT                              | Mã HP                       | Tên học phần                                 | Số tín chỉ |    |    | Thời gian                      | Đơn vị Phụ trách          |
|---------------------------------|-----------------------------|--|------------|----|----|--------------------------------|---------------------------|
|                                 |                             |  | Tổng       | LT | TH |                                |                           |
| <b>A. Học phần chung</b>        |                             |  |            |    |    |                                |                           |
| 1                               | CB03011                     | Triết học                                    | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023        | BM. Mác Lênin & TTHCM     |
| 2                               | CB01011                     | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                     | 4          | 4  | 0  |                                | BM. Ngoại ngữ             |
| 3                               | YT00031                     | Phương pháp NCKH                             | 3          | 2  | 1  |                                | Khoa YTCC                 |
| <b>B. Học phần cơ sở</b>        |                             |  |            |    |    |                                |                           |
| 1                               | YT02011                     | Dân số và phát triển                         | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023        | BM. Thống kê - Dân số học |
| 2                               | YY20021                     | Xác suất thống kê y học                      | 3          | 2  | 1  |                                |                           |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b> |                             |  |            |    |    |                                |                           |
| 1                               | YY07021                     | LT Khống chế bệnh phổ biến                   | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023        | BM. Dịch tễ học           |
| 2                               | YT03081                     | TH Khống chế bệnh phổ biến                   | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Dịch tễ học           |
| 3                               | YT01071                     | LT Sức khỏe môi trường-sức khỏe nghề nghiệp  | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023        | BM. Sức khỏe - Môi trường |
| 4                               | YT01101                     | TH Sức khỏe môi trường-sức khỏe nghề nghiệp  | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Sức khỏe - Môi trường |
| 5                               | YT03011                     | LT Dinh dưỡng và An toàn vệ sinh thực phẩm   | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023        | BM. Dinh dưỡng và VSATTP  |
| 6                               | YT03061                     | TH Dinh dưỡng và An toàn vệ sinh thực phẩm I | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Dinh dưỡng và VSATTP  |
| 7                               | YT05021                     | LT Giáo dục sức khỏe và SKSS                 | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023        | BM. Thống kê - Dân số học |
| 8                               | YT05031                     | TH Giáo dục sức khỏe và SKSS                 | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Thống kê - Dân số học |
| 9                               | Chuyên đề (chọn 12 tín chỉ) |  |            |    |    | 10/07/2023 – 31/03/2024        |                           |
| 9.1                             |                             | Chuyên đề 1 (Chăm sóc sức khỏe cộng đồng)    | 6          | 0  | 6  |                                | BM. Sức khỏe - Môi trường |
| 9.2                             |                             | Chuyên đề 2 (Y học gia đình)                 | 6          | 0  | 6  |                                | BM. YHGD                  |
| 10                              |                             | <b>Luận văn</b>                              | 12         | 0  | 12 | <b>01/04/2024 – 01/09/2024</b> | Khoa Y tế công cộng       |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU  
CHUYÊN NGÀNH Y TẾ CÔNG CỘNG**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 2**

| TT                              | Mã HP                       | Tên học phần                                 | Số tín chỉ |    |    | Thời gian                          | Đơn vị Phụ trách             |
|---------------------------------|-----------------------------|--|------------|----|----|------------------------------------|------------------------------|
|                                 |                             |  | Tổng       | LT | TH |                                    |                              |
| <b>A. Học phần chung</b>        |                             |  |            |    |    |                                    |                              |
| 1                               | CB03011                     | Triết học                                    | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 –<br>01/10/2023         | BM. Mác Lênin &<br>TTHCM     |
| 2                               | CB01011                     | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                     | 4          | 4  | 0  |                                    | BM. Ngoại ngữ                |
| 3                               | YT00031                     | Phương pháp NCKH                             | 3          | 2  | 1  |                                    | Khoa YTCC                    |
| <b>B. Học phần cơ sở</b>        |                             |  |            |    |    |                                    |                              |
| 1                               | YT02011                     | Dân số và phát triển                         | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 –<br>01/10/2023         | BM. Thống kê - Dân<br>số học |
| 2                               |                             | Xác suất thống kê y học                      | 3          | 2  | 1  |                                    | BM. Thống kê - Dân<br>số học |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b> |                             |  |            |    |    |                                    |                              |
| 1                               | YY07021                     | LT Khống chế bệnh phổ biến                   | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 –<br>08/01/2023         | BM. Dịch tễ học              |
| 2                               | YT03081                     | TH Khống chế bệnh phổ biến                   | 3          | 0  | 3  |                                    | BM. Dịch tễ học              |
| 3                               | YT01071                     | LT Sức khỏe môi trường-sức khỏe nghề nghiệp  | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 –<br>19/03/2023         | BM. Sức khỏe - Môi<br>trường |
| 4                               | YT01101                     | TH Sức khỏe môi trường-sức khỏe nghề nghiệp  | 3          | 0  | 3  |                                    | BM. Sức khỏe - Môi<br>trường |
| 5                               | YT03011                     | LT Dinh dưỡng và An toàn vệ sinh thực phẩm   | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 –<br>14/05/2023         | BM. Dinh dưỡng và<br>VSATTP  |
| 6                               | YT03061                     | TH Dinh dưỡng và An toàn vệ sinh thực phẩm I | 3          | 0  | 3  |                                    | BM. Dinh dưỡng và<br>VSATTP  |
| 7                               | YT05021                     | LT Giáo dục sức khỏe và SKSS                 | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 –<br>09/07/2023         | BM. Thống kê - Dân<br>số học |
| 8                               | YT05031                     | TH Giáo dục sức khỏe và SKSS I               | 3          | 0  | 3  |                                    | BM. Thống kê - Dân<br>số học |
| 9                               | Chuyên đề (chọn 12 tín chỉ) |  |            |    |    | 10/07/2023 –<br>31/03/2024         |                              |
| 9.1                             |                             | Chuyên đề 1 (Chăm sóc sức khỏe cộng đồng)    | 6          | 0  | 6  |                                    | BM. Sức khỏe - Môi<br>trường |
| 9.2                             |                             | Chuyên đề 2 (Chương trình y tế quốc gia)     | 6          | 0  | 6  |                                    | BM. Dịch tễ học              |
| 10                              |                             | <b>Luận văn</b>                              | 12         | 0  | 12 | <b>01/04/2024 –<br/>01/09/2024</b> | Khoa Y tế công cộng          |



BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG  
CHUYÊN NGÀNH DƯỢC LÝ DƯỢC LÂM SÀNG**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 6**

| TT                              | Mã HP   | Tên học phần                             | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách        |
|---------------------------------|---------|--|------------|----|----|-------------------------|-------------------------|
|                                 |         |  | Tổng       | LT | TH |                         |                         |
| <b>A. Học phần chung</b>        |         |  |            |    |    |                         |                         |
| 1                               | CB03011 | Triết học                                | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM   |
| 2                               | CB01011 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                 | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ           |
| 3                               | YT00031 | Phương pháp NCKH                         | 3          | 2  | 1  |                         | Khoa YTCC               |
| <b>B. Học phần cơ sở</b>        |         |  |            |    |    |                         |                         |
| 1                               | YY04031 | Sinh lý                                  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh lý             |
| 2                               |         | Dược động học                            | 3          | 2  | 1  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 3                               |         | Dược lý phân tử                          | 3          | 1  | 2  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b> |         |  |            |    |    |                         |                         |
| 1                               | DK03031 | LT Thông tin thuốc và cảnh giác dược     | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 2                               | DK03351 | TH Thông tin thuốc và cảnh giác dược     | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 3                               | DK03061 | LT Đánh giá và quản lý tương tác thuốc   | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 4                               | DK03201 | TH Đánh giá và quản lý tương tác thuốc   | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 5                               | DK03051 | LT Chăm sóc dược                         | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 6                               | DK03181 | TH Chăm sóc dược                         | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 7                               | DK03101 | LT Sử dụng thuốc trong điều trị          | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 8                               | DK03321 | TH Sử dụng thuốc trong điều trị          | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 9                               | DK03161 | LT Sử dụng kháng sinh bệnh viện          | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 10                              | DK03401 | TH Sử dụng kháng sinh bệnh viện          | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 11                              | DK03081 | LT Quản lý dược bệnh viện                | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Quản lý dược        |
| 12                              | DK03291 | TH Quản lý dược bệnh viện                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Quản lý dược        |
| 13                              | DK03381 | LT Thực hành dược lâm sàng tại bệnh viện | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | LBM. DL - Dược lâm sàng |

|    |         |  |          |          |          |                                |                         |
|----|---------|--|----------|----------|----------|--------------------------------|-------------------------|
| 14 | DK03231 | TH Thực hành dược lâm sàng tại bệnh viện | 3        | 0        | 3        |                                | LBM. DL - Dược lâm sàng |
| 15 |         | <b>Đề án</b>                             | <b>6</b> | <b>0</b> | <b>6</b> | <b>22/01/2024 – 01/09/2024</b> | Khoa Dược               |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG  
CHUYÊN NGÀNH KIỂM NGHIỆM THUỐC VÀ ĐỘC CHẤT**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 2**

| TT                              | Mã HP   | Tên học phần   | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách                        |
|---------------------------------|---------|--|------------|----|----|-------------------------|---|
|                                 |         |  | Tổng       | LT | TH |                         |   |
| <b>A. Học phần chung</b>        |         |  |            |    |    |                         |   |
| 1                               | CB03011 | Triết học  | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM                   |
| 2                               | CB01011 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                                   | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ                           |
| 3                               | YT00031 | Phương pháp NCKH   | 3          | 2  | 1  |                         | Khoa YTCC                               |
| <b>B. Học phần cơ sở</b>        |         |  |            |    |    |                         |   |
| 1                               | DK01091 | Phân tích dụng cụ  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất       |
| 2                               | DK05231 | Phân tích dữ liệu trong kiểm nghiệm thuốc                  | 3          | 2  | 1  |                         | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất       |
| 3                               |         | Sinh dược học  | 3          | 1  | 2  |                         | BM. CND - Bào chế<br>LBM. HPT - KN - ĐC |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b> |         |  |            |    |    |                         |   |
| 1                               | DK01081 | LT Hiệu chuẩn thiết bị phân tích trong phòng thí nghiệm    | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất       |
| 2                               | DK01141 | TH Hiệu chuẩn thiết bị phân tích trong phòng thí nghiệm I  | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất       |
| 3                               | DK01021 | LT Độ ổn định thuốc  | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất       |
| 4                               | DK01131 | TH Độ ổn định thuốc I                                      | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất       |
| 5                               | DK01061 | LT Kiểm nghiệm tạp chất liên quan trong thuốc              | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất       |
| 6                               | DK01181 | TH Kiểm nghiệm tạp chất liên quan trong thuốc I            | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất       |
| 7                               | DK01041 | LT Kiểm nghiệm dược liệu, chế phẩm có nguồn gốc tự nhiên   | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất       |
| 8                               | DK01151 | TH Kiểm nghiệm dược liệu, chế phẩm có nguồn gốc tự nhiên I | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất       |
| 9                               |         | LT Kiểm nghiệm độc chất                                    | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất       |
| 10                              |         | TH Kiểm nghiệm độc chất                                    | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất       |
| 11                              |         | LT Kiểm nghiệm thực phẩm và mỹ phẩm                        | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất       |

|    |  |   |          |          |          |                                |                                   |
|----|--|---|----------|----------|----------|--------------------------------|-----------------------------------|
| 12 |  | TH Kiểm nghiệm thực phẩm và mỹ phẩm                                       | 3        | 0        | 3        |                                | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất |
| 13 |  | LT Đánh giá tương đương sinh học và theo dõi nồng độ thuốc trong trị liệu | 2        | 2        | 0        | 13/11/2023 – 07/01/2024        | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất |
| 14 |  | TH Đánh giá tương đương sinh học và theo dõi nồng độ thuốc trong trị liệu | 3        | 0        | 3        |                                | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất |
| 15 |  | <b>Đề án</b>  | <b>6</b> | <b>0</b> | <b>6</b> | <b>22/01/2024 – 01/09/2024</b> | Khoa Dược                         |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG  
CHUYÊN NGÀNH **KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC****

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 3**

| TT                              | Mã HP   | Tên học phần   | Số tín chỉ |    |    | Thời gian                  | Đơn vị Phụ trách         |
|---------------------------------|---------|--|------------|----|----|----------------------------|--------------------------|
|                                 |         |  | Tổng       | LT | TH |                            |                          |
| <b>A. Học phần chung</b>        |         |  |            |    |    |                            |                          |
| 1                               | CB03011 | Triết học  | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 –<br>01/10/2023 | BM. Mác Lênin &<br>TTHCM |
| 2                               | CB01011 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2   | 4          | 4  | 0  |                            | BM. Ngoại ngữ            |
| 3                               | YT00031 | Phương pháp NCKH   | 3          | 2  | 1  |                            | Khoa YTCC                |
| <b>B. Học phần cơ sở</b>        |         |  |            |    |    |                            |                          |
| 1                               | CB04011 | Lý sinh  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 –<br>01/10/2023 | BM. Vật lý - Lý sinh     |
| 2                               | DD05011 |  | 3          | 2  | 1  |                            |                          |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b> |         |  |            |    |    |                            |                          |
| 1                               | DK01091 | LT Công nghệ sinh học trong y dược   | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 –<br>08/01/2023 | BM. KT Xét nghiệm        |
| 2                               | DD05101 | TH Công nghệ sinh học trong y dược   | 3          | 0  | 3  |                            | BM. KT Xét nghiệm        |
| 3                               | DD05031 | LT An toàn phòng xét nghiệm  | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 –<br>19/03/2023 | BM. KT Xét nghiệm        |
| 4                               | DD05091 | TH An toàn phòng xét nghiệm  | 3          | 0  | 3  |                            | BM. KT Xét nghiệm        |
| 5                               | DD05081 | LT Tổ chức và quản lý phòng xét nghiệm   | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 –<br>14/05/2023 | BM. KT Xét nghiệm        |
| 6                               | DD05161 | TH Tổ chức và quản lý phòng xét nghiệm   | 3          | 0  | 3  |                            | BM. KT Xét nghiệm        |
| 7                               | DD05071 | LT Thiết bị phòng xét nghiệm   | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 –<br>14/05/2023 | BM. KT Xét nghiệm        |
| 8                               | DD05141 | TH Thiết bị phòng xét nghiệm   | 3          | 0  | 3  |                            | BM. KT Xét nghiệm        |
| 9                               | DD05061 | LT Quản lý chất lượng phòng xét nghiệm   | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 –<br>17/09/2023 | BM. KT Xét nghiệm        |
| 10                              | DD05121 | TH Quản lý chất lượng phòng xét nghiệm   | 3          | 0  | 3  |                            | BM. KT Xét nghiệm        |
| 11                              | DD05051 | LT Kỹ thuật phân lập vi khuẩn, ứng dụng sinh học phân tử trong chẩn đoán vi sinh, kháng sinh đồ và sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 –<br>12/11/2023 | BM. Vi sinh              |
| 12                              | DD05111 | TH Kỹ thuật phân lập vi khuẩn, ứng dụng sinh học phân tử trong chẩn đoán vi sinh, kháng sinh đồ và sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn | 3          | 0  | 3  |                            | BM. Vi sinh              |

|    |         |  |          |          |          |                                |                        |
|----|---------|--|----------|----------|----------|--------------------------------|------------------------|
| 13 | YY10021 | LT Huyết học đông máu truyền máu tủy đồ và ứng dụng sinh học phân tử | 2        | 2        | 0        | 13/11/2023 – 07/01/2024        | BM. Huyết học          |
| 14 | YY10041 | TH Huyết học đông máu truyền máu tủy đồ và ứng dụng sinh học phân tử | 3        | 0        | 3        |                                | BM. Huyết học          |
| 15 |         | <b>Đề án</b>   | <b>6</b> | <b>0</b> | <b>6</b> | <b>22/01/2024 – 01/09/2024</b> | Khoa Điều dưỡng - KTXN |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG  
CHUYÊN NGÀNH **NGOẠI KHOA****

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 1**

| TT                              | Mã HP   | Tên học phần              | Số tín chỉ |          |          | Thời gian                      | Đơn vị Phụ trách               |
|---------------------------------|---------|---------------------------|------------|----------|----------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                 |         |                           | Tổng       | LT       | TH       |                                |                                |
| <b>A. Học phần chung</b>        |         |                           |            |          |          |                                |                                |
| 1                               | CB03011 | Triết học                 | 3          | 3        | 0        | 10/10/2022 – 01/10/2023        | BM. Mác Lênin & TTHCM          |
| 2                               | CB01011 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2  | 4          | 4        | 0        |                                | BM. Ngoại ngữ                  |
| 3                               | YT00031 | Phương pháp NCKH          | 3          | 2        | 1        |                                | Khoa YTCC                      |
| <b>B. Học phần cơ sở</b>        |         |                           |            |          |          |                                |                                |
| 1                               | YY01011 | Giải phẫu                 | 3          | 2        | 1        | 10/10/2022 – 01/10/2023        | BM. Giải phẫu                  |
| 2                               |         | Giải phẫu bệnh            | 3          | 2        | 1        |                                | BM. Giải phẫu bệnh             |
| 3                               |         | Chẩn đoán hình ảnh        | 3          | 1        | 2        |                                | BM. CĐHA                       |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b> |         |                           |            |          |          |                                |                                |
| 1                               | YY12011 | LT Ngoại tiêu hóa         | 2          | 2        | 0        | 14/11/2022 – 08/01/2023        | BM. Ngoại                      |
| 2                               | YY11311 | TH Ngoại tiêu hóa         | 3          | 0        | 3        |                                | BM. Ngoại                      |
| 3                               | YY11011 | LT Ngoại Gan mật          | 2          | 2        | 0        | 09/01/2023 – 19/03/2023        | BM. Ngoại                      |
| 4                               | YY11151 | TH Ngoại Gan mật          | 3          | 0        | 3        |                                | BM. Ngoại                      |
| 5                               | YY11061 | LT Ngoại Niệu - Nhi       | 2          | 2        | 0        | 20/03/2023 – 14/05/2023        | BM. Ngoại - PM Ngoại Tiết Niệu |
| 6                               | YY11271 | TH Ngoại Niệu - Nhi       | 3          | 0        | 3        |                                | BM. Ngoại - PM Ngoại Tiết Niệu |
| 7                               | YY11101 | LT Ngoại LNMM - Thần Kinh | 2          | 2        | 0        | 20/03/2023 – 14/05/2023        | BM. Ngoại                      |
| 8                               | YY11341 | TH Ngoại LNMM - Thần Kinh | 3          | 0        | 3        |                                | BM. Ngoại                      |
| 9                               | YY13011 | LT Ngoại Thần Kinh        | 2          | 2        | 0        | 10/07/2023 – 17/09/2023        | BM. Ngoại                      |
| 10                              | YY13031 | TH Ngoại Thần Kinh        | 3          | 0        | 3        |                                | BM. Ngoại                      |
| 11                              | YY11031 | LT Ngoại Niệu             | 2          | 2        | 0        | 18/09/2023 – 12/11/2023        | BM. Ngoại - PM Ngoại Tiết Niệu |
| 12                              | YY11181 | TH Ngoại Niệu             | 3          | 0        | 3        |                                | BM. Ngoại - PM Ngoại Tiết Niệu |
| 13                              | YY15041 | LT Ngoại Chấn Thương CH   | 2          | 2        | 0        | 13/11/2023 – 07/01/2024        | BM. CTCH                       |
| 14                              | YY15241 | TH Ngoại Chấn Thương CH   | 3          | 0        | 3        |                                | BM. CTCH                       |
| 15                              |         | <b>Đề án</b>              | <b>6</b>   | <b>0</b> | <b>6</b> | <b>22/01/2024 – 01/09/2024</b> | Khoa Y                         |





BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG  
CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 8**

| TT                              | Mã HP   | Tên học phần             | Số tín chỉ |    |    | Thời gian  | Đơn vị Phụ trách         |
|---------------------------------|---------|--------------------------|------------|----|----|--|--------------------------|
|                                 |         |                          | Tổng       | LT | TH |  |                          |
| <b>A. Học phần chung</b>        |         |                          |            |    |    |  |                          |
| 1                               | CB03011 | Triết học                | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 –<br>01/10/2023   | BM. Mác Lênin &<br>TTHCM |
| 2                               | CB01011 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2 | 4          | 4  | 0  |  | BM. Ngoại ngữ            |
| 3                               | YT00031 | Phương pháp NCKH         | 3          | 2  | 1  |  | Khoa YTCC                |
| <b>B. Học phần cơ sở</b>        |         |                          |            |    |    |  |                          |
| 1                               | YY04031 | Sinh lý                  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 –<br>01/10/2023   | BM. Sinh lý              |
| 2                               | YY20021 | Sinh lý bệnh miễn dịch   | 3          | 2  | 1  |  | BM. SLB-Miễn dịch        |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b> |         |                          |            |    |    |  |                          |
| 1                               | YY09141 | LT Tim mạch              | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 –<br>08/01/2023<br>09/01/2023 –<br>19/03/2023<br>20/03/2023 –<br>14/05/2023<br>20/03/2023 –<br>14/05/2023<br>10/07/2023 –<br>17/09/2023<br>18/09/2023 –<br>12/11/2023<br>13/11/2023 –<br>07/01/2024<br>22/01/2024 –<br>01/09/2024 | BM. Nội                  |
| 2                               | YY09451 | TH Tim mạch I            | 3          | 0  | 3  |  | BM. Nội                  |
| 3                               | YY09131 | LT Tiêu hoá              | 2          | 2  | 0  |  | BM. Nội                  |
| 4                               | YY09401 | TH Tiêu hoá I            | 3          | 0  | 3  |  | BM. Nội                  |
| 5                               | YY09091 | LT Nội tiết              | 2          | 2  | 0  |  | BM. Nội                  |
| 6                               | YY09301 | TH Nội tiết I            | 3          | 0  | 3  |  | BM. Nội                  |
| 7                               | YY09041 | LT Hô hấp                | 2          | 2  | 0  |  | BM. Nội                  |
| 8                               | YY09171 | TH Hô hấp I              | 3          | 0  | 3  |  | BM. Nội                  |
| 9                               | YY09111 | LT Thận                  | 2          | 2  | 0  |  | BM. Nội                  |
| 10                              | YY09351 | TH Thận I                | 3          | 0  | 3  |  | BM. Nội                  |
| 11                              | YY27141 | LT Khớp                  | 2          | 2  | 0  |  | BM. Nội                  |
| 12                              | YY27441 | TH Khớp                  | 3          | 0  | 3  |  | BM. Nội                  |
| 13                              | YY09061 | LT Hồi sức cấp cứu       | 2          | 2  | 0  |  | BM. Nội                  |
| 14                              | YY09221 | TH Hồi sức cấp cứu I     | 3          | 0  | 3  |  | BM. Nội                  |
| 16                              |         | <b>Luận văn</b>          | 12         | 0  | 12 | Khoa Y   |                          |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO THẠC SỸ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG  
CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA (DA LIỄU)**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 7**

| TT                              | Mã HP   | Tên học phần   | Số tín chỉ |          |          | Thời gian                      | Đơn vị Phụ trách               |
|---------------------------------|---------|--|------------|----------|----------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                 |         |  | Tổng       | LT       | TH       |                                |                                |
| <b>A. Học phần chung</b>        |         |  |            |          |          |                                |                                |
| 1                               | CB03011 | Triết học  | 3          | 3        | 0        | 03/10/2022 – 05/02/2023        | BM. Mác Lênin & TTHCM          |
| 2                               | CB01011 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                             | 4          | 4        | 0        |                                | BM. Ngoại ngữ                  |
| 3                               | YT00031 | Phương pháp NCKH                                     | 3          | 2        | 1        |                                | Khoa YTCC                      |
| <b>B. Học phần cơ sở</b>        |         |  |            |          |          |                                |                                |
| 1                               | YY04031 | Sinh lý  | 3          | 2        | 1        | 03/10/2022 – 05/02/2023        | BM. Sinh lý                    |
| 2                               | YY20021 | Sinh lý bệnh miễn dịch                               | 3          | 2        | 1        |                                | BM. Sinh lý bệnh-<br>Miễn dịch |
|                                 |         | Chẩn đoán hình ảnh                                   | 3          | 1        | 2        |                                | BM. CDHA                       |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b> |         |  |            |          |          |                                |                                |
| 1                               | YY24091 | LT Tim mạch  | 2          | 2        | 0        | 14/11/2022 – 08/01/2023        | BM. Nội                        |
| 2                               | YY24341 | TH Tim mạch  | 3          | 0        | 3        |                                | BM. Nội                        |
| 3                               | YY24111 | LT Da liễu cơ bản                                    | 2          | 2        | 0        | 09/01/2023 – 19/03/2023        | BM. Da liễu                    |
| 4                               | YY24391 | TH Da liễu cơ bản                                    | 3          | 0        | 3        |                                | BM. Da liễu                    |
| 5                               | YY24041 | LT Bệnh da nhiễm trùng                               | 2          | 2        | 0        | 20/03/2023 – 14/05/2023        | BM. Da liễu                    |
| 6                               | YY24211 | TH Bệnh da nhiễm trùng I                             | 3          | 0        | 3        |                                | BM. Da liễu                    |
| 7                               | YY24071 | LT Bệnh lây truyền qua đường tình dục                | 2          | 2        | 0        | 20/03/2023 – 14/05/2023        | BM. Da liễu                    |
| 8                               | YY24291 | TH Bệnh lây truyền qua đường tình dục I              | 3          | 0        | 3        |                                | BM. Da liễu                    |
| 9                               | YY24031 | LT Bệnh da miễn dịch dị ứng                          | 2          | 2        | 0        | 10/07/2023 – 17/09/2023        | BM. Da liễu                    |
| 10                              | YY24181 | TH Bệnh da miễn dịch dị ứng I                        | 3          | 0        | 3        |                                | BM. Da liễu                    |
| 11                              | YY24061 | LT Bệnh da rối loạn sắc tố, biến dưỡng tăng trưởng   | 2          | 2        | 0        | 18/09/2023 – 12/11/2023        | BM. Da liễu                    |
| 12                              | YY24261 | TH Bệnh da rối loạn sắc tố, biến dưỡng tăng trưởng I | 3          | 0        | 3        |                                | BM. Da liễu                    |
| 13                              | YY24121 | LT Da thẩm mỹ  | 2          | 2        | 0        | 13/11/2023 – 07/01/2024        | BM. Da liễu                    |
| 14                              | YY24401 | TH Da thẩm mỹ I                                      | 3          | 0        | 3        |                                | BM. Da liễu                    |
| 15                              |         | <b>Đề án</b>   | <b>6</b>   | <b>0</b> | <b>6</b> | <b>22/01/2024 – 01/09/2024</b> | Khoa Y                         |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO THẠC SỸ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG  
CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA (THẦN KINH)**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 1**

| TT                              | Mã HP   | Tên học phần  | Số tín chỉ |          |          | Thời gian                      | Đơn vị Phụ trách            |
|---------------------------------|---------|---|------------|----------|----------|--------------------------------|-----------------------------|
|                                 |         |   | Tổng       | LT       | TH       |                                |                             |
| <b>A. Học phần chung</b>        |         |   |            |          |          |                                |                             |
| 1                               | CB03011 | Triết học   | 3          | 3        | 0        | 10/10/2022 – 01/10/2023        | BM. Mác Lênin & TTHCM       |
| 2                               | CB01011 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                                      | 4          | 4        | 0        |                                | BM. Ngoại ngữ               |
| 3                               | YT00031 | Phương pháp NCKH  | 3          | 2        | 1        |                                | Khoa YTCC                   |
| <b>B. Học phần cơ sở</b>        |         |   |            |          |          |                                |                             |
| 1                               | CB05031 | Sinh lý   | 3          | 2        | 1        | 10/10/2022 – 01/10/2023        | BM. Sinh lý                 |
| 2                               | YY01011 | Sinh lý bệnh miễn dịch  | 3          | 2        | 1        |                                | BM. Sinh lý bệnh- Miễn dịch |
| 3                               |         | Chẩn đoán hình ảnh  | 3          | 1        | 2        |                                | BM. CĐHA                    |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b> |         |   |            |          |          |                                |                             |
| 1                               | YY09021 | LT Tim mạch   | 2          | 2        | 0        | 14/11/2022 – 08/01/2023        | BM. Nội                     |
| 2                               | YY19041 | TH Tim mạch   | 3          | 0        | 3        |                                | BM. Nội                     |
| 3                               | YY27131 | LT Thần kinh cơ bản   | 2          | 2        | 0        | 09/01/2023 – 19/03/2023        | BM. Thần kinh               |
| 4                               | YY27411 | TH Thần kinh cơ bản I   | 3          | 0        | 3        |                                | BM. Thần kinh               |
| 5                               | YY27071 | LT Bệnh thần kinh trung ương                                  | 2          | 2        | 0        | 20/03/2023 – 14/05/2023        | BM. Thần kinh               |
| 6                               | YY27301 | TH Bệnh thần kinh trung ương I                                | 3          | 0        | 3        |                                | BM. Thần kinh               |
| 7                               | YY27041 | LT Bệnh mạch máu não  | 2          | 2        | 0        | 20/03/2023 – 14/05/2023        | BM. Thần kinh               |
| 8                               | YY27221 | TH Bệnh mạch máu não I  | 3          | 0        | 3        |                                | BM. Thần kinh               |
| 9                               | YY27011 | LT Bệnh mạch máu não  | 2          | 2        | 0        | 10/07/2023 – 17/09/2023        | BM. Thần kinh               |
| 10                              | YY27151 | TH Bệnh mạch máu não I  | 3          | 0        | 3        |                                | BM. Thần kinh               |
| 11                              | YY27051 | LT Bệnh thần kinh ngoại biên, bệnh cơ và synap thần kinh cơ   | 2          | 2        | 0        | 18/09/2023 – 12/11/2023        | BM. Thần kinh               |
| 12                              | YY27231 | TH Bệnh thần kinh ngoại biên, bệnh cơ và synap thần kinh cơ I | 3          | 0        | 3        |                                | BM. Thần kinh               |
| 13                              | YY27111 | LT Rối loạn vận động  | 2          | 2        | 0        | 13/11/2023 – 07/01/2024        | BM. Thần kinh               |
| 14                              | YY27381 | TH Rối loạn vận động  | 3          | 0        | 3        |                                | BM. Thần kinh               |
| 15                              |         | <b>Đề án</b>  | <b>6</b>   | <b>0</b> | <b>6</b> | <b>22/01/2024 – 01/09/2024</b> | Khoa Y                      |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG  
CHUYÊN NGÀNH RĂNG HÀM MẶT**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 4**

| TT                              | Mã HP   | Tên học phần   | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách                   |
|---------------------------------|---------|--|------------|----|----|-------------------------|------------------------------------|
|                                 |         |  | Tổng       | LT | TH |                         |                                    |
| <b>A. Học phần chung</b>        |         |  |            |    |    |                         |                                    |
| 1                               | CB03011 | Triết học  | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM              |
| 2                               | CB01011 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                                   | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ                      |
| 3                               | YT00031 | Phương pháp NCKH   | 3          | 2  | 1  |                         | Khoa YTCC                          |
| <b>B. Học phần cơ sở</b>        |         |  |            |    |    |                         |                                    |
| 1                               | YY01011 | Giải phẫu  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Giải phẫu                      |
| 2                               |         | Giải phẫu bệnh   | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Giải phẫu bệnh                 |
| 3                               | YY23141 | Tai mũi họng   | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Tai Mũi Họng                   |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b> |         |  |            |    |    |                         |                                    |
| 1                               | YY18011 | LT Nha khoa cơ sở-Nha khoa công cộng<br>Chẩn đoán hình ảnh | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | LBM. Nha cơ sở - Nha công cộng     |
| 2                               | RH01081 | TH Nha khoa cơ sở-Nha khoa công cộng                       | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Nha cơ sở - Nha công cộng     |
| 3                               | RH01011 | LT Bệnh học hàm mặt-Nha chu                                | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | LBM. Bệnh học miệng - Nha chu      |
| 4                               | RH01041 | TH Bệnh học hàm mặt-Nha chu                                | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Bệnh học miệng - Nha chu      |
| 5                               | RH05011 | LT Chữa răng-Nội nha                                       | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | LBM. Chữa răng - Nội nha - Tia X   |
| 6                               | RH05031 | TH Chữa răng-Nội nha I                                     | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Chữa răng - Nội nha - Tia X   |
| 7                               | RH03021 | LT Phẫu thuật miệng  | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | LBM. Nhổ răng - Phẫu thuật hàm mặt |
| 8                               | RH03051 | TH Phẫu thuật miệng I                                      | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Nhổ răng - Phẫu thuật hàm mặt |
| 9                               | RH04021 | LT Phục hình   | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Phục hình                      |
| 10                              | RH04071 | TH Phục hình I   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Phục hình                      |
| 11                              | RH06011 | LT Răng trẻ em-Chỉnh hình                                  | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | LBM. Răng trẻ em – Chỉnh hình      |
| 12                              | RH06031 | TH Răng trẻ em-Chỉnh hình I                                | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Răng trẻ em – Chỉnh hình      |
| 13                              | RH04011 | LT Phẫu thuật hàm mặt                                      | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | LBM. Nhổ răng - Phẫu thuật hàm mặt |
| 14                              | RH04041 | TH Phẫu thuật hàm mặt I                                    | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Nhổ răng - Phẫu thuật hàm mặt |

|    |  |              |          |          |          |                                    |          |
|----|--|--------------|----------|----------|----------|------------------------------------|----------|
| 15 |  | <b>Đề án</b> | <b>6</b> | <b>0</b> | <b>6</b> | <b>22/01/2024 –<br/>01/09/2024</b> | Khoa RHM |
|----|--|--------------|----------|----------|----------|------------------------------------|----------|

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO BÁC SỸ NỘI TRÚ  
CHUYÊN NGÀNH CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH**

**Khóa 2022-2025**

**Số học viên: 10**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần  | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách            |
|----------------------------------|---------|---|------------|----|----|-------------------------|-----------------------------|
|                                  |         |   | Tổng       | LT | TH |                         |                             |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |   |            |    |    |                         |                             |
| 1                                | CB03011 | Triết học   | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM       |
| 2                                | YT00051 | Tin học   | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học             |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                            | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ               |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                            | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ               |
| 5                                | YT00011 | Lý luận và Phương pháp giảng dạy y học              | 3          | 2  | 1  |                         | TT. GDYH                    |
| 6                                | YT00031 | Phương pháp NCKH                                    | 3          | 2  | 1  |                         | Khoa YTCC                   |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |   |            |    |    |                         |                             |
| 1                                | YY01011 | Giải phẫu   | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Giải phẫu               |
| 2                                | YY01011 | Sinh lý bệnh miễn dịch                              | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Sinh lý bệnh- Miễn dịch |
| 3                                | YY03021 | Lý sinh   | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Vật lý - Lý sinh        |
| 4                                | CB04011 | Cấp cứu nội khoa                                    | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Nội                     |
| 5                                | YY09021 | Ngoại khoa  | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Ngoại                   |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |   |            |    |    |                         |                             |
| 1                                | YY18091 | LT Tổng quan về nguyên lý và kỹ thuật tạo ảnh y học | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. CĐHA                    |
| 2                                | YY18221 | TH Tổng quan về nguyên lý và kỹ thuật tạo ảnh y học | 3          | 0  | 3  |                         | BM. CĐHA                    |
| 3                                | YY18071 | LT Chẩn đoán hình ảnh tiêu hóa                      | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. CĐHA                    |
| 4                                | YY18181 | TH Chẩn đoán hình ảnh tiêu hóa I                    | 3          | 0  | 3  |                         | BM. CĐHA                    |
| 5                                | YY18031 | LT Chẩn đoán hình ảnh cơ xương khớp                 | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. CĐHA                    |
| 6                                | YY18101 | TH Chẩn đoán hình ảnh cơ xương khớp I               | 3          | 0  | 3  |                         | BM. CĐHA                    |
| 7                                | YY18041 | LT Chẩn đoán hình ảnh hệ hô hấp                     | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. CĐHA                    |
| 8                                | YY18121 | TH Chẩn đoán hình ảnh hệ hô hấp I                   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. CĐHA                    |
| 9                                | YY18051 | LT Chẩn đoán hình ảnh hệ thần kinh                  | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. CĐHA                    |
| 10                               | YY18141 | TH Chẩn đoán hình ảnh hệ thần kinh I                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. CĐHA                    |

|      |   |   |    |   |    |                                |          |
|------|---|---|----|---|----|--------------------------------|----------|
| 11   | YY18061                                 | LT Chẩn đoán hình ảnh hệ tiết niệu sinh dục           | 2  | 2 | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023        | BM. CĐHA |
| 12   | YY18161                                 | TH Chẩn đoán hình ảnh hệ tiết niệu sinh dục I         | 3  | 0 | 3  |                                | BM. CĐHA |
| 13   | YY18081                                 | LT Chẩn đoán hình ảnh tim và mạch máu                 | 2  | 2 | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024        | BM. CĐHA |
| 14   | YY18201                                 | TH Chẩn đoán hình ảnh tim và mạch máu I               | 3  | 0 | 3  |                                | BM. CĐHA |
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |   |    |   |    | 22/01/2024 – 17/03/2024        |          |
| 15.1 | YY18191                                 | Thực hành X quang                                     | 3  | 0 | 3  |                                | BM. CĐHA |
| 15.2 | YY18111                                 | Thực hành siêu âm tổng quát + siêu âm tim mạch cơ bản | 3  | 0 | 3  |                                | BM. CĐHA |
| 15.3 | YY18131                                 | Thực hành CT scan                                     | 3  | 0 | 3  |                                | BM. CĐHA |
| 15.3 | YY18151                                 | Thực hành MRI   | 3  | 0 | 3  |                                | BM. CĐHA |
| 15.5 | YY18171                                 | Điện quang can thiệp cơ bản                           | 3  | 0 | 3  |                                | BM. CĐHA |
| 16   | Chuyên đề ( <i>chọn 12 tín chỉ</i> )    |   |    |   |    | 18/03/2024 – 15/03/2025        |          |
| 16.1 |   | Hình ảnh học bệnh lý tiêu hóa                         | 2  | 0 | 2  |                                | BM. CĐHA |
| 16.2 |   | Hình ảnh học bệnh lý hô hấp                           | 2  | 0 | 2  |                                | BM. CĐHA |
| 16.3 |   | Hình ảnh học bệnh lý cơ xương khớp                    | 2  | 0 | 2  |                                | BM. CĐHA |
| 16.3 |   | Hình ảnh học bệnh lý thần kinh                        | 2  | 0 | 2  |                                | BM. CĐHA |
| 16.5 |   | Hình ảnh học bệnh lý tim mạch                         | 2  | 0 | 2  |                                | BM. CĐHA |
| 16.6 |   | Hình ảnh học bệnh lý niệu dục                         | 1  | 0 | 1  |                                | BM. CĐHA |
| 16.7 |   | Điện quang can thiệp                                  | 1  | 0 | 1  |                                | BM. CĐHA |
| 17   |   | LT Học phần cuối khóa                                 | 2  | 2 | 0  | <b>16/03/2025 – 19/07/2025</b> | BM. CĐHA |
| 18   | YY00031                                 | TH Học phần cuối khóa                                 | 7  | 0 | 7  |                                | Khoa Y   |
| 19   | YY00041                                 | Luận văn  | 20 | 0 | 20 | <b>16/03/2025 – 27/09/2025</b> | Khoa Y   |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO BÁC SỸ NỘI TRÚ  
CHUYÊN NGÀNH CHẨN THƯƠNG CHỈNH HÌNH**

**Khóa 2022-2025**

**Số học viên: 9**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần                            | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách       |
|----------------------------------|---------|---|------------|----|----|-------------------------|------------------------|
|                                  |         |   | Tổng       | LT | TH |                         |                        |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |   |            |    |    |                         |                        |
| 1                                | CB03011 | Triết học                               | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM  |
| 2                                | YT00051 | Tin học                                 | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học        |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ          |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ          |
| 5                                | YT00011 | Lý luận và Phương pháp giảng dạy y học  | 3          | 2  | 1  |                         | TT. GDYH               |
| 6                                | YT00031 | Phương pháp NCKH                        | 3          | 2  | 1  |                         | Khoa YTCC              |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |   |            |    |    |                         |                        |
| 1                                | YY01011 | Giải phẫu                               | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Giải phẫu          |
| 2                                | YY01011 | Giải phẫu bệnh                          | 3          | 2  | 1  |                         | BM. SLB-Miễn dịch      |
| 3                                | YY03021 | Y sinh học di truyền                    | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Sinh học - DT      |
| 4                                | CB04011 | Chẩn đoán hình ảnh                      | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Chẩn đoán hình ảnh |
| 5                                | YY09021 | Gây mê hồi sức                          | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Gây mê hồi sức     |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |   |            |    |    |                         |                        |
| 1                                |         | LT Cấp cứu chấn thương cơ quan vận động | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. CTCH               |
| 2                                |         | TH Cấp cứu chấn thương cơ quan vận động | 3          | 0  | 3  |                         | BM. CTCH               |
| 3                                |         | LT Tồn thương xương khớp chi trên       | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. CTCH               |
| 4                                |         | TH Tồn thương xương khớp chi trên       | 3          | 0  | 3  |                         | BM. CTCH               |
| 5                                |         | LT Tồn thương xương khớp chi dưới       | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. CTCH               |
| 6                                |         | TH Tồn thương xương khớp chi dưới       | 3          | 0  | 3  |                         | BM. CTCH               |
| 7                                |         | LT Chấn thương cột sống                 | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. CTCH               |
| 8                                |         | TH Chấn thương cột sống                 | 3          | 0  | 3  |                         | BM. CTCH               |
| 9                                |         | LT Điều trị bảo tồn gãy xương           | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. CTCH               |
| 10                               |         | TH Điều trị bảo tồn gãy xương           | 3          | 0  | 3  |                         | BM. CTCH               |



|      |   |   |    |   |    |                                |                         |  |
|------|---|---|----|---|----|--------------------------------|-------------------------|--|
| 11   |   | LT Phẫu thuật kết hợp xương cơ bản                | 2  | 2 | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023        | BM. CTCH                |  |
| 12   |   | TH Phẫu thuật kết hợp xương cơ bản                | 3  | 0 | 3  |                                | BM. CTCH                |  |
| 13   |   | LT Phục hồi chức năng                             | 2  | 2 | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024        | BM. PHCN                |  |
| 14   |   | TH Phục hồi chức năng                             | 3  | 0 | 3  |                                | BM. PHCN                |  |
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |   |    |   |    |                                | 22/01/2024 – 17/03/2024 |  |
| 15.1 |   | TH Phẫu thuật vi phẫu                             | 3  | 0 | 3  |                                | BM. CTCH                |  |
| 15.2 |   | TH Chẩn đoán và điều trị bệnh lý cơ quan vận động | 3  | 0 | 3  |                                | BM. CTCH                |  |
| 16   | Chuyên đề ( <i>chọn 12 tín chỉ</i> )    |   |    |   |    |                                | 18/03/2024 – 15/03/2025 |  |
| 16.1 |   | Phẫu thuật thay khớp cơ bản                       | 6  | 0 | 6  |                                | BM. CTCH                |  |
| 16.2 |   | Phẫu thuật nội soi khớp cơ bản                    | 6  | 0 | 6  |                                | BM. CTCH                |  |
| 17   |   | LT Học phần cuối khóa                             | 2  | 2 | 0  | <b>16/03/2025 – 19/07/2025</b> | Khoa Y                  |  |
| 18   |   | TH Học phần cuối khóa                             | 7  | 0 | 7  |                                | Khoa Y                  |  |
| 19   |   | Luận văn  | 20 | 0 | 20 | <b>16/03/2025 – 27/09/2025</b> | Khoa Y                  |  |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO BÁC SỸ NỘI TRÚ  
CHUYÊN NGÀNH DA LIỄU**

**Khóa 2022-2025**

**Số học viên: 8**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần   | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách            |
|----------------------------------|---------|--|------------|----|----|-------------------------|-----------------------------|
|                                  |         |  | Tổng       | LT | TH |                         |                             |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |  |            |    |    |                         |                             |
| 1                                | CB03011 | Triết học  | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM       |
| 2                                | YT00051 | Tin học  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học             |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                             | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ               |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                             | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ               |
| 5                                | YT00011 | Lý luận và Phương pháp giảng dạy y học               | 3          | 2  | 1  |                         | TT. GDYH                    |
| 6                                | YT00031 | Phương pháp NCKH                                     | 3          | 2  | 1  |                         | Khoa YTCC                   |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |  |            |    |    |                         |                             |
| 1                                |         | Sinh lý  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh lý                 |
| 2                                | YY04031 | Sinh lý bệnh miễn dịch                               | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Sinh lý bệnh- Miễn dịch |
| 3                                | YY20021 | Miễn dịch dị ứng lâm sàng                            | 3          | 2  | 1  |                         | BM. SLB-Miễn dịch           |
| 4                                | YY05031 | Chẩn đoán hình ảnh                                   | 3          | 1  | 2  |                         | BM. CĐHA                    |
| 5                                | YY07021 | Cấp cứu nội khoa                                     | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Nội                     |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |  |            |    |    |                         |                             |
| 1                                | YY24091 | LT Tim mạch  | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Nội                     |
| 2                                | YY24341 | TH Tim mạch  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                     |
| 3                                | YY24111 | LT Da liễu cơ bản                                    | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Da liễu                 |
| 4                                | YY24391 | TH Da liễu cơ bản                                    | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu                 |
| 5                                | YY24041 | LT Bệnh da nhiễm trùng                               | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Da liễu                 |
| 6                                | YY24211 | TH Bệnh da nhiễm trùng I                             | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu                 |
| 7                                | YY24071 | LT Bệnh lây truyền qua đường tình dục                | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Da liễu                 |
| 8                                | YY24291 | TH Bệnh lây truyền qua đường tình dục I              | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu                 |
| 9                                | YY24031 | LT Bệnh da miễn dịch dị ứng                          | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Da liễu                 |
| 10                               | YY24181 | TH Bệnh da miễn dịch dị ứng I                        | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu                 |
| 11                               | YY24061 | LT Bệnh da rối loạn sắc tố, biến dưỡng tăng trưởng   | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Da liễu                 |
| 12                               | YY24261 | TH Bệnh da rối loạn sắc tố, biến dưỡng tăng trưởng I | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu                 |
| 13                               | YY24121 | LT Da thẩm mỹ  | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. Da liễu                 |
| 14                               | YY24401 | TH Da thẩm mỹ I                                      | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu                 |

|      |   |  |    |   |    |                                    |             |
|------|---|--|----|---|----|------------------------------------|-------------|
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |    |   |    | 22/01/2024 –<br>17/03/2024         |             |
| 15.1 | YY24231                                 | Bệnh phong   | 3  | 0 | 3  |                                    | BM. Da liễu |
| 15.2 | YY24361                                 | Nội tiết   | 3  | 0 | 3  |                                    | BM. Da liễu |
| 16   | Chuyên đề ( <i>chọn 12 tín chỉ</i> )    |  |    |   |    | 18/03/2024 –<br>15/03/2025         |             |
| 16.1 |   | Nội khớp   | 5  | 2 | 3  |                                    | BM. Da liễu |
| 16.2 |   | Cập nhật chẩn đoán và điều trị bệnh da nhiễm trùng | 3  | 0 | 3  |                                    | BM. Da liễu |
| 16.3 |   | Cập nhật chẩn đoán và điều trị da thâm mỹ          | 4  | 0 | 4  |                                    |             |
| 17   |   | LT Học phần cuối khóa                              | 2  | 2 | 0  | <b>16/03/2025 –<br/>19/07/2025</b> |             |
| 18   | YY00031                                 | TH Học phần cuối khóa                              | 7  | 0 | 7  |                                    | Khoa Y      |
| 19   | YY00041                                 | Luận văn   | 20 | 0 | 20 | <b>16/03/2025 –<br/>27/09/2025</b> | Khoa Y      |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO BÁC SỸ NỘI TRÚ  
CHUYÊN NGÀNH NGOẠI KHOA**

**Khóa 2022-2025**

**Số học viên: 12**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần                           | Số tín chỉ |    |    | Thời gian                  | Đơn vị Phụ trách                  |
|----------------------------------|---------|--|------------|----|----|----------------------------|-----------------------------------|
|                                  |         |  | Tổng       | LT | TH |                            |                                   |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |  |            |    |    |                            |                                   |
| 1                                | CB03011 | Triết học                              | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 –<br>01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM             |
| 2                                | YT00051 | Tin học                                | 3          | 2  | 1  |                            | BM. Dịch tễ học                   |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1               | 4          | 2  | 2  |                            | BM. Ngoại ngữ                     |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2               | 4          | 4  | 0  |                            | BM. Ngoại ngữ                     |
| 5                                | YT00011 | Lý luận và Phương pháp giảng dạy y học | 3          | 2  | 1  |                            | TT. GDYH                          |
| 6                                | YT00031 | Phương pháp NCKH                       | 3          | 2  | 1  |                            | Khoa YTCC                         |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |  |            |    |    |                            |                                   |
| 1                                |         | Giải phẫu                              | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 –<br>01/10/2023 | BM. Giải phẫu                     |
| 2                                | YY18011 | Giải phẫu bệnh                         | 3          | 2  | 1  |                            | BM. Giải phẫu bệnh                |
| 3                                | YY03011 | Y sinh học di truyền                   | 3          | 2  | 1  |                            | BM. Sinh học di truyền            |
| 4                                | YY01011 | Chẩn đoán hình ảnh                     | 3          | 1  | 2  |                            | BM. Chẩn đoán hình ảnh            |
| 5                                | YY12011 | Gây mê hồi sức                         | 4          | 1  | 3  |                            | BM. Gây mê hồi sức                |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |  |            |    |    |                            |                                   |
| 1                                | YY11081 | LT Ngoại Tiêu Hóa                      | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 –<br>08/01/2023 | BM. Ngoại                         |
| 2                                | YY11311 | TH Ngoại Tiêu Hóa                      | 3          | 0  | 3  |                            | BM. Ngoại                         |
| 3                                | YY11011 | LT Ngoại Gan mật                       | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 –<br>19/03/2023 | BM. Ngoại                         |
| 4                                | YY11151 | TH Ngoại Gan mật                       | 3          | 0  | 3  |                            | BM. Ngoại                         |
| 5                                | YY11061 | LT Ngoại Lồng Ngực                     | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 –<br>14/05/2023 | BM. Ngoại                         |
| 6                                | YY11271 | TH Ngoại Lồng Ngực                     | 3          | 0  | 3  |                            | BM. Ngoại                         |
| 7                                | YY11101 | LT Ngoại Nhi                           | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 –<br>09/07/2023 | BM. Ngoại                         |
| 8                                | YY11341 | TH Ngoại Nhi                           | 3          | 0  | 3  |                            | BM. Ngoại                         |
| 9                                | YY13011 | LT Ngoại Thần Kinh                     | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 –<br>17/09/2023 | BM. Ngoại                         |
| 10                               | YY13031 | TH Ngoại Thần Kinh                     | 3          | 0  | 3  |                            | BM. Ngoại                         |
| 11                               | YY11031 | LT Ngoại Niệu                          | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 –<br>12/11/2023 | BM. Ngoại - PM<br>Ngoại Tiết Niệu |
| 12                               | YY11181 | TH Ngoại Niệu                          | 3          | 0  | 3  |                            | BM. Ngoại - PM<br>Ngoại Tiết Niệu |

|      |   |   |    |   |    |                                    |                                   |  |
|------|---|---|----|---|----|------------------------------------|-----------------------------------|--|
| 13   | YY15041                                 | LT Ngoại Chấn Thương CH   | 2  | 2 | 0  | 13/11/2023 –<br>07/01/2024         | BM. CTCH                          |  |
| 14   | YY15241                                 | TH Ngoại Chấn Thương CH   | 3  | 0 | 3  |                                    | BM. CTCH                          |  |
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |   |    |   |    |                                    | 22/01/2024 –<br>17/03/2024        |  |
| 15.1 | YY11391                                 | TH PT Ống tiêu hóa và đường mật                                 | 3  | 0 | 3  |                                    | BM. Ngoại - PM<br>Ngoại Tiết Niệu |  |
| 15.2 | YY11281                                 | TH PT Cấp cứu sọ não và cột sống                                | 3  | 0 | 3  |                                    | BM. Ngoại                         |  |
| 15.3 | YY11361                                 | TH PT Cấp cứu LNMM  | 3  | 0 | 3  |                                    | BM. Ngoại                         |  |
| 15.3 | YY11131                                 | TH PT Cấp cứu nhi   | 3  | 0 | 3  |                                    | BM. Ngoại                         |  |
| 15.5 | YY11191                                 | TH PT Tán sỏi   | 3  | 0 | 3  |                                    | BM. Ngoại                         |  |
| 16   | Chuyên đề ( <i>chọn 12 tín chỉ</i> )    |   |    |   |    |                                    | 18/03/2024 –<br>15/03/2025        |  |
| 16.1 |   | Cập nhật điều trị ung thư tiêu hóa và gan mật                   | 6  | 0 | 6  |                                    | BM. Ngoại                         |  |
| 16.2 |   | Cập nhật phẫu thuật trong bệnh lý mạch máu-sọ não và chỉnh hình | 6  | 0 | 6  |                                    |                                   |  |
| 17   |   | LT Học phần cuối khóa   | 2  | 2 | 0  | <b>16/03/2025 –<br/>19/07/2025</b> |                                   |  |
| 18   | YY00031                                 | TH Học phần cuối khóa   | 7  | 0 | 7  |                                    | Khoa Y                            |  |
| 19   | YY00041                                 | Luận văn  | 20 | 0 | 20 | <b>16/03/2025 –<br/>27/09/2025</b> | Khoa Y                            |  |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO BÁC SỸ NỘI TRÚ  
CHUYÊN NGÀNH **NHI KHOA****

**Khóa 2022-2025**

**Số học viên: 14**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần                           | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách       |
|----------------------------------|---------|--|------------|----|----|-------------------------|------------------------|
|                                  |         |  | Tổng       | LT | TH |                         |                        |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |  |            |    |    |                         |                        |
| 1                                | CB03011 | Triết học                              | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM  |
| 2                                | YT00051 | Tin học                                | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học        |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1               | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ          |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2               | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ          |
| 5                                | YT00011 | Lý luận và Phương pháp giảng dạy y học | 3          | 2  | 1  |                         | TT. GDYH               |
| 6                                | YT00031 | Phương pháp NCKH                       | 3          | 2  | 1  |                         | Khoa YTCC              |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |  |            |    |    |                         |                        |
| 1                                |         | Sinh lý                                | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh lý            |
| 2                                |         | Miễn dịch dị ứng lâm sàng              | 3          | 2  | 1  |                         | BM. SLB-Miễn dịch      |
| 3                                |         | Y sinh học di truyền                   | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Sinh học - DT      |
| 4                                |         | Chẩn đoán hình ảnh                     | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Chẩn đoán hình ảnh |
| 5                                |         | Tâm thần                               | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Tâm thần           |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |  |            |    |    |                         |                        |
| 1                                |         | LT Hồi sức cấp cứu Nhi                 | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Nhi                |
| 2                                |         | TH Hồi sức cấp cứu Nhi I               | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                |
| 3                                |         | LT Tim mạch-Tâm thần nhi               | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Nhi                |
| 4                                |         | TH Tim mạch-Tâm thần nhi               | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                |
| 5                                |         | TH Hô hấp-Nhi khoa xã hội              | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Nhi                |
| 6                                |         | LT Hô hấp-Nhi khoa xã hội              | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                |
| 7                                |         | LT Tiêu hóa-Dinh dưỡng                 | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Nhi                |
| 8                                |         | TH Tiêu hóa-Dinh dưỡng I               | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                |
| 9                                |         | LT Thận-Huyết học                      | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Nhi                |
| 10                               |         | TH Thận-Huyết học                      | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                |
| 11                               |         | LT Nhiễm Nhi-Thần kinh                 | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Nhi                |
| 12                               |         | TH Nhiễm Nhi-Thần kinh I               | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                |
| 13                               |         | LT Sơ sinh-Nội tiết                    | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. Nhi                |
| 14                               |         | TH Sơ sinh-Nội tiết I                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                |

|      |   |  |    |   |    |                                    |         |
|------|---|--|----|---|----|------------------------------------|---------|
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |    |   |    | 22/01/2024 –<br>17/03/2024         |         |
| 15.1 |   | Hồi sức cấp cứu nâng cao                 | 3  | 0 | 3  |                                    | BM. Nhi |
| 15.2 |   | Tiếp cận một số TC- HC thường gặp trẻ em | 3  | 0 | 3  |                                    | BM. Nhi |
| 15.3 |   | Hô hấp nâng cao                          | 3  | 0 | 3  |                                    | BM. Nhi |
| 15.3 |   | Ngoại Nhi                                | 3  | 0 | 3  |                                    | BM. Nhi |
| 16   | Chuyên đề ( <i>chọn 12 tín chỉ</i> )    |  |    |   |    | 18/03/2024 –<br>15/03/2025         |         |
| 16.1 |   | Chuyên đề Tim mạch, Thận, Huyết học      | 4  | 0 | 4  |                                    | BM. Nhi |
| 16.2 |   | Chuyên đề Hô hấp, Tiêu hóa, Dinh dưỡng   | 4  | 0 | 4  |                                    | BM. Nhi |
| 16.3 |   | Chuyên đề Cấp cứu, Sơ sinh               | 4  | 0 | 4  |                                    |         |
| 17   |   | LT Học phần cuối khóa                    | 2  | 2 | 0  | <b>16/03/2025 –<br/>19/07/2025</b> |         |
| 18   |   | TH Học phần cuối khóa                    | 7  | 0 | 7  |                                    | Khoa Y  |
| 19   |   | Luận văn                                 | 20 | 0 | 20 | <b>16/03/2025 –<br/>27/09/2025</b> | Khoa Y  |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO BÁC SỸ NỘI TRÚ  
CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA**

**Khóa 2022-2025**

**Số học viên: 32**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần                           | Số tín chỉ |    |    | Thời gian  | Đơn vị Phụ trách               |  |
|----------------------------------|---|--|------------|----|----|--|--------------------------------|--|
|                                  |   |  | Tổng       | LT | TH |  |                                |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |  |            |    |    |  |                                |  |
| 1                                | CB03011                                 | Triết học                              | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 –<br>01/10/2023   | BM. Mác Lênin & TTHCM          |  |
| 2                                | YT00051                                 | Tin học                                | 3          | 2  | 1  |  | BM. Dịch tễ học                |  |
| 3                                | CB01021                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1               | 4          | 2  | 2  |  | BM. Ngoại ngữ                  |  |
| 4                                | CB01031                                 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2               | 4          | 4  | 0  |  | BM. Ngoại ngữ                  |  |
| 5                                | YT00011                                 | Lý luận và Phương pháp giảng dạy y học | 3          | 2  | 1  |  | TT. GDYH                       |  |
| 6                                | YT00031                                 | Phương pháp NCKH                       | 3          | 2  | 1  |  | Khoa YTCC                      |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |  |            |    |    |  |                                |  |
| 1                                |   | Sinh lý                                | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 –<br>01/10/2023   | BM. Sinh lý                    |  |
| 2                                | YY04031                                 | Sinh lý bệnh miễn dịch                 | 3          | 2  | 1  |  | BM. Sinh lý bệnh-<br>Miễn dịch |  |
| 3                                | YY20021                                 | Miễn dịch dị ứng lâm sàng              | 3          | 2  | 1  |  | BM. SLB-Miễn dịch              |  |
| 4                                | YY05061                                 | Chẩn đoán hình ảnh                     | 3          | 1  | 2  |  | BM. CĐHA                       |  |
| 5                                | YY18011                                 | Tâm thần                               | 3          | 1  | 2  |  | BM. Tâm thần                   |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |  |            |    |    |  |                                |  |
| 1                                | YY09141                                 | LT Tim mạch                            | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 –<br>08/01/2023<br>09/01/2023 –<br>19/03/2023<br>20/03/2023 –<br>14/05/2023<br>15/05/2023 –<br>09/07/2023 | BM. Nội                        |  |
| 2                                | YY09451                                 | TH Tim mạch I                          | 3          | 0  | 3  |  | BM. Nội                        |  |
| 3                                | YY09131                                 | LT Tiêu hoá                            | 2          | 2  | 0  |  | BM. Nội                        |  |
| 4                                | YY09401                                 | TH Tiêu hoá I                          | 3          | 0  | 3  |  | BM. Nội                        |  |
| 5                                | YY09091                                 | LT Nội tiết                            | 2          | 2  | 0  |  | BM. Nội                        |  |
| 6                                | YY09301                                 | TH Nội tiết I                          | 3          | 0  | 3  |  | BM. Nội                        |  |
| 7                                | YY09041                                 | LT Hô hấp                              | 2          | 2  | 0  |  | BM. Nội                        |  |
| 8                                | YY09171                                 | TH Hô hấp I                            | 3          | 0  | 3  |  | BM. Nội                        |  |
| 9                                | YY09111                                 | LT Thận                                | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 –<br>17/09/2023<br>18/09/2023 –<br>12/11/2023<br>13/11/2023 –<br>07/01/2024                               | BM. Nội                        |  |
| 10                               | YY09351                                 | TH Thận I                              | 3          | 0  | 3  |  | BM. Nội                        |  |
| 11                               | YY27141                                 | LT Khớp                                | 2          | 2  | 0  |  | BM. Nội                        |  |
| 12                               | YY27441                                 | TH Khớp                                | 3          | 0  | 3  |  | BM. Nội                        |  |
| 13                               | YY09061                                 | LT Hồi sức cấp cứu                     | 2          | 2  | 0  |  | BM. Nội                        |  |
| 14                               | YY09221                                 | TH Hồi sức cấp cứu I                   | 3          | 0  | 3  |  | BM. Nội                        |  |
| 15                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |            |    |    |  | 22/01/2024 –<br>17/03/2024     |  |



|      |                                      |                       |    |   |    |                                    |                                |
|------|--------------------------------------|-----------------------|----|---|----|------------------------------------|--------------------------------|
| 15.1 | YY09421                              | Thần kinh             | 3  | 0 | 3  |                                    | BM. Thần kinh<br>BM. Huyết học |
| 15.2 | YY09471                              | Huyết học             | 3  | 0 | 3  |                                    | BM. Thần kinh<br>BM. Huyết học |
| 16   | Chuyên đề ( <i>chọn 12 tín chỉ</i> ) |                       |    |   |    | 18/03/2024 –<br>15/03/2025         |                                |
| 16.1 |                                      | Tiêu hoá              | 3  | 0 | 3  |                                    | BM. Nội                        |
| 16.2 |                                      | Tim mạch              | 3  | 0 | 3  |                                    | BM. Nội                        |
| 16.3 |                                      | Nội tiết              | 3  | 0 | 3  |                                    | BM. Nội                        |
| 16.3 |                                      | Hô hấp                | 3  | 0 | 3  |                                    | BM. Nội                        |
| 16.5 |                                      | Thận                  | 3  | 0 | 3  |                                    | BM. Nội                        |
| 16.6 |                                      | Khớp                  | 3  | 0 | 3  |                                    | BM. Nội                        |
| 16.7 |                                      | Hồi sức cấp cứu       | 3  | 0 | 3  |                                    | BM. Nội                        |
| 17   | YY09251                              | LT Học phần cuối khóa | 2  | 2 | 0  | <b>16/03/2025 –<br/>19/07/2025</b> | BM. Nội                        |
| 18   | YY00031                              | TH Học phần cuối khóa | 7  | 0 | 7  |                                    | Khoa Y                         |
| 19   | YY00041                              | Luận văn              | 20 | 0 | 20 | <b>16/03/2025 –<br/>27/09/2025</b> | Khoa Y                         |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO BÁC SỸ NỘI TRÚ  
CHUYÊN NGÀNH RĂNG HÀM MẶT**

**Khóa 2022-2025**

**Số học viên: 9**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần                           | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách                   |
|----------------------------------|---------|--|------------|----|----|-------------------------|------------------------------------|
|                                  |         |  | Tổng       | LT | TH |                         |                                    |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |  |            |    |    |                         |                                    |
| 1                                | CB03011 | Triết học                              | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM              |
| 2                                | YT00051 | Tin học                                | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học                    |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1               | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ                      |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2               | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ                      |
| 5                                | YT00011 | Lý luận và Phương pháp giảng dạy y học | 3          | 2  | 1  |                         | TT. GDYH                           |
| 6                                | YT00031 | Phương pháp NCKH                       | 3          | 2  | 1  |                         | Khoa YTCC                          |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |  |            |    |    |                         |                                    |
| 1                                | YY23141 | Giải phẫu                              | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Giải phẫu                      |
| 2                                | YY18011 | Giải phẫu bệnh                         | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Giải phẫu bệnh                 |
| 3                                | YY01011 | Y sinh học di truyền                   | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Sinh học di truyền             |
| 4                                | YY03011 | Tai mũi họng                           | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Tai Mũi Họng                   |
| 5                                |         | Chẩn đoán hình ảnh                     | 4          | 1  | 3  |                         | BM. Chẩn đoán hình ảnh             |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |  |            |    |    |                         |                                    |
| 1                                | RH01031 | LT Nha khoa cơ sở-Nha khoa công cộng   | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | LBM. Nha cơ sở - Nha công cộng     |
| 2                                | RH01081 | TH Nha khoa cơ sở-Nha khoa công cộng   | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Nha cơ sở - Nha công cộng     |
| 3                                | RH01011 | LT Bệnh học hàm mặt-Nha chu            | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | LBM. Bệnh học miệng - Nha chu      |
| 4                                | RH01041 | TH Bệnh học hàm mặt-Nha chu            | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Bệnh học miệng - Nha chu      |
| 5                                | RH05011 | LT Chữa răng-Nội nha                   | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | LBM. Chữa răng - Nội nha - Tia X   |
| 6                                | RH05031 | TH Chữa răng-Nội nha I                 | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Chữa răng - Nội nha - Tia X   |
| 7                                | RH03021 | LT Phẫu thuật miệng                    | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | LBM. Nhổ răng - Phẫu thuật hàm mặt |
| 8                                | RH03051 | TH Phẫu thuật miệng I                  | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Nhổ răng - Phẫu thuật hàm mặt |
| 9                                | RH04021 | LT Phục hình                           | 2          | 2  | 0  |                         | BM. Phục hình                      |

|      |   |                                   |    |   |    |                                    |                                       |  |
|------|---|-----------------------------------|----|---|----|------------------------------------|---------------------------------------|--|
| 10   | RH04071                                 | TH Phục hình I                    | 3  | 0 | 3  | 10/07/2023 –<br>17/09/2023         | BM. Phục hình                         |  |
| 11   | RH06011                                 | LT Răng trẻ em-Chỉnh hình         | 2  | 2 | 0  | 18/09/2023 –<br>12/11/2023         | LBM. Răng trẻ em –<br>Chỉnh hình      |  |
| 12   | RH06031                                 | TH Răng trẻ em-Chỉnh hình I       | 3  | 0 | 3  |                                    | LBM. Răng trẻ em –<br>Chỉnh hình      |  |
| 13   | RH04011                                 | LT Phẫu thuật hàm mặt             | 2  | 2 | 0  | 13/11/2023 –<br>07/01/2024         | LBM. Nhổ răng -<br>Phẫu thuật hàm mặt |  |
| 14   | RH04041                                 | TH Phẫu thuật hàm mặt I           | 3  | 0 | 3  |                                    | LBM. Nhổ răng -<br>Phẫu thuật hàm mặt |  |
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |                                   |    |   |    |                                    | 22/01/2024 –<br>17/03/2024            |  |
| 15.3 | RH04091                                 | Nha khoa dự phòng – phát triển II | 3  | 0 | 3  |                                    | Khoa RHM                              |  |
| 15.3 | RH06051                                 | Nha khoa phục hồi II              | 3  | 0 | 3  |                                    | Khoa RHM                              |  |
| 15.5 | RH04051                                 | Nha khoa bệnh lý và phẫu thuật II | 3  | 0 | 3  |                                    | Khoa RHM                              |  |
| 16   | Chuyên đề ( <i>chọn 12 tín chỉ</i> )    |                                   |    |   |    |                                    | 18/03/2024 –<br>15/03/2025            |  |
| 16.1 |   | Chuyên đề 1: Laser trong nha khoa | 4  | 2 | 2  |                                    | Khoa RHM                              |  |
| 16.2 |   | Chuyên đề 2: Lão nha              | 4  | 2 | 2  |                                    | Khoa RHM                              |  |
| 16.3 |   | Chuyên đề 3: Nha khoa kỹ thuật số | 4  | 2 | 2  |                                    | Khoa RHM                              |  |
| 17   |   | LT Học phần cuối khóa             | 2  | 2 | 0  | <b>16/03/2025 –<br/>19/07/2025</b> |                                       |  |
| 18   | RH00031                                 | TH Học phần cuối khóa             | 7  | 0 | 7  |                                    | Khoa RHM                              |  |
| 19   | RH00041                                 | Luận văn                          | 20 | 0 | 20 | <b>16/03/2025 –<br/>27/09/2025</b> | Khoa RHM                              |  |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO BÁC SỸ NỘI TRÚ  
CHUYÊN NGÀNH SẢN PHỤ KHOA**

**Khóa 2022-2025**

**Số học viên: 17**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần                           | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách       |
|----------------------------------|---------|--|------------|----|----|-------------------------|------------------------|
|                                  |         |  | Tổng       | LT | TH |                         |                        |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |  |            |    |    |                         |                        |
| 1                                | CB03011 | Triết học                              | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM  |
| 2                                | YT00051 | Tin học                                | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học        |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1               | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ          |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2               | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ          |
| 5                                | YT00011 | Lý luận và Phương pháp giảng dạy y học | 3          | 2  | 1  |                         | TT. GDYH               |
| 6                                | YT00031 | Phương pháp NCKH                       | 3          | 2  | 1  |                         | Khoa YTCC              |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |  |            |    |    |                         |                        |
| 1                                |         | Giải phẫu                              | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Giải phẫu          |
| 2                                | CB05031 | Giải phẫu bệnh                         | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Giải phẫu bệnh     |
| 3                                | YY01011 | Y sinh học di truyền                   | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Sinh học di truyền |
| 4                                | YY12011 | Chẩn đoán hình ảnh                     | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Chẩn đoán hình ảnh |
| 5                                | YY03011 | Gây mê hồi sức                         | 4          | 1  | 3  |                         | BM. Gây mê hồi sức     |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |  |            |    |    |                         |                        |
| 1                                | YY16081 | LT Sản phụ khoa cơ bản                 | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Sản                |
| 2                                | YY16311 | TH Sản phụ khoa cơ bản I               | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Sản                |
| 3                                | YY16061 | LT Sản khó                             | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Sản                |
| 4                                | YY16261 | TH Sản khó I                           | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Sản                |
| 5                                | YY16051 | LT Sản bệnh lý                         | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Sản                |
| 6                                | YY16231 | TH Sản bệnh lý I                       | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Sản                |
| 7                                | YY16011 | LT Bệnh phụ khoa                       | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Sản                |
| 8                                | YY16151 | TH Bệnh phụ khoa I                     | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Sản                |
| 9                                | YY16041 | LT Nội tiết- Vô sinh cơ bản            | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Sản                |
| 10                               | YY16201 | TH Nội tiết- Vô sinh cơ bản I          | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Sản                |
| 11                               | YY16091 | LT Sơ sinh - KHHGD                     | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Sản                |
| 12                               | YY16341 | TH Sơ sinh - KHHGD                     | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Sản                |
| 13                               | YY16031 | LT Khối u - Ung thư                    | 2          | 2  | 0  |                         | BM. Sản                |

|      |   |   |    |   |    |                                    |         |
|------|---|---|----|---|----|------------------------------------|---------|
| 14   | YY16191                                 | TH Khối u - Ung thư   | 3  | 0 | 3  | 13/11/2023 –<br>07/01/2024         | BM. Sản |
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |   |    |   |    | 22/01/2024 –<br>17/03/2024         |         |
| 15.1 | YY16321                                 | TH Tư vấn và sàng lọc tiền sản  | 3  | 0 | 3  |                                    | BM. Sản |
| 15.2 | YY16271                                 | TH Thăm dò sản phụ khoa cơ bản  | 3  | 0 | 3  |                                    | BM. Sản |
| 16   | Chuyên đề ( <i>chọn 12 tín chỉ</i> )    |   |    |   |    | 18/03/2024 –<br>15/03/2025         |         |
| 16.1 |   | Sàng lọc và chẩn đoán tiền sản  | 3  | 0 | 3  |                                    | BM. Sản |
| 16.2 |   | Bệnh nội tiết và bệnh nhiễm trùng trong thai kỳ                                     | 3  | 0 | 3  |                                    | BM. Sản |
| 16.3 |   | Y học chứng cứ trong chẩn đoán và điều trị bệnh lý sản khoa                         | 3  | 0 | 3  |                                    | BM. Sản |
| 16.3 |   | Y học chứng cứ trong chẩn đoán và điều trị bệnh lý tử cung, buồng trứng, cổ tử cung | 3  | 0 | 3  |                                    |         |
| 17   |   | LT Học phần cuối khóa   | 2  | 2 | 0  | <b>16/03/2025 –<br/>19/07/2025</b> |         |
| 18   | YY00031                                 | TH Học phần cuối khóa   | 7  | 0 | 7  |                                    | Khoa Y  |
| 19   | YY00041                                 | Luận văn  | 20 | 0 | 20 | <b>16/03/2025 –<br/>27/09/2025</b> | Khoa Y  |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO BÁC SỸ NỘI TRÚ  
CHUYÊN NGÀNH TAI MŨI HỌNG**

**Khóa 2022-2025**

**Số học viên: 12**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần                           | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách       |
|----------------------------------|---------|--|------------|----|----|-------------------------|------------------------|
|                                  |         |  | Tổng       | LT | TH |                         |                        |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |  |            |    |    |                         |                        |
| 1                                | CB03011 | Triết học                              | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM  |
| 2                                | YT00051 | Tin học                                | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học        |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1               | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ          |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2               | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ          |
| 5                                | YT00011 | Lý luận và Phương pháp giảng dạy y học | 3          | 2  | 1  |                         | TT. GDYH               |
| 6                                | YT00031 | Phương pháp NCKH                       | 3          | 2  | 1  |                         | Khoa YTCC              |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |  |            |    |    |                         |                        |
| 1                                |         | Giải phẫu                              | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Giải phẫu          |
| 2                                | YY01011 | Giải phẫu bệnh                         | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Giải phẫu bệnh     |
| 3                                | YY18011 | Y sinh học di truyền                   | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Sinh học di truyền |
| 4                                | YY03011 | Chẩn đoán hình ảnh                     | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Chẩn đoán hình ảnh |
| 5                                | YY12011 | Gây mê hồi sức                         | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Gây mê hồi sức     |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |  |            |    |    |                         |                        |
| 1                                | YY23031 | LT Bệnh học Tai                        | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Tai Mũi Họng       |
| 2                                | YY23171 | TH Bệnh học Tai I                      | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Tai Mũi Họng       |
| 3                                | YY23121 | LT Thính học cơ bản                    | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Tai Mũi Họng       |
| 4                                | YY23401 | TH Thính học cơ bản I                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Tai Mũi Họng       |
| 5                                | YY23021 | LT Bệnh học Mũi xoang                  | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Tai Mũi Họng       |
| 6                                | YY23161 | TH Bệnh học Mũi xoang I                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Tai Mũi Họng       |
| 7                                | YY23041 | LT Bệnh học Tai mũi họng nhi           | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Tai Mũi Họng       |
| 8                                | YY23181 | TH Bệnh học Tai mũi họng nhi I         | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Tai Mũi Họng       |
| 9                                | YY23011 | LT Bệnh học Họng-Thanh quản            | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Tai Mũi Họng       |
| 10                               | YY23151 | TH Bệnh học Họng-Thanh quản I          | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Tai Mũi Họng       |
| 11                               | YY23131 | LT Ung thư tai mũi họng                | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Tai Mũi Họng       |
| 12                               | YY23431 | TH Ung thư tai mũi họng I              | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Tai Mũi Họng       |
| 13                               | YY23061 | LT Chấn thương tai mũi họng            | 2          | 2  | 0  |                         | BM. Tai Mũi Họng       |

|      |   |   |    |   |    |                                |                  |
|------|---|---|----|---|----|--------------------------------|------------------|
| 14   | YY23291                                 | TH Chấn thương tai mũi họng I           | 3  | 0 | 3  | 13/11/2023 – 07/01/2024        | BM. Tai Mũi Họng |
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |   |    |   |    | 22/01/2024 – 17/03/2024        |                  |
| 15.1 | YY23231                                 | Phẫu thuật nội soi Tai                  | 3  | 0 | 3  |                                | BM. Tai Mũi Họng |
| 15.2 | YY23411                                 | Thăm dò chức năng thính giác            | 3  | 0 | 3  |                                | BM. Tai Mũi Họng |
| 15.3 | YY23211                                 | Phẫu thuật nội soi mũi xoang            | 3  | 0 | 3  |                                | BM. Tai Mũi Họng |
| 15.3 | YY23251                                 | Phẫu thuật nội soi họng - thanh quản    | 3  | 0 | 3  |                                | BM. Tai Mũi Họng |
| 15.5 | YY23191                                 | Chẩn đoán - Can thiệp khối u đầu mặt cổ | 3  | 0 | 3  |                                | BM. Tai Mũi Họng |
| 16   | Chuyên đề ( <i>chọn 12 tín chỉ</i> )    |   |    |   |    | 18/03/2024 – 15/03/2025        |                  |
| 16.1 |   | Chuyên đề Mũi xoang                     | 4  | 0 | 4  |                                | BM. Tai Mũi Họng |
| 16.2 |   | Chuyên đề Tai                           | 4  | 0 | 4  |                                | BM. Tai Mũi Họng |
| 16.3 |   | Chuyên đề Họng - Thanh quản             | 4  | 0 | 4  |                                |                  |
| 17   |   | LT Học phần cuối khóa                   | 2  | 2 | 0  | <b>16/03/2025 – 19/07/2025</b> |                  |
| 18   | YY00031                                 | TH Học phần cuối khóa                   | 7  | 0 | 7  |                                | Khoa Y           |
| 19   | YY00041                                 | Luận văn                                | 20 | 0 | 20 | <b>16/03/2025 – 27/09/2025</b> | Khoa Y           |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO BÁC SỸ NỘI TRÚ  
CHUYÊN NGÀNH THẦN KINH**

**Khóa 2022-2025**

**Số học viên: 5**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần  | Số tín chỉ |    |    | Thời gian                  | Đơn vị Phụ trách           |
|----------------------------------|---------|---|------------|----|----|----------------------------|----------------------------|
|                                  |         |   | Tổng       | LT | TH |                            |                            |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |   |            |    |    |                            |                            |
| 1                                | CB03011 | Triết học   | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 –<br>01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM      |
| 2                                | YT00051 | Tin học   | 3          | 2  | 1  |                            | BM. Dịch tễ học            |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                                      | 4          | 2  | 2  |                            | BM. Ngoại ngữ              |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                                      | 4          | 4  | 0  |                            | BM. Ngoại ngữ              |
| 5                                | YT00011 | Lý luận và Phương pháp giảng dạy y học                        | 3          | 2  | 1  |                            | TT. GDYH                   |
| 6                                | YT00031 | Phương pháp NCKH  | 3          | 2  | 1  |                            | Khoa YTCC                  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |   |            |    |    |                            |                            |
| 1                                |         | Sinh lý   | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 –<br>01/10/2023 | BM. Sinh lý                |
| 2                                | YY01011 | Sinh lý bệnh-Miễn dịch  | 3          | 2  | 1  |                            | BM. Sinh lý bệnh-Miễn dịch |
| 3                                | CB05031 | Miễn dịch dị ứng lâm sàng                                     | 3          | 2  | 1  |                            | BM. Sinh lý bệnh-Miễn dịch |
| 4                                | YY04031 | Cấp cứu nội khoa  | 3          | 1  | 2  |                            | BM. Nội                    |
| 5                                | YY09021 | Chẩn đoán hình ảnh  | 3          | 1  | 2  |                            | BM. Chẩn đoán hình ảnh     |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |   |            |    |    |                            |                            |
| 1                                | YY19051 | LT Tim mạch   | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 –<br>08/01/2023 | BM. Nội                    |
| 2                                | YY19041 | TH Tim mạch   | 3          | 0  | 3  |                            | BM. Nội                    |
| 3                                | YY27131 | LT Thần kinh cơ bản   | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 –<br>19/03/2023 | BM. Thần kinh              |
| 4                                | YY27411 | TH Thần kinh cơ bản I   | 3          | 0  | 3  |                            | BM. Thần kinh              |
| 5                                | YY27071 | LT Nhiễm trùng thần kinh                                      | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 –<br>14/05/2023 | BM. Thần kinh              |
| 6                                | YY27301 | TH Nhiễm trùng thần kinh                                      | 3          | 0  | 3  |                            | BM. Thần kinh              |
| 7                                | YY27041 | LT Bệnh thần kinh trung ương                                  | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 –<br>09/07/2023 | BM. Thần kinh              |
| 8                                | YY27221 | TH Bệnh thần kinh trung ương I                                | 3          | 0  | 3  |                            | BM. Thần kinh              |
| 9                                | YY27011 | LT Bệnh mạch máu não  | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 –<br>17/09/2023 | BM. Thần kinh              |
| 10                               | YY27151 | TH Bệnh mạch máu não I  | 3          | 0  | 3  |                            | BM. Thần kinh              |
| 11                               | YY27051 | LT Bệnh thần kinh ngoại biên, bệnh cơ và synap thần kinh cơ   | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 –<br>12/11/2023 | BM. Thần kinh              |
| 12                               | YY27231 | TH Bệnh thần kinh ngoại biên, bệnh cơ và synap thần kinh cơ I | 3          | 0  | 3  |                            | BM. Thần kinh              |



|      |   |                              |    |   |    |                                    |               |
|------|---|------------------------------|----|---|----|------------------------------------|---------------|
| 13   | YY27111                                 | LT Rối loạn vận động         | 2  | 2 | 0  | 13/11/2023 –<br>07/01/2024         | BM. Thần kinh |
| 14   | YY27381                                 | TH Rối loạn vận động         | 3  | 0 | 3  |                                    | BM. Thần kinh |
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |                              |    |   |    | 22/01/2024 –<br>17/03/2024         |               |
| 15.3 | YY27241                                 | TH Tâm thần cơ bản           | 3  | 0 | 3  |                                    |               |
| 15.3 | YY27391                                 | TH Sa sút trí tuệ            | 3  | 0 | 3  |                                    | BM. Nội       |
| 16   | Chuyên đề ( <i>chọn 12 tín chỉ</i> )    |                              |    |   |    | 18/03/2024 –<br>15/03/2025         |               |
| 16.1 |   | Nội Khớp                     | 5  | 2 | 3  |                                    | BM. Thần kinh |
| 16.2 |   | Cận lâm sàng trong thần kinh | 3  | 0 | 3  |                                    |               |
| 16.3 |   | Thần kinh cơ                 | 4  | 0 | 4  |                                    | BM. Thần kinh |
| 17   |   | LT Học phần cuối khóa        | 2  | 2 | 0  | <b>16/03/2025 –<br/>19/07/2025</b> |               |
| 18   | YY00031                                 | TH Học phần cuối khóa        | 7  | 0 | 7  |                                    | Khoa Y        |
| 19   | YY00041                                 | Luận văn                     | 20 | 0 | 20 | <b>16/03/2025 –<br/>27/09/2025</b> | Khoa Y        |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO BÁC SỸ NỘI TRÚ  
CHUYÊN NGÀNH UNG THƯ**

**Khóa 2022-2025**

**Số học viên: 2**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần                               | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách      |
|----------------------------------|---------|--|------------|----|----|-------------------------|-----------------------|
|                                  |         |  | Tổng       | LT | TH |                         |                       |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |  |            |    |    |                         |                       |
| 1                                | CB03011 | Triết học                                  | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM |
| 2                                | YT00051 | Tin học                                    | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học       |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1                   | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ         |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2                   | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ         |
| 5                                | YT00011 | Lý luận và Phương pháp giảng dạy y học     | 3          | 2  | 1  |                         | TT. GDYH              |
| 6                                | YT00031 | Phương pháp NCKH                           | 3          | 2  | 1  |                         | Khoa YTCC             |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |  |            |    |    |                         |                       |
| 1                                |         | Giải phẫu                                  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Giải phẫu         |
| 2                                | YY01011 | Giải phẫu bệnh                             | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Giải phẫu bệnh    |
| 3                                | YY18011 | Y sinh học di truyền                       | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Sinh học - DT     |
| 4                                | YY03011 | Chẩn đoán hình ảnh                         | 3          | 1  | 2  |                         | BM. CĐHA              |
| 5                                | YY12011 | Gây mê hồi sức                             | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Gây mê hồi sức    |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |  |            |    |    |                         |                       |
| 1                                | YY15031 | LT Các phương pháp điều trị ung thư        | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Ung bướu          |
| 2                                | YY15201 | TH Các phương pháp điều trị ung thư        | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ung bướu          |
| 3                                | YY15121 | LT Ung thư vùng đầu mặt cổ                 | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Ung bướu          |
| 4                                | YY15401 | TH Ung thư vùng đầu mặt cổ I               | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ung bướu          |
| 5                                | YY15061 | LT Ung thư lồng ngực, phần mềm             | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Ung bướu          |
| 6                                | YY15251 | TH Ung thư lồng ngực, phần mềm I           | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ung bướu          |
| 7                                | YY15111 | LT Ung thư tiêu hóa, tiết niệu             | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Ung bướu          |
| 8                                | YY15361 | TH Ung thư tiêu hóa, tiết niệu I           | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ung bướu          |
| 9                                | YY15011 | LT Bệnh học ung thư phụ khoa và tuyến vú   | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Ung bướu          |
| 10                               | YY15151 | TH Bệnh học ung thư phụ khoa và tuyến vú I | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ung bướu          |
| 11                               | YY15051 | LT Ung thư huyết học-cơ xương khớp         | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Ung bướu          |

|      |   |   |    |   |    |                                |              |
|------|---|---|----|---|----|--------------------------------|--------------|
| 12   | YY15211                                 | TH Ung thư huyết học-cơ xương khớp I          | 3  | 0 | 3  |                                | BM. Ung bướu |
| 13   | YY15081                                 | LT Ung thư niệu khoa                          | 2  | 2 | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024        | BM. Ung bướu |
| 14   | YY15301                                 | TH Ung thư niệu khoa I                        | 3  | 0 | 3  |                                | BM. Ung bướu |
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |   |    |   |    | 22/01/2024 – 17/03/2024        |              |
| 15.1 | YY15421                                 | Phẫu thuật điều trị ung thư phụ khoa-tuyến vú | 3  | 0 | 3  |                                | BM. Ung bướu |
| 15.2 | YY15271                                 | Phẫu thuật điều trị ung thư tiêu hóa          | 3  | 0 | 3  |                                | BM. Ung bướu |
| 15.3 | YY15371                                 | Chăm sóc giảm nhẹ trong ung thư               | 3  | 0 | 3  |                                | BM. Ung bướu |
| 15.3 | YY15171                                 | Điều trị nội khoa ung thư                     | 3  | 0 | 3  |                                | BM. Ung bướu |
| 16   | Chuyên đề ( <i>chọn 12 tín chỉ</i> )    |   |    |   |    | 18/03/2024 – 15/03/2025        |              |
| 16.1 |   | Chuyên đề Ung thư đại cương                   | 3  | 0 | 3  |                                | BM. Ung bướu |
| 16.2 |   | Chuyên đề Phẫu thuật điều trị ung thư         | 3  | 0 | 3  |                                | BM. Ung bướu |
| 16.3 |   | Chuyên đề Xạ trị điều trị ung thư             | 3  | 0 | 3  |                                | BM. Ung bướu |
| 16.3 |   | Chuyên đề Hóa trị điều trị ung thư            | 3  | 0 | 3  |                                |              |
| 17   |   | LT Học phần cuối khóa                         | 2  | 2 | 0  | <b>16/03/2025 – 19/07/2025</b> |              |
| 18   | YY00031                                 | TH Học phần cuối khóa                         | 7  | 0 | 7  |                                | Khoa Y       |
| 19   | YY00041                                 | Luận văn                                      | 20 | 0 | 20 | <b>16/03/2025 – 27/09/2025</b> | Khoa Y       |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO BÁC SỸ NỘI TRÚ  
CHUYÊN NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN**

**Khóa 2022-2025**

**Số học viên: 6**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần                           | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách       |
|----------------------------------|---------|--|------------|----|----|-------------------------|------------------------|
|                                  |         |  | Tổng       | LT | TH |                         |                        |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |  |            |    |    |                         |                        |
| 1                                | CB03011 | Triết học                              | 3          | 3  | 0  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Mác Lênin & TTHCM  |
| 2                                | YT00051 | Tin học                                | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học        |
| 3                                | CB01021 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1               | 4          | 2  | 2  |                         | BM. Ngoại ngữ          |
| 4                                | CB01031 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2               | 4          | 4  | 0  |                         | BM. Ngoại ngữ          |
| 5                                | YT00011 | Lý luận và Phương pháp giảng dạy y học | 3          | 2  | 1  |                         | TT. GDYH               |
| 6                                | YT00031 | Phương pháp NCKH                       | 3          | 2  | 1  |                         | Khoa YTCC              |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |  |            |    |    |                         |                        |
| 1                                |         | Sinh lý                                | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh lý            |
| 2                                | YY25151 | Miễn dịch dị ứng lâm sàng              | 3          | 2  | 1  |                         | BM. SLB-Miễn dịch      |
| 3                                | YY09021 | Lý luận cơ bản YHCT                    | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Y học cổ truyền    |
| 4                                | YY25071 | Chẩn đoán hình ảnh                     | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Chẩn đoán hình ảnh |
| 5                                | YY25261 | Cấp cứu nội khoa                       | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Nội                |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |  |            |    |    |                         |                        |
| 1                                | YY25081 | LT Chẩn đoán học Y học cổ truyền       | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Y học cổ truyền    |
| 2                                | YY25271 | TH Chẩn đoán học Y học cổ truyền       | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Y học cổ truyền    |
| 3                                | YY25111 | LT Dược học cổ truyền                  | 2          | 2  | 0  | 09/01/2023 – 19/03/2023 | BM. Y học cổ truyền    |
| 4                                | YY25311 | TH Dược học cổ truyền                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Y học cổ truyền    |
| 5                                | YY25101 | LT Nội khoa YHCT                       | 2          | 2  | 0  | 20/03/2023 – 14/05/2023 | BM. Y học cổ truyền    |
| 6                                | YY25301 | TH Nội khoa YHCT                       | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Y học cổ truyền    |
| 7                                | YY25051 | LT Ngoại-Phụ sản-Nhi YHCT              | 2          | 2  | 0  | 15/05/2023 – 09/07/2023 | BM. Y học cổ truyền    |
| 8                                | YY25221 | TH Ngoại-Phụ sản-Nhi YHCT              | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Y học cổ truyền    |
| 9                                | YY25121 | LT Châm cứu                            | 2          | 2  | 0  | 10/07/2023 – 17/09/2023 | BM. Y học cổ truyền    |
| 10                               | YY25331 | TH Châm cứu I                          | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Y học cổ truyền    |
| 11                               | YY25141 | LT Ôn bệnh                             | 2          | 2  | 0  | 18/09/2023 – 12/11/2023 | BM. Y học cổ truyền    |
| 12                               | YY25351 | TH Ôn bệnh                             | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Y học cổ truyền    |
| 13                               | YY25321 | LT Thương hàn luận                     | 2          | 2  | 0  | 13/11/2023 – 07/01/2024 | BM. Y học cổ truyền    |
| 14                               | YY25231 | TH Thương hàn luận                     | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Y học cổ truyền    |

|      |   |   |    |   |    |                                    |                     |
|------|---|---|----|---|----|------------------------------------|---------------------|
| 15   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |   |    |   |    | 22/01/2024 –<br>17/03/2024         |                     |
| 15.3 |   | TH Đông-Tây y kết hợp điều trị các bệnh lý cơ xương khớp            | 3  | 0 | 3  |                                    |                     |
| 15.3 |   | TH Đông-Tây y kết hợp điều trị đái tháo đường type 2                | 3  | 0 | 3  |                                    | BM. Y học cổ truyền |
| 16   | Chuyên đề ( <i>chọn 12 tín chỉ</i> )    |   |    |   |    | 18/03/2024 –<br>15/03/2025         |                     |
| 16.1 |   | Chuyên đề 1: Vai trò của YHCT trong điều trị di chứng đột quỵ não   | 6  | 0 | 6  |                                    | BM. Y học cổ truyền |
| 16.3 |   | Chuyên đề 2: Vai trò của YHCT trong điều trị các bệnh cơ xương khớp | 6  | 0 | 6  |                                    |                     |
| 17   | YY00041                                 | LT Học phần cuối khóa   | 2  | 2 | 0  | <b>16/03/2025 –<br/>19/07/2025</b> |                     |
| 18   |   | TH Học phần cuối khóa   | 7  | 0 | 7  |                                    | Khoa Y              |
| 19   |   | Luận văn  | 20 | 0 | 20 | <b>16/03/2025 –<br/>27/09/2025</b> | Khoa Y              |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP II  
CHUYÊN NGÀNH CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 1**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần  | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách        |  |
|----------------------------------|---------|---|------------|----|----|-------------------------|-------------------------|--|
|                                  |         |   | Tổng       | LT | TH |                         |                         |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |   |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YT00062 | Tin học nâng cao  | 3          | 1  | 2  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Dịch tễ học         |  |
| 2                                | YT00022 | Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe                      | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học         |  |
| 3                                | YT00042 | Phương pháp giảng dạy y học                                   | 4          | 2  | 1  |                         | TT.GDYH                 |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |   |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YY05052 | Sinh học phân tử ứng dụng y học                               | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh học - DT       |  |
| 2                                | YY11122 | Ngoại tổng quát   | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Ngoại               |  |
| 3                                |         | Phẫu thuật nội soi  | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Ngoại               |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |   |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                |         | LT Cập nhật các kỹ thuật hình ảnh nâng cao                    | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 15/01/2023 | BM. CĐHA                |  |
| 2                                |         | TH Cập nhật các kỹ thuật hình ảnh nâng cao                    | 3          | 0  | 3  |                         | BM. CĐHA                |  |
| 3                                |         | LT Hình ảnh học can thiệp                                     | 2          | 2  | 0  | 30/01/2023 - 02/04/2023 | BM. CĐHA                |  |
| 4                                |         | TH Hình ảnh học can thiệp                                     | 3          | 0  | 3  |                         | BM. CĐHA                |  |
| 5                                |         | LT Hình ảnh học nhi   | 2          | 2  | 0  | 03/04/2023 – 04/06/2023 | BM. CĐHA                |  |
| 6                                |         | TH Hình ảnh học nhi   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. CĐHA                |  |
| 7                                |         | LT Hình ảnh học thần kinh, cơ xương khớp nâng cao             | 2          | 2  | 0  | 05/06/2024 – 20/08/2024 | BM. CĐHA                |  |
| 8                                |         | TH Hình ảnh học thần kinh, cơ xương khớp nâng cao             | 3          | 0  | 3  |                         | BM. CĐHA                |  |
| 9                                |         | LT Hình ảnh học hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu sinh dục nâng cao | 2          | 2  | 0  | 21/08/2023 – 22/10/2023 | BM. CĐHA                |  |
| 10                               |         | TH Hình ảnh học hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu sinh dục nâng cao | 3          | 0  | 3  |                         | BM. CĐHA                |  |
| 11                               |         | LT Hình ảnh học tim mạch nâng cao                             | 2          | 2  | 0  | 23/10/2023 – 24/12/2023 | BM. CĐHA                |  |
| 12                               |         | TH Hình ảnh học tim mạch nâng cao                             | 3          | 0  | 3  |                         | BM. CĐHA                |  |
| 13                               |         | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> )                       |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024 |  |
| 13.1                             |         | Thực hành X quang nâng cao                                    | 5          | 0  | 5  |                         | BM. CĐHA                |  |
| 13.2                             |         | Thực hành siêu âm tổng quát + siêu âm mạch máu nâng cao       | 5          | 0  | 5  |                         | BM. CĐHA                |  |

|      |  |                               |   |   |   |                                    |          |
|------|--|-------------------------------|---|---|---|------------------------------------|----------|
| 13.3 |  | Thực hành CT scan nâng cao    | 5 | 0 | 5 |                                    | BM. CĐHA |
| 13.3 |  | Thực hành MRI nâng cao        | 5 | 0 | 5 |                                    | BM. CĐHA |
| 13.5 |  | Điện quang can thiệp nâng cao | 5 | 0 | 5 |                                    | BM. CĐHA |
| 16   |  | LT Học phần cuối khóa         | 3 | 3 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y   |
| 17   |  | TH Học phần cuối khóa         | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y   |
| 18   |  | Luận văn                      | 7 | 0 | 7 | <b>18/03/2024 –<br/>29/09/2024</b> | Khoa Y   |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP II**  
**CHUYÊN NGÀNH CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH VÀ TẠO HÌNH**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 7**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần                                      | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách        |  |
|----------------------------------|---|---|------------|----|----|-------------------------|-------------------------|--|
|                                  |   |   | Tổng       | LT | TH |                         |                         |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |   |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YT00062                                 | Tin học nâng cao                                  | 3          | 1  | 2  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Dịch tễ học         |  |
| 2                                | YT00022                                 | Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe          | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học         |  |
| 3                                | YT00042                                 | Phương pháp giảng dạy y học                       | 4          | 2  | 1  |                         | TT.GDYH                 |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |   |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YY05052                                 | Sinh học phân tử ứng dụng y học                   | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh học - DT       |  |
| 2                                | YY11122                                 | Ngoại tổng quát                                   | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Ngoại               |  |
| 3                                |   | Phẫu thuật nội soi                                | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Ngoại               |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |   |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YY13072                                 | LT Điều trị các gãy xương vùng khớp               | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 15/01/2023 | BM. CTCH                |  |
| 2                                | YY13082                                 | TH Điều trị các gãy xương vùng khớp               | 3          | 0  | 3  |                         | BM. CTCH                |  |
| 3                                | YY13092                                 | LT Điều trị gãy thân xương dài                    | 2          | 2  | 0  | 30/01/2023 - 02/04/2023 | BM. CTCH                |  |
| 4                                | YY13102                                 | TH Điều trị gãy thân xương dài                    | 3          | 0  | 3  |                         | BM. CTCH                |  |
| 5                                | YY13112                                 | LT Chẩn đoán và điều trị bệnh lý cơ quan vận động | 2          | 2  | 0  | 03/04/2023 – 04/06/2023 | BM. CTCH                |  |
| 6                                | YY13122                                 | TH Chẩn đoán và điều trị bệnh lý cơ quan vận động | 3          | 0  | 3  |                         | BM. CTCH                |  |
| 7                                | YY13132                                 | LT Phẫu thuật tạo hình và vi phẫu                 | 2          | 2  | 0  | 05/06/2024 – 20/08/2024 | BM. CTCH                |  |
| 8                                | YY13142                                 | TH Phẫu thuật tạo hình và vi phẫu                 | 3          | 0  | 3  |                         | BM. CTCH                |  |
| 9                                | YY13152                                 | LT Phẫu thuật chỉnh hình nhi                      | 2          | 2  | 0  | 21/08/2023 – 22/10/2023 | BM. CTCH                |  |
| 10                               | YY13162                                 | TH Phẫu thuật chỉnh hình nhi                      | 3          | 0  | 3  |                         | BM. CTCH                |  |
| 11                               | YY13172                                 | LT Chấn thương và bệnh lý cột sống                | 2          | 2  | 0  | 23/10/2023 – 24/12/2023 | BM. CTCH                |  |
| 12                               | YY13182                                 | TH Chấn thương và bệnh lý cột sống                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. CTCH                |  |
| 13                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |   |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024 |  |
| 13.1                             | YY13192                                 | TH Phẫu thuật nội soi khớp                        | 5          | 0  | 5  |                         | BM. CTCH                |  |
| 13.2                             | YY13202                                 | TH Phẫu thuật thay khớp                           | 5          | 0  | 5  |                         | BM. CTCH                |  |
| 16                               | YY00062                                 | LT Học phần cuối khóa                             | 3          | 3  | 0  | 18/03/2024 – 21/07/2024 | Khoa Y                  |  |
| 17                               | YY00072                                 | TH Học phần cuối khóa                             | 7          | 0  | 7  |                         | Khoa Y                  |  |



|    |         |                 |   |   |   |                                    |        |
|----|---------|-----------------|---|---|---|------------------------------------|--------|
| 18 | YY00022 | Luận văn, Đề án | 7 | 0 | 7 | <b>18/03/2024 –<br/>29/09/2024</b> | Khoa Y |
|----|---------|-----------------|---|---|---|------------------------------------|--------|

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP II**  
**CHUYÊN NGÀNH DA LIỄU**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 2**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần                                     | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách        |  |
|----------------------------------|---|--|------------|----|----|-------------------------|-------------------------|--|
|                                  |   |  | Tổng       | LT | TH |                         |                         |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |  |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YT00062                                 | Tin học nâng cao                                 | 3          | 1  | 2  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Dịch tễ học         |  |
| 2                                | YT00022                                 | Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe         | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học         |  |
| 3                                | YT00042                                 | Phương pháp giảng dạy y học                      | 4          | 2  | 1  |                         | TT.GDYH                 |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |  |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YY05052                                 | Sinh học phân tử ứng dụng y học                  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh lý             |  |
| 2                                | YY16142                                 | Thăm dò chức năng                                | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Dịch tễ học         |  |
| 3                                | YT01132                                 | Kinh tế y tế và bảo hiểm y tế                    | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Dịch tễ học         |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |  |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YY24102                                 | LT Bệnh phong nâng cao                           | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 15/01/2023 | BM. Da liễu             |  |
| 2                                | YY24352                                 | TH Bệnh phong nâng cao I                         | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu             |  |
| 3                                | YY24082                                 | LT Bệnh lây truyền qua đường tình dục nâng cao   | 2          | 2  | 0  | 30/01/2023 - 02/04/2023 | BM. Da liễu             |  |
| 4                                | YY24302                                 | TH Bệnh lây truyền qua đường tình dục nâng cao I | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu             |  |
| 5                                | YY24012                                 | LT Bệnh da                                       | 2          | 2  | 0  | 03/04/2023 – 04/06/2023 | BM. Da liễu             |  |
| 6                                | YY24162                                 | TH Bệnh da I                                     | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu             |  |
| 7                                | YY24022                                 | LT Bệnh da do di truyền và miễn dịch             | 2          | 2  | 0  | 05/06/2024 – 20/08/2024 | BM. Da liễu             |  |
| 8                                | YY24142                                 | TH Bệnh da do di truyền và miễn dịch I           | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu             |  |
| 9                                | YY24052                                 | LT Bệnh da nhiễm trùng nâng cao                  | 2          | 2  | 0  | 21/08/2023 – 22/10/2023 | BM. Da liễu             |  |
| 10                               | YY24222                                 | TH Bệnh da nhiễm trùng nâng cao I                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu             |  |
| 11                               | YY24132                                 | LT Da thẩm mỹ nâng cao                           | 2          | 2  | 0  | 23/10/2023 – 24/12/2023 | BM. Da liễu             |  |
| 12                               | YY24412                                 | TH Da thẩm mỹ nâng cao I                         | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Da liễu             |  |
| 13                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024 |  |
| 13.1                             | YY24382                                 | TH Bệnh Phong NC II                              | 5          | 0  | 5  |                         | BM. Da liễu             |  |
| 13.2                             | YY24332                                 | TH Bệnh lây truyền qua đường tình dục NCII       | 5          | 0  | 5  |                         | BM. Da liễu             |  |
| 13.3                             | YY24172                                 | TH Bệnh da II                                    | 5          | 0  | 5  |                         | BM. Da liễu             |  |

|      |         |   |   |   |   |                                    |             |
|------|---------|---|---|---|---|------------------------------------|-------------|
| 13.3 | YY24152 | TH Bệnh da do di truyền và miễn dịch II | 5 | 0 | 5 |                                    | BM. Da liễu |
| 13.5 | YY24252 | TH Bệnh da nhiễm trùng NC II            | 5 | 0 | 5 |                                    | BM. Da liễu |
| 16   | YY00062 | LT Học phần cuối khóa                   | 3 | 3 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y      |
| 17   | YY00072 | TH Học phần cuối khóa                   | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y      |
| 18   | YY00022 | Luận văn                                | 7 | 0 | 7 | <b>18/03/2024 –<br/>29/09/2024</b> | Khoa Y      |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP II  
CHUYÊN NGÀNH DƯỢC LÝ VÀ DƯỢC LÂM SÀNG**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 3**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần   | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách        |  |
|----------------------------------|---|--|------------|----|----|-------------------------|-------------------------|--|
|                                  |   |  | Tổng       | LT | TH |                         |                         |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |  |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YT00062                                 | Tin học nâng cao   | 3          | 1  | 2  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Dịch tễ học         |  |
| 2                                | YT00022                                 | Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe                               | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học         |  |
| 3                                | YT00042                                 | Phương pháp giảng dạy y học  | 4          | 2  | 1  |                         | TT.GDYH                 |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |  |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YY05052                                 | Dược lý phân tử nâng cao   | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Dược lý - DLS       |  |
| 2                                | DK03012                                 | Các phương pháp nghiên cứu trong ngành Dược                            | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Dược lý - DLS       |  |
| 3                                | DK05612                                 | Quản lý nghiệp vụ dược   | 3          | 1  | 2  |                         | BM. QLD                 |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |  |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | DK03132                                 | LT Thông tin thuốc và cảnh giác dược nâng cao                          | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 15/01/2023 | BM. Dược lý - DLS       |  |
| 2                                | DK03362                                 | TH Thông tin thuốc và cảnh giác dược nâng cao                          | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Dược lý - DLS       |  |
| 3                                | DK03072                                 | LT Đánh giá và quản lý tương tác thuốc nâng cao                        | 2          | 2  | 0  | 30/01/2023 - 02/04/2023 | BM. Dược lý - DLS       |  |
| 4                                | DK03212                                 | TH Đánh giá và quản lý tương tác thuốc nâng cao                        | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Dược lý - DLS       |  |
| 5                                | DK03042                                 | LT Biện luận kết quả xét nghiệm lâm sàng                               | 2          | 2  | 0  | 03/04/2023 – 04/06/2023 | BM. Dược lý - DLS       |  |
| 6                                | DK03172                                 | TH iện luận kết quả xét nghiệm lâm sàng                                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Dược lý - DLS       |  |
| 7                                | DK03092                                 | LT Sử dụng kháng sinh và chương trình quản lý kháng sinh tại bệnh viện | 2          | 2  | 0  | 05/06/2024 – 20/08/2024 | BM. Dược lý - DLS       |  |
| 8                                | DK03312                                 | TH Sử dụng kháng sinh và chương trình quản lý kháng sinh tại bệnh viện | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Dược lý - DLS       |  |
| 9                                | DK03112                                 | LT Sử dụng thuốc trong điều trị một số bệnh mạn tính                   | 2          | 2  | 0  | 21/08/2023 – 22/10/2023 | BM. Dược lý - DLS       |  |
| 10                               | DK03332                                 | TH Sử dụng thuốc trong điều trị một số bệnh mạn tính                   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Dược lý - DLS       |  |
| 11                               | DK03142                                 | LT Thực hành dược lâm sàng tại bệnh viện nâng cao                      | 2          | 2  | 0  | 23/10/2023 – 24/12/2023 | BM. Dược lý - DLS       |  |
| 12                               | DK03392                                 | TH Thực hành dược lâm sàng tại bệnh viện nâng cao                      | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Dược lý - DLS       |  |
| 13                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024 |  |

|      |         |   |   |   |   |                                    |                   |
|------|---------|---|---|---|---|------------------------------------|-------------------|
| 13.1 | DK03342 | TH Phân tích đánh giá sử dụng thuốc trong bệnh viện                   | 5 | 0 | 5 |                                    | BM. Dược lý - DLS |
| 13.2 | DK03282 | TH Phương pháp đánh giá và can thiệp cải thiện sai sót trong trị liệu | 5 | 0 | 5 |                                    | BM. Dược lý - DLS |
| 13.3 | DK03262 | TH Nâng cao kỹ năng sử dụng Y học chứng cứ dành cho dược sĩ           | 5 | 0 | 5 |                                    | BM. Dược lý - DLS |
| 16   | DK00032 | LT Học phần cuối khóa   | 3 | 3 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Dược         |
| 17   | DK00072 | TH Học phần cuối khóa   | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Dược         |
| 18   | DK00022 | Luận văn  | 7 | 0 | 7 | <b>18/03/2024 –<br/>29/09/2024</b> | Khoa Dược         |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP II**  
**CHUYÊN NGÀNH KIỂM NGHIỆM THUỘC VÀ ĐỘC CHẤT**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 0**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần  | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách   |
|----------------------------------|---------|---|------------|----|----|-------------------------|--|
|                                  |         |   | Tổng       | LT | TH |                         |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |   |            |    |    |                         |  |
| 1                                | YT00062 | Tin học nâng cao  | 3          | 1  | 2  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Dịch tễ học  |
| 2                                | YT00022 | Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học  |
| 3                                | YT00042 | Phương pháp giảng dạy y học   | 4          | 2  | 1  |                         | TT.GDYH  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |   |            |    |    |                         |  |
| 1                                |         | Kỹ thuật sắc ký lỏng hiện đại (UPLC, UPCC, SFC...) trong kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, độc chất và phân tích vết | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất                                      |
| 2                                |         | Các phương pháp xử lý mẫu dùng trong kiểm nghiệm  | 3          | 1  | 2  |                         | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất                                      |
| 3                                |         | Phương pháp thử nghiệm và đánh giá sinh khả dụng và tương đương sinh học các thuốc generic                                | 3          | 1  | 2  |                         | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất<br>LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |   |            |    |    |                         |  |
| 1                                |         | LT Kiểm nghiệm bao bì   | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 15/01/2023 | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất                                      |
| 2                                |         | TH Kiểm nghiệm bao bì   | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất                                      |
| 3                                |         | LT Xác định các chất đánh dấu sinh học và độc tố trong tầm soát, phát hiện, chẩn đoán và điều trị một số bệnh lý          | 2          | 2  | 0  | 30/01/2023 - 02/04/2023 | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất                                      |
| 4                                |         | TH Xác định các chất đánh dấu sinh học và độc tố trong tầm soát, phát hiện, chẩn đoán và điều trị một số bệnh lý          | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất                                      |
| 5                                |         | LT Kiểm nghiệm tạp chất có khả năng gây ung thư trong nguyên liệu và thành phẩm thuốc hóa dược                            | 2          | 2  | 0  | 03/04/2023 – 04/06/2023 | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất                                      |
| 6                                |         | TH Kiểm nghiệm tạp chất có khả năng gây ung thư trong nguyên liệu và thành phẩm thuốc hóa dược                            | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất                                      |
| 7                                |         | LT Kiểm nghiệm tạp chất liên quan trong nguyên liệu và thành phẩm   | 2          | 2  | 0  | 05/06/2024 – 20/08/2024 | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất                                      |

|      |   |   |   |   |   |                                |                                   |  |
|------|---|---|---|---|---|--------------------------------|-----------------------------------|--|
| 8    |   | TH Kiểm nghiệm tạp chất liên quan trong nguyên liệu và thành phẩm                             | 3 | 0 | 3 |                                | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất |  |
| 9    |   | LT Kiểm nghiệm mỹ phẩm  | 2 | 2 | 0 | 21/08/2023 – 22/10/2023        | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất |  |
| 10   |   | TH Kiểm nghiệm mỹ phẩm  | 3 | 0 | 3 |                                | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất |  |
| 11   |   | LT Kiểm nghiệm thực phẩm chức năng  | 2 | 2 | 0 | 23/10/2023 – 24/12/2023        | LBM. HPT - Kiểm nghiệm - Độc chất |  |
| 12   |   | TH Kiểm nghiệm thực phẩm chức năng  | 3 | 0 | 3 |                                |                                   |  |
| 13   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |   |   |   |   |                                | 22/01/2024 – 17/03/2024           |  |
| 13.1 |   | TH Phân tích các thành phần có tác dụng sinh học từ cây thuốc bằng phương pháp sắc ký         | 5 | 0 | 5 |                                |                                   |  |
| 13.2 |   | TH Phân tích tạp chất liên quan trong nguyên liệu và thành phẩm thuốc bằng phương pháp sắc ký | 5 | 0 | 5 |                                |                                   |  |
| 16   |   | LT Học phần cuối khóa   | 3 | 3 | 0 | <b>18/03/2024 – 21/07/2024</b> | Khoa Dược                         |  |
| 17   |   | TH Học phần cuối khóa   | 7 | 0 | 7 |                                | Khoa Dược                         |  |
| 18   |   | Luận văn  | 7 | 0 | 7 | <b>18/03/2024 – 29/09/2024</b> | Khoa Dược                         |  |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP II  
CHUYÊN NGÀNH **NGOẠI KHOA****

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 3**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần                             | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách                |  |
|----------------------------------|---|--|------------|----|----|-------------------------|---------------------------------|--|
|                                  |   |  | Tổng       | LT | TH |                         |                                 |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |  |            |    |    |                         |                                 |  |
| 1                                | YT00062                                 | Tin học nâng cao                         | 3          | 1  | 2  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Dịch tễ học                 |  |
| 2                                | YT00022                                 | Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học                 |  |
| 3                                | YT00042                                 | Phương pháp giảng dạy y học              | 4          | 2  | 1  |                         | TT.GDYH                         |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |  |            |    |    |                         |                                 |  |
| 1                                | YY05052                                 | Sinh học phân tử ứng dụng y học          | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh học - DT               |  |
| 2                                | YY16142                                 | Sản phụ khoa                             | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Sản                         |  |
| 3                                |   | Phẫu thuật nội soi                       | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Ngoại                       |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |  |            |    |    |                         |                                 |  |
| 1                                | YY11092                                 | LT Ngoại tiêu hóa NC                     | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 15/01/2023 | BM. Ngoại                       |  |
| 2                                | YY11322                                 | TH Ngoại tiêu hóa NC                     | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ngoại                       |  |
| 3                                | YY11022                                 | LT Gan mật tụy NC                        | 2          | 2  | 0  | 30/01/2023 - 02/04/2023 | BM. Ngoại                       |  |
| 4                                | YY11162                                 | TH Gan mật tụy NC                        | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ngoại                       |  |
| 5                                | YY11072                                 | LT Ngoại thần kinh-Lồng ngực-Mạch máu NC | 2          | 2  | 0  | 03/04/2023 – 04/06/2023 | BM. Ngoại (PM. Ngoại tiết niệu) |  |
| 6                                | YY11302                                 | TH Ngoại thần kinh-Lồng ngực-Mạch máu NC | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ngoại (PM. Ngoại tiết niệu) |  |
| 7                                | YY11112                                 | LT Ngoại niệu NC                         | 2          | 2  | 0  | 05/06/2024 – 20/08/2024 | BM. CTCH                        |  |
| 8                                | YY11352                                 | TH Ngoại niệu NC                         | 3          | 0  | 3  |                         | BM. CTCH                        |  |
| 9                                | YY13022                                 | LT Chấn thương chỉnh hình NC             | 2          | 2  | 0  | 21/08/2023 – 22/10/2023 | BM. Ngoại                       |  |
| 10                               | YY13042                                 | TH Chấn thương chỉnh hình NC I           | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ngoại                       |  |
| 11                               | YY11052                                 | LT Ngoại nhi NC                          | 2          | 2  | 0  | 23/10/2023 – 24/12/2023 | BM. Ngoại                       |  |
| 12                               | YY11242                                 | TH Ngoại nhi NC I                        | 3          | 0  | 3  |                         |                                 |  |
| 13                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024         |  |
| 13.1                             | YY11332                                 | TH PT Ống tiêu hóa chuyên sâu            | 5          | 0  | 5  |                         |                                 |  |
| 13.2                             | YY11172                                 | TH PT Gan mật tụy lách chuyên sâu        | 5          | 0  | 5  |                         |                                 |  |
| 13.3                             | YY11262                                 | TH PT Cấp cứu Ngoại Niệu                 | 5          | 0  | 5  |                         |                                 |  |
| 13.3                             | YY11382                                 | TH PT U não và bệnh lý cột sống          | 5          | 0  | 5  |                         |                                 |  |



|      |         |                                    |   |   |   |                                    |        |
|------|---------|------------------------------------|---|---|---|------------------------------------|--------|
| 13.5 | YY13052 | TH PT Bất thường bẩm sinh nhi khoa | 5 | 0 | 5 |                                    |        |
| 16   | YY00062 | LT Học phần cuối khóa              | 3 | 3 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y |
| 17   | YY00072 | TH Học phần cuối khóa              | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y |
| 18   | YY00022 | Luận văn                           | 7 | 0 | 7 | <b>18/03/2024 –<br/>29/09/2024</b> | Khoa Y |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP II  
CHUYÊN NGÀNH **NGOẠI TIẾT NIỆU****

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 4**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần                                     | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách               |  |
|----------------------------------|---|--|------------|----|----|-------------------------|--------------------------------|--|
|                                  |   |  | Tổng       | LT | TH |                         |                                |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |  |            |    |    |                         |                                |  |
| 1                                | YT00062                                 | Tin học nâng cao                                 | 3          | 1  | 2  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Dịch tễ học                |  |
| 2                                | YT00022                                 | Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe         | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học                |  |
| 3                                | YT00042                                 | Phương pháp giảng dạy y học                      | 4          | 2  | 1  |                         | TT.GDYH                        |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |  |            |    |    |                         |                                |  |
| 1                                | YY05052                                 | Sinh học phân tử ứng dụng y học                  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh học - DT              |  |
| 2                                | YY11122                                 | Ngoại tổng quát                                  | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Ngoại                      |  |
| 3                                |   | Phẫu thuật nội soi                               | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Ngoại                      |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |  |            |    |    |                         |                                |  |
| 1                                | YY11412                                 | LT Niệu cơ sở                                    | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Ngoại (PM Ngoại tiết niệu) |  |
| 2                                | YY11422                                 | TH Niệu cơ sở I                                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ngoại (PM Ngoại tiết niệu) |  |
| 3                                | YY11432                                 | LT Cấp cứu niệu khoa chuyên sâu                  | 2          | 2  | 0  | 30/01/2023 - 02/04/2023 | BM. Ngoại (PM Ngoại tiết niệu) |  |
| 4                                | YY11442                                 | TH Cấp cứu niệu khoa chuyên sâu I                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ngoại (PM Ngoại tiết niệu) |  |
| 5                                | YY11452                                 | LT Niệu bệnh lý 1 (Sỏi + Nhiễm khuẩn niệu)       | 2          | 2  | 0  | 03/04/2023 – 04/06/2023 | BM. Ngoại (PM Ngoại tiết niệu) |  |
| 6                                | YY11462                                 | TH Niệu bệnh lý 1 (Sỏi + Nhiễm khuẩn niệu)       | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ngoại (PM Ngoại tiết niệu) |  |
| 7                                | YY11472                                 | LT Niệu bệnh lý 2 (Khối U + Bàn quang thần kinh) | 2          | 2  | 0  | 05/06/2024 – 20/08/2024 | BM. Ngoại (PM Ngoại tiết niệu) |  |
| 8                                | YY11482                                 | TH Niệu bệnh lý 2 (Khối U + Bàn quang thần kinh) | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ngoại (PM Ngoại tiết niệu) |  |
| 9                                | YY11492                                 | LT Nam học NC                                    | 2          | 2  | 0  | 21/08/2023 – 22/10/2023 | BM. Ngoại                      |  |
| 10                               | YY11502                                 | TH Nam học NC I                                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ngoại                      |  |
| 11                               | YY11052                                 | LT Ngoại nhi                                     | 2          | 2  | 0  | 23/10/2023 – 24/12/2023 | BM. Ngoại (PM Ngoại tiết niệu) |  |
| 12                               | YY11242                                 | TH Ngoại nhi I                                   | 3          | 0  | 3  |                         |                                |  |
| 13                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024        |  |
| 13.1                             | YY11512                                 | TH PT Chấn thương niệu khoa                      | 5          | 0  | 5  |                         |                                |  |
| 13.2                             | YY11522                                 | TH PT Sỏi tiết niệu                              | 5          | 0  | 5  |                         |                                |  |

|      |         |                           |   |   |   |                                    |        |
|------|---------|---------------------------|---|---|---|------------------------------------|--------|
| 13.3 | YY11532 | TH PT U tiết niệu         | 5 | 0 | 5 |                                    |        |
| 13.3 | YY11542 | TH PT Nam khoa            | 5 | 0 | 5 |                                    |        |
| 13.5 | YY11552 | TH PT Bất thường niệu nhi | 5 | 0 | 5 |                                    |        |
| 16   | YY00062 | LT Học phần cuối khóa     | 3 | 3 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y |
| 17   | YY00072 | TH Học phần cuối khóa     | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y |
| 18   | YY00022 | Luận văn                  | 7 | 0 | 7 | <b>18/03/2024 –<br/>29/09/2024</b> | Khoa Y |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP II**  
**CHUYÊN NGÀNH **NHÃN KHOA****

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 5**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần                                    | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách        |  |
|----------------------------------|---|---|------------|----|----|-------------------------|-------------------------|--|
|                                  |   |   | Tổng       | LT | TH |                         |                         |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |   |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YT00062                                 | Tin học nâng cao                                | 3          | 1  | 2  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Dịch tễ học         |  |
| 2                                | YT00022                                 | Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe        | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học         |  |
| 3                                | YT00042                                 | Phương pháp giảng dạy y học                     | 4          | 2  | 1  |                         | TT.GDYH                 |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |   |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                |   | Sinh học phân tử ứng dụng y học                 | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh học - DT       |  |
| 2                                |   | Ngoại tổng quát                                 | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Ngoại               |  |
| 3                                |   | Phẫu thuật nội soi                              | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Ngoại               |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |   |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                |   | LT Bệnh học kết mạc, giác mạc và củng mạc       | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 15/01/2023 | BM. Nhân khoa           |  |
| 2                                |   | TH Bệnh học kết mạc, giác mạc và củng mạc       | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhân khoa           |  |
| 3                                |   | LT Bệnh học Glaucoma, thủy tinh thể và khúc xạ  | 2          | 2  | 0  | 30/01/2023 - 02/04/2023 | BM. Nhân khoa           |  |
| 4                                |   | TH Bệnh học Glaucoma, thủy tinh thể và khúc xạ  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhân khoa           |  |
| 5                                |   | LT Màng bồ đào, dịch kính-võng mạc nâng cao     | 2          | 2  | 0  | 03/04/2023 – 04/06/2023 | BM. Nhân khoa           |  |
| 6                                |   | TH Màng bồ đào, dịch kính-võng mạc nâng cao     | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhân khoa           |  |
| 7                                |   | LT Bệnh học hốc mắt, mi mắt và lệ bộ nâng cao   | 2          | 2  | 0  | 05/06/2024 – 20/08/2024 | BM. Nhân khoa           |  |
| 8                                |   | TH Bệnh học hốc mắt, mi mắt và lệ bộ nâng cao   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhân khoa           |  |
| 9                                |   | LT Thần kinh nhãn khoa, lé và vận nhãn nâng cao | 2          | 2  | 0  | 21/08/2023 – 22/10/2023 | BM. Nhân khoa           |  |
| 10                               |   | TH Thần kinh nhãn khoa, lé và vận nhãn nâng cao | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhân khoa           |  |
| 11                               |   | LT Chấn thương mắt, bóng mắt và tật khúc xạ     | 2          | 2  | 0  | 23/10/2023 – 24/12/2023 | BM. Nhân khoa           |  |
| 12                               |   | TH Chấn thương mắt, bóng mắt và tật khúc xạ     | 3          | 0  | 3  |                         |                         |  |
| 13                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |   |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024 |  |

|      |  |  |   |   |   |                                    |        |
|------|--|--|---|---|---|------------------------------------|--------|
| 13.1 |  | Nhãn nhi   | 5 | 0 | 5 |                                    |        |
| 13.2 |  | Tiến bộ trong điều trị bệnh lý đục thủy tinh thể | 5 | 0 | 5 |                                    |        |
| 16   |  | LT Học phần cuối khóa                            | 3 | 3 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y |
| 17   |  | TH Học phần cuối khóa                            | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y |
| 18   |  | Luận văn   | 7 | 0 | 7 | <b>18/03/2024 –<br/>29/09/2024</b> | Khoa Y |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP II**  
**CHUYÊN NGÀNH **NHI KHOA****

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 12**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần                             | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách        |  |
|----------------------------------|---|--|------------|----|----|-------------------------|-------------------------|--|
|                                  |   |  | Tổng       | LT | TH |                         |                         |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |  |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YT00062                                 | Tin học nâng cao                         | 3          | 1  | 2  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Dịch tễ học         |  |
| 2                                | YT00022                                 | Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học         |  |
| 3                                | YT00042                                 | Phương pháp giảng dạy y học              | 4          | 2  | 1  |                         | TT.GDYH                 |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |  |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YY05052                                 | Sinh học phân tử ứng dụng y học          | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh học - DT       |  |
| 2                                | YY04072                                 | Thăm dò chức năng                        | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Sinh lý             |  |
| 3                                |   | Kinh tế y tế và bảo hiểm y tế            | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Dịch tễ học         |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |  |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YY17032                                 | LT Cấp cứu-Hồi sức NC                    | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 15/01/2023 | BM. Nhi                 |  |
| 2                                | YY17222                                 | TH Cấp cứu-Hồi sức I NC                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                 |  |
| 3                                | YY17162                                 | LT Tim mạch-Nội tiết                     | 2          | 2  | 0  | 30/01/2023 - 02/04/2023 | BM. Nhi                 |  |
| 4                                | YY17562                                 | TH Tim mạch-Nội tiết I                   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                 |  |
| 5                                | YY17042                                 | LT Hô hấp-Chuyển hóa                     | 2          | 2  | 0  | 03/04/2023 – 04/06/2023 | BM. Nhi                 |  |
| 6                                | YY17272                                 | TH Hô hấp-Chuyển hóa I                   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                 |  |
| 7                                | YY17092                                 | LT Sơ sinh-Dinh dưỡng                    | 2          | 2  | 0  | 05/06/2024 – 20/08/2024 | BM. Nhi                 |  |
| 8                                | YY17402                                 | TH Sơ sinh-Dinh dưỡng I                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                 |  |
| 9                                | YY17142                                 | LT Tiêu hóa-Nhiễm Nhi                    | 2          | 2  | 0  | 21/08/2023 – 22/10/2023 | BM. Nhi                 |  |
| 10                               | YY17502                                 | TH Tiêu hóa-Nhiễm Nhi I                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nhi                 |  |
| 11                               | YY17122                                 | LT Thận-Huyết học NC                     | 2          | 2  | 0  | 23/10/2023 – 24/12/2023 | BM. Nhi                 |  |
| 12                               | YY17462                                 | TH Thận-Huyết học NC I                   | 3          | 0  | 3  |                         |                         |  |
| 13                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024 |  |
| 13.1                             | YY17182                                 | Quản lý một số bệnh mạn tính trẻ em      | 5          | 0  | 5  |                         |                         |  |
| 13.2                             | YY17262                                 | Hô hấp nâng cao                          | 5          | 0  | 5  |                         |                         |  |
| 13.3                             | YY17472                                 | Tim mạch nâng cao                        | 5          | 0  | 5  |                         |                         |  |
| 13.3                             | YY17322                                 | Tư vấn một số bệnh di truyền trẻ em      | 5          | 0  | 5  |                         |                         |  |
| 16                               | YY00062                                 | LT Học phần cuối khóa                    | 3          | 3  | 0  |                         | Khoa Y                  |  |

|    |         |                       |   |   |   |                                    |        |
|----|---------|-----------------------|---|---|---|------------------------------------|--------|
| 17 | YY00072 | TH Học phần cuối khóa | 7 | 0 | 7 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y |
| 18 | YY00022 | Luận văn              | 7 | 0 | 7 | <b>18/03/2024 –<br/>29/09/2024</b> | Khoa Y |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP II  
CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA ( A )**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 16**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần                             | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách               |  |
|----------------------------------|---|--|------------|----|----|-------------------------|--------------------------------|--|
|                                  |   |  | Tổng       | LT | TH |                         |                                |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |  |            |    |    |                         |                                |  |
| 1                                | YT00062                                 | Tin học nâng cao                         | 3          | 1  | 2  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Dịch tễ học                |  |
| 2                                | YT00022                                 | Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học                |  |
| 3                                | YT00042                                 | Phương pháp giảng dạy y học              | 4          | 2  | 1  |                         | TT.GDYH                        |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |  |            |    |    |                         |                                |  |
| 1                                | YY05052                                 | Sinh học phân tử ứng dụng y học          | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh học - DT              |  |
| 2                                | YY04072                                 | Thăm dò chức năng                        | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Sinh lý                    |  |
| 3                                |   | Kinh tế y tế và bảo hiểm y tế            | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Dịch tễ học                |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |  |            |    |    |                         |                                |  |
| 1                                |   | LT Tiêu hoá nâng cao                     | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 08/01/2023 | BM. Nội                        |  |
| 2                                | YY09412                                 | TH Tiêu hoá I nâng cao                   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 3                                | YY09152                                 | LT Tim mạch nâng cao                     | 2          | 2  | 0  | 30/01/2023 - 02/04/2023 | BM. Nội                        |  |
| 4                                | YY09462                                 | TH Tim mạch I nâng cao                   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 5                                | YY09052                                 | LT Hô hấp-thận nâng cao                  | 2          | 2  | 0  | 03/04/2023 – 04/06/2023 | BM. Nội                        |  |
| 6                                | YY09202                                 | TH Hô hấp-thận I nâng cao                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 7                                | YY09102                                 | LT Nội tiết-khớp nâng cao                | 2          | 2  | 0  | 05/06/2024 – 20/08/2024 | BM. Nội                        |  |
| 8                                | YY09312                                 | TH Nội tiết-khớp I nâng cao              | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 9                                | YY09072                                 | LT Hồi sức cấp cứu nâng cao              | 2          | 2  | 0  | 21/08/2023 – 22/10/2023 | BM. Nội                        |  |
| 10                               | YY09242                                 | TH Hồi sức cấp cứu I nâng cao            | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 11                               | YY09122                                 | LT Thần kinh-huyết học nâng cao          | 2          | 2  | 0  | 23/10/2023 – 24/12/2023 | BM. Thần kinh<br>BM. Huyết học |  |
| 12                               | YY09382                                 | TH Thần kinh-huyết học I nâng cao        | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Thần kinh<br>BM. Huyết học |  |
| 13                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |            |    |    | 22/01/2024 – 17/03/2024 |                                |  |
| 13.1                             | YY09442                                 | TH Tiêu hoá II                           | 5          | 0  | 5  |                         |                                |  |
| 13.2                             | YY09492                                 | TH Tim mạch II                           | 5          | 0  | 5  |                         |                                |  |
| 13.3                             | YY09212                                 | TH Hô hấp II                             | 5          | 0  | 5  |                         |                                |  |
| 13.3                             | YY09342                                 | TH Nội tiết II                           | 5          | 0  | 5  |                         |                                |  |



|      |         |                       |   |   |   |                                    |        |
|------|---------|-----------------------|---|---|---|------------------------------------|--------|
| 13.5 | YY09272 | TH Hồi sức cấp cứu II | 5 | 0 | 5 |                                    |        |
| 16   | YY00062 | LT Học phần cuối khóa | 3 | 3 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y |
| 17   | YY00072 | TH Học phần cuối khóa | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y |
| 18   | YY00022 | Luận văn              | 7 | 0 | 7 | <b>18/03/2024 –<br/>29/09/2024</b> | Khoa Y |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP II  
CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA ( B – BẠC LIÊU )**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 21**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần                             | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách               |  |
|----------------------------------|---|--|------------|----|----|-------------------------|--------------------------------|--|
|                                  |   |  | Tổng       | LT | TH |                         |                                |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |  |            |    |    |                         |                                |  |
| 1                                | YT00062                                 | Tin học nâng cao                         | 3          | 1  | 2  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Dịch tễ học                |  |
| 2                                | YT00022                                 | Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học                |  |
| 3                                | YT00042                                 | Phương pháp giảng dạy y học              | 4          | 2  | 1  |                         | TT.GDYH                        |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |  |            |    |    |                         |                                |  |
| 1                                | YY05052                                 | Sinh học phân tử ứng dụng y học          | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh học - DT              |  |
| 2                                | YY04072                                 | Thăm dò chức năng                        | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Sinh lý                    |  |
| 3                                |   | Kinh tế y tế và bảo hiểm y tế            | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Dịch tễ học                |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |  |            |    |    |                         |                                |  |
| 1                                | YY09072                                 | LT Hồi sức cấp cứu nâng cao              | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 15/01/2023 | BM. Nội                        |  |
| 2                                | YY09242                                 | TH Hồi sức cấp cứu I nâng cao            | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 3                                | YY09122                                 | LT Thần kinh-huyết học nâng cao          | 2          | 2  | 0  | 30/01/2023 - 02/04/2023 | BM. Nội                        |  |
| 4                                | YY09382                                 | TH Thần kinh-huyết học I nâng cao        | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Thần kinh<br>BM. Huyết học |  |
| 5                                |   | LT Tiêu hoá nâng cao                     | 2          | 2  | 0  | 03/04/2023 – 04/06/2023 | BM. Nội                        |  |
| 6                                | YY09412                                 | TH Tiêu hoá I nâng cao                   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 7                                | YY09152                                 | LT Tim mạch nâng cao                     | 2          | 2  | 0  | 05/06/2024 – 20/08/2024 | BM. Nội                        |  |
| 8                                | YY09462                                 | TH Tim mạch I nâng cao                   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 9                                | YY09052                                 | LT Hô hấp-thận nâng cao                  | 2          | 2  | 0  | 21/08/2023 – 22/10/2023 | BM. Nội                        |  |
| 10                               | YY09202                                 | TH Hô hấp-thận I nâng cao                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 11                               | YY09102                                 | LT Nội tiết-khớp nâng cao                | 2          | 2  | 0  | 23/10/2023 – 24/12/2023 | BM. Nội                        |  |
| 12                               | YY09312                                 | TH Nội tiết-khớp I nâng cao              | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 13                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024        |  |
| 13.1                             | YY09442                                 | TH Tiêu hoá II                           | 5          | 0  | 5  |                         |                                |  |
| 13.2                             | YY09492                                 | TH Tim mạch II                           | 5          | 0  | 5  |                         |                                |  |
| 13.3                             | YY09212                                 | TH Hô hấp II                             | 5          | 0  | 5  |                         |                                |  |
| 13.3                             | YY09342                                 | TH Nội tiết II                           | 5          | 0  | 5  |                         |                                |  |
| 13.5                             | YY09272                                 | TH Hồi sức cấp cứu II                    | 5          | 0  | 5  |                         |                                |  |

|    |         |                       |   |   |   |                                    |        |
|----|---------|-----------------------|---|---|---|------------------------------------|--------|
| 16 | YY00062 | LT Học phần cuối khóa | 3 | 3 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y |
| 17 | YY00072 | TH Học phần cuối khóa | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y |
| 18 | YY00022 | Luận văn              | 7 | 0 | 7 | <b>18/03/2024 –<br/>29/09/2024</b> | Khoa Y |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP II  
CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA ( C – KIÊN GIANG )**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 13**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần                             | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách               |  |
|----------------------------------|---|--|------------|----|----|-------------------------|--------------------------------|--|
|                                  |   |  | Tổng       | LT | TH |                         |                                |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |  |            |    |    |                         |                                |  |
| 1                                | YT00062                                 | Tin học nâng cao                         | 3          | 1  | 2  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Dịch tễ học                |  |
| 2                                | YT00022                                 | Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học                |  |
| 3                                | YT00042                                 | Phương pháp giảng dạy y học              | 4          | 2  | 1  |                         | TT.GDYH                        |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |  |            |    |    |                         |                                |  |
| 1                                | YY05052                                 | Sinh học phân tử ứng dụng y học          | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh học - DT              |  |
| 2                                | YY04072                                 | Thăm dò chức năng                        | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Sinh lý                    |  |
| 3                                |   | Kinh tế y tế và bảo hiểm y tế            | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Dịch tễ học                |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |  |            |    |    |                         |                                |  |
| 1                                | YY09122                                 | LT Thần kinh-huyết học nâng cao          | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 15/01/2023 | BM. Thần kinh<br>BM. Huyết học |  |
| 2                                | YY09382                                 | TH Thần kinh-huyết học I nâng cao        | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Thần kinh<br>BM. Huyết học |  |
| 3                                |   | LT Tiêu hoá nâng cao                     | 2          | 2  | 0  | 30/01/2023 - 02/04/2023 | BM. Nội                        |  |
| 4                                | YY09412                                 | TH Tiêu hoá I nâng cao                   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 5                                | YY09152                                 | LT Tim mạch nâng cao                     | 2          | 2  | 0  | 03/04/2023 – 04/06/2023 | BM. Nội                        |  |
| 6                                | YY09462                                 | TH Tim mạch I nâng cao                   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 7                                | YY09052                                 | LT Hô hấp-thận nâng cao                  | 2          | 2  | 0  | 05/06/2024 – 20/08/2024 | BM. Nội                        |  |
| 8                                | YY09202                                 | TH Hô hấp-thận I nâng cao                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 9                                | YY09102                                 | LT Nội tiết-khớp nâng cao                | 2          | 2  | 0  | 21/08/2023 – 22/10/2023 | BM. Nội                        |  |
| 10                               | YY09312                                 | TH Nội tiết-khớp I nâng cao              | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 11                               | YY09072                                 | LT Hồi sức cấp cứu nâng cao              | 2          | 2  | 0  | 23/10/2023 – 24/12/2023 | BM. Nội                        |  |
| 12                               | YY09242                                 | TH Hồi sức cấp cứu I nâng cao            | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 13                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024        |  |
| 13.1                             | YY09442                                 | TH Tiêu hoá II                           | 5          | 0  | 5  |                         |                                |  |
| 13.2                             | YY09492                                 | TH Tim mạch II                           | 5          | 0  | 5  |                         |                                |  |
| 13.3                             | YY09212                                 | TH Hô hấp II                             | 5          | 0  | 5  |                         |                                |  |
| 13.3                             | YY09342                                 | TH Nội tiết II                           | 5          | 0  | 5  |                         |                                |  |
| 13.5                             | YY09272                                 | TH Hồi sức cấp cứu II                    | 5          | 0  | 5  |                         |                                |  |
| 16                               | YY00062                                 | LT Học phần cuối khóa                    | 3          | 3  | 0  |                         | Khoa Y                         |  |

|    |         |                       |   |   |   |                                    |        |
|----|---------|-----------------------|---|---|---|------------------------------------|--------|
| 17 | YY00072 | TH Học phần cuối khóa | 7 | 0 | 7 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y |
| 18 | YY00022 | Luận văn              | 7 | 0 | 7 | <b>18/03/2024 –<br/>29/09/2024</b> | Khoa Y |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP II  
CHUYÊN NGÀNH NỘI KHOA ( D – LONG AN )**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 10**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần                             | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách               |  |
|----------------------------------|---|--|------------|----|----|-------------------------|--------------------------------|--|
|                                  |   |  | Tổng       | LT | TH |                         |                                |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |  |            |    |    |                         |                                |  |
| 1                                | YT00062                                 | Tin học nâng cao                         | 3          | 1  | 2  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Dịch tễ học                |  |
| 2                                | YT00022                                 | Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học                |  |
| 3                                | YT00042                                 | Phương pháp giảng dạy y học              | 4          | 2  | 1  |                         | TT.GDYH                        |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |  |            |    |    |                         |                                |  |
| 1                                | YY05052                                 | Sinh học phân tử ứng dụng y học          | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh học - DT              |  |
| 2                                | YY04072                                 | Thăm dò chức năng                        | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Sinh lý                    |  |
| 3                                |   | Kinh tế y tế và bảo hiểm y tế            | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Dịch tễ học                |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |  |            |    |    |                         |                                |  |
| 1                                | YY09052                                 | LT Hô hấp-thận nâng cao                  | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 15/01/2023 | BM. Nội                        |  |
| 2                                | YY09202                                 | TH Hô hấp-thận I nâng cao                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 3                                | YY09102                                 | LT Nội tiết-khớp nâng cao                | 2          | 2  | 0  | 30/01/2023 - 02/04/2023 | BM. Nội                        |  |
| 4                                | YY09312                                 | TH Nội tiết-khớp I nâng cao              | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 5                                | YY09072                                 | LT Hồi sức cấp cứu nâng cao              | 2          | 2  | 0  | 03/04/2023 – 04/06/2023 | BM. Nội                        |  |
| 6                                | YY09242                                 | TH Hồi sức cấp cứu I nâng cao            | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 7                                | YY09122                                 | LT Thần kinh-huyết học nâng cao          | 2          | 2  | 0  | 05/06/2024 – 20/08/2024 | BM. Nội                        |  |
| 8                                | YY09382                                 | TH Thần kinh-huyết học I nâng cao        | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 9                                |   | LT Tiêu hoá nâng cao                     | 2          | 2  | 0  | 21/08/2023 – 22/10/2023 | BM. Nội                        |  |
| 10                               | YY09412                                 | TH Tiêu hoá I nâng cao                   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Nội                        |  |
| 11                               | YY09152                                 | LT Tim mạch nâng cao                     | 2          | 2  | 0  | 23/10/2023 – 24/12/2023 | BM. Thần kinh<br>BM. Huyết học |  |
| 12                               | YY09462                                 | TH Tim mạch I nâng cao                   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Thần kinh<br>BM. Huyết học |  |
| 13                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024        |  |
| 13.1                             | YY09442                                 | TH Tiêu hoá II                           | 5          | 0  | 5  |                         |                                |  |
| 13.2                             | YY09492                                 | TH Tim mạch II                           | 5          | 0  | 5  |                         |                                |  |
| 13.3                             | YY09212                                 | TH Hô hấp II                             | 5          | 0  | 5  |                         |                                |  |
| 13.3                             | YY09342                                 | TH Nội tiết II                           | 5          | 0  | 5  |                         |                                |  |

|      |         |                       |   |   |   |                                    |        |
|------|---------|-----------------------|---|---|---|------------------------------------|--------|
| 13.5 | YY09272 | TH Hồi sức cấp cứu II | 5 | 0 | 5 |                                    |        |
| 16   | YY00062 | LT Học phần cuối khóa | 3 | 3 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y |
| 17   | YY00072 | TH Học phần cuối khóa | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y |
| 18   | YY00022 | Luận văn              | 7 | 0 | 7 | <b>18/03/2024 –<br/>29/09/2024</b> | Khoa Y |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP II  
CHUYÊN NGÀNH **THẦN KINH****

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 1**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần                                | Số tín chỉ |    |    | Thời gian                      | Đơn vị Phụ trách        |  |
|----------------------------------|---|---|------------|----|----|--------------------------------|-------------------------|--|
|                                  |   |   | Tổng       | LT | TH |                                |                         |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |   |            |    |    |                                |                         |  |
| 1                                | YT00062                                 | Tin học nâng cao                            | 3          | 1  | 2  | 10/10/2022 – 01/10/2023        | BM. Dịch tễ học         |  |
| 2                                | YT00022                                 | Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe    | 3          | 2  | 1  |                                | BM. Dịch tễ học         |  |
| 3                                | YT00042                                 | Phương pháp giảng dạy y học                 | 4          | 2  | 1  |                                | TT.GDYH                 |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |   |            |    |    |                                |                         |  |
| 1                                | YY05052                                 | Sinh học phân tử ứng dụng y học             | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023        | BM. Sinh học - DT       |  |
| 2                                | YY18022                                 | Thăm dò chức năng                           | 3          | 1  | 2  |                                | BM. Sinh lý             |  |
| 3                                |   | Kinh tế y tế và bảo hiểm y tế               | 3          | 1  | 2  |                                | BM. Dịch tễ học         |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |   |            |    |    |                                |                         |  |
| 1                                | YY27022                                 | LT Bệnh mạch máu não                        | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 15/01/2023        | BM. Thần kinh           |  |
| 2                                | YY27162                                 | TH Bệnh mạch máu não                        | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Thần kinh           |  |
| 3                                | YY27092                                 | LT Bệnh thần kinh trung ương                | 2          | 2  | 0  | 30/01/2023 - 02/04/2023        | BM. Thần kinh           |  |
| 4                                | YY27352                                 | TH Bệnh thần kinh trung ương                | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Thần kinh           |  |
| 5                                | YY27122                                 | LT Bệnh thần kinh ngoại biên                | 2          | 2  | 0  | 03/04/2023 – 04/06/2023        | BM. Thần kinh           |  |
| 6                                | YY27392                                 | TH Bệnh thần kinh ngoại biên                | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Thần kinh           |  |
| 7                                | YY27062                                 | LT Đau trong thần kinh và bệnh cơ           | 2          | 2  | 0  | 05/06/2024 – 20/08/2024        | BM. Thần kinh           |  |
| 8                                | YY27282                                 | TH Đau trong thần kinh và bệnh cơ           | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Thần kinh           |  |
| 9                                | YY27082                                 | LT Bệnh mất myeline hệ thần kinh trung ương | 2          | 2  | 0  | 21/08/2023 – 22/10/2023        | BM. Thần kinh           |  |
| 10                               | YY27332                                 | TH Bệnh mất myeline hệ thần kinh trung ương | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Thần kinh           |  |
| 11                               | YY27032                                 | LT Động kinh và sa sút trí tuệ              | 2          | 2  | 0  | 23/10/2023 – 24/12/2023        | BM. Thần kinh           |  |
| 12                               | YY27202                                 | TH Động kinh và sa sút trí tuệ              | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Thần kinh           |  |
| 13                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |   |            |    |    |                                | 22/01/2024 – 17/03/2024 |  |
| 13.1                             | YY27192                                 | Bệnh mạch máu não                           | 5          | 0  | 5  |                                | BM. Thần kinh           |  |
| 13.2                             | YY27362                                 | Bệnh thần kinh trung ương                   | 5          | 0  | 5  |                                | BM. Thần kinh           |  |
| 13.3                             | YY27402                                 | Bệnh thần kinh ngoại biên                   | 5          | 0  | 5  |                                | BM. Thần kinh           |  |
| 13.3                             | YY27292                                 | Đau trong thần kinh và bệnh cơ              | 5          | 0  | 5  |                                | BM. Thần kinh           |  |
| 16                               | YY00062                                 | LT Học phần cuối khóa                       | 3          | 3  | 0  | <b>18/03/2024 – 21/07/2024</b> | Khoa Y                  |  |
| 17                               | YY00072                                 | TH Học phần cuối khóa                       | 7          | 0  | 7  |                                | Khoa Y                  |  |



|    |         |          |   |   |   |                                    |        |
|----|---------|----------|---|---|---|------------------------------------|--------|
| 18 | YY00022 | Luận văn | 7 | 0 | 7 | <b>18/03/2024 –<br/>29/09/2024</b> | Khoa Y |
|----|---------|----------|---|---|---|------------------------------------|--------|

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP II**  
**CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ Y TẾ (A)**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 5**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần                             | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách          |  |
|----------------------------------|---|--|------------|----|----|-------------------------|---------------------------|--|
|                                  |   |  | Tổng       | LT | TH |                         |                           |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |  |            |    |    |                         |                           |  |
| 1                                | YT00062                                 | Tin học nâng cao                         | 3          | 1  | 2  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Dịch tễ học           |  |
| 2                                | YT00022                                 | Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học           |  |
| 3                                | YT00042                                 | Phương pháp giảng dạy y học              | 4          | 2  | 1  |                         | TT.GDYH                   |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |  |            |    |    |                         |                           |  |
| 1                                | YT01062                                 | Kinh tế y tế và bảo hiểm y tế            | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Dịch tễ học           |  |
| 2                                | YT01032                                 | Dịch tễ học                              | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Dịch tễ học           |  |
| 3                                |   | Xác suất thống kê y học NC               | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Thống kê - Dân số học |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |  |            |    |    |                         |                           |  |
| 1                                | YT00112                                 | LT Quản lý sức khỏe cộng đồng            | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 15/01/2023 | BM. Sức khỏe môi trường   |  |
| 2                                | YT00242                                 | TH Quản lý sức khỏe cộng đồng            | 3          | 0  | 3  |                         | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 3                                | YT00092                                 | LT Quản lý và đánh giá dự án y tế        | 2          | 2  | 0  | 30/01/2023 - 02/04/2023 | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 4                                | YT00222                                 | TH Quản lý và đánh giá dự án y tế        | 3          | 0  | 3  |                         | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 5                                | YT00132                                 | LT Quản lý chính sách y tế               | 2          | 2  | 0  | 03/04/2023 – 04/06/2023 | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 6                                | YT00262                                 | TH Quản lý chính sách y tế               | 3          | 0  | 3  |                         | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 7                                | YT00102                                 | LT Quản lý các nguồn lực y tế            | 2          | 2  | 0  | 05/06/2024 – 20/08/2024 | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 8                                | YT00232                                 | TH Quản lý các nguồn lực y tế            | 3          | 0  | 3  |                         | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 9                                | YT00082                                 | LT Quản lý chất lượng bệnh viện          | 2          | 2  | 0  | 21/08/2023 – 22/10/2023 | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 10                               | YT00212                                 | TH Quản lý chất lượng bệnh viện          | 3          | 0  | 3  |                         | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 11                               | YT00122                                 | LT Quản lý sức khỏe người cao tuổi       | 2          | 2  | 0  | 23/10/2023 – 24/12/2023 | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 12                               | YT00252                                 | TH Quản lý sức khỏe người cao tuổi       | 3          | 0  | 3  |                         |                           |  |
| 13                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024   |  |
| 13.1                             | YT00072                                 | Y học chứng cứ                           | 5          | 0  | 5  |                         |                           |  |
| 13.2                             | YT00192                                 | Quản lý thảm họa y học                   | 5          | 0  | 5  |                         |                           |  |
| 13.3                             | YT00202                                 | Quản lý sức khỏe bà mẹ và trẻ em         | 5          | 0  | 5  |                         |                           |  |
| 16                               |   | LT Học phần cuối khóa                    | 3          | 3  | 0  | 18/03/2024 – 21/07/2024 | Khoa YTCC                 |  |
| 17                               |   | TH Học phần cuối khóa                    | 7          | 0  | 7  |                         | Khoa YTCC                 |  |

|    |         |          |   |   |   |                                    |           |
|----|---------|----------|---|---|---|------------------------------------|-----------|
| 18 | YT00162 | Luận văn | 7 | 0 | 7 | <b>18/03/2024 –<br/>29/09/2024</b> | Khoa YTCC |
|----|---------|----------|---|---|---|------------------------------------|-----------|

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP II  
CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ Y TẾ ( B – BÌNH DƯƠNG )**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 16**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần                             | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách          |  |
|----------------------------------|---|--|------------|----|----|-------------------------|---------------------------|--|
|                                  |   |  | Tổng       | LT | TH |                         |                           |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |  |            |    |    |                         |                           |  |
| 1                                | YT00062                                 | Tin học nâng cao                         | 3          | 1  | 2  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Dịch tễ học           |  |
| 2                                | YT00022                                 | Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học           |  |
| 3                                | YT00042                                 | Phương pháp giảng dạy y học              | 4          | 2  | 1  |                         | TT.GDYH                   |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |  |            |    |    |                         |                           |  |
| 1                                | YT01062                                 | Kinh tế y tế và bảo hiểm y tế            | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Dịch tễ học           |  |
| 2                                | YT01032                                 | Dịch tễ học                              | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Dịch tễ học           |  |
| 3                                |   | Xác suất thống kê y học NC               | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Thống kê - Dân số học |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |  |            |    |    |                         |                           |  |
| 1                                | YT00112                                 | LT Quản lý sức khỏe cộng đồng            | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 15/01/2023 | BM. Sức khỏe môi trường   |  |
| 2                                | YT00242                                 | TH Quản lý sức khỏe cộng đồng            | 3          | 0  | 3  |                         | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 3                                | YT00092                                 | LT Quản lý và đánh giá dự án y tế        | 2          | 2  | 0  | 30/01/2023 - 02/04/2023 | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 4                                | YT00222                                 | TH Quản lý và đánh giá dự án y tế        | 3          | 0  | 3  |                         | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 5                                | YT00132                                 | LT Quản lý chính sách y tế               | 2          | 2  | 0  | 03/04/2023 – 04/06/2023 | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 6                                | YT00262                                 | TH Quản lý chính sách y tế               | 3          | 0  | 3  |                         | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 7                                | YT00102                                 | LT Quản lý các nguồn lực y tế            | 2          | 2  | 0  | 05/06/2024 – 20/08/2024 | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 8                                | YT00232                                 | TH Quản lý các nguồn lực y tế            | 3          | 0  | 3  |                         | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 9                                | YT00082                                 | LT Quản lý chất lượng bệnh viện          | 2          | 2  | 0  | 21/08/2023 – 22/10/2023 | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 10                               | YT00212                                 | TH Quản lý chất lượng bệnh viện          | 3          | 0  | 3  |                         | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 11                               | YT00122                                 | LT Quản lý sức khỏe người cao tuổi       | 2          | 2  | 0  | 23/10/2023 – 24/12/2023 | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 12                               | YT00252                                 | TH Quản lý sức khỏe người cao tuổi       | 3          | 0  | 3  |                         |                           |  |
| 13                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024   |  |
| 13.1                             | YT00072                                 | Y học chứng cứ                           | 5          | 0  | 5  |                         |                           |  |
| 13.2                             | YT00192                                 | Quản lý thảm họa y học                   | 5          | 0  | 5  |                         |                           |  |
| 13.3                             | YT00202                                 | Quản lý sức khỏe bà mẹ và trẻ em         | 5          | 0  | 5  |                         |                           |  |
| 16                               |   | LT Học phần cuối khóa                    | 3          | 3  | 0  |                         | Khoa YTCC                 |  |

|    |         |                       |   |   |   |                                    |           |
|----|---------|-----------------------|---|---|---|------------------------------------|-----------|
| 17 |         | TH Học phần cuối khóa | 7 | 0 | 7 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa YTCC |
| 18 | YT00162 | Luận văn              | 7 | 0 | 7 | <b>18/03/2024 –<br/>29/09/2024</b> | Khoa YTCC |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP II  
CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ Y TẾ (C – CÀ MAU)**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 14**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần                             | Số tín chỉ |    |    | Thời gian                      | Đơn vị Phụ trách          |  |
|----------------------------------|---|--|------------|----|----|--------------------------------|---------------------------|--|
|                                  |   |  | Tổng       | LT | TH |                                |                           |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |  |            |    |    |                                |                           |  |
| 1                                | YT00062                                 | Tin học nâng cao                         | 3          | 1  | 2  | 10/10/2022 – 01/10/2023        | BM. Dịch tễ học           |  |
| 2                                | YT00022                                 | Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe | 3          | 2  | 1  |                                | BM. Dịch tễ học           |  |
| 3                                | YT00042                                 | Phương pháp giảng dạy y học              | 4          | 2  | 1  |                                | TT.GDYH                   |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |  |            |    |    |                                |                           |  |
| 1                                | YT01062                                 | Kinh tế y tế và bảo hiểm y tế            | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023        | BM. Dịch tễ học           |  |
| 2                                | YT01032                                 | Dịch tễ học                              | 3          | 1  | 2  |                                | BM. Dịch tễ học           |  |
| 3                                |   | Xác suất thống kê y học NC               | 3          | 1  | 2  |                                | BM. Thống kê - Dân số học |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |  |            |    |    |                                |                           |  |
| 1                                | YT00112                                 | LT Quản lý sức khỏe cộng đồng            | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 15/01/2023        | BM. Sức khỏe môi trường   |  |
| 2                                | YT00242                                 | TH Quản lý sức khỏe cộng đồng            | 3          | 0  | 3  |                                | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 3                                | YT00092                                 | LT Quản lý và đánh giá dự án y tế        | 2          | 2  | 0  | 30/01/2023 - 02/04/2023        | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 4                                | YT00222                                 | TH Quản lý và đánh giá dự án y tế        | 3          | 0  | 3  |                                | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 5                                | YT00132                                 | LT Quản lý chính sách y tế               | 2          | 2  | 0  | 03/04/2023 – 04/06/2023        | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 6                                | YT00262                                 | TH Quản lý chính sách y tế               | 3          | 0  | 3  |                                | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 7                                | YT00102                                 | LT Quản lý các nguồn lực y tế            | 2          | 2  | 0  | 05/06/2024 – 20/08/2024        | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 8                                | YT00232                                 | TH Quản lý các nguồn lực y tế            | 3          | 0  | 3  |                                | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 9                                | YT00082                                 | LT Quản lý chất lượng bệnh viện          | 2          | 2  | 0  | 21/08/2023 – 22/10/2023        | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 10                               | YT00212                                 | TH Quản lý chất lượng bệnh viện          | 3          | 0  | 3  |                                | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 11                               | YT00122                                 | LT Quản lý sức khỏe người cao tuổi       | 2          | 2  | 0  | 23/10/2023 – 24/12/2023        | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 12                               | YT00252                                 | TH Quản lý sức khỏe người cao tuổi       | 3          | 0  | 3  |                                |                           |  |
| 13                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |            |    |    |                                | 22/01/2024 – 17/03/2024   |  |
| 13.1                             | YT00072                                 | Y học chứng cứ                           | 5          | 0  | 5  |                                |                           |  |
| 13.2                             | YT00192                                 | Quản lý thảm họa y học                   | 5          | 0  | 5  |                                |                           |  |
| 13.3                             | YT00202                                 | Quản lý sức khỏe bà mẹ và trẻ em         | 5          | 0  | 5  |                                |                           |  |
| 16                               |   | LT Học phần cuối khóa                    | 3          | 3  | 0  | <b>18/03/2024 – 21/07/2024</b> | Khoa YTCC                 |  |
| 17                               |   | TH Học phần cuối khóa                    | 7          | 0  | 7  |                                | Khoa YTCC                 |  |

|    |         |          |   |   |   |                                    |           |
|----|---------|----------|---|---|---|------------------------------------|-----------|
| 18 | YT00162 | Luận văn | 7 | 0 | 7 | <b>18/03/2024 –<br/>29/09/2024</b> | Khoa YTCC |
|----|---------|----------|---|---|---|------------------------------------|-----------|

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP II  
CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ Y TẾ (D – VĨNH LONG)**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 12**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần                             | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách          |  |
|----------------------------------|---|--|------------|----|----|-------------------------|---------------------------|--|
|                                  |   |  | Tổng       | LT | TH |                         |                           |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |  |            |    |    |                         |                           |  |
| 1                                | YT00062                                 | Tin học nâng cao                         | 3          | 1  | 2  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Dịch tễ học           |  |
| 2                                | YT00022                                 | Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học           |  |
| 3                                | YT00042                                 | Phương pháp giảng dạy y học              | 4          | 2  | 1  |                         | TT.GDYH                   |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |  |            |    |    |                         |                           |  |
| 1                                | YT01062                                 | Kinh tế y tế và bảo hiểm y tế            | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Dịch tễ học           |  |
| 2                                | YT01032                                 | Dịch tễ học                              | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Dịch tễ học           |  |
| 3                                |   | Xác suất thống kê y học NC               | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Thống kê - Dân số học |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |  |            |    |    |                         |                           |  |
| 1                                | YT00112                                 | LT Quản lý sức khỏe cộng đồng            | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 15/01/2023 | BM. Sức khỏe môi trường   |  |
| 2                                | YT00242                                 | TH Quản lý sức khỏe cộng đồng            | 3          | 0  | 3  |                         | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 3                                | YT00092                                 | LT Quản lý và đánh giá dự án y tế        | 2          | 2  | 0  | 30/01/2023 - 02/04/2023 | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 4                                | YT00222                                 | TH Quản lý và đánh giá dự án y tế        | 3          | 0  | 3  |                         | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 5                                | YT00132                                 | LT Quản lý chính sách y tế               | 2          | 2  | 0  | 03/04/2023 – 04/06/2023 | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 6                                | YT00262                                 | TH Quản lý chính sách y tế               | 3          | 0  | 3  |                         | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 7                                | YT00102                                 | LT Quản lý các nguồn lực y tế            | 2          | 2  | 0  | 05/06/2024 – 20/08/2024 | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 8                                | YT00232                                 | TH Quản lý các nguồn lực y tế            | 3          | 0  | 3  |                         | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 9                                | YT00082                                 | LT Quản lý chất lượng bệnh viện          | 2          | 2  | 0  | 21/08/2023 – 22/10/2023 | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 10                               | YT00212                                 | TH Quản lý chất lượng bệnh viện          | 3          | 0  | 3  |                         | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 11                               | YT00122                                 | LT Quản lý sức khỏe người cao tuổi       | 2          | 2  | 0  | 23/10/2023 – 24/12/2023 | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 12                               | YT00252                                 | TH Quản lý sức khỏe người cao tuổi       | 3          | 0  | 3  |                         |                           |  |
| 13                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |            |    |    | 22/01/2024 – 17/03/2024 |                           |  |
| 13.1                             | YT00072                                 | Y học chứng cứ                           | 5          | 0  | 5  |                         |                           |  |
| 13.2                             | YT00192                                 | Quản lý thảm họa y học                   | 5          | 0  | 5  |                         |                           |  |
| 13.3                             | YT00202                                 | Quản lý sức khỏe bà mẹ và trẻ em         | 5          | 0  | 5  |                         |                           |  |
| 16                               |   | LT Học phần cuối khóa                    | 3          | 3  | 0  | 18/03/2024 – 21/07/2024 | Khoa YTCC                 |  |
| 17                               |   | TH Học phần cuối khóa                    | 7          | 0  | 7  |                         | Khoa YTCC                 |  |



|    |         |          |   |   |   |                                    |           |
|----|---------|----------|---|---|---|------------------------------------|-----------|
| 18 | YT00162 | Luận văn | 7 | 0 | 7 | <b>18/03/2024 –<br/>29/09/2024</b> | Khoa YTCC |
|----|---------|----------|---|---|---|------------------------------------|-----------|

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP II  
CHUYÊN NGÀNH **RĂNG HÀM MẶT (A)****

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 9**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần                             | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách                 |  |
|----------------------------------|---|--|------------|----|----|-------------------------|----------------------------------|--|
|                                  |   |  | Tổng       | LT | TH |                         |                                  |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |  |            |    |    |                         |                                  |  |
| 1                                | YT00062                                 | Tin học nâng cao                         | 3          | 1  | 2  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Dịch tễ học                  |  |
| 2                                | YT00022                                 | Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học                  |  |
| 3                                | YT00042                                 | Phương pháp giảng dạy y học              | 4          | 2  | 1  |                         | TT.GDYH                          |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |  |            |    |    |                         |                                  |  |
| 1                                | YY05052                                 | Sinh học phân tử ứng dụng y học          | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh học - DT                |  |
| 2                                | RH02012                                 | Nha khoa cơ sở                           | 3          | 1  | 2  |                         | LBM. Nha cơ sở - Nha công cộng   |  |
| 3                                |   | Phẫu thuật nội soi                       | 3          | 1  | 2  |                         | LBM. Nhổ răng - PTHMBM. Ngoại    |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |  |            |    |    |                         |                                  |  |
| 1                                | RH03012                                 | LT Bệnh học hàm mặt NC                   | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 15/01/2023 | LBM. Bệnh học miệng - Nha chu    |  |
| 2                                | RH03042                                 | TH Bệnh học hàm mặt NC I                 | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Bệnh học miệng - Nha chu    |  |
| 3                                | RH01022                                 | LT Nha chu-Cấy ghép NC                   | 2          | 2  | 0  | 30/01/2023 - 02/04/2023 | LBM. Bệnh học miệng - Nha chu    |  |
| 4                                | RH01062                                 | TH Nha chu-Cấy ghép NC I                 | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Bệnh học miệng - Nha chu    |  |
| 5                                | RH05022                                 | LT Chữa răng-Nội nha NC                  | 2          | 2  | 0  | 03/04/2023 – 04/06/2023 | LBM. Chữa răng - Nội nha - Tia X |  |
| 6                                | RH05042                                 | TH Chữa răng-Nội nha NC I                | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Chữa răng - Nội nha - Tia X |  |
| 7                                | RH04032                                 | LT Phục hình răng NC                     | 2          | 2  | 0  | 05/06/2024 – 20/08/2024 | BM. Phục hình                    |  |
| 8                                | RH04082                                 | TH Phục hình răng NC I                   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Phục hình                    |  |
| 9                                | RH06022                                 | LT Răng trẻ em-Chỉnh hình răng mặt NC    | 2          | 2  | 0  | 21/08/2023 – 22/10/2023 | LBM. Răng trẻ em – Chỉnh hình    |  |
| 10                               | RH06042                                 | TH Răng trẻ em-Chỉnh hình răng mặt NC I  | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Răng trẻ em – Chỉnh hình    |  |
| 11                               | RH03032                                 | LT Phẫu thuật miệng - hàm mặt nâng cao   | 2          | 2  | 0  | 23/10/2023 – 24/12/2023 | LBM. Nhổ răng - PTHM             |  |
| 12                               | RH03082                                 | TH Phẫu thuật miệng - hàm mặt nâng cao   | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Nhổ răng - PTHM             |  |
| 13                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024          |  |

|      |         |   |   |   |   |                                |   |
|------|---------|---|---|---|---|--------------------------------|---|
| 13.1 | RH01052 | Nha khoa dự phòng - phát triển nâng cao | 5 | 0 | 5 |                                | LBM. Nha cơ sở - Nha công cộng                        |
| 13.2 | RH01072 | Nha khoa phục hồi nâng cao              | 5 | 0 | 5 |                                | BM. Phục hình<br>LBM. Chữa răng - Nội nha - Tia X     |
| 13.3 | RH05072 | Nha khoa bệnh lý và phẫu thuật nâng cao | 5 | 0 | 5 |                                | LBM. Nhổ răng - PTHM<br>LBM. Bệnh học miệng - Nha chu |
| 16   | RH00062 | LT Học phần cuối khóa                   | 3 | 3 | 0 | <b>18/03/2024 – 21/07/2024</b> | Khoa Răng Hàm Mặt                                     |
| 17   | RH00072 | TH Học phần cuối khóa                   | 7 | 0 | 7 |                                | Khoa Răng Hàm Mặt                                     |
| 18   | RH00022 | Luận văn                                | 7 | 0 | 7 | <b>18/03/2024 – 29/09/2024</b> | Khoa Răng Hàm Mặt                                     |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP II  
CHUYÊN NGÀNH RĂNG HÀM MẶT ( B - TPHCM )**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 16**

| TT                               | Mã HP   | Tên học phần                             | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách                 |
|----------------------------------|---------|--|------------|----|----|-------------------------|----------------------------------|
|                                  |         |  | Tổng       | LT | TH |                         |                                  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |         |  |            |    |    |                         |                                  |
| 1                                | YT00062 | Tin học nâng cao                         | 3          | 1  | 2  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Dịch tễ học                  |
| 2                                | YT00022 | Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học                  |
| 3                                | YT00042 | Phương pháp giảng dạy y học              | 4          | 2  | 1  |                         | TT.GDYH                          |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |         |  |            |    |    |                         |                                  |
| 1                                | YY05052 | Sinh học phân tử ứng dụng y học          | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh học - DT                |
| 2                                | RH02012 | Nha khoa cơ sở                           | 3          | 1  | 2  |                         | LBM. Nha cơ sở - Nha công cộng   |
| 3                                |         | Phẫu thuật nội soi                       | 3          | 1  | 2  |                         | LBM. Nhổ răng - PTHMBM. Ngoại    |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |         |  |            |    |    |                         |                                  |
| 1                                | RH03012 | LT Bệnh học hàm mặt NC                   | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 15/01/2023 | LBM. Bệnh học miệng - Nha chu    |
| 2                                | RH03042 | TH Bệnh học hàm mặt NC I                 | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Bệnh học miệng - Nha chu    |
| 3                                | RH01022 | LT Nha chu-Cấy ghép NC                   | 2          | 2  | 0  | 30/01/2023 - 02/04/2023 | LBM. Bệnh học miệng - Nha chu    |
| 4                                | RH01062 | TH Nha chu-Cấy ghép NC I                 | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Bệnh học miệng - Nha chu    |
| 5                                | RH05022 | LT Chữa răng-Nội nha NC                  | 2          | 2  | 0  | 03/04/2023 – 04/06/2023 | LBM. Chữa răng - Nội nha - Tia X |
| 6                                | RH05042 | TH Chữa răng-Nội nha NC I                | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Chữa răng - Nội nha - Tia X |
| 7                                | RH04032 | LT Phục hình răng NC                     | 2          | 2  | 0  | 05/06/2024 – 20/08/2024 | BM. Phục hình                    |
| 8                                | RH04082 | TH Phục hình răng NC I                   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Phục hình                    |
| 9                                | RH06022 | LT Răng trẻ em-Chỉnh hình răng mặt NC    | 2          | 2  | 0  | 21/08/2023 – 22/10/2023 | LBM. Răng trẻ em – Chỉnh hình    |
| 10                               | RH06042 | TH Răng trẻ em-Chỉnh hình răng mặt NC I  | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Răng trẻ em – Chỉnh hình    |
| 11                               | RH03032 | LT Phẫu thuật miệng - hàm mặt nâng cao   | 2          | 2  | 0  | 23/10/2023 – 24/12/2023 | LBM. Nhổ răng - PTHM             |
| 12                               | RH03082 | TH Phẫu thuật miệng - hàm mặt nâng cao   | 3          | 0  | 3  |                         | LBM. Nhổ răng - PTHM             |

|      |   |  |   |   |   |                                    |   |
|------|---|--|---|---|---|------------------------------------|---|
| 13   | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |   |   |   | 22/01/2024 –<br>17/03/2024         |   |
| 13.1 | RH01052                                 | Nha khoa dự phòng - phát triển<br>nâng cao | 5 | 0 | 5 |                                    | LBM. Nha cơ sở -<br>Nha công cộng                           |
| 13.2 | RH01072                                 | Nha khoa phục hồi nâng cao                 | 5 | 0 | 5 |                                    | BM. Phục hình<br>LBM. Chữa răng -<br>Nội nha - Tia X        |
| 13.3 | RH05072                                 | Nha khoa bệnh lý và phẫu thuật<br>nâng cao | 5 | 0 | 5 |                                    | LBM. Nhổ răng -<br>PTHM<br>LBM. Bệnh học<br>miệng - Nha chu |
| 16   | RH00062                                 | LT Học phần cuối khóa                      | 3 | 3 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Răng Hàm Mặt   |
| 17   | RH00072                                 | TH Học phần cuối khóa                      | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Răng Hàm Mặt   |
| 18   | RH00022                                 | Luận văn                                   | 7 | 0 | 7 | <b>18/03/2024 –<br/>29/09/2024</b> | Khoa Răng Hàm Mặt   |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP II  
CHUYÊN NGÀNH SẢN PHỤ KHOA**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 12**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần                             | Số tín chỉ |    |    | Thời gian                      | Đơn vị Phụ trách        |  |
|----------------------------------|---|--|------------|----|----|--------------------------------|-------------------------|--|
|                                  |   |  | Tổng       | LT | TH |                                |                         |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |  |            |    |    |                                |                         |  |
| 1                                | YT00062                                 | Tin học nâng cao                         | 3          | 1  | 2  | 10/10/2022 – 01/10/2023        | BM. Dịch tễ học         |  |
| 2                                | YT00022                                 | Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe | 3          | 2  | 1  |                                | BM. Dịch tễ học         |  |
| 3                                | YT00042                                 | Phương pháp giảng dạy y học              | 4          | 2  | 1  |                                | TT.GDYH                 |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |  |            |    |    |                                |                         |  |
| 1                                | YY05052                                 | Sinh học phân tử ứng dụng y học          | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023        | BM. Sinh học - DT       |  |
| 2                                | YY11122                                 | Ngoại tổng quát                          | 3          | 1  | 2  |                                | BM. Ngoại               |  |
| 3                                |   | Phẫu thuật nội soi                       | 3          | 1  | 2  |                                | BM. Ngoại               |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |  |            |    |    |                                |                         |  |
| 1                                | YY16072                                 | LT Sản khó và cấp cứu sản khoa           | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 15/01/2023        | BM. Sản                 |  |
| 2                                | YY16292                                 | TH Sản khó và cấp cứu sản khoa I         | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Sản                 |  |
| 3                                | YY16102                                 | LT Thai kỳ nguy cơ cao                   | 2          | 2  | 0  | 30/01/2023 - 02/04/2023        | BM. Sản                 |  |
| 4                                | YY16352                                 | TH Thai kỳ nguy cơ cao I                 | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Sản                 |  |
| 5                                | YY16022                                 | LT U lành tính cơ quan sinh dục          | 2          | 2  | 0  | 03/04/2023 – 04/06/2023        | BM. Sản                 |  |
| 6                                | YY16182                                 | TH U lành tính cơ quan sinh dục          | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Sản                 |  |
| 7                                | YY16122                                 | LT Ung thư phụ khoa                      | 2          | 2  | 0  | 05/06/2024 – 20/08/2024        | BM. Sản                 |  |
| 8                                | YY16382                                 | TH Ung thư phụ khoa I                    | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Sản                 |  |
| 9                                | YY16132                                 | LT Nội tiết - Hỗ trợ sinh sản            | 2          | 2  | 0  | 21/08/2023 – 22/10/2023        | BM. Sản                 |  |
| 10                               | YY16402                                 | TH Nội tiết - Hỗ trợ sinh sản            | 3          | 0  | 3  |                                | BM. Sản                 |  |
| 11                               | YY16112                                 | LT Thăm dò sản phụ khoa                  | 2          | 2  | 0  | 23/10/2023 – 24/12/2023        | BM. Sản                 |  |
| 12                               | YY16372                                 | TH Thăm dò sản phụ khoa I                | 3          | 0  | 3  |                                |                         |  |
| 13                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |            |    |    |                                | 22/01/2024 – 17/03/2024 |  |
| 13.1                             | YY16302                                 | Chẩn đoán và can thiệp trong tiền sản    | 5          | 0  | 5  |                                |                         |  |
| 13.2                             | YY16362                                 | Sản bệnh nâng cao                        | 5          | 0  | 5  |                                |                         |  |
| 16                               | YY00062                                 | LT Học phần cuối khóa                    | 3          | 3  | 0  | <b>18/03/2024 – 21/07/2024</b> | Khoa Y                  |  |
| 17                               | YY00072                                 | TH Học phần cuối khóa                    | 7          | 0  | 7  |                                | Khoa Y                  |  |
| 18                               | YY00022                                 | Luận văn                                 | 7          | 0  | 7  | <b>18/03/2024 – 29/09/2024</b> | Khoa Y                  |  |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP II  
CHUYÊN NGÀNH TAI MŨI HỌNG**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 4**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần   | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách        |  |
|----------------------------------|---|--|------------|----|----|-------------------------|-------------------------|--|
|                                  |   |  | Tổng       | LT | TH |                         |                         |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |  |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YT00062                                 | Tin học nâng cao   | 3          | 1  | 2  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Dịch tễ học         |  |
| 2                                | YT00022                                 | Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe                                 | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học         |  |
| 3                                | YT00042                                 | Phương pháp giảng dạy y học  | 4          | 2  | 1  |                         | TT.GDYH                 |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |  |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YY05052                                 | Sinh học phân tử ứng dụng y học  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh học - DT       |  |
| 2                                | YY22082                                 | Mắt  | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Mắt                 |  |
| 3                                |   | Phẫu thuật nội soi   | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Ngoại               |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |  |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YY23052                                 | LT Chẩn đoán và điều trị các tổn thương hệ thống truyền, tiếp nhận âm    | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 15/01/2023 | BM. Tai mũi họng        |  |
| 2                                | YY23272                                 | TH Chẩn đoán và điều trị các tổn thương hệ thống truyền, tiếp nhận âm I  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Tai mũi họng        |  |
| 3                                | YY23112                                 | LT Thăm dò chức năng TMH   | 2          | 2  | 0  | 30/01/2023 - 02/04/2023 | BM. Tai mũi họng        |  |
| 4                                | YY23382                                 | TH Thăm dò chức năng TMH I   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Tai mũi họng        |  |
| 5                                | YY23072                                 | LT Điều trị các bệnh Họng-thanh quản                                     | 2          | 2  | 0  | 03/04/2023 – 04/06/2023 | BM. Tai mũi họng        |  |
| 6                                | YY23302                                 | TH Điều trị các bệnh Họng-thanh quản I                                   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Tai mũi họng        |  |
| 7                                | YY23082                                 | LT Mũi xoang và nội soi nâng cao   | 2          | 2  | 0  | 05/06/2024 – 20/08/2024 | BM. Tai mũi họng        |  |
| 8                                | YY23322                                 | TH Mũi xoang và nội soi nâng cao I                                       | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Tai mũi họng        |  |
| 9                                | YY23102                                 | LT Điều trị Ung thư tai mũi họng   | 2          | 2  | 0  | 21/08/2023 – 22/10/2023 | BM. Tai mũi họng        |  |
| 10                               | YY23362                                 | TH Điều trị Ung thư tai mũi họng I                                       | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Tai mũi họng        |  |
| 11                               | YY23092                                 | LT Điều trị chấn thương TMH  | 2          | 2  | 0  | 23/10/2023 – 24/12/2023 | BM. Tai mũi họng        |  |
| 12                               | YY23342                                 | TH Điều trị chấn thương TMH I  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Tai mũi họng        |  |
| 13                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024 |  |
| 13.1                             | YY23282                                 | TH Chẩn đoán và điều trị các tổn thương hệ thống truyền, tiếp nhận âm II | 5          | 0  | 5  |                         |                         |  |

|      |         |   |   |   |   |                                    |        |
|------|---------|---|---|---|---|------------------------------------|--------|
| 13.2 | YY23392 | TH Thẩm dò chức năng TMH II             | 5 | 0 | 5 |                                    |        |
| 13.3 | YY23312 | TH Điều trị các bệnh Họng-thanh quản II | 5 | 0 | 5 |                                    |        |
| 13.3 | YY23332 | TH Mũi xoang và nội soi nâng cao II     | 5 | 0 | 5 |                                    |        |
| 13.5 | YY23372 | TH Điều trị Ung thư tai mũi họng II     | 5 | 0 | 5 |                                    |        |
| 16   | YY00062 | LT Học phần cuối khóa                   | 3 | 3 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y |
| 17   | YY00072 | TH Học phần cuối khóa                   | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y |
| 18   | YY00022 | Luận văn                                | 7 | 0 | 7 | <b>18/03/2024 –<br/>29/09/2024</b> | Khoa Y |



BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP II  
CHUYÊN NGÀNH TỔ CHỨC QUẢN LÝ DƯỢC**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 2**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần                              | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách        |  |
|----------------------------------|---|---|------------|----|----|-------------------------|-------------------------|--|
|                                  |   |   | Tổng       | LT | TH |                         |                         |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |   |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YT00062                                 | Tin học nâng cao                          | 3          | 1  | 2  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Dịch tễ học         |  |
| 2                                | YT00022                                 | Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe  | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học         |  |
| 3                                | YT00042                                 | Phương pháp giảng dạy y học               | 4          | 2  | 1  |                         | TT.GDYH                 |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |   |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YT01062                                 | Kinh tế y tế và bảo hiểm y tế             | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Dịch tễ học         |  |
| 2                                | DK03012                                 | Quản lý sử dụng thuốc                     | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Quản lý dược        |  |
| 3                                | DK05612                                 | Quản lý nghiệp vụ dược                    | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Quản lý dược        |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |   |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | DK05132                                 | LT Pháp chế dược chuyên ngành             | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 15/01/2023 | BM. Quản lý dược        |  |
| 2                                | DK05422                                 | TH Pháp chế dược chuyên ngành             | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Quản lý dược        |  |
| 3                                | DK05172                                 | LT Đánh giá công nghệ y tế                | 2          | 2  | 0  | 30/01/2023 - 02/04/2023 | BM. Quản lý dược        |  |
| 4                                | DK05482                                 | TH Đánh giá công nghệ y tế                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Quản lý dược        |  |
| 5                                | DK05062                                 | LT Kinh tế doanh nghiệp dược              | 2          | 2  | 0  | 03/04/2023 – 04/06/2023 | BM. Quản lý dược        |  |
| 6                                | DK05322                                 | TH Kinh tế doanh nghiệp dược              | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Quản lý dược        |  |
| 7                                | DK05092                                 | LT Marketing dược                         | 2          | 2  | 0  | 05/06/2024 – 20/08/2024 | BM. Quản lý dược        |  |
| 8                                | DK05372                                 | TH Marketing dược                         | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Quản lý dược        |  |
| 9                                | DK05152                                 | LT Quản lý mỹ phẩm và thực phẩm chức năng | 2          | 2  | 0  | 21/08/2023 – 22/10/2023 | BM. Quản lý dược        |  |
| 10                               | DK05442                                 | TH Quản lý mỹ phẩm và thực phẩm chức năng | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Quản lý dược        |  |
| 11                               | DK05182                                 | LT Dược cộng đồng nâng cao                | 2          | 2  | 0  | 23/10/2023 – 24/12/2023 | BM. Quản lý dược        |  |
| 12                               | DK05492                                 | TH Dược cộng đồng nâng cao                | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Quản lý dược        |  |
| 13                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |   |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024 |  |
| 13.1                             | DK05472                                 | Mô hình hóa chi phí-hiệu quả trong y tế   | 5          | 0  | 5  |                         |                         |  |
| 13.2                             | DK05522                                 | TH Quản lý trang thiết bị dược            | 5          | 0  | 5  |                         |                         |  |
| 13.3                             | DK05452                                 | Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh        | 5          | 0  | 5  |                         |                         |  |

|      |         |   |   |   |   |                                    |           |
|------|---------|---|---|---|---|------------------------------------|-----------|
| 13.3 | DK05262 | Phân tích giá sử dụng thuốc trong bệnh viện | 5 | 0 | 5 |                                    |           |
| 16   | DK00032 | LT Học phần cuối khóa                       | 3 | 3 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Dược |
| 17   | DK00072 | TH Học phần cuối khóa                       | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Dược |
| 18   | DK00022 | Luận văn                                    | 7 | 0 | 7 | <b>18/03/2024 –<br/>29/09/2024</b> | Khoa Dược |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP II  
CHUYÊN NGÀNH **UNG THƯ****

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 4**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần                                     | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách        |  |
|----------------------------------|---|--|------------|----|----|-------------------------|-------------------------|--|
|                                  |   |  | Tổng       | LT | TH |                         |                         |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |  |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YT00062                                 | Tin học nâng cao                                 | 3          | 1  | 2  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Dịch tễ học         |  |
| 2                                | YT00022                                 | Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe         | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học         |  |
| 3                                | YT00042                                 | Phương pháp giảng dạy y học                      | 4          | 2  | 1  |                         | TT.GDYH                 |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |  |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YY05052                                 | Sinh học phân tử ứng dụng y học                  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Sinh học - DT       |  |
| 2                                | YY11122                                 | Ngoại tổng quát                                  | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Ngoại               |  |
| 3                                |   | Phẫu thuật nội soi                               | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Ngoại               |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |  |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YY15142                                 | LT Xạ trị - Hóa trị                              | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 15/01/2023 | BM. Ung bướu            |  |
| 2                                | YY15452                                 | TH Xạ trị - Hóa trị                              | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ung bướu            |  |
| 3                                | YY15132                                 | LT Ung thư vùng đầu mặt cổ                       | 2          | 2  | 0  | 30/01/2023 - 02/04/2023 | BM. Ung bướu            |  |
| 4                                | YY15412                                 | TH Ung thư vùng đầu mặt cổ I                     | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ung bướu            |  |
| 5                                | YY15072                                 | LT Ung thư lồng ngực, phần mềm nâng cao          | 2          | 2  | 0  | 03/04/2023 – 04/06/2023 | BM. Ung bướu            |  |
| 6                                | YY15262                                 | TH Ung thư lồng ngực, phần mềm nâng cao I        | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ung bướu            |  |
| 7                                | YY15102                                 | LT Ung thư tiêu hóa NC                           | 2          | 2  | 0  | 05/06/2024 – 20/08/2024 | BM. Ung bướu            |  |
| 8                                | YY15352                                 | TH Ung thư tiêu hóa NC                           | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ung bướu            |  |
| 9                                | YY15022                                 | LT Bệnh học ung thư phụ khoa và tuyến vú NC      | 2          | 2  | 0  | 21/08/2023 – 22/10/2023 | BM. Ung bướu            |  |
| 10                               | YY15162                                 | TH Bệnh học ung thư phụ khoa và tuyến vú NC      | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Ung bướu            |  |
| 11                               | YY15092                                 | LT Ung thư niệu khoa NC                          | 2          | 2  | 0  | 23/10/2023 – 24/12/2023 | BM. Ung bướu            |  |
| 12                               | YY15312                                 | TH Ung thư niệu khoa NC                          | 3          | 0  | 3  |                         |                         |  |
| 13                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |  |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024 |  |
| 13.1                             | YY15442                                 | Phẫu thuật điều trị ung thư phụ khoa             | 5          | 0  | 5  |                         |                         |  |
| 13.2                             | YY15292                                 | Phẫu thuật điều trị ung thư tiêu hóa - lồng ngực | 5          | 0  | 5  |                         |                         |  |

|      |         |   |   |   |   |                                    |        |
|------|---------|---|---|---|---|------------------------------------|--------|
| 13.3 | YY15392 | Phẫu thuật điều trị ung thư vùng đầu mặt cổ | 5 | 0 | 5 |                                    |        |
| 13.3 | YY15192 | Chăm sóc giảm nhẹ trong ung thư nâng cao    | 5 | 0 | 5 |                                    |        |
| 16   | YY00062 | LT Học phần cuối khóa                       | 3 | 3 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y |
| 17   | YY00072 | TH Học phần cuối khóa                       | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y |
| 18   | YY00022 | Luận văn                                    | 7 | 0 | 7 | <b>18/03/2024 –<br/>29/09/2024</b> | Khoa Y |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP II  
CHUYÊN NGÀNH **Y HỌC CỔ TRUYỀN****

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 0**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần  | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách        |  |
|----------------------------------|---|---|------------|----|----|-------------------------|-------------------------|--|
|                                  |   |   | Tổng       | LT | TH |                         |                         |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |   |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YT00062                                 | Tin học nâng cao  | 3          | 1  | 2  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Dịch tễ học         |  |
| 2                                | YT00022                                 | Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe                    | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học         |  |
| 3                                | YT00042                                 | Phương pháp giảng dạy y học                                 | 4          | 2  | 1  |                         | TT.GDYH                 |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |   |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YY25012                                 | Hải thượng y tông tâm lĩnh giản lược                        | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 2                                | YY04072                                 | Thăm dò chức năng   | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Sinh lý             |  |
| 3                                |   | Kinh tế y tế và bảo hiểm y tế                               | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Y học cổ truyền     |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |   |            |    |    |                         |                         |  |
| 1                                | YY25132                                 | LT Phương tễ học  | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 15/01/2023 | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 2                                | YY25342                                 | TH Phương tễ học  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 3                                | YY25062                                 | LT Châm cứu nâng cao  | 2          | 2  | 0  | 30/01/2023 - 02/04/2023 | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 4                                | YY25242                                 | TH Châm cứu nâng cao I                                      | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 5                                | YY25032                                 | LT Bệnh học và điều trị YHCT bệnh Tim mạch-Nội tiết         | 2          | 2  | 0  | 03/04/2023 – 04/06/2023 | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 6                                | YY25182                                 | TH Bệnh học và điều trị YHCT bệnh Tim mạch-Nội tiết I       | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 7                                | YY25022                                 | LT Bệnh học và điều trị YHCT bệnh Thần kinh-Cơ xương khớp   | 2          | 2  | 0  | 05/06/2024 – 20/08/2024 | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 8                                | YY25162                                 | TH Bệnh học và điều trị YHCT bệnh Thần kinh-Cơ xương khớp I | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 9                                | YY25042                                 | LT Bệnh học và điều trị YHCT Ngoại-Phụ-Nhi-Ngũ quan         | 2          | 2  | 0  | 21/08/2023 – 22/10/2023 | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 10                               | YY25202                                 | TH Bệnh học và điều trị YHCT Ngoại-Phụ-Nhi-Ngũ quan I       | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 11                               | YY25092                                 | LT Dưỡng sinh-Khí công                                      | 2          | 2  | 0  | 23/10/2023 – 24/12/2023 | BM. Y học cổ truyền     |  |
| 12                               | YY25282                                 | TH Dưỡng sinh-Khí công I                                    | 3          | 0  | 3  |                         |                         |  |
| 13                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |   |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024 |  |
| 13.1                             | YY25192                                 | TH Đông-Tây y kết hợp điều trị rối loạn lipid máu           | 5          | 0  | 5  |                         |                         |  |

|      |         |   |   |   |   |                                    |                     |
|------|---------|---|---|---|---|------------------------------------|---------------------|
| 13.2 | YY25172 | TH Đông-Tây y kết hợp phục hồi di chứng sau tai biến mạch máu não | 5 | 0 | 5 |                                    |                     |
| 16   | YY00062 | LT Học phần cuối khóa   | 3 | 3 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y              |
| 17   | YY00072 | TH Học phần cuối khóa   | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y              |
| 18   | YY00022 | Luận văn  | 7 | 0 | 7 | <b>18/03/2024 –<br/>29/09/2024</b> | BM. Y học cổ truyền |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP II  
CHUYÊN NGÀNH Y HỌC DỰ PHÒNG**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 0**

| TT                               | Mã HP | Tên học phần                                   | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách          |  |
|----------------------------------|-------|--|------------|----|----|-------------------------|---------------------------|--|
|                                  |       |  | Tổng       | LT | TH |                         |                           |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |       |  |            |    |    |                         |                           |  |
| 1                                |       | Tin học nâng cao                               | 3          | 1  | 2  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Dịch tễ học           |  |
| 2                                |       | Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe       | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học           |  |
| 3                                |       | Phương pháp giảng dạy y học                    | 4          | 2  | 1  |                         | TT.GDYH                   |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |       |  |            |    |    |                         |                           |  |
| 1                                |       | Kinh tế y tế và bảo hiểm y tế                  | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Dịch tễ học           |  |
| 2                                |       | Dịch tễ học                                    | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Dịch tễ học           |  |
| 3                                |       | Xác suất thống kê y học NC                     | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Thống kê - Dân số học |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |       |  |            |    |    |                         |                           |  |
| 1                                |       | LT Quản lý sức khỏe cộng đồng                  | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 15/01/2023 | BM. Sức khỏe môi trường   |  |
| 2                                |       | TH Quản lý sức khỏe cộng đồng                  | 3          | 0  | 3  |                         | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 3                                |       | LT Quản lý và đánh giá dự án y tế              | 2          | 2  | 0  | 30/01/2023 - 02/04/2023 | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 4                                |       | TH Quản lý và đánh giá dự án y tế              | 3          | 0  | 3  |                         | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 5                                |       | LT Quản lý chính sách y tế                     | 2          | 2  | 0  | 03/04/2023 – 04/06/2023 | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 6                                |       | TH Quản lý chính sách y tế                     | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Dinh dưỡng và VSATTP  |  |
| 7                                |       | LT Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm     | 2          | 2  | 0  | 05/06/2024 – 20/08/2024 | BM. Dinh dưỡng và VSATTP  |  |
| 8                                |       | TH Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm     | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Dịch tễ học           |  |
| 9                                |       | LT Dịch tễ học và giám sát bệnh phổ biến       | 2          | 2  | 0  | 21/08/2023 – 22/10/2023 | BM. Dịch tễ học           |  |
| 10                               |       | TH Dịch tễ học và giám sát bệnh phổ biến       | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Thống kê- Dân số      |  |
| 11                               |       | LT Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp | 2          | 2  | 0  | 23/10/2023 – 24/12/2023 | BM. Thống kê- Dân số      |  |
| 12                               |       | TH Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp | 3          | 0  | 3  |                         |                           |  |
| 13                               |       | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> )        |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024   |  |
| 13.1                             |       | Y học chứng cứ                                 | 5          | 0  | 5  |                         |                           |  |

|      |  |                        |   |   |   |                                    |           |
|------|--|------------------------|---|---|---|------------------------------------|-----------|
| 13.2 |  | Quản lý thảm họa y học | 5 | 0 | 5 |                                    |           |
| 13.3 |  | Sức khỏe toàn cầu      | 5 | 0 | 5 |                                    |           |
| 16   |  | LT Học phần cuối khóa  | 3 | 3 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa YTCC |
| 17   |  | TH Học phần cuối khóa  | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa YTCC |
| 18   |  | Luận văn               | 7 | 0 | 7 | <b>18/03/2024 –<br/>29/09/2024</b> | Khoa YTCC |



BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP II  
CHUYÊN NGÀNH Y TẾ CÔNG CỘNG**

**Khóa 2022-2024**

**Số học viên: 0**

| TT                               | Mã HP                                   | Tên học phần                                | Số tín chỉ |    |    | Thời gian               | Đơn vị Phụ trách          |  |
|----------------------------------|---|---|------------|----|----|-------------------------|---------------------------|--|
|                                  |   |   | Tổng       | LT | TH |                         |                           |  |
| <b>A. Học phần chung</b>         |   |   |            |    |    |                         |                           |  |
| 1                                | YT00062                                 | Tin học nâng cao                            | 3          | 1  | 2  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Dịch tễ học           |  |
| 2                                | YT00022                                 | Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe    | 3          | 2  | 1  |                         | BM. Dịch tễ học           |  |
| 3                                | YT00042                                 | Phương pháp giảng dạy y học                 | 4          | 2  | 1  |                         | TT.GDYH                   |  |
| <b>B. Học phần cơ sở, hỗ trợ</b> |   |   |            |    |    |                         |                           |  |
| 1                                | YT01062                                 | Kinh tế y tế và bảo hiểm y tế               | 3          | 2  | 1  | 10/10/2022 – 01/10/2023 | BM. Dịch tễ học           |  |
| 2                                | YT01032                                 | Dịch tễ học                                 | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Dịch tễ học           |  |
| 3                                |   | Xác suất thống kê y học NC                  | 3          | 1  | 2  |                         | BM. Thống kê - Dân số học |  |
| <b>C. Học phần chuyên ngành</b>  |   |   |            |    |    |                         |                           |  |
| 1                                | YT00112                                 | LT Quản lý sức khỏe cộng đồng               | 2          | 2  | 0  | 14/11/2022 – 15/01/2023 | BM. Sức khỏe môi trường   |  |
| 2                                | YT00242                                 | TH Quản lý sức khỏe cộng đồng               | 3          | 0  | 3  |                         | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 3                                | YT00092                                 | LT Quản lý và đánh giá dự án y tế           | 2          | 2  | 0  | 30/01/2023 - 02/04/2023 | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 4                                | YT00222                                 | TH Quản lý và đánh giá dự án y tế           | 3          | 0  | 3  |                         | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 5                                | YT00132                                 | LT Quản lý chính sách y tế                  | 2          | 2  | 0  | 03/04/2023 – 04/06/2023 | Khoa Y tế công cộng       |  |
| 6                                | YT00262                                 | TH Quản lý chính sách y tế                  | 3          | 0  | 3  |                         | BM. YHGD                  |  |
| 7                                | YT00102                                 | LT Dịch vụ dân số - Kế hoạch hóa gia đình   | 2          | 2  | 0  | 05/06/2024 – 20/08/2024 | BM. YHGD                  |  |
| 8                                | YT00232                                 | TH Dịch vụ dân số - Kế hoạch hóa gia đình   | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Dịch tễ học           |  |
| 9                                | YT00082                                 | LT Dịch tễ học và giám sát bệnh phổ biến    | 2          | 2  | 0  | 21/08/2023 – 22/10/2023 | BM. Dịch tễ học           |  |
| 10                               | YT00212                                 | TH Dịch tễ học và giám sát bệnh phổ biến    | 3          | 0  | 3  |                         | BM. Thống kê- Dân số      |  |
| 11                               | YT00272                                 | LT Truyền thông sức khỏe và tiếp thị xã hội | 2          | 2  | 0  | 23/10/2023 – 24/12/2023 | BM. Thống kê- Dân số      |  |
| 12                               | YT00282                                 | TH Truyền thông sức khỏe và tiếp thị xã hội | 3          | 0  | 3  |                         |                           |  |
| 13                               | Thực hành tự chọn ( <i>chọn 1 môn</i> ) |   |            |    |    |                         | 22/01/2024 – 17/03/2024   |  |
| 13.1                             | YT00292                                 | Y học chứng cứ                              | 5          | 0  | 5  |                         |                           |  |
| 13.2                             | YT00302                                 | Quản lý thảm họa y học                      | 5          | 0  | 5  |                         |                           |  |

|      |         |                       |   |   |   |                                    |                     |
|------|---------|-----------------------|---|---|---|------------------------------------|---------------------|
| 13.3 | YT00192 | Sức khỏe toàn cầu     | 5 | 0 | 5 |                                    |                     |
| 16   |         | LT Học phần cuối khóa | 3 | 3 | 0 | <b>18/03/2024 –<br/>21/07/2024</b> | Khoa Y tế công cộng |
| 17   |         | TH Học phần cuối khóa | 7 | 0 | 7 |                                    | Khoa Y tế công cộng |
| 18   | YT00162 | Luận văn              | 7 | 0 | 7 | <b>18/03/2024 –<br/>29/09/2024</b> | Khoa Y tế công cộng |

## HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

### 1. Các lớp Chuyên khoa cấp I, Cao học, Bác sỹ nội trú

#### 1.1. Nội dung

- Học và kiểm tra kết thúc các môn chung, môn cơ sở và hỗ trợ, chuyên ngành, chuyên đề.
- Thi kết thúc khóa học đối với Chuyên khoa cấp 1 và Bác sỹ nội trú.
- Thực hiện và bảo vệ Luận văn/Đề án đối với Cao học và Bác sỹ nội trú.

#### 1.2. Thời gian

- Từ 10/10/2022 đến 01/10/2023: học các môn chung, môn cơ sở, môn hỗ trợ.
- Thực hiện viết đề cương luận văn, thông qua đề cương luận văn Cao học, Bác sỹ nội trú từ tháng 12/2022 đến tháng 03/2023.
- Từ 14/11/2022: học các môn chuyên ngành. Đối với các chuyên ngành có đông học viên hoặc có nhiều lớp (Nội, CĐHA, Điều dưỡng,...) có thể linh hoạt ghép khung thời gian 2-3 môn học LT chung và phân nhóm TH xoay vòng.
- Từ 10/07/2023: Học viên Cao học định hướng nghiên cứu viết chuyên đề, hoàn chỉnh và chuẩn bị bảo vệ luận văn (Dự kiến 02-09/09/2024).
- Từ 22/01/2024: Học viên Cao học định hướng ứng dụng hoàn chỉnh và chuẩn bị bảo vệ Đề án (Dự kiến 02-09/09/2024).
- Từ 18/03/2024: Học viên Chuyên khoa cấp I: ôn tập chuẩn bị thi học phần cuối khóa (Dự kiến 24/06-21/07/2024).
- Học viên Bác sỹ nội trú: học chuyên đề; Từ 16/03/2025 ôn tập chuẩn bị thi học phần cuối khóa (Dự kiến 22/06-19/07/2025), hoàn chỉnh và chuẩn bị bảo vệ luận văn (Dự kiến 31/08-27/09/2025).

### 2. Các lớp Chuyên khoa cấp II

#### 2.1. Nội dung

- Học và kiểm tra kết thúc các môn chung, môn cơ sở và hỗ trợ, chuyên ngành.
- Thi kết thúc khóa học.
- Thực hiện và bảo vệ luận văn.

#### 1.2. Thời gian

- Từ 10/10/2022 đến 01/10/2023: học các môn chung, môn cơ sở, môn hỗ trợ.
- Thực hiện viết đề cương luận văn, thông qua đề cương luận văn từ tháng 12/2022 đến tháng 03/2023.
- Từ 14/11/2022: học các môn chuyên ngành.
- Từ 18/03/2024: ôn tập chuẩn bị thi học phần cuối khóa (Dự kiến 24/06-21/07/2024). Hoàn chỉnh và chuẩn bị bảo vệ luận văn (Dự kiến 02-09/09/2024).

#### **Lưu ý:**

- + Học viên CKI học ghép với học viên lớp BSNT và CH tương ứng (lý thuyết và thực hành).
- + Thi thực hành vào cuối mỗi đợt thực tập theo sắp xếp của Bộ môn. Thi lý thuyết từng đợt theo của Phòng Đào tạo Sau đại học sắp xếp sau ngày kết thúc mỗi CN 2-3 tuần
- + Học viên phải hoàn tất thủ tục theo qui định về điều kiện học phần cuối khóa để xét duyệt tư cách dự thi học phần cuối khóa; học viên thực hiện luận phải viết bài đăng báo, và phải hoàn tất thủ tục theo qui định để đủ điều kiện bảo vệ luận văn.

+ Kiểm tra số liệu và thông qua luận văn ở Khoa/Bộ môn trước ngày bảo vệ cấp Trường 1 tháng.